nanoco

Panasonic

# CATALOGUE

## 01.2026


www.nanoco.com.vn

info@nanoco.com.vn

fb.com/nanoco.com.vn


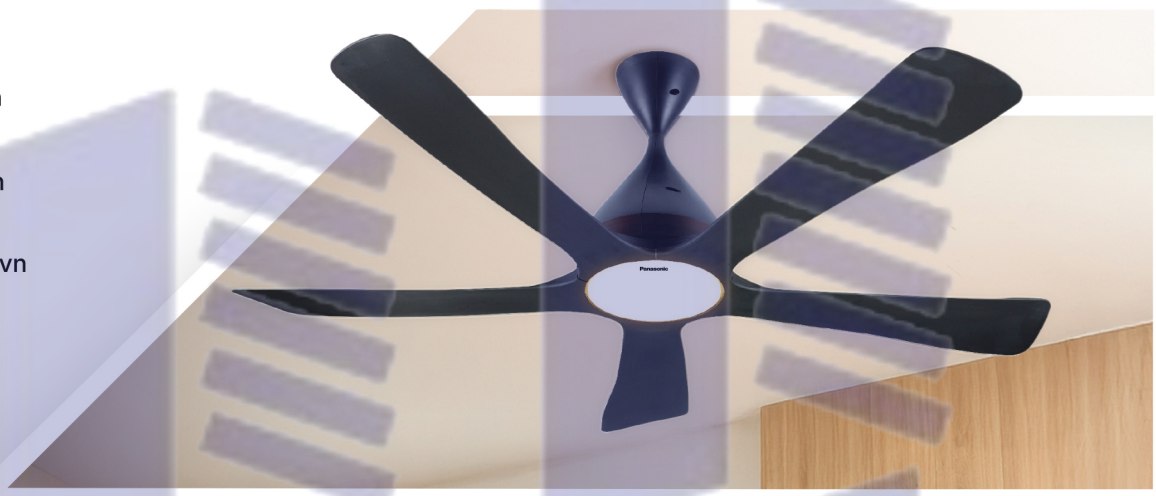





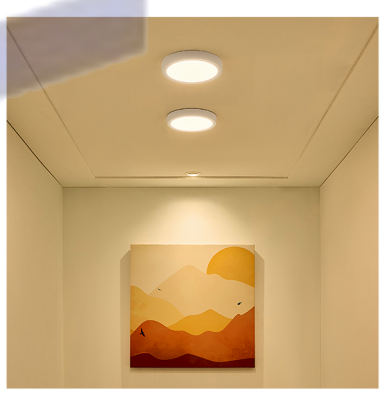

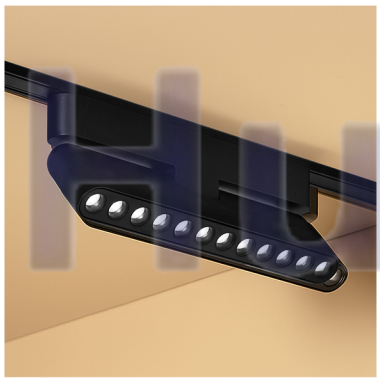





nanoco

# MỤC LỤC

T01 - 02

## THIẾT BỊ ĐIỆN



NEW
WIDE SERIES T04 - 08


NEW
HALUMIE - ACRYLIC FULL COLOR T09 - 11


MODERVA T12 - 13


NEW
MINERVA T14


GEN-X T15


Ổ CẮM CÓ DÂY T16


Ổ CẮM ÂM SÀN T16


THIẾT BỊ CẢM BIẾN T16


NEW
CẦU DAO TỰ ĐỘNG DIN T17 - 18


SPD – KHỞI ĐỘNG TỪ DIN TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG T19


NEW
CẦU DAO ĐÓNG NGẮT MCCB VÀ PHỤ KIỆN T20


CÔNG TẮC ĐỒNG HỒ T21


Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP CHUÔNG PANASONIC T21

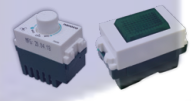
DIMMER - ĐÈN BÁO T22


Ổ CẮM - PHÍCH CẮM ĐƠN ĐUI ĐÈN T22


Ổ CẮM CÓ DÂY NANOCO T22


TỦ ĐIỆN NANOCO T23


BÚT THỬ ĐIỆN T23


CHUÔNG ĐIỆN T23


ỐNG LUỒN DÂY T24


PHỤ KIỆN PVC T25


NEW
HỘP NỔI - HỘP ÂM T26


BĂNG KEO CÁCH ĐIỆN DÂY CÁP MẠNG T27


Ổ CẮM - PHÍCH CẮM CÔNG NGHIỆP T28-30


NEW
QUẠT HÚT T31-32


## ĐIỆN GIA DỤNG



QUẠT TRẦN T33-35


NEW
QUẠT ĐIỆN T36


MÁY LỌC KHÔNG KHÍ MÁY HÚT ẨM T37-38


MÁY NƯỚC NÓNG T39-41


MÁY BƠM T42




ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

# MỤC LỤC

T01 - 02

## ĐÈN CHIẾU SÁNG - TRANG TRÍ



ĐÈN DOWNLIGHT T44-48


ĐÈN TRẦN CHỐNG ẨM T48


ĐÈN PANEL ỐP TRẦN T49-50

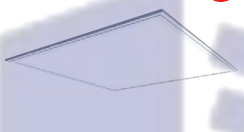
ĐÈN OFFICE PANEL T51


ĐÈN BULB TRỤ E27 T52


ĐÈN BULB TRÒN E27 HOA CÚC -TRANG TRÍ T53


ĐÈN TUÝP T8 T54

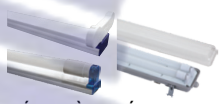
MÁNG ĐÈN TUÝP T8 MÁNG ĐÈN KÍN NƯỚC BỘ MÁNG ĐÈN T8 T55


ĐÈN BÁN NGUYỆT T56


ĐÈN BÀN T57



CỐC SẠC T57


ĐÈN ĐỘI ĐẦU T58


ĐÈN BẮT MUỖI VỢT MUỖI T58


ĐÈN SƯỞI PHÒNG TẮM T59


ĐÈN SPOTLIGHT ÂM TRẦN T61


ĐÈN TRACKLIGHT T61-62

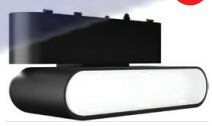
ĐÈN RAY NAM CHÂM PHỤ KIỆN T63-64


ĐÈN THẢ TRẦN - LINEAR ĐÈN DOWNLIGHT TRỤ T65


LED DÂY NGOÀI TRỜI & PHỤ KIỆN T66-69


LED DÂY NEON & COB DC24V & PHỤ KIỆN T69-70


LED DÂY TRONG NHÀ & PHỤ KIỆN T72-73


LED DÂY ĐỔI MÀU RGB T74


ĐÈN PHA T74-76

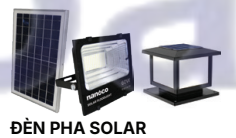
ĐÈN PHA SOLAR ĐÈN SOLAR SÂN VƯỜN T76-77

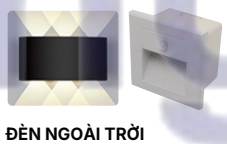
ĐÈN NGOÀI TRỜI STELLA SERIES T78-79


ĐÈN NGOÀI TRỜI GẮN TƯỜNG/ TRẦN T79-81


ĐÈN NGOÀI TRỜI SÂN VƯỜN/ LỐI ĐI T81-83



ĐÈN KHẨN CẤP THOÁT HIỂM T84


ĐÈN HIGHBAY T85



PIN NANOCO T85

# THIẾT BỊ ĐIỆN

## *WEGH6803CYH-VN*
## *WEVH5531MYHK*




### *Thiết kế

Thiết kế mặt kính sang trọng với vẻ ngoài "trong suốt", mang đến nét thanh lịch và hiện đại cho mọi công trình.

### *Công nghệ

Sản phẩm có kiểu dáng và cấu trúc độc đáo: ổ cắm dễ dàng tiếp xúc và chia sẻ điện giữa các phích cắm.
Công tắc có nút bấm lớn cùng trang bị thêm công nghệ chạm nhẹ êm ái và trơn tru.

### *Chất lượng

Vật liệu Urea resin cao cấp, khả năng chống cháy hiệu quả và an toàn khi sử dụng.



• *WIDE SERIES*



• *HALUMIE - ACRYLIC*
• *FULL COLOR*



• *MODERVA*



• *MINERVA*



• *GEN-X*

Hay Hoàng



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng



**WEV502107SW**
Công tắc B, 1 chiều, loại đôi, cỡ nhỏ, bắt vít
250VAC - 16A, Twin Switch B - 1 way - Pillar
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**80.000**

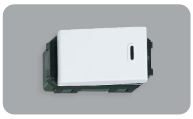

**WEV5001SW/WEV5001-7SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**23.000**

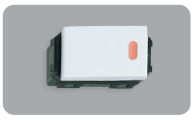

**WEG5151-51SWK/WEG51517SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated switch B
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**116.000**

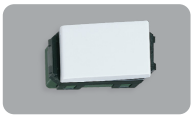

**WEV5002SW/WEV5002-7SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A
Switch C - 2 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**47.000**

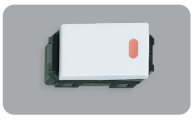

**WEG5152-51SWK/WEG51527SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated switch C
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**137.000**



**WEV5033-7SW**
Công tắc D, có đèn báo, 2 tiếp điểm, 250VAC - 20A
Glow switch D - 2 poles
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**251.000**

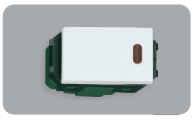

**WEG5141SW**
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi ON, 250VAC - 6A
Illuminated switch B
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**320.000**

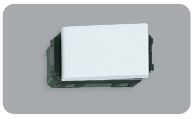

**WEG5004KSW**
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 16A
Switch E - 4 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**255.000**



**WEG5401-011SW**
Nút nhấn chuông, 250VAC - 10A
Bell push button
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**71.000**

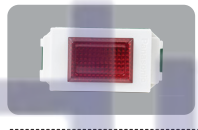

**WEG3032RSW**
Đèn báo màu đỏ, 220VAC
Pilot lamp red
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**120.000**






**WEV502127SW**
Công tắc B, 1 chiều, loại đôi, cỡ trung, bắt vít
Dùng với mặt 3 hoặc 6 thiết bị
250VAC - 16A, Twin Switch B - 1 way - Medium size - Pillar
5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**90.000**



**WEV5001H/WEV5001-7H**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A
Switch B (1 - way)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**37.500**

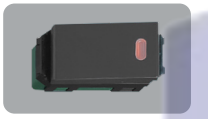

**WEG5151-51KH/WEG51517H**
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated switch B
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**149.000**

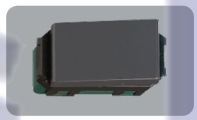

**WEV5002H/WEV5002-7H**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A
Switch C (2 - ways)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**66.000**



**WEG5152-51KH**
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated switch C
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**175.000**



**WEV5033-7H**
Công tắc D, có đèn báo, 2 tiếp điểm, 250VAC - 20A
Glow switch D - 2 poles
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**312.000**



**WEG5004KH**
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 16A
Switch E (4 ways)
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**327.000**

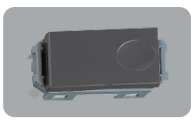

**WEG5401-7H**
Nút nhấn chuông, 250VAC - 10A
Bell push button
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**109.000**



**WEG3032RH**
Đèn báo màu đỏ, 220VAC
Pilot lamp red
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**149.000**



**WEG3020H**
Nút trống
Blank chip
Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
**16.000**



**WEG3020SW**
Nút trống
Blank chip
Đóng gói 20 cái/hộp, 200 cái/thùng
**11.500**

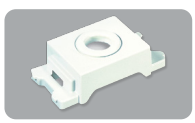

**WEG3023SW**
Lỗ ra dây điện thoại phi 9mm/16mm
Telephone wire chip dia 9mm/16mm
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**11.500**

*Giá bán đã bao gồm VAT

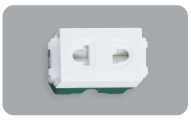

**WEV1081SW/ WEV1081-7SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A
Universal receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
42.600



**WEV1181SW/ WEV1181-7SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding universal receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
71.000



**WEV1582SW/ WEV1582-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding duplex universal receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng
103.000



NEW

**WEI1171SW-VN** Xuất xứ Ấn Độ 115.000
**WEV117107SW** Xuất xứ Việt Nam 115.000
Ổ cắm đa năng có màn che, 250VAC - 16A
Multiple receptacle with safety shutter
Dùng kết hợp với mặt 680290/ mặt 68030
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/ thùng



NEW

**WEV157207SW**
Ổ cắm đôi đa năng có màn che, bắt vít, 250VAC - 16A
Duplex Multiple Receptacle, Safety Shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng
150.000



**WEV2501SW**
Ổ cắm anten TiVi, 75 Ohm
Television terminal
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
89.000



**WEV2364SW**
Ổ cắm điện thoại 4 cực
Telephone modular jack 6P4C
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
89.000



**WEV2488SW** - CAT5E 194.000
**WEV24886SW** - CAT6 232.000
Ổ cắm data CAT5E/ Ổ cắm data CAT6
Data modular CAT5E/ Data modular CAT6
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng



**WEG2021SW**
Ổ cắm HDMI / Connector for HDMI connection
Sử dụng với đế âm có độ sâu tối thiểu 50mm
Sử dụng với ống luồn dây Ø25mm
Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng
776.000



**WEF108107-VN** Xuất xứ Đài Loan
Ổ cắm USB 1 cổng/ 1-port USB charger
Input: AC220V / Output: 5V-2.4A
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
620.000



**WEF412417W-VN** Xuất xứ Đài Loan
Ổ cắm USB 1 cổng C, PD-18W 1-port USB-C PD Charger
Input: AC220V, 50-60Hz / Output: 5V-3A, 9V-2A
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
900.000



**WEF11821W** Xuất xứ Đài Loan
Ổ cắm USB 2 cổng/ 2-port USB charger
Input: AC220V / Output: 5V-3A
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
735.000



**WEF14821W-VN** Xuất xứ Đài Loan
Ổ cắm USB 2 cổng type A-C/
A-C type 2-port USB charger
Input: AC220V/ Output: 5V-3A
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
1.040.000



**WEG575151SW**
Bộ điều chỉnh độ sáng đèn, 220VAC - 500W
Loại có chức năng bật tắt
Dimmer for Incandescent lamp, Off function type
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
391.000



**WEG57912SW**
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED
(Max 8 đèn LED hoặc tổng công suất nhỏ hơn 50W)
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb (Max 8 LED bulbs or less than 50W)
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
776.000



**WEF5791501SW-VN** Xuất xứ Đài Loan
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED
Công suất: 200W
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
1.370.000



**WEV1081H/WEV1081-7H**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A
Universal receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
52.000



**WEV1181H/WEV1181-7H**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding duplex universal receptacle with safety Shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
96.000



**WEV1582H/WEV1582-7H**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding Universal receptacle with safety Shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng
140.000



NEW

**WEI1171H-VN** Xuất xứ Ấn Độ 160.000
**WEV117107H** Xuất xứ Việt Nam 160.000
Ổ cắm đa năng có màn che, 250VAC - 16A
Multiple receptacle with safety shutter
Dùng kết hợp với mặt 680290/ mặt 68030
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/ thùng



NEW

**WEV157207H**
Ổ cắm đôi đa năng có màn che, bắt vít, 250VAC - 16A
Duplex Multiple Receptacle, Safety Shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng
220.000



**WEV2501H**
Ổ cắm anten TiVi, 75 Ohm
Television terminal
Đóng gói 5 cái/ hộp. 50 cái/thùng
134.000



**WEV2364H**
Ổ cắm điện thoại 4 cực
Telephone modular jack 6P4C
Đóng gói 10 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
134.000



**WEV2488H** - CAT5E 232.000
**WEV24886H** - CAT6 280.000
Ổ cắm data
Data modular
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng



**WEG2021H**
Ổ cắm HDMI / Connector for HDMI connection
Sử dụng với đế âm có độ sâu tối thiểu 50mm
Sử dụng với ống luồn dây Ø25mm
Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng
929.000



**WEF108107H-VN** Xuất xứ Đài Loan
Ổ cắm USB 1 cổng/ 1-port USB charger
Input: AC220V / Output: 5V-2.4A
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
725.000



**WEF412417H-VN** Xuất xứ Đài Loan
Ổ cắm USB 1 cổng C, PD-18W 1-port USB-C PD Charger
Input: AC220V, 50-60Hz / Output: 5V-3A, 9V-2A
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
1.045.000



**WEF11821H** Xuất xứ Đài Loan
Ổ cắm USB 2 cổng/ 2-port USB charger
Input: AC220V / Output: 5V-3A
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
850.000



**WEF14821H-VN** Xuất xứ Đài Loan
Ổ cắm USB 2 cổng type A-C/
A-C type 2-port USB charger
Input: AC220V/ Output: 5V-3A
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
1.200.000



**WEG575151H**
Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn,
loại có chức năng bật tắt, 220VAC - 500W
Dimmer for incandescent lamp, Off function type
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
598.000



**WEG57912H**
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED
(Max 8 đèn LED hoặc tổng công suất nhỏ hơn 50W)
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb (Max 8 LED bulbs or less than 50W)
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
884.000



**WEF5791501H-VN** Xuất xứ Đài Loan
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED
Công suất: 200W
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
1.529.000



**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

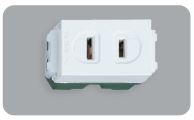

**WEG1001SW**
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm dẹp), 250VAC - 16A
Flat pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
32.000

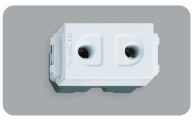

**WEG1090SW**
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm tròn), 250VAC - 16A
round pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
32.000



**WEV68010SW**
Mặt dùng cho 1 thiết bị
1 gang - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
18.700



**WEV68020SW**
Mặt dùng cho 2 thiết bị
1 gang - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
18.700



**WEV68030SW**
Mặt dùng cho 3 thiết bị
1 gang - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
18.700

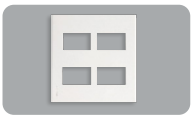

**WEV68040SW**
Mặt dùng cho 4 thiết bị
2 gangs - 4 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp,100 cái/thùng
35.500

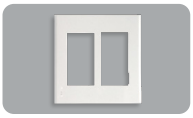

**WEV68060SW**
Mặt dùng cho 6 thiết bị
2 gangs - 6 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
35.500



**WEV138307SW**
Bộ 3 ổ cắm 2 chấu có màn che, 250VAC - 16A, Bắt vít
Triple universal WIDE receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/ hộp, 50 cái/thùng
130.000

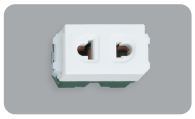

**WEV1091SW/ WEG10919**
Ổ cắm đơn không màn che, 250VAC - 16A
Universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
32.000



**WEV7001SW**
Mặt dùng cho CB 1 tép
1 gang plate for MCB 1 pole
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/thùng
18.700



**WEV680290SW**
Mặt dùng riêng cho ổ cắm đơn 3 chấu
1 gang plate for universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
18.700



**WEV7061SW**
Mặt dùng cho HB
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/thùng
18.700



**WEV68910SW**
Mặt kín đơn
Single cover plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
18.700

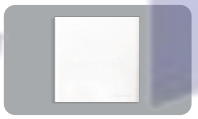

**WEV68920SW**
Mặt kín đôi
Double cover plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
35.500

## MẶT CÓ NẮP CHE



**WEG7901K-VN** - Màu beige
**WEG7901SWK-VN** - Màu trắng
**WEG7901HK-VN** - Màu xám
Mặt 1 thiết bị - Có nắp che mưa
Weatherproof plate, 1 gang - 1 device IP55
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
249.000



**WEG7902K-VN** - Màu beige
**WEG7902SWK-VN** - Màu trắng
**WEG7902HK-VN** - Màu xám
Mặt 2 thiết bị - Có nắp che mưa
Weatherproof plate, 1 gang - 2 devices IP55
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
249.000

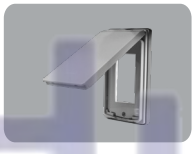

**WEG7903K-VN** - Màu beige
**WEG7903SWK-VN** - Màu trắng
**WEG7903HK-VN** - Màu xám
Mặt 3 thiết bị - có nắp che mưa
Weatherproof plate, 1 gang - 3 devices IP55
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
249.000

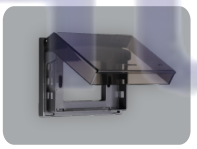

**WEG8981K-VN**
Mặt có nắp che mưa
Cần lắp cùng mặt nạ
Weatherproof plate - IP55
Đóng gói 5 cái/ hộp, 20 cái/ thùng
239.000



**WEG79029K-VN** - Màu beige
**WEG79029SWK-VN** - Màu trắng
**WEG79029HK-VN** - Màu xám
Mặt dùng cho ổ đơn 3 chấu có nắp che
Weatherproof plate, 1 gang-Center 2-Devices IP55
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
249.000



**WEG8973SW-VN**
Hộp có nắp che mưa lắp nổi IP55 cho 3 thiết bị
Weatherproof plate with soft cover window,
1 gang -3 Device
Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng
348.000



**WEG8973LH-VN**
Hộp có nắp che mưa lắp nổi IP55 cho 3 thiết bị
Weatherproof plate with soft cover window,
1 gang -3 Device
Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng
364.000



## MẶT KIM LOẠI BẰNG NHÔM CAO CẤP



**WEG6501-1**
Dùng cho 1 thiết bị
1 device metal plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
83.000



**WEG6502-1**
Dùng cho 2 thiết bị
2 devices metal plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
83.000

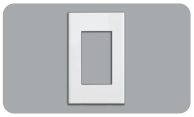

**WEG6503-1**
Dùng cho 3 thiết bị
3 devices metal plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
83.000



**WEG65029-1**
Mặt dùng riêng cho ổ cắm đơn 3 chấu
1 gang plate for universal receptacle
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
83.000

*Giá bán đã bao gồm VAT

| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI | MÀU TRẮNG ÁNH KIM (MW) | | MÀU ĐEN ÁNH KIM (MB) | | MÀU XÁM ÁNH KIM (MH) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ |
|  | Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | WEV68010MW | 31.000 | WEV68010MB | 31.000 | WEV68010MH | 31.000 |
|  | Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | WEV68020MW | 31.000 | WEV68020MB | 31.000 | WEV68020MH | 31.000 |
|  | Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | WEV68030MW | 31.000 | WEV68030MB | 31.000 | WEV68030MH | 31.000 |
|  | Mặt dùng cho 4 thiết bị<br>2 gangs - 4 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | WEV68040MW | 52.000 | WEV68040MB | 52.000 | WEV68040MH | 52.000 |
|  | Mặt dùng cho 6 thiết bị<br>2 gangs - 6 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEV68060MW | 52.000 | WEV68060MB | 52.000 | WEV68060MH | 52.000 |
|  | Mặt dùng cho HB<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng | WEV7061MW | 31.000 | WEV7061MB | 31.000 | WEV7061MH | 31.000 |
|  | Mặt dùng cho CB 1 tép<br>1 gang plate for MCB 1 pole<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng | WEV7001MW | 31.000 | WEV7001MB | 31.000 | WEV7001MH | 31.000 |
|  | Mặt dùng riêng cho ổ cắm đơn 3 chấu<br>1 gang plate for universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEV680290MW | 31.000 | WEV680290MB | 31.000 | WEV680290MH | 31.000 |
|  | Mặt kín đơn<br>Single cover plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEV68910MW | 31.000 | WEV68910MB | 31.000 | WEV68910MH | 31.000 |

## Refina MÀU



**WEG55317MB**
Công tắc B, 1 chiều, màu đen ánh kim
250VAC - 16A, Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
47.000



**WEG55317MW**
Công tắc B, 1 chiều, màu trắng ánh kim
250VAC - 16A, Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
47.000



**WEG55317MH**
Công tắc B, 1 chiều, màu xám ánh kim
250VAC - 16A, Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
47.000



**WEG55327MB**
Công tắc C, 2 chiều, màu đen ánh kim
250VAC - 16A, Switch C - 2 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
83.000



**WEG55327MW**
Công tắc C, 2 chiều, màu trắng ánh kim
250VAC - 16A, Switch C - 2 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
83.000



**WEG55327MH**
Công tắc C, 2 chiều, màu xám ánh kim
250VAC - 16A, Switch C - 2 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
83.000

## Refina TRẮNG



**WEV5531SW/ WEV5531-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, loại nhỏ,
250VAC - 16A, Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
37.500



**WEV5521SW/ WEV5521-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, loại trung,
250VAC - 16A, Switch B - 1 way
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
37.500



**WEV5511SW/ WEV5511-7SW**
(Cắm nhanh, Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, loại lớn,
250VAC - 16A, Switch B - 1 way
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
37.500



**WEC5542-7SW**
Công tắc C, 2 chiều, loại đôi, cỡ trung
250VAC - 10A, Switch C - 3 ways
Dùng với mặt 3 hoặc 6 thiết bị
Đóng gói 5 cái/hộp, 100 cái/thùng
155.000



**WEV5532SW/ WEV5532-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, loại nhỏ,
250VAC - 16A, Switch C - 2 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
69.000



**WEV5522SW/ WEV5522-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, loại trung,
250VAC - 16A, Switch C - 2 ways
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
69.000



**WEV5512SW/ WEV5512-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, loại lớn,
250VAC - 16A, Switch C - 2 ways
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
69.000



**WEV5533-7SW**
(Bắt vít)
Công tắc D có đèn báo, 2 tiếp điểm,
250VAC - 20A, Glow Switch D (2 poles)
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
300.000



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## CHUYÊN DÙNG CHO KHÁCH SẠN - HOTEL WIRING DEVICES

**Sơ đồ mạch điện dành cho đèn báo "Xin dọn phòng" - "Đừng làm phiền"**

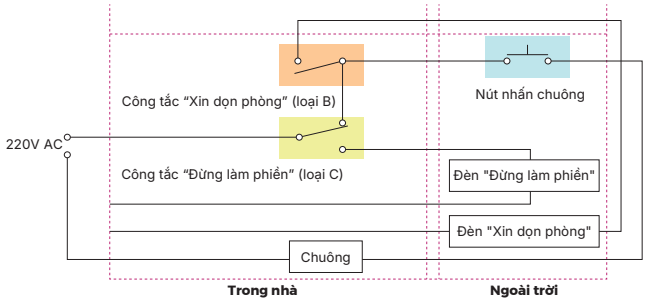




**WEG5001K-031**
Công tắc có đèn báo "Xin dọn phòng", 250VAC - 16A
Switch B "Make Up Room"
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**32.000**



**WEG5002K-021**
Công tắc có đèn báo "Đừng làm phiền", 220VAC - 10A
Switch C "Do not disturb"
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**56.000**



**WSBC9120SW-VN/WSBC9120W**
Ổ cắm chuyên dùng cho máy cạo râu
Shaver socket build switch
In: 220VAC Out: 110VAC or 240VAC
Đóng gói 1 cái/ hộp, 10 cái/ thùng
**1.550.000**



**WNBP5428690FK**
Bộ công tắc D 2 cực có đèn báo chuẩn BS, 250VAC - 45A
Dùng cho bếp điện từ, máy nước nóng
BS Glow switch D double pole
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**492.000**



**WEB11119SW-VN**
Bộ ổ cắm tiêu chuẩn BS, 250VAC - 13A
Receptacle - BS standard
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**126.000**

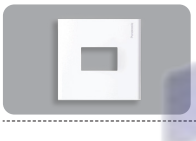

**WEB7811SW**
Mặt vuông dành cho 1 thiết bị
BS type - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**23.500**

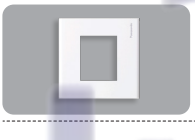

**WEB7812SW**
Mặt vuông dành cho 2 thiết bị/ổ đơn 3 chấu
BS type - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**23.500**



**WEB7813SW**
Mặt vuông dành cho 3 thiết bị
BS type - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**23.500**



**WEB7811MW**
Mặt vuông dành cho 1 thiết bị
BS type - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**43.000**



**WEB7812MW**
Mặt vuông dành cho 2 thiết bị
BS type - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**43.000**



**WEB7813MW**
Mặt vuông dành cho 3 thiết bị
BS type - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**43.000**



**WEG3032G-031**
Đèn báo "Xin dọn phòng", 220VAC - 10A
"Make Up Room" pilot lamp
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**175.000**



**WEG3032R-021**
Đèn báo "Đừng làm phiền", 220VAC - 10A
"Do not disturb" pilot lamp
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**175.000**



**WBC8981SW**
Mặt vuông có nắp che mưa IP43 chuẩn BS
dùng cho công tắc, ổ cắm
Cần lắp cùng mặt nạ
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**223.000**



**WBC8991W**
Mặt vuông có nắp che mưa IP43 chuẩn BS
dùng cho công tắc ổ cắm
Cần lắp cùng mặt nạ
Đóng gói 5 cái/hộp, 100 cái/thùng
**240.000**

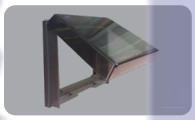

**WBG8981 - P**
Mặt vuông có nắp che mưa chuẩn BS
Weatherproof plate (BS type plate), IP55
Cần lắp cùng mặt nạ
Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng
**235.000**



**WEBP1041B-MH**
Bộ ổ cắm đa năng chuẩn BS, 250 VAC - 13A
1 gang multiple socket (BS type plate)
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
**262.000**



**WEB7811MH**
Mặt vuông dành cho 1 thiết bị
BS type - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**43.000**

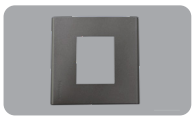

**WEB7812MH**
Mặt vuông dành cho 2 thiết bị/ổ đơn 3 chấu
BS type - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**43.000**

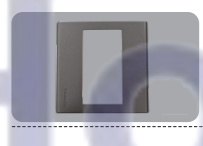

**WEB7813MH**
Mặt vuông dành cho 3 thiết bị
BS type - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**43.000**



**WEB7811MB**
Mặt vuông dành cho 1 thiết bị
BS type - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**43.000**



**WEB7812MB**
Mặt vuông dành cho 2 thiết bị/ổ đơn 3 chấu
BS type - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**43.000**



**WEB7813MB**
Mặt vuông dành cho 3 thiết bị
BS type - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**43.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI | MÀU TRẮNG | | MÀU VÀNG ÁNH KIM | | MÀU XÁM ÁNH KIM | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ |
|  | (Cắm nhanh - bắt vít) - **Có chỉ dấu On/Off**<br>Công tắc B, 1 chiều, loại lớn<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH5511K<br>WEVH5511-7K | 25.000 | WEVH5511MYZK<br>WEVH5511-7MYZK | 40.600 | WEVH5511MYHK<br>WEVH5511-7MYHK | 40.600 |
|  | (Cắm nhanh - bắt vít) - **Có chỉ dấu On/Off**<br>Công tắc B, 1 chiều, loại trung<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH5521K<br>WEVH5521-7K | 25.000 | WEVH5521MYZK<br>WEVH5521-7MYZK | 40.600 | WEVH5521MYHK<br>WEVH5521-7MYHK | 40.600 |
|  | (Cắm nhanh/Bắt vít) - **Có chỉ dấu On/Off**<br>Công tắc B, 1 chiều, loại nhỏ<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH5531K<br>WEVH5531-7K | 25.000 | WEVH5531MYZK<br>WEVH5531-7MYZK | 40.600 | WEVH5531MYHK<br>WEVH5531-7MYHK | 40.600 |
|  | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF,<br>250VAC - 16A<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH5151-51<br>WEVH5151-7 | 132.000 | WEVH5151-51MYZ<br>WEVH5151-7MYZ | 177.000 | WEVH5151-51MYH<br>WEVH5151-7MYH | 177.000 |
|  | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF,<br>250VAC - 16A<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH5152-51<br>WEVH5152-7 | 155.000 | WEVH5152-51MYZ<br>WEVH5152-7MYZ | 218.000 | WEVH5152-51MYH<br>WEVH5152-7MYH | 218.000 |
|  | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại lớn<br>250VAC - 16A - Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH5512<br>WEVH5512-7 | 51.000 | WEVH5512MYZ<br>WEVH5512-7MYZ | 73.000 | WEVH5512MYH<br>WEVH5512-7MYH | 73.000 |
|  | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại trung<br>250VAC - 16A - Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH5522<br>WEVH5522-7 | 51.000 | WEVH5522MYZ<br>WEVH5522-7MYZ | 73.000 | WEVH5522MYH<br>WEVH5522-7MYH | 73.000 |
|  | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại nhỏ<br>250VAC - 16A - Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH5532<br>WEVH5532-7 | 51.000 | WEVH5532MYZ<br>WEVH5532-7MYZ | 73.000 | WEVH5532MYH<br>WEVH5532-7MYH | 73.000 |
|  | Công tắc B, 1 chiều, loại đôi, cỡ trung, bắt vít<br>250VAC - 16A<br>Twin Switch B - 1 way - Medium size - Pillar<br>Dùng với mặt dành cho 3 thiết bị hoặc 6 thiết bị<br>5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH554127 | 100.000 | WEVH554127MYZ | 150.000 | WEVH554127MYH | 150.000 |
|  | Công tắc C, 2 chiều, loại đôi, cỡ trung<br>Dùng với mặt dành cho 3 thiết bị hoặc 6 thiết bị<br>250VAC - 10A - Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH5542-7 | 165.000 | WEVH5542-7MYZ | 250.000 | WEVH5542-7MYH | 250.000 |
|  | Công tắc D, 2 tiếp điểm, có đèn báo<br>250VAC - 20A - Glow Switch - 2 poles<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH5033-7 | 280.000 | WEVH5033-7MYZ | 385.000 | WEVH5033-7MYH | 385.000 |
|  | Nút nhấn chuông<br>250VAC - 10A - Bell push button<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH5401-011 | 77.000 | WEVH5401-011MYZ | 130.000 | WEVH5401-011MYH | 130.000 |
|  | Công tắc D, 2 tiếp điểm<br>250VAC - 16A - Switch D - 2 poles<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH5003 | 172.000 |  | | | |
|  | (Cắm nhanh)<br>Công tắc B, 1 chiều, loại trung<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH5521 | 19.500 | | | | |
|  | (Cắm nhanh)<br>Công tắc B, 1 chiều, loại lớn<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH5511 | 19.500 | | | | |
|  | Acrylic<br>Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEGH6801CW-VN | 229.000 | WEGH6801CYZ-VN | 255.000 | WEGH6801CYH-VN | 255.000 |
|  | Acrylic<br>Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 device plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEGH6802CW-VN | 229.000 | WEGH6802CYZ-VN | 255.000 | WEGH6802CYH-VN | 255.000 |
|  | Acrylic<br>Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 device plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEGH6803CW-VN | 229.000 | WEGH6803CYZ-VN | 255.000 | WEGH6803CYH-VN | 255.000 |
|  | Acrylic<br>Mặt dùng riêng cho ổ đơn 3 chấu<br>1 gang plate for universal receptacle<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEGH68029CW-VN | 229.000 | WEGH68029CYZ-VN | 255.000 | WEGH68029CYH-VN | 255.000 |

*Để lắp 2 mặt acrylic gần nhau, khoảng cách cạnh trên 2 để âm đơn là 1cm

*Giá bán đã bao gồm VAT



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI | MÀU TRẮNG | | MÀU VÀNG ÁNH KIM | | MÀU XÁM ÁNH KIM | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ |
|  | Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng | WEVH68010 | 21.000 | WEVH68010MYZ | 40.600 | WEVH68010MYH | 40.600 |
|  | Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng | WEVH68020 | 21.000 | WEVH68020MYZ | 40.600 | WEVH68020MYH | 40.600 |
|  | Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng | WEVH68030 | 21.000 | WEVH68030MYZ | 40.600 | WEVH68030MYH | 40.600 |
|  | Mặt dùng cho 4 thiết bị<br>2 gangs - 4 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH68040 | 37.500 | WEVH68040MYZ | 81.000 | WEVH68040MYH | 81.000 |
|  | Mặt dùng cho 6 thiết bị<br>2 gangs - 6 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH68060 | 37.500 | WEVH68060MYZ | 81.000 | WEVH68060MYH | 81.000 |
|  | Mặt dùng cho HB<br>1 gang plate for HB breaker<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH8061 | 21.000 | WEVH8061MYZ | 40.600 | WEVH8061MYH | 40.600 |
|  | Mặt kín đơn<br>Single cover plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng | WEVH68910 | 21.000 | WEVH68910MYZ | 40.600 | WEVH68910MYH | 40.600 |
|  | Mặt dùng riêng cho ổ đơn 3 chấu<br>1 gang plate for universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng | WEVH680290 | 21.000 | WEVH680290MYZ | 40.600 | WEVH680290MYH | 40.600 |
|  | Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC-16A<br>Universal receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng | WEV1081SW<br>WEV1081-7SW | 42.600 | WEV1081MYZ<br>WEV1081-7MYZ | 75.000 | WEV1081MYH<br>WEV1081-7MYH | 75.000 |
|  | Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất<br>250VAC-16A, Grounding universal<br>receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEV1181SW<br>WEV1181-7SW | 71.000 | WEV1181MYZ<br>WEV1181-7MYZ | 130.000 | WEV1181MYH<br>WEV1181-7MYH | 130.000 |
|  | Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất<br>250VAC-16A, Grounding duplex universal<br>receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEV1582SW<br>WEV1582-7SW | 103.000 | WEV1582MYZ<br>WEV1582-7MYZ | 182.000 | WEV1582MYH<br>WEV1582-7MYH | 182.000 |
|  | Ổ cắm đa năng có màn che, 250VAC - 16A<br>Multiple receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/ thùng NEW | WEI1171SW-VN Ấn Độ<br>WEV117107SW VN | 115.000<br>115.000 | WEV1171MYZ<br>WEV117107MYZ VN | 210.000<br>210.000 | WEV1171MYH<br>WEV117107MYH VN | 210.000<br>210.000 |
|  NEW | Ổ cắm đôi đa năng có màn che, bắt vít, 250VAC - 16A<br>Duplex Multiple Receptacle, Safety Shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/ thùng | WEV157207SW | 150.000 | WEV157207MYZ | 260.000 | WEV157207MYH | 260.000 |
|  | Ổ cắm sạc USB 1 cổng, bắt vít<br>1-port USB Fast Charger, Vertical, Pillar Terminal<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng | WEF108107-VN | 620.000 | WEF108107MYZ-VN | 880.000 | WEF108107MYH-VN | 880.000 |
|  | Ổ cắm sạc USB 1 cổng chuẩn C, PD-18W, bắt vít<br>1-port USB Charger (USB-C Power Delivery),<br>Vertical, Pillar Terminal<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/ thùng | WEF412417W-VN | 900.000 | WEF412417MYZ-VN | 1.300.000 | WEF412417MYH-VN | 1.300.000 |
|  | Ổ cắm sạc USB 2 cổng, cắm nhanh<br>2-port USB Fast Charger, Vertical,<br>Quick Connect Terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/ thùng | WEF11821W | 735.000 | WEF11821MYZ-VN | 1.020.000 | WEF11821MYH-VN | 1.020.000 |
|  | Ổ cắm sạc USB 2 cổng chuẩn A - C, cắm nhanh<br>2-port USB A - C Type Fast Charger,<br>Quick Connect Terminal<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/ thùng | WEF14821W-VN | 1.040.000 | WEF14821MYZ-VN | 1.500.000 | WEF14821MYH-VN | 1.500.000 |
|  | Ổ cắm anten TiVi, 75 Ohm<br>Television terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEV2501SW | 89.000 | WEV2501MYZ | 140.000 | WEV2501MYH | 140.000 |
|  | Ổ cắm điện thoại 4 cực<br>Telephone modular jack 6P4C<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | WEV2364SW | 89.000 | WEV2364MYZ | 140.000 | WEV2364MYH | 140.000 |
|  | Ổ cắm data<br>Data modular<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEV2488SW - CAT5E<br>WEV24886SW - CAT6 | 194.000<br>232.000 | WEV2488MYZ - CAT5E<br>WEV24886MYZ - CAT6 | 291.000<br>426.000 | WEV2488MYH - CAT5E<br>WEV24886MYH - CAT6 | 291.000<br>426.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT



**WNV5001-7W**
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A
Switch B(1 - way)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**14.000**



**WNG5051W-751**
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated appellation switch C
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**118.000**



**WN5241W-801**
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi ON, 300VAC - 4A
Appellation glow switch B
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**460.000**



**WNG5021W-7**
Công tắc B, 1 chiều, loại đôi, 250VAC - 10A
Twin Switch B, single pole
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**142.000**



**WNV5002-7W**
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A
Switch C(2 - ways)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**37.500**



**WNG5052W-751**
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated appellation switch C
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**134.000**



**WNG5343W-761**
Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A
Dùng cho máy nước nóng (có chữ)
Đóng gói 5 cái/hộp, 100 cái/thùng
**197.000**



**WBG5414699W**
Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A
Dùng cho máy lạnh (có chữ)
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
**197.000**



**WBG5414699W-SP**
Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A
Dùng cho máy nước nóng, máy lạnh (không chữ)
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
**197.000**



**WNG5401W-7K**
Nút nhấn chuông, 300VAC - 10A
Bell push button
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**62.000**



**WNG5004W-7**
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 10A
Switch E(4 - ways)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**210.000**



**WSG3001**
Công tắc B, 1 chiều, loại nổi, 250VAC - 10A
Surface mounting switch B, single pole
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
**46.000**

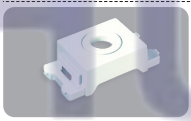

**WN3023W**
Lỗ ra dây điện thoại
Telephone wire chip
Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/thùng
**11.000**



**WZV7841W**
Mặt góc vuông dùng cho 1 thiết bị
1 gang - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**17.200**



**WZV7842W**
Mặt góc vuông dùng cho 2 thiết bị
1 gang - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**17.200**



**WZV7843W**
Mặt góc vuông dùng cho 3 thiết bị
1 gang - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**17.200**



**WNV1081-7W**
Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A
Universal receptacle with safety Shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**32.000**



**WNV1091-7W**
Ổ cắm đơn, 250VAC - 10A
Universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**28.000**



**WN10907KW**
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm tròn)
250VAC - 10A, round pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**36.000**



**WN1001-7KW**
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm dẹp)
250VAC - 10A, flat pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**33.000**



**WN11017W**
Ổ cắm đơn có dây nối đất (phích cắm dẹp)
250VAC - 10A, grounding flat pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**62.000**



**WNV138307W**
Bộ 3 ổ cắm 2 chấu có màn che, 250VAC - 16A
Triple universal FULL receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng
**70.000**



**WNG159237W**
Ổ cắm có dây nối đất, không màn che, 250VAC - 16A
Grounding duplex universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**85.000**



**WKG1092250**
Ổ cắm đôi loại nổi, 250VAC - 10A
Surface mounting duplex universal receptacle
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng
**58.000**



**WZV1201W**
Ổ cắm TV - Television terminal 75 Ohm
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng
**68.000**



**WNTG15649W**
Ổ cắm điện thoại 4 cực
Telephone modular jack 6P4C
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**96.000**



**NRV3160W**
Ổ cắm data tiêu chuẩn RJ45 - CAT5
Data modular jack RJ45 - CAT5
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**182.000**



**WN3020W**
Nút trống
Blank chip
Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/thùng
**11.000**



**WN7601-8** Mặt 1 kim loại
**WN7602-8** Mặt 2 kim loại
**WN7603-8** Mặt 3 kim loại
Stainless steel plate
**98.000**

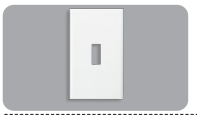

**WZV7061W**
Mặt góc vuông dùng cho HB
1 gang plate for HB breaker
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**17.200**



**WZV7844W**
Mặt dùng cho 4 thiết bị
2 gang - 4 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**34.300**



**WZV7846W**
Mặt dùng cho 6 thiết bị
2 gang - 6 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**34.300**



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT



# Moderva



| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI | MÀU TRẮNG | | MÀU VÀNG ÁNH KIM | | MÀU XÁM ÁNH KIM | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ |
| | Bộ 1 công tắc B, 1 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 1 device with plate | WMF501-VN | 80.000 | WMF501MYZ-VN | 113.000 | WMF501MYH-VN | 113.000 |
| | Bộ 1 công tắc B, 1 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch B, 1-way, 1 device with plate | WMF511-1VN | 88.000 | WMF511MYZ-1VN | 122.000 | WMF511MYH-1VN | 122.000 |
| | Bộ 1 công tắc C, 2 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 1 device with plate | WMF502-VN | 105.000 | WMF502MYZ-VN | 147.000 | WMF502MYH-VN | 147.000 |
| | Bộ 1 công tắc C, 2 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch C, 2-ways, 1 device with plate | WMF512-1VN | 113.000 | WMF512MYZ-1VN | 157.000 | WMF512MYH-1VN | 157.000 |
| | Bộ 1 công tắc D, bắt vít, có đèn báo<br>250V - 20A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Glow Switch D, 1 device with plate | WMFV503307 | 190.000 | WMFV503307MYZ | 268.000 | WMFV503307MYH | 268.000 |
| | Bộ 1 công tắc E, đảo chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch E, 4-ways, 1 device with plate | WMF594-VN | 245.000 | WMF594MYZ-VN | 345.000 | WMF594MYH-VN | 345.000 |
| | Bộ 2 công tắc B, 1 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 2 devices with plate | WMF503-VN | 116.000 | WMF503MYZ-VN | 163.000 | WMF503MYH-VN | 163.000 |
| | Bộ 2 công tắc B, 1 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch B, 1-way, 2 devices with plate | WMF513-1VN | 127.000 | WMF513MYZ-1VN | 177.000 | WMF513MYH-1VN | 177.000 |
| | Bộ 2 công tắc C, 2 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 2 devices with plate | WMF504-VN | 138.000 | WMF504MYZ-VN | 190.000 | WMF504MYH-VN | 190.000 |
| | Bộ 2 công tắc C, 2 chiều, bắt vít,<br>có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch C, 2-ways, 2 devices with plate | WMF514-1VN | 149.000 | WMF514MYZ-1VN | 207.000 | WMF514MYH-1VN | 207.000 |
| | Bộ 2 công tắc E, đảo chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch E, 4-ways, 2 devices with plate | WMF596-VN | 387.000 | WMF596MYZ-VN | 539.000 | WMF596MYH-VN | 539.000 |
| | Bộ 3 công tắc B, 1 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 3 devices with plate | WMF505-VN | 157.000 | WMF505MYZ-VN | 222.000 | WMF505MYH-VN | 222.000 |
| | Bộ 3 công tắc B, 1 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch B, 1-way, 3 devices with plate | WMF515-1VN | 172.000 | WMF515MYZ-1VN | 237.000 | WMF515MYH-1VN | 237.000 |
| | Bộ 3 công tắc C, 2 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 3 devices with plate | WMF506-VN | 177.000 | WMF506MYZ-VN | 245.000 | WMF506MYH-VN | 245.000 |
| | Bộ 3 công tắc C, 2 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch C, 2-ways, 3 devices with plate | WMF516-1VN | 188.000 | WMF516MYZ-1VN | 265.000 | WMF516MYH-1VN | 265.000 |
| | Bộ 4 công tắc B, 1 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 4 devices with plate | WMF507-VN | 232.000 | WMF507MYZ-VN | 323.000 | WMF507MYH-VN | 323.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI | MÀU TRẮNG | | MÀU VÀNG ÁNH KIM | | MÀU XÁM ÁNH KIM | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ |
|  | Bộ 4 công tắc B, 1 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Indicator Switch B, 1-way, 4 devices with plate | WMF517-1VN | 249.000 | WMF517MYZ-1VN | 348.000 | WMF517MYH-1VN | 348.000 |
|  | Bộ 4 công tắc C, 2 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 4 devices with plate | WMF508-VN | 260.000 | WMF508MYZ-VN | 362.000 | WMF508MYH-VN | 362.000 |
|  | Bộ 4 công tắc C, 2 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Indicator Switch C, 2-ways, 4 devices with plate | WMF518-1VN | 279.000 | WMF518MYZ-1VN | 392.000 | WMF518MYH-1VN | 392.000 |
|  | Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 1 device | WMFV7811 | 50.000 | WMFV7811MYZ | 69.000 | WMFV7811MYH | 69.000 |
|  | Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 2 devices | WMFV7812 | 50.000 | WMFV7812MYZ | 69.000 | WMFV7812MYH | 69.000 |
|  | Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 3 devices | WMFV7813 | 50.000 | WMFV7813MYZ | 69.000 | WMFV7813MYH | 69.000 |
|  | Mặt kín đơn<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type cover plate | WMF6891-VN | 50.000 | WMF6891MYZ-VN | 69.000 | WMF6891MYH-VN | 69.000 |
|  | Công tắc thẻ - Không có đèn báo<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Card switch - 220VAC - 16A<br>Thích hợp mọi loại thẻ nhựa<br>Không bao gồm thẻ | WMF535-VN | 799.000 | WMF535MYZ-VN | 851.000 | WMF535MYH-VN | 851.000 |
|  | Công tắc có đèn báo "Không làm phiền", "Dọn phòng", "Vui lòng đợi"<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Hotel use switch with Indication for Don't disturb - Make up room - Please wait | WMF984-VN | 245.000 | WMF984MYZ-VN | 342.000 | WMF984MYH-VN | 342.000 |
|  | Nút nhấn chuông có đèn báo "Không làm phiền", "Dọn phòng", "Vui lòng đợi"<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Hotel use switch with Indication for Don't disturb - Make up room - Please wait | WMF936-VN | 1.149.000 | WMF936MYZ-VN | 1.194.000 | WMF936MYH-VN | 1.194.000 |
|  | Nút nhấn chuông<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Bell push button | WMF223-VN | 110.000 | WMF223MYZ-VN | 155.000 | WMF223MYH-VN | 155.000 |
|  | Nút nhấn mở cửa<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Unlock push button | WMF224-VN | 110.000 | WMF224MYZ-VN | 155.000 | WMF224MYH-VN | 155.000 |
|  | Nút nhấn rèm cửa<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Curtain switch | WMF533-VN | 144.000 | WMF533MYZ-VN | 199.000 | WMF533MYH-VN | 199.000 |
|  | Ổ cắm máy cạo râu<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Shaver socket | WMF132-VN | 1.254.000 | WMF132MYZ-VN | 1.315.000 | WMF132MYH-VN | 1.315.000 |
|  | Ổ cắm TV<br>(10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Television terminal | WMF301-VN | 140.000 | WMF301MYZ-VN | 199.000 | WMF301MYH-VN | 199.000 |
|  | Ổ cắm CATV<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>High-shield television terminal | WMF311-VN | 163.000 | WMF311MYZ-VN | 227.000 | WMF311MYH-VN | 227.000 |
|  | Ổ cắm điện thoại 4 cực<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Telephone modular jack (6P4C) | WMF403-VN | 149.000 | WMF403MYZ-VN | 193.000 | WMF403MYH-VN | 193.000 |
|  | Ổ cắm data CAT5E<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>CAT5E modular jack | WMF421-VN | 285.000 | WMF421MYZ-VN | 400.000 | WMF421MYH-VN | 400.000 |
|  | Bộ 2 ổ cắm data CAT5E<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>CAT5E 2 devices modular jack | WMF422-VN | 450.000 | WMF422MYZ-VN | 627.000 | WMF422MYH-VN | 627.000 |



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI | MÀU TRẮNG | | MÀU VÀNG ÁNH KIM | | MÀU XÁM ÁNH KIM | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ |
|  | Bộ 1 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng) Switch B, 1-way, 1 device with plate | WMT501-VN | 114.000 | WMT501MYZ-VN | 126.000 | WMT501MYH-VN | 126.000 |
| | Bộ 1 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng) Switch C, 2-ways, 1 device with plate | WMT502-VN | 140.000 | WMT502MYZ-VN | 152.000 | WMT502MYH-VN | 152.000 |
| | Bộ 1 công tắc E, đảo chiều, cắm nhanh 250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng) Switch E, 4-ways, 1 device with plate | WMT594-VN | 400.000 | WMT594MYZ-VN | 432.000 | WMT594MYH-VN | 432.000 |
|  | Bộ 2 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng) Switch B, 1-way, 2 devices with plate | WMT503-VN | 182.000 | WMT503MYZ-VN | 191.000 | WMT503MYH-VN | 191.000 |
| | Bộ 2 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng) Switch C, 2-ways, 2 devices with plate | WMT504-VN | 217.000 | WMT504MYZ-VN | 228.000 | WMT504MYH-VN | 228.000 |
| | Bộ 2 công tắc E, đảo chiều, cắm nhanh 250V - 10A (5 cái/hộp, 50 cái/thùng) Switch E, 4-ways, 2 devices with plate | WMT596-VN | 763.000 | WMT596MYZ-VN | 829.000 | WMT596MYH-VN | 829.000 |
|  | Bộ 3 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng) Switch B, 1-way, 3 devices with plate | WMT505-VN | 244.000 | WMT505MYZ-VN | 267.000 | WMT505MYH-VN | 267.000 |
| | Bộ 3 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng) Switch C, 2-ways, 3 devices with plate | WMT506-VN | 260.000 | WMT506MYZ-VN | 283.000 | WMT506MYH-VN | 283.000 |
|  | Bộ 4 công tắc B, 1 chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng) Switch B, 1-way, 4 devices with plate | WMT507-VN | 400.000 | WMT507MYZ-VN | 432.000 | WMT507MYH-VN | 432.000 |
| | Bộ 4 công tắc C, 2 chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng) Switch C, 2-ways, 4 devices with plate | WMT508-VN | 478.000 | WMT508MYZ-VN | 512.000 | WMT508MYH-VN | 512.000 |
|  | Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị (20 cái/hộp, 100 cái/thùng) BS type plate for 1 device | WMT7811-VN | 71.000 | WMT7811MYZ-VN | 93.000 | WMT7811MYH-VN | 93.000 |
|  | Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị/ ổ đơn 3 chấu (20 cái/hộp, 100 cái/thùng) BS type plate for 2 devices | WMT7812-VN | 71.000 | WMT7812MYZ-VN | 93.000 | WMT7812MYH-VN | 93.000 |
|  | Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị (20 cái/hộp, 100 cái/thùng) BS type plate for 3 devices | WMT7813-VN | 71.000 | WMT7813MYZ-VN | 93.000 | WMT7813MYH-VN | 93.000 |
|  | Mặt kín đơn (20 cái/hộp, 100 cái/thùng) Cover plate | WMT6891-VN | 71.000 | WMT6891MYZ-VN | 93.000 | WMT6891MYH-VN | 93.000 |
|  | Đèn gắn tường soi lối đi có cảm biến hồng ngoại và ánh sáng (1 cái/hộp, 5 cái/thùng) Foot Light with Passive Infrared Sensor and Illuminance Sensor | WMT707-VN WMT707K-VN | 2.735.000 | WMT707MYZ-VN WMT707MYZK-VN | 2.954.000 | WMT707MYH-VN WMT707MYHK-VN | 2.954.000 |
|  | Nút nhấn chuông (10 cái/hộp, 100 cái/thùng) Push button - 220VAC - 10A | WMT540108-VN | 175.000 | WMT540108MYZ-VN | 217.000 | WMT540108MYH-VN | 217.000 |
|  | Bộ công tắc thẻ (10 cái/hộp, 50 cái/thùng) Card switch - 220VAC - 16A Thích hợp mọi loại thẻ nhựa Không bao gồm thẻ | WEC5781W-VN | 1.893.000 | WEC5781MYZ-VN | 1.997.000 | WEC5781MYH-VN | 1.997.000 |
|  | Bộ 1 công tắc D, bắt vít, có đèn báo 250V-20A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng) Glow Switch D, 1 device with plate | WMTV503307 | 458.000 | WMTV503307MYZ | 510.000 | WMTV503307MYH | 510.000 |
|  | NEW Ổ cắm data CAT5E (10 cái/hộp, 50 cái/thùng) CAT5E modular jack | WMT421-VN | 300.000 | WMT421MYZ-VN | 430.000 | WMT421MYH-VN | 430.000 |
|  | Bộ 2 ổ cắm data CAT5E (10 cái/hộp, 50 cái/thùng) CAT5E 2 devices modular jack | WMT422-VN | 550.000 | WMT422MYZ-VN | 680.000 | WMT422MYH-VN | 680.000 |
|  | Ổ Cắm Data Cat6 (10 cái/hộp, 50 cái/thùng) CAT6 modular jack | WMT431-VN | 410.000 | WMT431MYZ-VN | 440.000 | WMT431MYH-VN | 440.000 |
|  | Bộ 2 ổ cắm data CAT6 (10 cái/hộp, 50 cái/thùng) CAT6 2 devices modular jack | WMT432-VN | 630.000 | WMT432MYZ-VN | 760.000 | WMT432MYH-VN | 760.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng




## BỘ CÔNG TẮC - CÓ ĐÈN BÁO - CHUẨN A



**WTEGP51552S-1-G**
Bộ 1 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
1 - device with plate

840.000

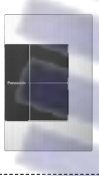

**WTEGP52562S-1-G**
Bộ 2 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
2 - devices with plate

1.440.000



**WTEGP53572S-1-G**
Bộ 3 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
3 - devices with plate

2.150.000



**WTEGP54562S-1-G**
Bộ 4 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
4 - devices with plate

2.890.000



**WTEGP55582S-1-G**
Bộ 5 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
5 - device with plate

3.570.000



**WTEGP56572S-1-G**
Bộ 6 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
6 - devices with plate

4.300.000

*Bộ 4-5-6 công tắc lắp với đế âm NA102

## BỘ CÔNG TẮC - CÓ ĐÈN BÁO - CHUẨN BS



**WTFBP51552S-1-G**
Bộ 1 công tắc có đèn báo
BS type - Illuminated switch C
2 ways, 1 device with plate

705.000



**WTFBP52562S-1-G**
**WTFBP52562S-SP** (lắp ngang)
Bộ 2 công tắc có đèn báo
BS type - Illuminated switch C
2 ways, 2 devices with plate

1.230.000



**WTFBP53572S-1-G** 1.840.000
**WTFBP53572S-SP** (lắp ngang) 1.890.000
Bộ 3 công tắc có đèn báo
BS type - Illuminated switch C
2 ways, 3 devices with plate

## MẶT ĐẬY



**WTFBP55137S-1**
Bộ công tắc D có đèn báo
Illuminated switch D
2 ways, 2 devices with plate

830.000



**WTEG6503S-1-G**
Mặt đứng 3 thiết bị chuẩn A
1 - gang, 3 - devices

515.000



WTFB6503S-1-G
WTFB6503S-G
Mặt đứng 3 thiết bị chuẩn BS
1 gang, 3 devices plate

440.000

## PHỤ KIỆN CHO DÒNG GEN-X



**WEV2501B**
Ổ cắm TV
DIN type television terminal

139.000



**WEV2364B**
Ổ cắm điện thoại 4 cực
Telephone modular jack (6P4C)

139.000



**WEV2488B**
Ổ cắm data CAT5 - Modular jack

275.000

**WEG24886B-G**
Ổ cắm data CAT6 - Modular jack

305.000



**WEG57816B-1-G**
Bộ điều chỉnh sáng tối
500W, 220V
Dimmer switch 220VAC, 500W

660.000



**WEG15829B-G**
Ổ cắm đôi có màn che và dây nối dây 16A - 250V
Grounding duplex universal receptacle
With safety shuter 16A - 250V

144.000



**WEG3020B-G**
Nút trống
Blank chip

18.000



**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

Huy Hoàng

## Ổ CẮM CÓ DÂY






**WCHG2836**
Ổ cắm có dây, 6 ổ cắm, 3m
Extension cord 6 sockets, 3m
250VAC - 3500W
Đóng gói 5 cái/thùng
**915.000**



**WCHG28334**
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm, 3 công tắc phụ, 3m
Extension cord 3 sockets, 3m
250VAC - 3500W
Đóng gói 5 cái/thùng
**1.205.000**



**WCHG28352**
Ổ cắm có dây, 5 ổ cắm, 1 công tắc, 3m
Extension cord 5 sockets, 3m
250VAC - 3500W
Đóng gói 5 cái/thùng
**995.000**



**WCHG243322W-VN**
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm - 2 USB - 2,1A, 3m
Extension cord 3 sockets - 2 USB, 3m
250VAC - 2300W
Đóng gói 10 cái/thùng
**892.000**



**WCHG24332W**
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm, 3m
Extension cord 3 sockets, 3m
250VAC - 2300W
Đóng gói 10 cái/thùng
**505.000**

## Ổ CẮM ÂM SÀN - CÓ ĐẾ ÂM

### Loại lắp 3 thiết bị



**DUF1200LTK-1**
**Chất liệu: Kim loại**
Bộ ổ âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (54 x 119 x 119mm)
Floor outlet, blank for triple device with outlet box
**1.186.000**

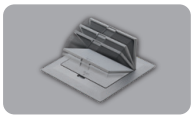

**DUFS1200LTH-1**
**Chất liệu: Kim loại**
**Tự động đóng khi không sử dụng**
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (46x102x102mm)
Floor outlet shallow type, blank for triple device with cover unit.
**1.446.000**



**DU5900VTK** (Kết hợp được với ổ đa năng WEI1171)
**Chất liệu: Kim loại**
**Ổ cắm âm sàn dạng POP-UP**
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (69x119x119mm)
Floor outlet POP-UP type, blank for triple device with cover unit.
**1.310.000**

*(*) Lưu ý: Không lau chùi sản phẩm bằng hóa chất hoặc các chất tẩy rửa*

### Loại lắp 6 thiết bị



**DUMF3200LT-1**
**Chất liệu: Kim loại**
Bộ ổ cắm âm sàn loại 6 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (54 x120 x120mm)
Multi floor outlet, blank for six devices with outlet box
**1.955.000**

## Ổ CẮM ÂM SÀN CÓ NẮP ĐẬY - CÓ ĐẾ ÂM

### Loại lắp 3 thiết bị



**DU81931HTK-1/ DU81931HT9-1**
**Chất liệu: Nhựa tổng hợp**
Bộ ổ cắm âm sàn 2 ổ cắm có dây nối đất
Bao gồm đế âm (54x119x119mm)
Grounding duplex universal receptacle
**939.000**



**DU8199HTK-1/ DU8199HT9-1**
**Chất liệu: Nhựa tổng hợp**
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (54x119x119mm)
Floor outlet, blank for triple device with cover unit
**868.000**

## THIẾT BỊ CẢM ỨNG GẮN TRẦN/BÁO CHÁY



Xuất xứ Đài Loan

**WTKF24816-VN**
**Sensor chính - Loại âm trần**
8A - 220V
8A 220V - 240V, có thể nối tối đa với 6 sensor phụ
Độ cao trần 3.5m - Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 30 phút
Đèn sợi đốt 1760W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 880W
Vận hành lên đến 120.000 lần
**1.914.000**



Xuất xứ Đài Loan

**WTKG2311/WTKF23113-VN**
Tự động bật sáng khi có người và trời tối
220 - 240VAC 3A
Loại gắn nổi - Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 30 phút
Đèn sợi đốt 660W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 330W
Độ cao trần 3,5m
**2.777.000**



Xuất xứ Đài Loan

NEW

**WTKF339107-VN**
Cảm biến gắn trần cao - chiều cao lắp đặt lên đến 12.7m
8A 220V-240V
Đèn sợi đốt 1760W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 880W
Loại gắn nổi - Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 10 phút
**3.140.000**



Xuất xứ Đài Loan

**WTKF337107-VN**
Cảm biến góc rộng, gấp đôi vùng cảm biến (lên tới 13.3m)
8A 220V - 240V
Đèn sợi đốt 1760W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 880W
Loại gắn nổi, độ cao trần 4.2m
chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 10 phút
**3.224.000**



Xuất xứ Thái Lan

**WTKG2411-P**
**Sensor chính - Loại âm trần**
3A 220V - 240V, có thể nối tối đa với 4 sensor phụ
Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 30 phút
Đèn sợi đốt 660W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 330W
Điều chỉnh độ nhạy sáng: 5 - 1.000lux
Độ cao trần 3.0m
**1.643.000**



Xuất xứ Đài Loan

**WTKF2911-VN**
**Sensor phụ - Loại âm trần**
Kết nối với WTKG2411-P/WTKF24816-VN
Không kết nối với đèn
Độ cao trần 3,0m
**983.000**



Xuất xứ Thái Lan

**WTKG2310-P**
Tự động bật sáng khi có người
220 - 240VAC 3A
Đèn sợi đốt 660W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 330W
Loại âm trần, độ cao trần 3.0m
Chế độ hẹn giờ tắt 1 phút
**1.290.000**



Xuất xứ Nhật Bản

**SH28455911**
Đầu báo cháy sử dụng pin (Loại phát hiện khói)
Âm lượng báo động 84dB hoặc hơn với khoảng cách 1m so với thiết bị
Tuổi thọ pin 10 năm, có chế độ báo pin yếu hoặc sự cố do lỗi kỹ thuật
Loại gắn nổi
**1.030.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## MCB CẦU DAO TỰ ĐỘNG DIN BẢO VỆ QUÁ TẢI & NGẮN MẠCH

| | Mã số Mode | $I_n$ (A) | $I_{CU}$ (kA) | Giá lẻ (Cái) |
|---|---|---|---|---|
| **MCB 1P-1E C Curve 06kA** | BBD1061CNV | 06 | 240VAC/ 415VAC 06kA | 92.500 |
| | BBD1101CNV | 10 | | |
| | BBD1161CNV | 16 | | |
| | BBD1201CNV | 20 | | |
| | BBD1251CNV | 25 | | |
| | BBD1321CNV | 32 | | |
| | BBD1401CNV | 40 | | 217.000 |
| | BBD1501CNV | 50 | | |
| | BBD1631CNV | 63 | | |
| **MCB 2P-2E C Curve 06kA** | BBD2062CNV | 06 | 240VAC/ 415VAC 06kA | 265.000 |
| | BBD2102CNV | 10 | | |
| | BBD2162CNV | 16 | | |
| | BBD2202CNV | 20 | | |
| | BBD2252CNV | 25 | | |
| | BBD2322CNV | 32 | | |
| | BBD2402CNV | 40 | | 438.000 |
| | BBD2502CNV | 50 | | |
| | BBD2632CNV | 63 | | |
| **MCB 3P-3E C Curve 06kA** | BBD3063CNV | 06 | 415VAC 06kA | 469.000 |
| | BBD3103CNV | 10 | | |
| | BBD3163CNV | 16 | | |
| | BBD3203CNV | 20 | | |
| | BBD3253CNV | 25 | | |
| | BBD3323CNV | 32 | | |
| | BBD3403CNV | 40 | | 702.000 |
| | BBD3503CNV | 50 | | |
| | BBD3633CNV | 63 | | |
| **MCB 4P-4E C Curve 06kA** | BBD4164CNV | 16 | 415VAC 06kA | 662.000 |
| | BBD4204CNV | 20 | | |
| | BBD4254CNV | 25 | | |
| | BBD4324CNV | 32 | | |
| | BBD4404CNV | 40 | | 987.000 |
| | BBD4504CNV | 50 | | |
| | BBD4634CNV | 63 | | |

Đóng gói 12 cái/hộp 48 cái/thùng

Đóng gói 6 cái/hộp 24 cái/thùng

Đóng gói 4 cái/hộp 16 cái/thùng

Đóng gói 3 cái/hộp 12 cái/thùng

| | Mã số Mode | $I_n$ (A) | $I_{CU}$ (kA) | Giá lẻ (Cái) |
|---|---|---|---|---|
| **MCB 1P-1E C Curve 10kA** | BBD1061CHHV | 06 | 240VAC/ 415VAC 10kA | 140.000 |
| | BBD1101CHHV | 10 | | |
| | BBD1161CHHV | 16 | | |
| | BBD1201CHHV | 20 | | |
| | BBD1251CHHV | 25 | | |
| | BBD1321CHHV | 32 | | |
| | BBD1401CHHV | 40 | | 165.000 |
| | BBD1501CHHV | 50 | | 322.000 |
| | BBD1631CHHV | 63 | | |
| | BBD10801CHV | 80 | | 801.000 |
| | BBD11001CHV | 100 | 230VAC 10kA | 874.000 |
| **MCB 2P-2E C Curve 10kA** | BBD2062CHHV | 06 | 415VAC 10kA | 406.000 |
| | BBD2102CHHV | 10 | | |
| | BBD2162CHHV | 16 | | |
| | BBD2202CHHV | 20 | | |
| | BBD2252CHHV | 25 | | |
| | BBD2322CHHV | 32 | | |
| | BBD2402CHHV | 40 | | 473.000 |
| | BBD2502CHHV | 50 | | 660.000 |
| | BBD2632CHHV | 63 | | |
| | BBD20802CHV | 80 | 400VAC 10kA | 1.586.000 |
| | BBD21002CHV | 100 | | 1.747.000 |
| **MCB 3P-3E C Curve 10kA** | BBD3063CHHV | 06 | 415VAC 10kA | 707.000 |
| | BBD3103CHHV | 10 | | |
| | BBD3163CHHV | 16 | | |
| | BBD3203CHHV | 20 | | |
| | BBD3253CHHV | 25 | | |
| | BBD3323CHHV | 32 | | |
| | BBD3403CHHV | 40 | | 1.061.000 |
| | BBD3503CHHV | 50 | | |
| | BBD3633CHHV | 63 | | |
| | BBD30803CHV | 80 | 400VAC 10kA | 2.122.000 |
| | BBD31003CHV | 100 | | 2.236.000 |
| **MCB 4P-4E C Curve 10kA** | BBD4064CHHV | 06 | 415VAC 10kA | 998.000 |
| | BBD4104CHHV | 10 | | |
| | BBD4164CHHV | 16 | | |
| | BBD4204CHHV | 20 | | |
| | BBD4254CHHV | 25 | | |
| | BBD4324CHHV | 32 | | |
| | BBD4404CHHV | 40 | | 1.508.000 |
| | BBD4504CHHV | 50 | | |
| | BBD4634CHHV | 63 | | |
| | BBD40804CHV | 80 | 400VAC 10kA | 3.276.000 |
| | BBD41004CHV | 100 | | 3.494.000 |

Đóng gói 12 cái/hộp 120 cái/thùng

Đóng gói 8 cái/hộp

Đóng gói 6 cái/hộp 60 cái/thùng

Đóng gói 4 cái/hộp

Đóng gói 4 cái/hộp 40 cái/thùng

Đóng gói 2 cái/hộp

Đóng gói 3 cái/hộp 30 cái/thùng

Đóng gói 2 cái/hộp

## NHẬN BIẾT TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA MCB/RCBO

Ba trạng thái nhận biết cầu dao ở chế độ **Bật điện/Tắt điện/Ngắn mạch**

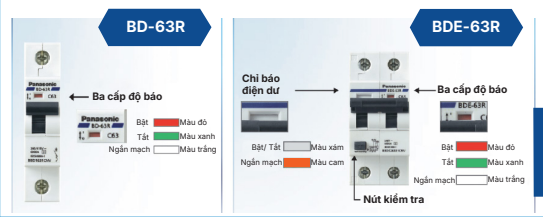


*Các chỉ số tình trạng Bật điện, Tắt điện và ngắn mạch được hiển thị thành màu sắc giúp nhanh chóng và dễ dàng nhận diện mạch điện đã được ngắt.*



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## RCBO CẦU DAO BẢO VỆ QUÁ TẢI, NGẮN MẠCH & CHỐNG RÒ

**RCBO Compact 2P1E**

NEW



12 cái/ hộp
48 cái/ thùng

| Mã số (Code) | $I_n$(A) | $I_{\Delta n}$(mA) | $I_{CU}$(kA) | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|
| BBPE20631CNV | 06 | 30 | 240VAC 06kA | 720.000 |
| BBPE21631CNV | 16 | | | |
| BBPE22031CNV | 20 | | | |
| BBPE22531CNV | 25 | | | 770.000 |
| BBPE23231CNV | 32 | | | |



**Gọn hơn**
**Tối ưu hơn**

* Hai cấp độ báo:
Bật: màu đỏ (cấp điện)
Tắt: màu xanh (ngắt điện)

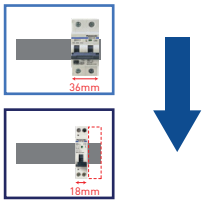


**RCBO 2P1E**



6 cái/hộp
24 cái/thùng

| Mã số (Code) | $I_n$(A) | $I_{\Delta n}$(mA) | $I_{CU}$(kA) | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|
| BBDE20631CNV | 06 | 30 | 240VAC 06kA | 628.000 |
| BBDE21631CNV | 16 | | | |
| BBDE22031CNV | 20 | | | |
| BBDE22531CNV | 25 | | | 673.000 |
| BBDE23231CNV | 32 | | | |
| BBDE24031CNV | 40 | | | |
| BBDE25031CNV | 50 | | | 954.000 |
| BBDE26331CNV | 63 | | | |

**RCBO 4P4E**



4 cái/thùng

| Mã số (Code) | $I_n$(A) | $I_{\Delta n}$(mA) | $I_{CU}$(kA) | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|
| BBDE42534CNV | 25 | 30 | 415VAC 06kA | 1.581.000 |
| BBDE43234CNV | 32 | | | |
| BBDE44034CNV | 40 | | | |
| BBDE45034CNV | 50 | | | 2.079.000 |
| BBDE46334CNV | 63 | | | |

## RCCB CẦU DAO CHỐNG RÒ

**RCCB 2P**



5 cái/hộp
30 cái/thùng

| Mã số Code | $I_n$(A) | Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA) | Giá lẻ(cái) |
|---|---|---|---|
| BBDR22530HV | 25 | 30mA-2P | 1.091.000 |
| BBDR23230HV | 32 | | |
| BBDR24030HV | 40 | | |
| BBDR26330HV | 63 | | 1.310.000 |

**RCCB 4P**



4 cái/hộp
16 cái/thùng

| Mã số Code | $I_n$(A) | Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA) | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|
| BBDR42530HV | 25 | 30mA-4P | 1.747.000 |
| BBDR43230HV | 32 | | |
| BBDR44030HV | 40 | | |
| BBDR46330HV | 63 | | 2.621.000 |

**RCCB 2P**

NEW

XUẤT XỨ VN



5 cái/hộp
30 cái/thùng

| Mã số Code | $I_n$(A) | Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA) | Giá lẻ(cái) |
|---|---|---|---|
| BBDR22530V | 25 | 30mA-2P | CẬP NHẬT |
| BBDR23230V | 32 | | |
| BBDR24030V | 40 | | |
| BBDR26330V | 63 | | CẬP NHẬT |

* Dự kiến có hàng T03/2026
* Hình ảnh minh họa

**RCCB 4P**

NEW

XUẤT XỨ VN



4 cái/hộp
16 cái/thùng

| Mã số Code | $I_n$(A) | Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA) | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|
| BBDR42530V | 25 | 30mA-4P | CẬP NHẬT |
| BBDR43230V | 32 | | |
| BBDR44030V | 40 | | |
| BBDR46330V | 63 | | CẬP NHẬT |

* Dự kiến có hàng T03/2026
* Hình ảnh minh họa

## BỘ CẦU DAO AN TOÀN HB 2P1E - SAFETY BREAKER

Thiết bị bảo vệ quá tải

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kĩ thuật - Specifications: Dòng định mức $I_n$(A) | Thông số kĩ thuật - Specifications: Dòng cắt danh định $I_{CU}$(kA) 240VAC | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|
|  | BS11106TV | 6 | 1 | 89.000 |
| | BS1110TV | 10 | 1,5 | |
| | BS1111TV | 15 | 1,5 | |
| | BS1112TV | 20 | 1,5 | |
| | BS1113TV | 30 | 1,5 | |
| | BS1114TV | 40 | 1,5 | |

## CẦU DAO TỰ ĐỘNG DIN - EARTH LEAKAGE BREAKER

Thiết bị chỉ chống dòng rò, không bảo vệ quá tải

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kĩ thuật - Specifications: Dòng định mức $I_n$(A) | Thông số kĩ thuật - Specifications: Dòng cắt danh định $I_{CU}$(kA) 240VAC | Thông số kĩ thuật - Specifications: Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA) | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|---|
|  | NEW BJS3220NA2K (PRC) | 32 | 2,5 * Dự kiến có hàng T03/2026 | 15 | 370.000 |
| | NEW BJS3230NA2K (PRC) | | | 30 | |
| | BJS3020NA2 (THÁI LAN) | | 1,5 | 15 | 383.000 |
| | BJS3030NA2 (THÁI LAN) | | | 30 | |
|  | BJJ23030-8 (NHẬT BẢN) | 30 | 2,5 | 30 | 827.000 |

## BỘ CẦU DAO AN TOÀN 2P2E

Thiết bị bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kĩ thuật - Specifications: Dòng định mức $I_n$(A) | Thông số kĩ thuật - Specifications: Dòng cắt danh định $I_{CU}$(kA) 240VAC | Thông số kĩ thuật - Specifications: Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA) | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|---|
|  Xuất xứ Thái Lan | BJS1532S1V | 15 | 1,5 | 30 | 536.000 |
| | BJS2032S1V | 20 | | | |
| | BJS3032S1V | 30 | | | |
|  Xuất xứ Nhật Bản | BJJ23022-8 | 30 | 1,5 | 15 | 972.000 |
| | BJJ23032-8 | | | 30 | |

## ELCB-EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER

Thiết bị bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kĩ thuật - Specifications: Dòng định mức $I_n$(A) | Thông số kĩ thuật - Specifications: Dòng cắt danh định $I_{CU}$(kA) 240VAC | Thông số kĩ thuật - Specifications: Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA) | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|---|
|  Xuất xứ Nhật Bản | BKW2503Y | 50 | 2,5 | | 1.695.000 |
| | BKW2603SKY | 60 | 10 | 30 | 2.496.000 |
| | BKW21003KY | 100 | 25 | | 3.494.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## THIẾT BỊ CHỐNG SÉT LAN TRUYỀN

SPD



| Thông số kỹ thuật (Specifications) | BBDT2321BV |
|---|---|
| Điện áp định mức (Un) | 230V |
| Điện áp làm việc lớn nhất (Uc) | 320V (50/60Hz) |
| Dòng xả xung sét (8/20μs) (In) | 20 kA |
| Dòng xả xung sét cực đại (8/20μs) (Imax) | 40 kA |
| Cấp bảo vệ điện áp (Up) | ≤ 1,5 kV |
| Thời gian phản hồi (tA) | ≤ 25 ns |
| Dạng lắp đặt | 35mm DIN Rail |

Đóng gói 50 cái/thùng

* Thay thế SPD khi phần hiển thị màu xanh chuyển sang đỏ

3.140.000

## KHỞI ĐỘNG TỪ DẠNG DIN, ĐIỆN ÁP ĐIỀU KHIỂN Uc = AC 240V NEW

Tiêu chuẩn quốc tế - IEC61095, IEC60947-4-1




Bật: màu đỏ (cấp điện)

Tắt: màu xám (ngắt điện)

| Mã số (Code) | Loại | $I_n$(A) | Kích thước (mm) | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|
| BMD2020204ACV | 2NO (2 tiếp điểm thường mở) | 20 | 17,8 x 82 x 60 | 980.000 |
| BMD2025204ACV | | 25 | | 980.000 |
| BMD2040204ACV | | 40 | 35,4 x 82 x 60 | 1.400.000 |
| BMD2063204ACV | | 63 | | 2.530.000 |
| BMD4025404ACV | 4NO (4 tiếp điểm thường mở) | 25 | 35,4 x 82 x 60 | 1.030.000 |
| BMD4040404ACV | | 40 | 54,0 x 82 x 60 | 1.860.000 |
| BMD4063404ACV | | 63 | 54,0 x 82 x 60 | 2.940.000 |

* $I_n$(A) Tham chiếu cho thiết bị tải AC-7a

## TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG - DISTRIBUTION BOX

| Hình ảnh | Mã sản phẩm | Màu | Màu | Số đường/ Phụ kiện kèm theo | Kích thước âm tường RxCxS (mm) | Thông số ống PVC (mm) Ø16 | Ø20 | Ø25 | Ø32 | Ø40 | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Moderva NEW  | BQDF08W31AV | Trắng | - Đế sắt - Mặt che nhựa | 8 đường Thanh lược + Nhãn dán | 230 x 220 x 95 | 1 | 4 | 2 | 2 | 2 | 760.000 |
| | BQDF08MG31AV | Vàng ánh kim | | | | | | | | | 1.020.000 |
| | BQDF08MH31AV | Xám ánh kim | | | | | | | | | 1.020.000 |
|  | BQDF12W31AV | Trắng | | 12 đường Thanh lược + Nhãn dán | 302 x 220 x 95 | - | 6 | 5 | 2 | 2 | 960.000 |
| | BQDF12MG31AV | Vàng ánh kim | | | | | | | | | 1.290.000 |
| | BQDF12MH31AV | Xám ánh kim | | | | | | | | | 1.290.000 |
| | BQDF16W31AV | Trắng | | 16 đường Thanh lược + Nhãn dán | 374 x 220 x 95 | - | 7 | 6 | 2 | 2 | 1.120.000 |
| | BQDF16MG31AV | Vàng ánh kim | | | | | | | | | 1.490.000 |
| | BQDF16MH31AV | Xám ánh kim | | | | | | | | | 1.490.000 |
| 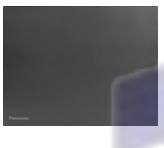 | BQDF24W11AV | Trắng | | 24 đường (2 tầng) Thanh lược + Nhãn dán | 302 x 380 x 95 | - | 6 | 5 | 2 | 2 | 1.960.000 |
| | BQDF24MG11AV | Vàng ánh kim | | | | | | | | | 2.630.000 |
| | BQDF24MH11AV | Xám ánh kim | | | | | | | | | 2.630.000 |
| Level Art  | BQDX08T11AV | Trắng | - Đế sắt - Mặt che nhựa - màu trắng - Mặt che nhựa phủ kim loại - màu vàng | 8 đường Thanh lược + Nhãn dán | 230 x 220 x 95 | 1 | 4 | 2 | 2 | 2 | 1.290.000 |
| | BQDX08G11AV | Vàng ánh kim | | | | | | | | | 2.860.000 |
| | BQDX12T11AV | Trắng | | 12 đường Thanh lược + Nhãn dán | 302 x 220 x 95 | - | 6 | 5 | 2 | 2 | 1.410.000 |
| | BQDX12G11AV | Vàng ánh kim | | | | | | | | | 3.080.000 |
|  | BQDX16T11AV | Trắng | | 16 đường Thanh lược + Nhãn dán | 374 x 220 x 95 | - | 7 | 6 | 2 | 2 | 1.600.000 |
| | BQDX16G11AV | Vàng ánh kim | | | | | | | | | 3.410.000 |
| NEW  | BQDX24T11AV | Trắng | | 24 đường (2 tầng) Thanh lược + Nhãn dán | 302 x 380 x 95 | - | 6 | 5 | 2 | 2 | 2.420.000 |
| | BQDX24G11AV | Vàng ánh kim | | | | | | | | | 5.230.000 |
| | BQDX32T11AV | Trắng | | 32 đường (2 tầng) Thanh lược + Nhãn dán | 374 x 380 x 95 | - | 8 | 7 | 2 | 2 | 3.120.000 |
| | BQDX32G11AV | Vàng ánh kim | | | | | | | | | 6.330.000 |
| | BQDX40T21AV | Trắng | | 40 đường (2 tầng) Thanh lược + Nhãn dán | 446 x 380 x 100 | - | 9 | 8 | 2 | 2 | 3.720.000 |
| | BQDX40G21AV | Vàng ánh kim | | | | | | | | | 7.530.000 |



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## MCCB - MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER

Tiêu chuẩn quốc tế - IEC 60947-2 Standard

**SF Series**

| Hình ảnh Images<br>Xuất xứ P.R.C | Mã sản phẩm Mode | Thông số kĩ thuật - Specifications<br>Dòng định mức $I_n$ (A) | Khung dòng điện | Dòng cắt danh định $I_{cu}$(kA) 415VAC | Số cực | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | NEW BBSF2210CTCV | 10 | 100AF | 240 VAC 20kA | 2P-2E | 950.000 |
| | NEW BBSF2216CTCV | 16 | | | | |
| | NEW BBSF2220CTCV | 20 | | | | |
| | NEW BBSF2225CTCV | 25 | | | | |
| | NEW BBSF2232CTCV | 32 | | | | |
| | NEW BBSF2240CTCV | 40 | | | | |
| | NEW BBSF2250CTCV | 50 | | | | |
| | NEW BBSF2263CTCV | 63 | | | | |
| | NEW BBSF2280CTCV | 80 | | | | 1.100.000 |
| | NEW BBSF22100CTCV | 100 | | | | |
|  | NEW BBSF3310CFCV | 10 | 160AF | 35kA | 3P-3E | 1.620.000 |
| | NEW BBSF3316CFCV | 16 | | | | |
| | NEW BBSF3320CFCV | 20 | | | | |
| | NEW BBSF3325CFCV | 25 | | | | |
| | NEW BBSF3332CFCV | 32 | | | | |
| | NEW BBSF3340CFCV | 40 | | | | |
| | NEW BBSF3350CFCV | 50 | | | | |
| | NEW BBSF3363CFCV | 63 | | | | 1.785.000 |
| | NEW BBSF33100CFCV | 100 | | | | |
|  | NEW BBSF34160CFCV | 160 | 250AF | | | 3.500.000 |
| | NEW BBSF34200CFCV | 200 | | | | |
| | NEW BBSF34250CFCV | 250 | | | | 3.570.000 |
|  | NEW BBSF35315CMCV | 315 | 400AF | 50kA | | |
| | NEW BBSF35350CMCV | 350 | | | | 7.310.000 |
| | NEW BBSF35400CMCV | 400 | | | | |
| | NEW BBSF36500CMCV | 500 | 630AF | | | |
| | NEW BBSF36630CMCV | 630 | | | | 12.770.000 |
| | NEW BBSF37700CMCV | 700 | 800AF | | | |
| | NEW BBSF37800CMCV | 800 | | | | 14.950.000 |
|  | NEW BBSF45315CMCV | 315 | 400AF | | 4P-4E | |
| | NEW BBSF45350CMCV | 350 | | | | 13.860.000 |
| | NEW BBSF45400CMCV | 400 | | | | |
| | NEW BBSF46500CMCV | 500 | 630AF | | | |
| | NEW BBSF46630CMCV | 630 | | | | 21.860.000 |
| | NEW BBSF47700CMCV | 700 | 800AF | | | |
| | NEW BBSF47800CMCV | 800 | | | | 24.050.000 |

* Dự kiến có hàng T03/2026

**Phụ kiện cho dòng SF Series**

| Hình ảnh Images | Mã sản phẩm Mode | Diễn giải | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|
| | BBS250Q10A8V | Cuộn cắt AC240V cho thiết bị có dòng định mức 160A, 200A, 250A | 470.000 |
| | BBS800Q10A8V | Cuộn cắt AC240V cho thiết bị có dòng định mức 315A, 350A, 400A, 500A, 630A, 700A, 800A | 970.000 |
|  | NEW BBS800Q20LV | Tiếp điểm phụ báo trạng thái, bên trái , cho MCCB SF dòng định mức từ 315A đến 800A | 540.000 |
| | NEW BBS800Q20RV | Tiếp điểm phụ báo trạng thái, bên phải, cho MCCB SF dòng định mức từ 315A đến 800A | 540.000 |
|  | NEW BBS800Q08LV | Tiếp điểm phụ báo tín hiệu , bên trái, cho MCCB SF dòng định mức từ 315A đến 800A | 540.000 |
| | NEW BBS800Q10A7V | Cuộn cắt AC110V/50Hz của MCCB SF dòng định mức từ 315A đến 800A | 970.000 |
|  | NEW BBS800Q10D7V | Cuộn cắt DC110V của MCCB SF dòng định mức từ 315A đến 800A | 970.000 |
| | NEW BBS800Q10D8V | Cuộn cắt DC220V của MCCB SF dòng định mức từ 315A đến 800A | 970.000 |
| | NEW BBS800Q30A2V | Cuộn cắt thấp áp AC240V/50Hz của MCCB SF dòng định mức từ 315A đến 800A | 1.490.000 |
| | NEW BBS630QB1V | Tay nắm xoay kéo dài của MCCB SF dòng định mức 315A đến 630A | 3.010.000 |
| | NEW BBS800QB1V | Tay nắm xoay kéo dài của MCCB SF dòng định mức 700A và 800A | 3.370.000 |
| | NEW BBS630QA1V | Tấm che đầu cực của Cầu dao điện tự động MCCB SF 3P3E từ 315A đến 630A | 740.000 |
| * Dự kiến có hàng T03/2026 | NEW BBS630QA2V | Tấm che đầu cực của Cầu dao điện tự động MCCB SF 4P4E từ 315A đến 630A | 960.000 |

| Model | SF-160 | SF-250 |
|---|---|---|
| Breaking type | F type | F type |
| SHT |  |  |

| Trạng thái cầu dao | UVT | SHT/AX/AL | UVT+SHT/AX/AL |
|---|---|---|---|
| SF-160 | Trạng thái đang ngắt mạch | Bật | Điều chỉnh về trạng thái "BẬT" (ON) trước, sau đó lắp đặt các phụ kiện SHT/AX/AL, sau đó đưa về trạng thái đang ngắt mạch và tiến hành lắp đặt phụ kiện UVT. |
| SF-250 | Trạng thái đang ngắt mạch | | |

**YH/ MH Series**

| Hình ảnh Images | Mã sản phẩm Mode | Thông số kĩ thuật - Specifications<br>Dòng định mức $I_n$ (A) | Dòng cắt danh định $I_{cu}$(kA) 415VAC | Số cực | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|---|
| Xuất xứ Malaysia | BBC3601YHV | 63 | 10kA | 3P | 1.785.000 |
|  Xuất xứ Nhật Bản ***MCCB gắn kèm cuộn cắt | BBC31502YHVS | 150 | 25kA | 3P | 3.970.000 |
| | BBC32001YHVS | 200 | | | 3.970.000 |
| | BBC3250YHVS | 250 | | | 4.040.000 |
|  Xuất xứ Nhật Bản | BBC3600YHV | 600 | 36kA | 3P | 24.100.000 |
| | BBC3630YHV | 630 | | | |
| | BBC3800YHV | 800 | | | 49.300.000 |
|  Xuất xứ P.R.C | BBC35300CMHV | 300 | 50kA | 3P | |
| | BBC35350CMHV | 350 | | | 7.310.000 |
| | BBC35400CMHV | 400 | | | |
| | BBC36500GMHV | 500 | | | 12.770.000 |
| | BBC36630GMHV | 630 | | | |
| | BBC37700GMHV | 700 | | | |
| | BBC37800GMHV | 800 | | | 14.950.000 |

## MCCB - MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER

Tiêu chuẩn Nhật Bản - JIS Standard - Xuất xứ Nhật Bản

| Hình ảnh Images | Mã sản phẩm Mode | Thông số kĩ thuật (Specifications)<br>Dòng định mức $I_n$ (A) | Dòng cắt danh định $I_{cu}$ (kA)<br>220 VAC | 415 VAC | Số cực | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | BBW240SKY | 40 | 10 | 2,5 | 2P | 925.000 |
| | BBW250SKY | 50 | | | | |
| | BBW260Y | 60 | 5 | 2,5 | | 990.000 |
|  | BBW310Y | 10 | 2,5 | 1,5 | 3P | 725.000 |
| | BBW315Y | 15 | | | | |
| | BBW320Y | 20 | | | | |
| | BBW330Y | 30 | | | | |

*Giá bán đã bao gồm VAT

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## CÔNG TẮC ĐỒNG HỒ




| | TB178 | TB118 | TB35809NE5 | TB38809NE7 | TB4728KE7V |
|---|---|---|---|---|---|
| |  |  |  |  |  |
| **Giá lẻ** (cái) | 650.000 | 1.050.000 | 785.000 | 1.210.000 | 1.840.000 |
| **Loại/ Type** | SPST - 24h | SPST - 24h | SPST - 24h<br>Gắn thanh ray DIN | SPST - 24h<br>Gắn thanh ray DIN | Điện tử - 24h/ Các ngày trong tuần |
| **Hẹn giờ/ Functions** | On-Off | On-Off | On-Off | On-Off | On-Off/Chu kỳ/Xung |
| **Chương trình**<br>**Operation** | 6 | 6 | 96 | 96 | 210; chọn các ngày nghỉ bất kỳ trong tuần |
| **Công suất**<br>**Consumption** | 220 - 240VAC<br>15A | 220 - 240VAC,<br>15A | 220 - 240VAC<br>20A | 220 - 240VAC<br>20A | 220 - 240VAC<br>15A |
| **Pin dự trữ**<br>**Battery** | - | 300 giờ<br>**TB380N2457**<br>Giá lẻ: 209.000 | - | 300 giờ<br>**TB380N2457V**<br>Giá lẻ: 209.000 | 5 năm |
| **Độ chia nhỏ nhất**<br>**Min setting (mins)** | 30 phút | 30 phút | 15 phút | 15 phút | 1 phút |

## PHÍCH CẮM VÀ Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP



**WK2315K** 125V - 15A - 2P+ Ground — 277.000
**WK2320K** 250V - 20A - 3P — 292.000
**WK2330** 250V - 30A - 2P + Ground — 810.000
Ổ cắm locking loại nổi, màu đen
Locking surface mounting receptacle black

**WK2420K** 250V - 20A - 3P + Ground — 441.000
**WK2430** 250V - 30A - 3P + Ground — 892.000
Ổ cắm locking loại nổi, màu đen
Locking surface mounting receptacle black



**WF6315** 125V - 15A - 2P+ Ground — 176.000
**WF6320** 250V - 20A - 3P — 242.000
**WF6330** 250V - 30A - 2P + Ground — 618.000
Phích cắm locking/Locking Plug



**WF6420** 250V - 20A - 3P + Ground — 279.000
**WF6430** 250V - 30A - 3P + Ground — 785.000
Phích cắm locking/Locking plug

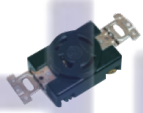

**WF2315WK** (Trắng) 125V - 15A - 2P+ Ground — 267.000
**WF2320WK** (Trắng) 250V - 20A - 3P — 251.000
**WF2330B** (Đen) 250V - 30A - 2P + Ground — 671.000
Lắp với WN9513

**WF2420BK** (Đen) 250V - 20A - 3P + Ground — 438.000
**WF2430B** (Đen) 250V - 30A - 3P + Ground — 829.000
**WF2420WK** (Trắng) 250V - 20A - 3P + Ground — 438.000
Lắp với WN9514



**WN1518R**
Ổ cắm đôi có dây nối đất
Grounding flat pin receptacle 125V - 15A — 370.000



**WN37008**
Đai kim loại - Metal-Frame — 36.000



**WK1330**
Ổ cắm chuyên dùng
Surface mounting receptacle 250V - 30A - 3P — 730.000



**WF4330**
Phích cắm kín nước - Rubber plug 250V - 30A - 3P — 977.000



**WN9513/ WN9514**
Mặt nhôm lỗ tròn - Đường kính 35,5/45,5mm
1 gang - 1 device aluminum plate 35,5 dia/45,5 dia — 124.000



**WN3040K-8**
Trạm nối đất - Grounding - terminal — 105.000

## CÔNG TẮC THẺ



**WNH5611-801**
- Công tắc thẻ (3 tiếp điểm) - Tablet switch (3 cicuits)
- Sử dụng với mặt WZV7843W
- 250V - 10A — 1.810.000

## PHÍCH CẮM MEIKOSHA



**ME2592W**
Phích cắm 3 chấu - Grounding plug 125V - 15A
Đóng gói 10 cái/hộp — 120.000

## CHUÔNG ĐIỆN



**EGG331**
Nút chuông kín nước, 220VAC - 1A
Bell push button
Đóng gói 20 cái/thùng
Kết nối được 02 chuông EBG888 — 123.000



**EBG888**
Chuông điện, 220V - 9.5W, 50Hz, 82dB
Door chime
Đóng gói 10 cái/thùng — 212.000



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## DIMMER



**NDF603F/ NDL603F-Full** **FDL603FW-Full**
**NDF603W/ NDL603W-Wide** **FDL603W-Wide**
- Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt/độ sáng đèn
- Dimmer for fan/lamp 220VAC - 700W
- Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng — **63.500**



**NDL903F-Full/ NDL903W-Wide**
- Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn - 220VAC - 1000W
- Dimmer for incandescent lamp
- Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng — **70.000**

## CẦU CHÌ



**NF101F-Full/ NF101W - Wide**
**FF102F-Nano-Full/ FF102W-Nano-Wide**
- Cầu chì - Fuse - 220VAC - 10A
- Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng — **16.800**

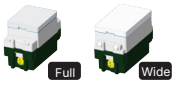


NF102F -Full
NF102W -Wide
- Cầu chì - Fuse - 220VAC - 10A
- Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng — **18.500**

** Đạt tiêu chuẩn TCVN6188-1:2007*

## ĐÈN BÁO



**N302WF-Nanoco-Full**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
**N302WW-Nanoco-Wide**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
**FXF302WW-Nano-Full**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 180 cái/thùng)
- Đèn báo màu trắng
- Pilot lamp, white 220VAC — **18.000**

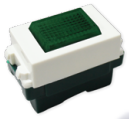

**N302GF-Nanoco-Full**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
**N302GW-Nanoco-Wide**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
**FXF302GW-Nano-Full**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 180 cái/thùng)
- Đèn báo màu xanh
- Pilot lamp, green 220VAC — **18.000**

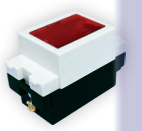

**N302RF-Nanoco-Full**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
**N302RW-Nanoco-Wide**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
- Đèn báo LED màu đỏ
- Pilot lamp, red 220VAC — **18.000**

## Ổ CẮM - PHÍCH CẮM ĐƠN



**NP10250D**
- Phích cắm đơn 10A - 250V
- Chân cắm bằng đồng Ø 4.0mm
- Vỏ nhựa ABS chống cháy, chịu va đập
- Kẹp giữ dây giúp định vị và tránh tuột dây điện
- Đóng gói: 10 cái/dây hoặc 10 cái/hộp; 200 cái/ thùng — **7.500**



**NS10250A**
- Ổ cắm đơn 10A - 250V
- Tiếp điểm bằng đồng
- Vỏ nhựa ABS chống cháy, chịu va đập
- Kẹp giữ dây giúp định vị và tránh tuột dây điện
- Đóng gói: 10 cái/dây hoặc 10 cái/hộp; 200 cái/ thùng — **13.000**

***An toàn và tiện lợi*** *Đạt tiêu chuẩn: IEC 60884-1:2002*

## Ổ CẮM CÓ DÂY



**NES5215-3** - *Dây 3m* — **185.000**
**NES5215-5** - *Dây 5m* — **222.000**
- Công suất 15A - 250V ~ 3750W
- Loại 5 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc
- Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES3332-3** - *Dây 3m* — **235.000**
**NES3332-5** - *Dây 5m* — **280.000**
- Công suất 15A - 250V ~ 3750W
- Loại 3 ổ cắm đa năng + 3 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc
- Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES43415-3** - *Dây 3m* — **252.000**
**NES43415-5** - *Dây 5m* — **300.000**
- Công suất 15A - 250V ~ 3750W
- Loại 4 ổ cắm đa năng + 4 công tắc
- Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES4213-3S1** - *Dây 3m* — **115.000**
**NES4213-5S1** - *Dây 5m* — **140.000**
- Công suất 10A - 250V ~ 2500W
- Loại 4 ổ 2 chấu + 1 ổ cắm đa năng + 1 công tắc
- Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES332U-3** - *Dây 3m* — **285.000**
**NES332U-5** - *Dây 5m* — **340.000**
- Công suất 15A - 250V ~ 3750W, USB 2.1A
- Loại 3 ổ cắm đa năng + 2 USB + 2 công tắc
- Đèn báo chuyển sang màu xanh khi sạc đầy
- Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES3320-5** - *Dây 5m* — **248.000**
- Công suất 20A - 250V ~ 5000W
- Nhựa chịu nhiệt cao
- Loại 3 ổ cắm đa năng + 1 công tắc
- Dùng cho nồi lẩu, bếp điện
- Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES3332-3S1** - *Dây 3m* — **145.000**
**NES3332-5S1** - *Dây 5m* — **175.000**
- Công suất 10A - 250V ~ 2500W
- Loại 3 ổ cắm đa năng + 3 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc
- Đóng gói: 10 cái/ thùng




## ĐUI ĐÈN E27



**NAE2790WM1** - Màu trắng, kèm vít — **11.000**
**NAE2790W** - Màu trắng — **10.000**
**NAE2790BK** - Màu đen — **10.000**
- Đui đèn E27 loại 90°
- Nhựa chống va đập
- Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng



**NAE2727W** - Màu trắng — **10.000**
**NAE2727BK** - Màu đen — **10.000**
- Đui đèn E27 loại di động
- Nhựa chống va đập
- Đóng gói: 10 cái/dây; 100 cái/thùng



**NAE2720W** - Màu trắng — **12.500**
**NAE2720BK** - Màu đen — **12.500**
- Đui đèn E27 loại di động có dây dài 20cm
- Nhựa chống va đập
- Đóng gói: 10 cái/dây; 100 cái/thùng



**NAE2745WM1** - Màu trắng, kèm vít — **11.000**
**NAE2745W** - Màu trắng — **10.000**
**NAE2745BK** - Màu đen — **10.000**
- Đui đèn E27 loại nghiêng 45°
- Nhựa chống va đập
- Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng



**NAE4590WM1** - Màu trắng, kèm vít — **13.500**
**NAE4590W** - Màu trắng — **11.500**
- Đui đèn E27 xoay đa năng
- Nhựa chống va đập
- Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng




*Giá bán đã bao gồm VAT

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## TỦ ĐIỆN - Đạt tiêu chuẩn IEC60439-1:2004

** Thanh lược đồng cho tủ điện đạt tiêu chuẩn IEC60439-2:2005*

| Hình ảnh | Mã sản phẩm | Chất liệu | Số đường (Modules) | Kích thước âm tường CxRxS (mm) | Đóng gói | Giá lẻ (Cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | NDP104P | Mặt - đế nhựa | 2 - 4 | 200x125x65 | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 99.000 |
| | NDP104 | Mặt nhựa, đế kim loại | 2 - 4 | 200x125x58 | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 115.000 |
|  | NDP108P | Mặt - đế nhựa | 4 - 8 | 200x200x65 | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 155.000 |
| | NDP108 | Mặt nhựa, đế kim loại | 4 - 8 | 200x200x58 | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 176.000 |
|  | NDP110 | Mặt - đế kim loại | 5 - 10 | 200x265x58 | 1 cái/hộp | 270.000 |
|  | NDP114 | Mặt - đế kim loại | 10 - 14 | 200x337x58 | 1 cái/hộp | 330.000 |
|  | NDP120 | Mặt - đế kim loại | 12 - 20 | 380x283x58 | 1 cái/hộp | 550.000 |
| | NDP126 | Mặt - đế kim loại | 18 - 26 | 380x320x58 | 1 cái/hộp | 790.000 |
|  | NDP128 | Mặt - đế kim loại | 20 - 28 | 380x340x58 | 1 cái/hộp | 895.000 |

## BÚT THỬ ĐIỆN

*An toàn, tiện lợi*



**NEP1501**
- Kiểm tra điện áp nhanh, từ AC 100 - 500V
- Nhựa ABS bền bỉ
- Tích hợp 2 dạng đầu thử
- Thiết kế nhỏ gọn, dễ bỏ túi, có cài vắt túi tiện lợi
- Tay cầm chống trượt
- Đóng gói: 1 cái/ hanger; 24 cái/hộp; 600 cái/thùng

19.500



**NEP1502**
- Kiểm tra điện áp nhanh, từ AC 100 - 500V
- Nhựa ABS bền bỉ
- Tích hợp 2 dạng đầu thử
- Thiết kế nhỏ gọn, dễ bỏ túi, có cài vắt túi tiện lợi
- Tay cầm chống trượt
- Đóng gói: 1 cái/ hanger; 24 cái/hộp; 600 cái/thùng

19.500



**NEP1201** - Bút thử điện đa năng
- Điện áp kiểm tra: 12V-220V
- Màn hình hiển thị LCD
- Đèn chỉ thị, Đèn LED chiếu sáng, Pin AG3-1.5V
- Thân bút bằng nhựa ABS độ bền cao
- Đo điện cảm ứng, đo điện áp, đo thông mạch và đứt mạch
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 10 cái/hộp

51.000



**NEP1202** - Bút thử điện đa năng
- Điện áp kiểm tra: 12V-220V
- Màn hình hiển thị LCD
- Thân bút bằng nhựa ABS độ bền cao
- Đo điện cảm ứng, đo điện áp, đo thông mạch và đứt mạch
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 20 cái/hộp

24.000



**NEP7250** - Bút thử điện đa năng
- Dễ dàng thấy đèn báo ngay cả trong ánh sáng tự nhiên
- Công nghệ 2 đèn báo LED 2 màu thông minh
- Nhựa chống rơi, kín nước IP66
- Kiểm tra điện cảm ứng khoảng cách 30 – 60 mm
- Đầu bút hợp kim titan bền bỉ
- Điện áp kiểm tra 70V – 250V (AC-DC)
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 10 cái/hộp

33.000

## CÔNG TẮC THẺ



**NCS7001**
- Công tắc thẻ (Có bao gồm thẻ)
- Card Switch -20A - 250V
- Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng

840.000

## CHUÔNG BÁO CẢM BIẾN KHÔNG DÂY

**NJX378**



- Chuông báo cảm biến không dây
- DC 4,5V/ Max 0,5W
- Báo khách: 6 ngôn ngữ chào "Hello, welcome" và 22 kiểu chuông
- Báo trộm: 3 kiểu âm báo động
- 4 mức (lớn nhất - lớn - vừa- nhỏ), 70 dB - 110 dB
- Vùng cảm biến: 4 - 8m; Góc cảm biến: 120°
- Có sẵn 3 pin AAA; Có thể kết nối thêm với chuông ND156/ND157
- Đóng gói 1 bộ/vỉ treo; 10 bộ/ thùng

330.000

**NJX379-156**



- Chuông báo cảm biến không dây kèm chuông điện báo xa đến 150m
- 110V - 240V/ Max 0,5W
- Báo khách: 6 ngôn ngữ chào "Hello, welcome" và 22 kiểu chuông
- Báo trộm: 3 kiểu âm báo động
- 4 mức (lớn nhất - lớn - vừa- nhỏ), 70 dB - 110 dB
- 3 mức cảm biến: OFF, LOW ≤ 4m, HIGH ≤ 10m; Góc cảm biến: 120°
- Có sẵn 3 pin AAA
- Đóng gói: 1 cái/vỉ treo, 10 bộ/thùng

550.000

## CHUÔNG ĐIỆN KHÔNG DÂY

**ND156** - Đóng gói hộp
**ND1561** - Đóng gói vỉ treo



**ND157** - Đóng gói hộp
**ND1571** - Đóng gói vỉ treo



- Bộ chuông điện không dây
- 110V - 220V/ Max 0,5W
- 36 kiểu chuông
- 4 mức âm lượng (lớn - vừa- nhỏ - im lặng), 0 dB - 110 dB
- Hoạt động lên đến 300m (không vật cản)
- Có thể kết nối thêm đến 8 nút chuông cảm ứng NDT15
- 1 nút kết nối được với nhiều chuông
- Đóng gói 1 bộ/vỉ treo; 10 bộ/thùng

340.000

**NDT15**



- Nút chuông cảm ứng
- Dùng cho chuông ND156/ ND157
- Pin CR2032 3V
- IP44, cảm ứng 1 lần chạm
- 1 nút kết nối được với nhiều chuông ND156/157
- Đóng gói 1 cái/hộp; 100 cái/thùng

140.000

**ND153W**



**ND153BK**



- Bộ chuông điện không dây không dùng pin
- 110V - 240V/ Max 0,5W
- 36 kiểu chuông
- 4 mức âm lượng (lớn-vừa-nhỏ-im lặng), 0 dB - 110 dB
- Hoạt động lên đến 150m (không vật cản)
- Có thể kết nối thêm đến 8 nút chuông NDT153W/BK
- 1 nút kết nối được với nhiều chuông
- Đóng gói 1 bộ/vỉ treo; 10 bộ/ thùng

370.000

**NDT153W** **NDT153BK**



- Nút chuông không dùng pin
- Dùng cho ND153BK/ ND153W
- Có thể lắp ngoài trời
- Độ bền đến 100,000 lần nhấn
- 1 nút kết nối được với nhiều chuông ND153W/BK
- Đóng gói 1 cái/hộp; 100 cái/thùng

170.000



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT




## Ống luồn dây điện dạng tròn

R O Y G B W

| Mã sản phẩm | Đường kính (mm) | Độ dày (mm) | Lực nén (N) | Đóng gói (Cây/bó) | Giá lẻ ống (cây) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Trắng | Màu |
| FPC16L | Ø16 | 1,25 ± 0,1 | 320 | 50 | 22.000 | |
| FPC20L | Ø20 | 1,3 ± 0,1 | 320 | 50 | 29.000 | |
| FPC25L | Ø25 | 1,4 ± 0,1 | 320 | 25 | 42.000 | |
| FPC32L | Ø32 | 1,75 ± 0,1 | 320 | 20 | 67.000 | |
| FPC16H | Ø16 | 1,55 ± 0,1 | 1.250 | 50 | 31.000 | |
| FPC20H | Ø20 | 1,7 ± 0,1 | 1.250 | 50 | 41.000 | |
| FPC25H | Ø25 | 2,0 ± 0,1 | 1.250 | 25 | 59.000 | |
| FPC32H | Ø32 | 2,1 ± 0,1 | 1.250 | 20 | 111.000 | |
| FPC40H | Ø40 | 2,3 ± 0,1 | 1.250 | 10 | 146.000 | |
| FPC50H | Ø50 | 2,65 ± 0,1 | 1.250 | 10 | 193.000 | |
| FPC16 | Ø16 | 1,35 ± 0,1 | 750 | 50 | 25.000 | 28.000 |
| FPC20 | Ø20 | 1,4 ± 0,1 | 750 | 50 | 33.000 | 36.000 |
| FPC25 | Ø25 | 1,45 ± 0,1 | 750 | 25 | 48.000 | 53.000 |
| FPC32 | Ø32 | 1,85 ± 0,1 | 750 | 20 | 74.000 | 81.000 |

*Ghi chú: Chiều dài 2.92m/cây.*

## Nẹp luồn dây điện dạng vuông




| Mã sản phẩm | Kích thước (mm) | Độ dày (mm) | Chiều dài (m/cây) | Đóng gói (Cây/bó) | Giá lẻ (Cây) |
|---|---|---|---|---|---|
| NNV1715 | 15x9 | 0,7 ± 0,1 | 1,7 | 50 | 9.000 |
| NNV1720 | 20x10 | 0,7 ± 0,1 | 1,7 | 50 | 11.400 |
| NNV1725 | 25x14 | 0,9 ± 0,1 | 1,7 | 50 | 17.400 |
| NNV1730 | 30x16 | 1,0 ± 0,1 | 1,7 | 50 | 21.000 |
| NNV1740 | 40x18 | 1,2 ± 0,1 | 1,7 | 25 | 32.600 |
| NNV1750 | 50x35 | 1,4 ± 0,1 | 1,7 | 10 | 70.000 |
| NNV1760 | 60x40 | 1,5 ± 0,1 | 1,7 | 6 | 88.000 |
| NNV1780 | 80x60 | 1,7 ± 0,1 | 1,7 | 6 | 143.000 |
| NNV17100 | 100x60 | 1,8 ± 0,1 | 1,7 | 6 | 209.000 |
| NNV2015 | 15x9 | 0,7 ± 0,1 | 2,0 | 50 | 10.500 |
| NNV2020 | 20x10 | 0,7 ± 0,1 | 2,0 | 50 | 13.500 |
| NNV2025 | 25x14 | 0,9 ± 0,1 | 2,0 | 50 | 20.800 |
| NNV2030 | 30x16 | 1,0 ± 0,1 | 2,0 | 50 | 24.800 |
| NNV2040 | 40x18 | 1,2 ± 0,1 | 2,0 | 25 | 38.000 |
| NNV2050 | 50x35 | 1,4 ± 0,1 | 2,0 | 10 | 83.000 |
| NNV2060 | 60x40 | 1,5 ± 0,1 | 2,0 | 6 | 104.000 |
| NNV2080 | 80x60 | 1,7 ± 0,1 | 2,0 | 6 | 165.000 |
| NNV20100 | 100x60 | 1,8 ± 0,1 | 2,0 | 6 | 248.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

## Ống luồn dây điện dạng xoắn

*Sản phẩm đạt tiêu chuẩn BS EN 61386-22:2004 + A11:2010*

PVC



| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FRG16W | 16mm (50m/cuộn) | 170.000 |
| FRG20W | 20mm (50m/cuộn) | 245.000 |
| FRG25WS | 25mm (40m/cuộn) | 255.000 |
| FRG32WH | 32mm (25m/cuộn) | 299.000 |

PVC



| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FRG16G | 16mm (50m/cuộn) | 199.000 |
| FRG20G | 20mm (50m/cuộn) | 285.000 |
| FRG25GS | 25mm (40m/cuộn) | 305.000 |
| FRG32GH | 32mm (25m/cuộn) | 310.000 |

Ống xoắn HDPE
Trắng/ Xám



| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FRG16PE | 16mm (50m/cuộn) | 153.000 |
| FRG20PE | 20mm (50m/cuộn) | 220.000 |
| FRG25PE | 25mm (40m/cuộn) | 229.000 |
| FRG32PE | 32mm (25m/cuộn) | 269.000 |

Khớp nối trơn

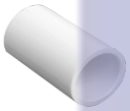

| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA0116 | Khớp nối trơn Ø16<br>Đóng gói 100 cái/thùng | 840 |
| NPA0120 | Khớp nối trơn Ø20<br>Đóng gói 200 cái/thùng | 1.200 |
| NPA0125 | Khớp nối trơn Ø25<br>Đóng gói 100 cái/thùng | 1.900 |
| NPA0132 | Khớp nối trơn Ø32<br>Đóng gói 25 cái/bao,<br>250 cái/thùng | 3.500 |
| Nano FPA0140 | Khớp nối trơn Ø40<br>Đóng gói 30 cái/bao | 9.500 |
| Nano FPA0150 | Khớp nối trơn Ø50<br>Đóng gói 20 cái/bao | 13.000 |

Đầu và khớp nối ren



| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA02162 | Đầu và khớp nối ren Ø16<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>1.200 cái/thùng | 3.300 |
| NPA02202 | Đầu và khớp nối ren Ø20<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>1.000 cái/thùng | 3.500 |
| NPA02252 | Đầu và khớp nối ren Ø25<br>Đóng gói 50 cái/bao,<br>500 cái/thùng | 4.000 |
| NPA02322 | Đầu và khớp nối ren Ø32<br>Đóng gói 25 cái/bao,<br>250 cái/thùng | 5.300 |

Kẹp đỡ ống



| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA1616 | Kẹp đỡ ống Ø16,<br>Đóng gói 100 cái/bao<br>3.000 cái/thùng | 950 |
| NPA1620 | Kẹp đỡ ống Ø20,<br>Đóng gói 100 cái/bao<br>3.000 cái/thùng | 1.200 |
| NPA1625 | Kẹp đỡ ống Ø25,<br>Đóng gói 100 cái/bao<br>2.000 cái/thùng | 2.000 |
| NPA1632 | Kẹp đỡ ống Ø32,<br>Đóng gói 100 cái/bao;<br>1.000 cái/thùng | 3.000 |
| Nano FPA1640 | Kẹp đỡ ống Ø40<br>Đóng gói 50 cái/bao | 5.000 |

Nắp đậy hộp nối tròn





| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA2620 | Nắp đậy hộp nối tròn, vít<br>Đóng gói 60 cái/bao,<br>1.500 cái/thùng | 2.100 |
| NPA2720F | Nắp đậy hộp nối tròn dùng chung với ống mềm PVC, Ø20<br>Đóng gói 20 cái/bao,<br>400 cái/thùng | 3.500 |

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## T nối



| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA0416 | T nối cho ống Ø16. Đóng gói: 100 cái/bao; 1.000 cái/thùng | 2.000 |
| NPA0420 | T nối cho ống Ø20. Đóng gói: 50 cái/bao; 400 cái/thùng | 3.900 |
| NPA0425 | T nối cho ống Ø25. Đóng gói: 25 cái/bao; 250 cái/thùng | 5.800 |
| NPA0432 | T nối cho ống Ø32. Đóng gói: 15 cái/bao; 150 cái/thùng | 8.100 |
| Nano FPA0440 | T nối cho ống Ø40<br>Đóng gói 10 cái/bao | 14.500 |
| Nano FPA0450 | T nối cho ống Ø50<br>Đóng gói 10 cái/bao | 17.000 |

## T nối có nắp

Nano



| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FPA0420C | T nối có nắp Ø20<br>Đóng gói 25 cái/bao | 9.500 |
| FPA0425C | T nối có nắp Ø25<br>Đóng gói 10 cái/bao | 15.000 |
| FPA0432C | T nối có nắp Ø32<br>Đóng gói 10 cái/bao | 18.000 |

## Hộp nối 1 ngã

Đóng gói 60 cái/thùng



| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA65161 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø16 | 7.000 |
| NPA65201 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø20 | 7.600 |
| NPA65251 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø25 | 8.100 |
| NPA65321 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø32 | 10.500 |

## Hộp nối 2 ngã thẳng

Đóng gói 60 cái/thùng



| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA66161 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø16 | 7.000 |
| NPA66201 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø20 | 7.600 |
| NPA66251 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø25 | 8.100 |
| NPA66321 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø32 | 10.500 |

## Hộp nối 2 ngã vuông

Đóng gói 60 cái/thùng



| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA69161 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø16 | 7.000 |
| NPA69201 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø20 | 7.600 |
| NPA69251 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø25 | 8.100 |
| NPA69321 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø32 | 10.500 |

## Hộp nối 3 ngã

Đóng gói 60 cái/thùng



| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA67161 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø16 | 7.000 |
| NPA67201 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø20 | 7.600 |
| NPA67251 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø25 | 8.100 |
| NPA67321 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø32 | 10.500 |

## Hộp nối 4 ngã

Đóng gói 60 cái/thùng



| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA68161 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø16 | 7.000 |
| NPA68201 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø20 | 7.600 |
| NPA68251 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø25 | 8.100 |
| NPA68321 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø32 | 10.500 |

## Co nối



| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA0316 | Co cho ống Ø16<br>Đóng gói 100 cái/bao - 1.500 cái/thùng | 1.500 |
| NPA0320 | Co cho ống Ø20<br>Đóng gói 50 cái/bao - 700 cái/thùng | 2.300 |
| NPA0325 | Co cho ống Ø25<br>Đóng gói 40 cái/bao - 400 cái/thùng | 3.500 |
| NPA0332 | Co cho ống Ø32<br>Đóng gói 20 cái/bao - 200 cái/thùng | 5.800 |
| Nano FPA0340 | Co cho ống Ø40<br>Đóng gói 20 cái/bao | 13.000 |
| Nano FPA0350 | Co cho ống Ø50<br>Đóng gói 15 cái/bao | 17.800 |

## Co nối có nắp

Nano



| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FPA0320C | Co nối có nắp Ø20<br>Đóng gói 50 cái/bao | 6.000 |
| FPA0325C | Co nối có nắp Ø25<br>Đóng gói 40 cái/bao | 10.500 |
| FPA0332C | Co nối có nắp Ø32<br>Đóng gói 20 cái/bao | 16.000 |

## Đầu nối ống mềm PVC

Nano



| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FRGA116 | Đầu nối ống mềm PVC Ø16<br>Đóng gói 100 cái/bao | 13.000 |
| FRGA120 | Đầu nối ống mềm PVC Ø20<br>Đóng gói 100 cái/bao | 17.000 |
| FRGA125 | Đầu nối ống mềm PVC Ø25<br>Đóng gói 50 cái/bao | 25.000 |
| FRGA132 | Đầu nối ống mềm PVC Ø32<br>Đóng gói 50 cái/bao | 39.000 |

## Đầu giảm

Nano



| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FPA2016 | Đầu giảm 20 - 16<br>Đóng gói 100 cái/bao | 1.700 |
| FPA2520 | Đầu giảm 25 - 20<br>Đóng gói 100 cái/bao | 2.600 |
| FPA3225 | Đầu giảm 32 - 25<br>Đóng gói 50 cái/bao | 4.100 |
| FPA4032 | Đầu giảm 40 - 32<br>Đóng gói 40 cái/bao | 8.100 |
| FPA5040 | Đầu giảm 50 - 40<br>Đóng gói 30 cái/bao | 10.200 |

## Lò xo uốn ống

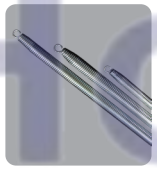

| Mã sản phẩm | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FLXUO16M2 | Lò xo uốn ống Ø16 | 53.000 |
| FLXUO16L | Lò xo uốn ống Ø16 | |
| FLXUO20M2 | Lò xo uốn ống Ø20 | 79.000 |
| FLXUO25M2 | Lò xo uốn ống Ø25 | 92.000 |
| FLXUO25L | Lò xo uốn ống Ø25 | |
| FLXUO32M2 | Lò xo uốn ống Ø32 | 137.000 |
| FLXUO32L | Lò xo uốn ống Ø32 | |

*Chỉ sử dụng cho ống 320N và ống 750N*






ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## PHỤ KIỆN DÙNG CHO HB



**NS80**
Đai sắt dùng cho HB
(Dùng cho WEVH8061, WEV7061SW, WZV7061W)
Frame for HB
Đóng gói: 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
9.000



**NN81**
Đai nhựa dùng cho HB
(Dùng cho WEVH68030 và WEV68030SW)
Frame for HB
Đóng gói: 100 cái/thùng
4.000



**NHB9801**
Hộp nổi dùng cho HB
Mounting surface plate for HB
Đóng gói: 100 cái/thùng
8.000



**NBD9802**
Hộp nổi dùng cho CB 2 tép
Mounting surface plate for MCB 2P
Kích thước: 121x54x69,47mm
Đóng gói: 30 cái/thùng
18.000

## HỘP NỐI DÂY



**NPA10050V**
Hộp nối dây 100x100x50mm
Wiring box
Đóng gói: 30 cái/thùng
22.000



**NPA12050V**
Hộp nối dây 120x120x50mm
Wiring box
Đóng gói: 30 cái/thùng
27.000



**NPA15055V**
Hộp nối dây 150x150x55mm
Wiring box
Đóng gói: 20 cái/thùng
39.000



**NPA20065V**
Hộp nối dây 200x200x65mm
Wiring box
Đóng gói: 10 cái/thùng
68.000



**NPA103V**
Hộp nối dây tròn 90x90x40mm
Round junction box
Đóng gói: 60 cái/thùng
12.000

## MẶT THIẾT BỊ



**NB9601**
Nắp kín đơn
Wiring box lid - 1 gang
Đóng gói: 20 cái/hộp, 500 cái/thùng
6.000



**NB9602**
Nắp kín đôi
Wiring box lid - 2 gangs
Đóng gói: 10 cái/hộp, 400 cái/thùng
8.000



**NA105-N**
Nắp hộp âm đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS
Wiring box lid - BS Standard
Đóng gói: 50 cái/bao, 700 cái/thùng
3.000

*Giá bán đã bao gồm VAT

## HỘP ÂM VÀ HỘP NỔI



**NBD200**
Hộp âm cho CB tép
Wiring box for MCB
Kích thước: 115x66x58mm
Đóng gói: 20 cái/thùng
9.000



**NA101TM1**
Hộp âm nhựa trắng, đơn, bắt vít
Wiring box - 1 gang
Kích thước: 106x64x43mm
Đóng gói: 100 cái/thùng
6.600



**NA101**
Hộp âm nhựa trắng, đơn, kèm vít
Wiring box - 1 gang
Kích thước: 106x64x43mm
Đóng gói: 100 cái/thùng
6.200

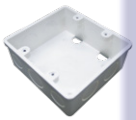

**NA102**
Hộp âm đôi
Wiring box - 2 gang
Kích thước: 109x103x44mm
Đóng gói: 60 cái/thùng
10.500



**NA105**
Hộp âm đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS
Wiring box - BS Standard
Kích thước: 80x80x42,5mm
Đóng gói: 100 cái/thùng
6.200



NEW
**NA1051**
Hộp âm đơn vuông ghép nối chống cháy chuẩn BS
Wiring box - BS Standard
Kích thước: 85x85x50mm
Đóng gói: 100 cái/thùng
8.500
*** Dự kiến có hàng T02/2026



**NA106**
Hộp âm dùng cho ổ cắm máy cạo râu
(Dùng cho WEB1051W)
Wiring Box (Compatible with Shaver Socket)
Kích thước: 135x75,6x58mm
Đóng gói: 40 cái/thùng
18.000

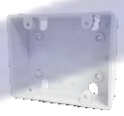

**NPCA104**
Hộp âm đôi dùng 2 mặt đơn
Wiring box - 2 gang
Kích thước: 131x106x42,5mm
Đóng gói: 50 cái/thùng
10.500



**NN101F/ NN101W-Wide**
Hộp nổi đơn
Surface box
Kích thước: 120x70x35mm
Đóng gói: 100 cái/thùng
10.500



**NN102F-Full/ NN102W-Wide**
Hộp nổi đôi
Duplex surface box
Kích thước: 120x115x35mm
Đóng gói: 60 cái/thùng
16.000



NEW
**NN105**
Hộp nổi đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS
Surface box - BS Standard
Kích thước: 86x86x35,2mm
Đóng gói: 100 cái/thùng
9.000

*Tất cả các sản phẩm hộp âm và hộp nổi, hộp nối dây đều có kèm vít*




ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## DÂY CÁP MẠNG

DÂY UTP

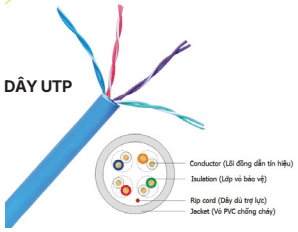


DÂY FTP
CAT6

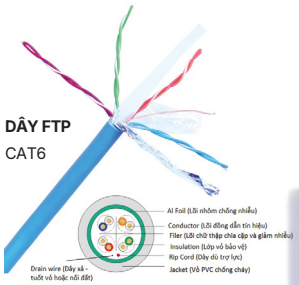


DÂY FTP
CÓ DẦU

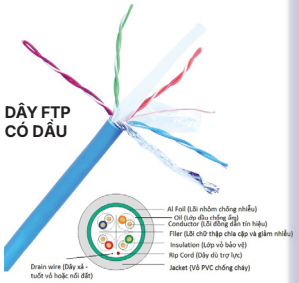


| Mã sản phẩm | Diễn giải | Đường kính lõi (mm) | Đường kính lớp vỏ bảo vệ (mm) | Dây dù trợ lực | Vỏ PVC chịu nhiệt (mm) | Giá lẻ (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NC5E-U10** | Cat5e UTP 0.50mm 4 Pairs<br>**10% Cu 24 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu trắng** | 0,50 CCA | PE 0,91 | Có | PVC 5,1 | **840.000** |
| **NC5E-F10** | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu<br>**10% Cu 24 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh/trắng** | 0,51 CCA | PE 1,00 | Có | PVC 5,1 | **1.050.000** |
| **NC5E-F100** | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu<br>**100% Cu 24 AWG**<br>Chiều dài: 305 m/cuộn - **Màu xanh/trắng** | 0,51 BC | PE 1,00 | Có | PVC 5,1 | **3.690.000** |
| **NC5E-F100O** | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu,<br>**có dầu, 100% Cu 24 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh /trắng** | 0,51 BC | PE 1,00 | Có | PVC 5,1 | **3.990.000** |
| **NC6-U10** | CAT6 UTP 0.57 mm 4 Pairs<br>**10% Cu 23 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu trắng** | 0.57 CCA<br>±0,01 mm | PE 1,02 | Có | PVC 6 | **1.145.000** |
| **NC6-F10** | CAT6 FTP 0.57 mm 4 Pairs chống nhiễu<br>**10% Cu 23 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh/trắng** | 0.57 CCA<br>±0,01 mm | PE 1,00 | Có | PVC 6,6 | **1.460.000** |
| **NC6-F100** | CAT6 FTP 0.56mm 4 Pairs chống nhiễu,<br>**100% Cu 23 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh/trắng** | 0,56 BC | PE 1,00 | Có | PVC 6,6 | **4.750.000** |
| **NC6-F100O** | CAT6 FTP 0.56mm 4 Pairs chống nhiễu,<br>**Có dầu - 100% Cu 23 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh /trắng** | 0,56 BC | PE 1,00 | Có | PVC 6,6 | **5.250.000** |

## DÂY CÁP ĐỒNG TRỤC

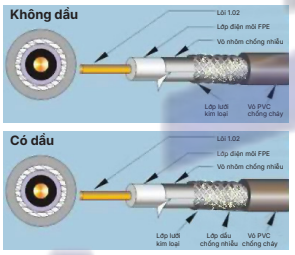


| Mã sản phẩm | Diễn giải | Đường kính lõi (mm) | Đường kính lớp vỏ bảo vệ (mm) | Chống nhiễu, chịu nhiệt | Khoảng cách hoạt động | Giá lẻ (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NRG6-80** | RG6 - lõi CCS 80 sợi<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br>**Màu trắng/đen** | 1,02 CCS | Foamed<br>PE 4,57 | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 80x0,12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6,9mm | 10-15m | **750.000** |
| **NRG6-96** | RG6 - lõi CCS 96 sợi<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br>**Màu trắng/đen** | 1,02 CCS | Foamed<br>PE 4,57 | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 96x0,12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6,9mm | 10-15m | **860.000** |
| **NRG6-96 O** | RG6 - lõi CCS 96 sợi - **có dầu**<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br>**Màu trắng/đen** | 1,02 CCS | Foamed<br>PE 4,57 | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 96x0,12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6,9mm | 10-15m | **1.050.000** |
| **NRG6-961** | RG6 - lõi Cu 96 sợi<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br>**Màu trắng/đen** | 1,02<br>100% Đồng | Foamed<br>PE 4,57 | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 96x0,12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6,9mm | ~100m | **1.420.000** |

## DÂY ĐIỆN THOẠI VÀ BÁO CHÁY

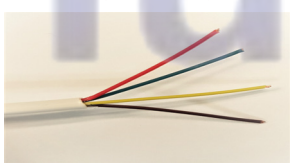

| Mã sản phẩm | Diễn giải | Đường kính lõi (mm) | Lớp vỏ bảo vệ | Vỏ PVC | Giá lẻ (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|
| **NTV405** | Dây điện thoại nhiều sợi 4 core 0.5mm<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br>**Màu trắng/đen** | 0,5 CCA | HDPE | PVC | **525.000** |

## BĂNG KEO CÁCH ĐIỆN

- Độ bám dính >0,35 Kgf/25mm
- Điện áp đánh thủng >5kV



Xuất xứ Đài Loan

**Băng keo cách điện PVC - PVC insulating tape**

| | | |
|---|---|---|
| **FKPT10** | 10YDS | **82.000/cây** |
| **FKPT20** | 20YDS | **143.000/cây** |

Đóng gói 10 cuộn/cây, 200 cuộn/thùng






Xuất xứ PRC

**Băng keo cách điện PVC - PVC insulating tape**

| | | |
|---|---|---|
| **FKPC10** | 10YDS | **60.000/cây** |
| **FKPC20** | 20YDS | **110.000/cây** |

Đóng gói 10 cuộn/cây, 200 cuộn/thùng



**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

# INDUSTRIAL PLUGS AND SOCKETS

- Sử dụng tốt trong điều kiện nhiệt độ -25ºC đến 80ºC
- Sử dụng liên tục trong 1 giờ ở nhiệt độ 100ºC
- Sản xuất bằng vật liệu POLYAMIDE 6: Chống cháy, chống mài mòn, chịu áp lực cao, chống phản ứng với nhiều loại hóa chất

PCE
Connection to the future




| Dãy điện áp hoạt động | Mã màu sản phẩm |
|---|---|
| 20 - 25V | Tím |
| 40 - 50V | Trắng |
| 100 - 130V | Vàng |
| 200 - 250V | Xanh dương |
| 380 - 480V | Đỏ |
| 500 - 1000V | Đen |
| >50V (100 - 500Hz) | Xanh lá |
| Không thuộc những dãy điện áp trên | Xám |

**Phích cắm cao su di động không kín nước**
**Plug (Splashproof)**



**F0511-SR**
- Rubber plug (Splashproof)
phích cắm bằng nhựa 2P + 'E',
16A. 250V, IP54 — 96.000



**F0512-SR**
- Solid rubber plug (Splashproof)
phích cắm bằng nhựa 2P + 'E',
16A. 250V, IP54, chịu va đập — 133.000



**F2510-SR**
- Rubber connector (Splashproof)
ổ cắm nối bằng nhựa 2P + 'E',
16A. 250V, IP20 — 97.000



**F1050-0B**
- Socket outlet (Splashproof IP54)
- Ổ cắm âm có nắp 2P + 'E', 16A, 250V, IP54



**F105-0B**
- Socket outlet ( Splashproof IP54)
- Ổ cắm âm có nắp 2P+'E', 16A, 250V, IP54



81.000



**F106-0**
- Mouting box (Splashproof IP44)
- Đế nối cho ổ cắm âm không kín nước — 104.000

## Ổ cắm chia 3 ngã
## Multiple-socket outlet



**F9432007**
16A - 3P - 230V - 6H - IP67 — 2.470.000

**F9432006**
16A - 3P - 230V - 6H - IP44 — 1.588.000



**F9432000**
16A - 3P - 230V - 6H - IP44 — 1.379.000



**F9430401**
Ổ cắm chia 3 ngã
16A - 3P - 230V - IP44 — 1.180.000

**Ổ cắm công nghiệp kèm công tắc loại kín nước (IP67)**
**Switched interlocked sockets (Watertight IP67)**



**F61132-6**
16A - 3P - 230V - 6H - IP67 — 1.886.000

**F61252-6**
32A - 5P - 400V - 6H - IP67 — 2.117.000



**F75252-6**
32A -5P - 400V - 6H - IP67 — 3.616.000

**Phích cắm di động loại không kín nước (IP44)**
**Plug (Splashproof IP44)**



**F013-6ECO**
16A - 3P - 230V - 6H - IP44 — 81.000



| | | |
|---|---|---|
| F014-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 118.000 |
| F015-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 132.000 |
| F023-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 148.000 |
| F024-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 155.000 |
| F025-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 195.000 |

**Ổ cắm nối loại không kín nước (IP44)**
**Connector (Splashproof IP44)**



**F213-6ECO**
16A - 3P - 230V - 6H - IP44 — 115.000



| | | |
|---|---|---|
| F214-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 148.000 |
| F215-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 183.000 |
| F223-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 180.000 |
| F224-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 206.000 |
| F225-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 263.000 |

**Ổ cắm gắn nổi loại không kín nước (IP44)**
**Wall socket (Splashproof IP44)**



| | | |
|---|---|---|
| F113-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 159.000 |
| F114-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 195.000 |
| F115-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 206.000 |
| F123-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 221.000 |
| F124-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 233.000 |
| F125-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 249.000 |

**Ổ cắm gắn âm loại không kín nước dạng thẳng (IP44)**
**Flanged socket straight (Splashproof IP44)**



| | | |
|---|---|---|
| F313-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 166.000 |
| F314-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 184.000 |
| F315-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 195.000 |
| F323-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 206.000 |
| F324-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 213.000 |
| F325-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 244.000 |

**Ổ cắm âm loại không kín nước dạng nghiêng (IP44)**
**Flanged socket sloping (Splashproof IP44)**



| | | |
|---|---|---|
| F413-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 185.000 |
| F414-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 218.000 |



| | | |
|---|---|---|
| F415-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 243.000 |
| F423-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 289.000 |
| F424-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 318.000 |
| F425-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 349.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

### Phích cắm di động loại kín nước (IP67)
### Plug (Watertight IP67)



| | | |
|---|---|---|
| F0132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 313.000 |
| F0142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 331.000 |
| F0152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 353.000 |
| F0232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 383.000 |
| F0242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 406.000 |
| F0252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 432.000 |



| | | |
|---|---|---|
| F033-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 874.000 |
| F034-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 897.000 |
| F035-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 926.000 |
| F043-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 1.676.000 |
| F044-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 1.974.000 |
| F045-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 2.249.000 |



| | | |
|---|---|---|
| F0822-10V | 16A - 2P - 24/42V - 10H - IP67 | 331.000 |

### Ổ cắm nối loại kín nước (IP67)
### Connector (Watertight IP67)



| | | |
|---|---|---|
| F2132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 331.000 |
| F2142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 366.000 |
| F2152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 460.000 |
| F2232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 471.000 |
| F2242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 485.000 |
| F2252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 525.000 |



| | | |
|---|---|---|
| F233-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 1.048.000 |
| F234-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.070.000 |
| F235-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.097.000 |
| F243-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 2.305.000 |
| F244-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.426.000 |
| F245-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.602.000 |



| | | |
|---|---|---|
| F3822-10F9V | 16A - 2P - 24/42V - 10H - IP66/67 | 417.000 |

### Ổ cắm gắn nổi loại kín nước (IP67)
### Wall socket (Watertight IP67)



| | | |
|---|---|---|
| F1132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 480.000 |
| F1142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 554.000 |
| F1152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 607.000 |
| F1232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 649.000 |
| F1242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 696.000 |
| F1252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 737.000 |



| | | |
|---|---|---|
| F133-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 1.158.000 |
| F134-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.279.000 |
| F135-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.389.000 |



| | | |
|---|---|---|
| F143-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 2.834.000 |
| F144-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 3.010.000 |
| F145-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 3.187.000 |

### Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng thẳng (IP67)
### Flanged socket straight (Watertight IP67)



| | | |
|---|---|---|
| F3132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 383.000 |
| F3142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 441.000 |
| F3152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 471.000 |
| F3232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 484.000 |
| F3242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 507.000 |
| F3252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 531.000 |



| | | |
|---|---|---|
| F333-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 696.000 |
| F334-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 785.000 |
| F335-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 838.000 |
| F343-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - I P66/67 | 1.852.000 |
| F344-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.985.000 |
| F345-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.095.000 |

### Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng nghiêng (IP67)
### Flanged socket sloping (Watertight IP67)



| | | |
|---|---|---|
| F4132-6F78 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 277.000 |
| F4142-6F78 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 313.000 |
| F4152-6F78 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 324.000 |
| F4232-6F78 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 484.000 |
| F4252-6F78 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 531.000 |



| | | |
|---|---|---|
| F433-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 731.000 |
| F433-6FC | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 731.000 |
| F434-6FC | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 785.000 |
| F435-6FC | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 838.000 |
| F443-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 1.798.000 |
| F444-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.974.000 |
| F445-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.195.000 |

### Phích cắm, ổ cắm cho Container loại kín nước
### Container - Plug and Socket
### (Watertight IP67)



**F0242-3V**
Phích cắm - Plug
32A - 4P - 440V - 3H - IP67 — 336.000



**F1242-3V**
Ổ cắm nổi - Wall socket
32A - 4P - 440V - 3H - IP67 — 983.000



**F2242-3V**
Ổ cắm nổi - Connector
32A - 4P - 440V - 3H - IP67 — 482.000



**F3242-3V**
Ổ cắm gắn âm, dạng thẳng
Flanged socket straight
32A - 4P - 440V - 3H - IP67 — 568.000

### Bộ tủ điện phân phối

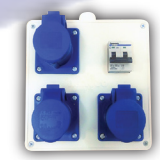

**NDB313-232**
Tủ điện phân phối IP44
1 MCB 2P 32A Panasonic kết hợp
3 ổ cắm 3P 16A PCE
Kích thước: 200x200x65mm
*Có ráp bộ theo yêu cầu của khách hàng*
935.000



**NDB313**
Tủ điện phân phối IP44
3 ổ cắm 3P 16A PCE
Kích thước: 200x200x65mm
630.000




nanoco

### Cầu dao cách ly (Loại kín nước IP66)



| | | |
|---|---|---|
| NIS220 | 2P - 20A - 250V - IP66 | 330.000 |
| NIS235 | 2P - 35A - 250V - IP66 | 340.000 |
| NIS245 | 2P - 45A - 250V - IP66 | 400.000 |
| NIS263 | 2P - 63A - 250V - IP66 | 410.000 |
| NIS320 | 3P - 20A - 440V - IP66 | 410.000 |
| NIS335 | 3P - 35A - 440V - IP66 | 430.000 |
| NIS345 | 3P - 45A - 440V - IP66 | 490.000 |
| NIS363 | 3P - 63A - 440V - IP66 | 510.000 |
| NIS420 | 4P - 20A - 440V - IP66 | 470.000 |
| NIS435 | 4P - 35A - 440V - IP66 | 500.000 |
| NIS445 | 4P - 45A - 440V - IP66 | 540.000 |
| NIS463 | 4P - 63A - 440V - IP66 | 580.000 |



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

### Ổ cắm âm có nắp (IP54) - Outlet socket (IP54)



NIS105-0B
16A - 2P - 230V - IP54 — 60.000

### Ổ cắm chia 3 ngã



NIS9432000
16A - 3P - 230V - 6H - IP44 — 400.000

### Ổ cắm gắn nổi loại không kín nước (IP44) - Wall socket (IP44)



| | | |
|---|---|---|
| NIS113-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 90.000 |
| NIS114-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 110.000 |
| NIS115-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 120.000 |
| NIS123-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 120.000 |
| NIS124-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 135.000 |
| NIS125-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 140.000 |

### Ổ cắm gắn âm loại không kín nước dạng thẳng (IP44)
### Flanged socket straight (IP44)



| | | |
|---|---|---|
| NIS313-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 90.000 |
| NIS314-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 110.000 |
| NIS315-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 110.000 |
| NIS323-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 130.000 |
| NIS324-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 140.000 |
| NIS325-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 150.000 |

### Phích cắm di động loại kín nước (IP67) - Plug (Watertight IP67)



| | | |
|---|---|---|
| NIP0132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 150.000 |
| NIP0142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 175.000 |
| NIP0152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 205.000 |
| NIP0232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 235.000 |
| NIP0242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 265.000 |
| NIP0252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 295.000 |



| | | |
|---|---|---|
| NIP033-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 495.000 |
| NIP034-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 550.000 |
| NIP035-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 600.000 |
| NIP043-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 990.000 |
| NIP044-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 1.380.000 |
| NIP045-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 1.500.000 |

### Ổ cắm nối loại kín nước (IP67) - Connector (Watertight IP67)



| | | |
|---|---|---|
| NIS2132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 210.000 |
| NIS2142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 250.000 |
| NIS2152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 280.000 |
| NIS2232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 300.000 |
| NIS2242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 330.000 |
| NIS2252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 370.000 |



| | | |
|---|---|---|
| NIS233-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 600.000 |
| NIS234-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 660.000 |
| NIS235-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 740.000 |



| | | |
|---|---|---|
| NEW NIS243-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 1.200.000 |
| NIS244-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 1.320.000 |
| NIS245-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 1.500.000 |

### Ổ cắm gắn nổi loại kín nước (IP67) - Wall socket (Watertight IP67)

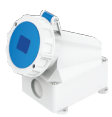

| | | |
|---|---|---|
| NIS1132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 250.000 |
| NIS1142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 270.000 |
| NIS1152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 300.000 |
| NIS1232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 320.000 |
| NIS1242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 350.000 |
| NIS1252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 390.000 |



| | | |
|---|---|---|
| NIS133-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 540.000 |
| NIS134-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 600.000 |
| NIS135-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 660.000 |



| | | |
|---|---|---|
| NIS143-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 1.250.000 |
| NIS144-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 1.450.000 |
| NIS145-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 1.580.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

### Phích cắm di động loại không kín nước (IP44)- Plug (IP44)



| | | |
|---|---|---|
| NIP013-6ECO | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 70.000 |
| NIP014-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 85.000 |
| NIP015-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 100.000 |
| NIP023-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 110.000 |
| NIP024-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 120.000 |
| NIP025-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 140.000 |

### Ổ cắm nối loại không kín nước (IP44) - Connector (IP44)



| | | |
|---|---|---|
| NIS213-6ECO | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 95.000 |
| NIS214-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 115.000 |
| NIS215-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 130.000 |
| NIS223-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 145.000 |
| NIS224-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 165.000 |
| NIS225-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 185.000 |

### Ổ cắm âm loại không kín nước dạng nghiêng (IP44)
### Flanged socket sloping (IP44)



| | | |
|---|---|---|
| NIS413-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 100.000 |
| NIS414-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 130.000 |
| NIS415-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 150.000 |
| NIS423-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 170.000 |
| NIS424-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 180.000 |
| NIS425-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 190.000 |

### Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng nghiêng (IP67)



| | | |
|---|---|---|
| NIS4132-6F78 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 150.000 |
| NIS4142-6F78 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 185.000 |
| NIS4152-6F78 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 200.000 |
| NIS4232-6F78 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 280.000 |
| NIS4242-6F78 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 290.000 |
| NIS4252-6F78 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 340.000 |
| NIS433-6FC | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 410.000 |
| NIS434-6FC | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 470.000 |
| NIS435-6FC | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 510.000 |



| | | |
|---|---|---|
| NIS443-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 980.000 |
| NIS444-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 1.150.000 |
| NIS445-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 1.250.000 |

### Phích cắm, ổ cắm cho Container loại kín nước (IP67)
### Container - Plug and Socket (Watertight IP67)



**Phích cắm - Plug**

NIP0242-3V - 32A - 4P - 400V - 3H - IP67 — 215.000



**Ổ cắm nối - Wall socket**

NIS1242-3V - 32A - 4P - 400V - 3H - IP67 — 490.000



**Ổ cắm nối - Connector**

NIS2242-3V - 32A - 4P - 400V - 3H - IP67 — 260.000



**Ổ cắm gắn âm dạng thẳng**
**Flanged socket straight**

NIS3242-3V - 32A - 4P - 400V - 3H - IP67 — 320.000

### Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng thẳng (IP67)
### Flanged socket straight (Watertight IP67)



| | | |
|---|---|---|
| NIS3132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 230.000 |
| NIS3142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 250.000 |
| NIS3152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 280.000 |
| NIS3232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 320.000 |
| NIS3242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 340.000 |
| NIS3252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 360.000 |
| NIS333-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 380.000 |
| NIS334-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 490.000 |
| NIS335-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 550.000 |



| | | |
|---|---|---|
| NIS343-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 900.000 |
| NIS344-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 1.180.000 |
| NIS345-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 1.320.000 |

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

# LỰA CHỌN QUẠT HÚT

## 4 BƯỚC CHO KHÔNG GIAN KHÔNG ĐIỀU HÒA

**1** Tính thể tích phòng cần lắp quạt hút

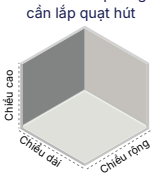


Thể tích phòng ($m^3$) = Chiều dài (m) x Chiều rộng (m) x Chiều cao (m)

**2** Bội số (Số lần) Tra đổi không khí

| LOẠI | BỘI SỐ (SỐ LẦN) TRAO ĐỔI KHÔNG KHÍ (LẦN/H) |
|---|---|
| Phòng khách | 2-3 |
| Phòng ngủ | 2-3 |
| Phòng bếp | 2-3 |
| Phòng tắm | 10 |
| Phòng vệ sinh | 10 |

Các thông số trong bảng trên áp dụng cho các phòng trong nhà ở dân dụng.

**3** Tính toán lưu lượng không khí cần thiết

Lưu lượng không khí cần thiết ($m^3/h$) = Bội số (số lần) trao đổi không khí (lần/h) x Thể tích phòng ($m^3$)

**4** Lựa chọn loại quạt hút có lưu lượng không khí phù hợp



Lưu lượng không khí quạt hút > lưu lượng không khí cần thiết của mỗi loại phòng

## 2 BƯỚC CHO KHÔNG GIAN CÓ ĐIỀU HÒA

**1** Lượng không khí từ bên ngoài cấp vào phòng trong nhà ở (phòng khách/ phòng ngủ) là 35$m^3/h$ cho 1 người




**2** Nhân 35 với số người ở trong phòng
⇒ lượng không khí cần thiết ($m^3/h$)
⇒ chọn quạt hút có lưu lượng không khí ≥ lưu lượng gió




Lượng không khí cần thiết = 35 x Số người trong phòng

## QUẠT HÚT ÂM TRẦN - Không dùng ống dẫn



| Mã sản phẩm | Công suất (W) | Lưu lượng gió(CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV-25TGU5 | 26,5 | 612 | 39 | 31,5 | 1.050.000 |
| FV-15TGU6 | 10 | 275 | 35 | 21,7 | 840.000 |
| FV-20TGU6 | 18 | 520 | 40 | 27 | 950.000 |

## QUẠT HÚT GẮN TƯỜNG DÂN DỤNG

### Loại 1 chiều - Có màn che



| Mã sản phẩm | Công suất (W) | Lưu lượng gió(CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV-15AUL1 | 12,5 | 255 | 36 | 20 | 1.040.000 |



| Mã sản phẩm | Công suất (W) | Lưu lượng gió(CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV-20AL1 | 18 | 550 | 38 | 25 | 1.060.000 |
| FV-25AL1 | 25 | 840 | 40,5 | 30 | 1.170.000 |
| FV-30AL1 | 28 | 1000 | 39 | 35 | 2.330.000 |

### Loại 2 chiều - Có màn che



| Mã sản phẩm | Công suất (W) | Lưu lượng gió(CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV-20RL1 | 17/12,5 | 550/430 | 38/45 | 25 | 1.685.000 |
| FV-25RL1 | 25/16,5 | 840/600 | 40,5/43 | 30 | 2.060.000 |
| FV-30RL1 | 27,5/18 | 1000/750 | 39/42 | 35 | 2.414.000 |

### Loại 1 chiều - Không có màn che



| Mã sản phẩm | Công suất (W) | Lưu lượng gió(CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV-20AU1 | 18 | 590 | 36 | 25 | 850.000 |
| FV-25AU1 | 25 | 950 | 38 | 30 | 960.000 |
| FV-30AU1 | 28 | 1200 | 37 | 35 | 1.550.000 |

## QUẠT HÚT SỬ DỤNG CHO NHÀ TẮM

### có lá lật



| Mã sản phẩm | Công suất (W) | Lưu lượng gió(CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước lỗ trần (cm) | Kích thước lỗ tường (cm) | Chiều sâu khoét lỗ (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| FV-10EGS2 | 4,3 | 76 | 35 | Φ13 ~ 14 | Φ12 ~ 12,5 | 19 | 810.000 |
| FV-15EGS2 | 5,7 | 155 | 36 | Φ17,5~18,5 | Φ16,5 ~ 17 | 23 | 980.000 |

### không có lá lật



| Mã sản phẩm | Công suất (W) | Lưu lượng gió(CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước lỗ trần (cm) | Kích thước lỗ tường (cm) | Chiều sâu khoét lỗ (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| FV-10EGD2 | 4,1 | 82 | 34 | Φ13 ~ 14 | Φ12 ~ 13 | 9 | 680.000 |
| FV-15EGD2 | 5,7 | 170 | 37 | Φ17,5~18.5 | Φ16,5~17,5 | 9 | 750.000 |

## Thiết bị phát Ion - Khử mùi nhanh, ức chế vi khuẩn bằng nanoe™X

Công nghệ lọc nanoe™ X — Khử mùi — Kháng khuẩn/ ngừa virus






| Mã sản phẩm | Công suất (W) | Lưu lượng gió(CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV-15CSD1 | 4 | 15 | 23,5 | 15 | 7.250.000 |

## QUẠT HÚT CÔNG NGHIỆP



| Mã sản phẩm | Công suất (W) | Lưu lượng gió(CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV-25GS4 | 39 | 1.100 | 34 | 27,5 | 4.710.000 |
| FV-30GS4 | 59 | 1.800 | 38 | 32,5 | 6.520.000 |
| FV-35GS4 | 88 | 2.670 | 44 | 39,5 | 7.980.000 |
| FV-40GS4 | 161 | 3.780 | 47 | 44,5 | 10.190.000 |

## QUẠT HÚT SƯỞI

### Chức năng thông gió, sưởi ấm



**FV-30BZ1** — 4.700.000
- Kích thước lắp đặt 280x260mm
- Kích thước ống dẫn Ø100mm

| | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |
|---|---|---|---|
| Sưởi ấm | 1.380 | 130 | 45 |
| Thông gió | 23 | | 41 |

### Chức năng thông gió, sưởi ấm, sấy khô, gió mát có remote



**FV-30BY1** — 6.690.000
- Kích thước lắp đặt 260 x 280mm
- Kích thước ống dẫn Ø110mm

| | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |
|---|---|---|---|
| Sưởi ấm | 1.400 | 140 | 45 |
| Thông gió | 20 | | 41 |

### Chức năng thông gió, sưởi ấm, sấy khô, gió mát có remote



**FV-30BG3** — 10.920.000
- Kích thước lắp đặt 300x 300mm
- Kích thước ống dẫn Ø100mm

| | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |
|---|---|---|---|
| Sưởi ấm | 1.500 | 170 | 46 |
| Thông gió | 28 | | 39 |

## CHỨC NĂNG QUẠT HÚT SƯỞI

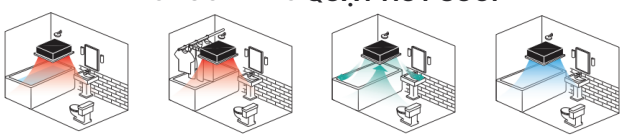




ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

**Lợi ích của việc sử dụng quạt hút:**

· Duy trì dưỡng khí trong lành
· Khử mùi (mùi vật nuôi, mùi khói thuốc, ...)
· Loại bỏ bụi bẩn, ẩm mốc và nguồn không khí ô nhiễm

**Quạt hút Panasonic lựa chọn tối ưu vì:**

- Vận hành êm ái, độ ồn thấp từ 23dB
- Thiết kế tinh tế dễ lắp đặt
- Động cơ bạc đạn, tuổi thọ lên đến 60.000h
- Thiết kế cánh quạt khí động học giúp giảm thiểu độ ồn
- Động cơ được trang bị cảm biến nhiệt - tự động tắt khi quạt quá nóng - đảm bảo an toàn cho thiết bị và người sử dụng

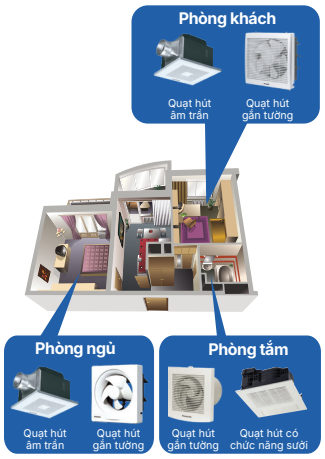


## QUẠT CẤP GIÓ

### Quạt cấp gió Cabinet - Động cơ DC

**Thiết bị cấp "gió tươi"** — Động cơ DC — Lọc bụi mịn PM 2.5



- Kích thước ống dẫn Ø100mm
- Siêu êm

**13.125.000**

| FV-01NAP1 | Công suất (W) | Lưu lượng gió(CMH) | Độ ồn (dB) |
|---|---|---|---|
| Cao | 10 | 133 | 26 |
| Thấp | 3 | 42 | 20 |

Lọc bụi mịn PM 2.5



| FV-06PHP1 | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước lỗ tường (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| Cao | 7,5 | 63 | 36 | Φ164 - Φ168 | 3.890.000 |
| Thấp | 3,2 | 32 | 25 | | |

## NEW QUẠT CHẮN GIÓ



| Mã sản phẩm | Hz | | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| FY-3509U1 | 50 | Cao | 95 | 1.150 | 51 | 16.800.000 |
| | | Thấp | 85 | 1.000 | 49 | |
| FY-4009U1 | 50 | Cao | 110 | 1.340 | 54,5 | 17.150.000 |
| | | Thấp | 94 | 1.190 | 51 | |

| Mã sản phẩm | Hz | | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| FY-3512U1 | 50 | Cao | 114 | 1.550 | 49 | 18.334.000 |
| | | Thấp | 100 | 1.300 | 46 | |
| FY-4012U1 | 50 | Cao | 126 | 1.700 | 52,5 | 18.500.000 |
| | | Thấp | 105 | 1.530 | 48,5 | |

## Quạt êm, hiệu năng cao - QUẠT HÚT ÂM TRẦN

### Sử dụng cho phòng ngủ, phòng khách, văn phòng

| Mã sản phẩm | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dùng với ống dẫn Ø100mm - 1 cấp tốc độ** | | | | | |
| FV-17CU9 | 7,5 | 85 | 23 | 17,7 | 2.440.000 |
| NEW FV-17CH9 | 9,5 | 100 | 27,5 | 17,7 | 2.600.000 |
| FV-24CU9 | 10,5 | 140 | 25 | 24 | 3.010.000 |
| FV-24CD9 | 13,5 | 170 | 28,5 | 24 | 3.100.000 |
| FV-24CH9 | 16,5 | 200 | 32 | 24 | 3.280.000 |
| **Dùng với ống dẫn Ø150mm - 2 cấp tốc độ** | | | | | |
| FV-27CH9 | 23 (Low) / 28 (Hi) | 260 (Low) / 330 (Hi) | 30 / 34 | 27 | 4.850.000 |
| FV-32CD9 | 32 (Low) / 42 (Hi) | 300 (Low) / 430 (Hi) | 28 / 36 | 32 | 6.490.000 |
| FV-32CH9 | 45 (Low) / 55 (Hi) | 400 (Low) / 530 (Hi) | 34 / 41 | 32 | 7.050.000 |
| FV-38CD8 | 66 (Low) / 90 (Hi) | 430 (Low) / 640 (Hi) | 35 / 44 | 38,5 | 8.790.000 |
| FV-38CH8 | 89 (Low) / 122 (Hi) | 525 (Low) / 800 (Hi) | 40 / 50 | 38,5 | 9.590.000 |

**Dòng quạt hút có sensor**

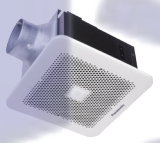

Sensor

| Mã sản phẩm | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dùng với ống dẫn Ø100mm - 1 cấp tốc độ** | | | | | |
| *Sensor chuyển động: FV-24CUR2 | 11 | 140 | 25 | 24 | 4.320.000 |
| *Sensor chuyển động: FV-24CHR2 | 17 | 200 | 32 | 24 | 4.515.000 |
| *Sensor chuyển động & độ ẩm: FV-24CURV2 | 11 | 140 | 25 | 24 | 5.720.000 |
| *Sensor chuyển động & độ ẩm: FV-24CHRV2 | 17 | 200 | 32 | 24 | 5.920.000 |

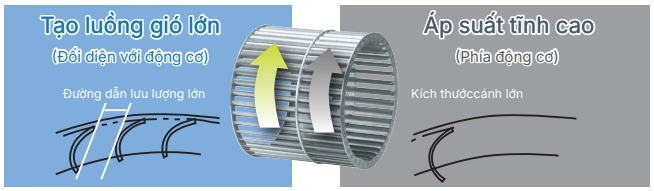


**Mạnh mẽ với luồng gió kép**
Thiết kế đặc biệt với luồng gió kép bên trong giúp tạo ra lượng không khí lớn và áp suất tĩnh cao.

## Độ ồn thấp - QUẠT HÚT CABINET

### 3 pha

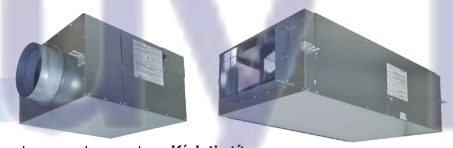

| Mã sản phẩm | W | CMH | dB | Kích thước ống dẫn (mm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV-28NX3 | 600 | 2.600 | 44 | Ø250 | 20.900.000 |
| FV-25SW3 | 940 | 4.000 | 43 | 250 x 500 | 35.706.000 |
| FV-25SM3 | 1.180 | 5.200 | 45 | 250 x 700 | 43.050.000 |

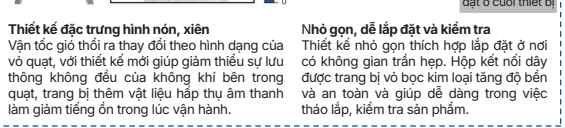


**Thiết kế đặc trưng hình nón, xiên**
Vận tốc gió thổi ra thay đổi theo hình dạng của vỏ quạt, với thiết kế mới giúp giảm thiểu sự lưu thông không đều của không khí bên trong quạt, trang bị thêm vật liệu hấp thụ âm thanh làm giảm tiếng ồn trong lúc vận hành.

**Nhỏ gọn, dễ lắp đặt và kiểm tra**
Thiết kế nhỏ gọn thích hợp lắp đặt ở nơi có không gian trần hẹp. Hộp kết nối dây được trang bị vỏ bọc kim loại tăng độ bền và an toàn và giúp dễ dàng trong việc tháo lắp, kiểm tra sản phẩm.

### Sử dụng cho văn phòng, phòng họp, căn hộ cao cấp

| Mã sản phẩm | Cấp độ | W | CMH | dB | Kích thước ống dẫn (mm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| FV-12NS3 | Hi | 18 | 180 | 21 | Ø100 | 3.255.000 |
| | Low | 17 | 145 | 17 | | |
| FV-15NS3 | Hi | 33 | 340 | 25 | Ø150 | 4.312.000 |
| | Low | 29,5 | 275 | 22 | | |
| FV-18NS3 | Hi | 60 | 500 | 29 | Ø150 | 5.148.000 |
| | Low | 55 | 405 | 27 | | |
| FV-18NF3 | Hi | 91 | 770 | 31 | Ø200 | 6.292.000 |
| | Low | 80 | 620 | 29 | | |
| FV-20NS3 | Hi | 120 | 920 | 32 | Ø200 | 7.777.000 |
| | Low | 113 | 720 | 29 | | |
| FV-23NL3 | Hi | 230 | 1.200 | 40 | Ø200 | 9.449.000 |
| | Low | 170 | 900 | 34 | | |
| FV-25NS3 | Hi | 345 | 1.700 | 41 | Ø250 | 12.496.000 |
| | Low | 265 | 1.380 | 38 | | |
| FV-25NF3 | Hi | 390 | 1.900 | 43 | Ø250 | 14.280.000 |
| | Low | 325 | 1.600 | 40 | | |

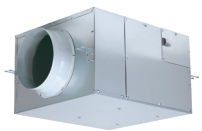

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## QUẠT TRẦN - Ceiling Fan




KẾT NỐI QUẠT TRẦN BẰNG WIRELESS

App: Ceiling Fan

### ĐIỀU KHIỂN BẰNG ỨNG DỤNG DI ĐỘNG

Để điều khiển quạt trần bằng điện thoại, người dùng chỉ cần kết nối ứng dụng với bộ định tuyến.
* Thiết bị di động cần có: iOS 12.2 và Android 7 trở lên.

### Cách xác định chiều dài ti quạt

**Quạt trần có Ti quạt cố định với Motor**

Chiều dài ti quạt "A" là khoảng cách được tính từ giữa Puli đến Mũi cánh quạt.

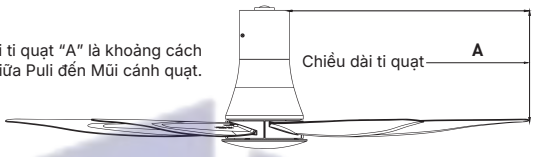


**Quạt trần có Ti quạt rời (không cố định) với Motor**

Chiều dài ti quạt "A" là chiều dài đoạn ti rời của quạt.

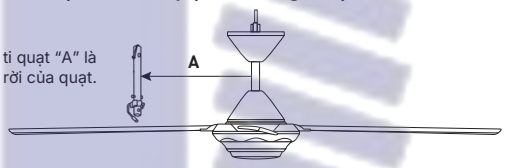


### F-60DGN



- Điều khiển từ xa bằng ứng dụng Panasonic và kết nối Wireless 2.4 GHz (Phù hợp cho cả hệ điều hành iOS và Android)
- Công suất 73W (quạt 54W, đèn: 19W)
- Động cơ DC thế hệ mới
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 10 cấp độ gió, lưu lượng gió 300 m³/phút
- Thiết kế cánh quạt để tạo ra luồng gió rộng, làm mát nhanh, phù hợp cho không gian lớn
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 chế độ màu và 3 mức ánh sáng
- 3 cấp độ ánh sáng ban đêm (Night light)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Tính năng đổi chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi dùng chung với máy lạnh



Đường kính cánh 150 cm
Chiều dài ti 37.3 cm

**13.430.000**

### F-60DHN

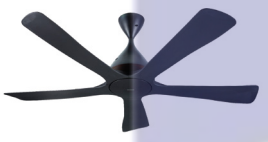

- Điều khiển từ xa bằng ứng dụng Panasonic và kết nối Wireless 2.4 GHz (Phù hợp cho cả hệ điều hành iOS và Android)
- Công suất 54W
- Động cơ DC thế hệ mới
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 10 cấp độ gió, lưu lượng gió 300 m³/phút
- Thiết kế cánh quạt để tạo ra luồng gió rộng, làm mát nhanh, phù hợp cho không gian lớn
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Tính năng đổi chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi dùng chung với máy lạnh



Đường kính cánh 150 cm
Chiều dài ti 37.3 cm

**10.380.000**

### F-60FEN



- Tích hợp công nghệ nanoe™ X giúp ức chế đến 99.9% vi khuẩn, vi rút, khử 90% mùi khó chịu trong vòng 15-30 phút, giữ ẩm cho da và tóc
- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 40W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng cảm biến nhiệt độ ECONAVI - điều chỉnh lượng gió theo nhiệt độ môi trường xung quanh nhằm tạo ra tốc độ gió thoải mái nhất cho cơ thể, giúp tiết kiệm điện đến 52%
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD



Đường kính cánh 150 cm
Chiều dài ti 28.8 cm

**11.500.000**

### F-48DGL



- Điều khiển từ xa bằng ứng dụng Panasonic và kết nối Wireless 2.4 GHz (Phù hợp cho cả hệ điều hành iOS và Android)
- Công suất 50W (quạt: 31W, đèn 19W)
- Động cơ DC thế hệ mới
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 10 cấp độ gió, lưu lượng gió 200 m³/phút
- Thiết kế cánh quạt cải tiến giúp lan tỏa gió nhẹ nhàng, êm dịu
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 chế độ màu và 3 mức ánh sáng
- 3 cấp độ ánh sáng ban đêm (Night light)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Tính năng đổi chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi dùng chung với máy lạnh



Đường kính cánh 120 cm
Chiều dài ti 27.8 cm

**11.280.000**

Khuyến cáo: KH lắp đặt sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất (nên sử dụng công tắc 2 cực) và tiếp đất theo hướng dẫn sử dụng để đảm bảo an toàn khi có giông sét.



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

### Động cơ điện một chiều

Động cơ điện một chiều (DC) là công nghệ mới, được Tập đoàn Panasonic ứng dụng vào việc sản xuất quạt trần.
Với động cơ 1 chiều (DC) giúp mức tiêu thụ điện thấp hơn so với động cơ xoay chiều (AC).
Động cơ 1 chiều cũng có trọng lượng nhẹ hơn so với động cơ xoay chiều (AC).

| Động cơ điện một chiều (DC) | Động cơ điện xoay chiều (AC) |
|---|---|

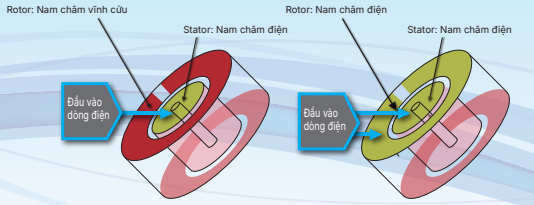


Chỉ cần đầu vào dòng điện cho Stator

Cần đầu vào dòng điện cho cả Rotor và Stator

### Thiết kế cánh quạt 3D

Thiết kế cánh quạt 3D độc đáo và duy nhất giúp mang lại luồng gió êm ái và mạnh mẽ, tuy vậy vẫn giảm thiểu tối đa tiếng ồn.

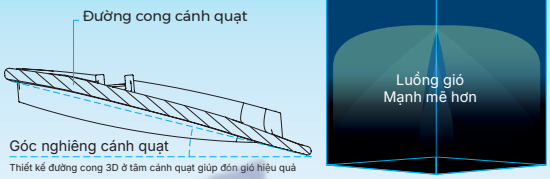




**Cảnh báo: Dùng Dimmer điều khiển quạt sẽ gây cháy mạch**






Đường kính cánh 150 cm
Chiều dài ty: 28.8 cm
Đèn led có 4 chế độ sáng

**F-60GFN**

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 58W (motor: 40W, đèn: 18W)
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 cấp độ màu sắc ánh sáng
- 1 chế độ ánh sáng ban đêm (Night light)
- 1 chế độ ánh sáng tối đa (Full light)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu ABS-G cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 285 m³/phút
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

12.750.000



Đường kính cánh 150 cm
Chiều dài ti 28.8 cm

**F-60HAN** (Xám)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 40W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng cảm biến nhiệt độ Econavi – điều chỉnh lưu lượng gió theo môi trường xung quanh nhằm tạo ra tốc độ gió thoải mái nhất cho cơ thể
- Chức năng tạo gió tự nhiên ( 1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu ABS-G cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 285m³/phút
- Có chế độ hẹn giờ mở/tắt trong vòng 24h
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

9.600.000



Đường kính cánh 150 cm
Chiều dài ti 28.8 cm

**F-60XDN** (Đen)
**F-60XDN-W** (Trắng)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

8.220.000



Đường kính cánh 150 cm
Chiều dài ti 28.8 cm

**F-60TAN**

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng cảm biến nhiệt độ Econavi - điều chỉnh lượng gió theo môi trường xung quanh nhằm tạo ra tốc độ gió thoải mái nhất cho cơ thể
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

9.600.000



Đường kính cánh 150 cm

**F-60GDS-W** (Trắng, chiều dài ty 28,8cm)
**F-60GDS-WS** (Trắng, chiều dài ty 21,2cm)
**F-60GDS-B** (Nâu, chiều dài ty 28,8cm)
**F-60GDS-BS** (Nâu, chiều dài ty 21,2cm)
NEW **F-60GDS-BE** (Beige, chiều dài ty 28,8cm)
NEW **F-60GDS-BES** (Beige, chiều dài ty 21,2cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 40W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu ABS-G cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 285 m³/phút
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

7.160.000



Đường kính cánh 150 cm

**F-60GDN** (Trắng, chiều dài ty 28,8cm)
**F-60GDN-S** (Trắng, chiều dài ty 21,2cm)
NEW **F-60GDN-LG** (Xám trắng, chiều dài ty 28,8cm)
NEW **F-60GDN-LGS** (Xám trắng, chiều dài ty 21,2cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 40W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu ABS-G cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 285 m³/phút
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

7.160.000

Khuyến cáo: KH lắp đặt sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất (nên sử dụng công tắc 2 cực) và tiếp đất theo hướng dẫn sử dụng để đảm bảo an toàn khi có giông sét.

## QUẠT TRẦN - Ceiling Fan



Đường kính cánh 180cm

**F-70ZBP** (Chiều dài ti 40 cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 51W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 310 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD
- Cảm biến chuyển động con người - điều chỉnh lưu lượng gió theo mức độ chuyển động của con người nhằm tiết kiệm điện năng tiêu thụ

**17.650.000**



Đường kính cánh 140cm
Chiều dài ti 29.2cm

**F-56XPG** (Đen)
**F-56XPG-W** (Trắng)

- Công suất 59W
- Dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, lưu lượng gió 191 m³/phút
- Chế độ gió hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa

**3.720.000**



Đường kính cánh 120cm
Chiều dài ti 14cm

**F-48CZL**

- Công suất 55W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 3 cấp độ gió, lưu lượng gió 160 m³/phút
- Chế độ gió hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa

**4.640.000**



Đường kính cánh 140cm
Hộp số loại nổi

**F-56NCL**
(Đồng cổ điển, chiều dài ti 18inch - 45.7cm)

**F-56NCL-S**
(Đồng cổ điển, chiều dài ti 12inch - 30.4cm)

- Công suất 70W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 5 cấp độ gió, lưu lượng gió 220 m³/phút

**2.210.000**



105 59 105
Đường kính cánh 150cm
Hộp số lắp nổi hoặc lắp âm (nếu thay hộp đế âm)

**F-60FV2-MS** (Trắng, chiều dài ty 9inch - 22.8cm)
**F-60FV2-S** (Trắng, chiều dài ty 12inch - 30.4cm)
**F-60FV2** (Trắng, chiều dài ty 18inch - 45.7cm)
**F-60FV2-L** (Trắng, chiều dài ty 22inch - 55.8cm)

- Công suất 74W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 5 cấp độ gió, lưu lượng gió 270 m³/phút
- Hộp số có thể lắp âm nếu dùng hộp đế âm đơn mặt vuông:
  W:80mm x L:80mm x H: trên 50mm (Kích thước đề nghị)

**1.920.000**



Đường kính cánh 200cm

**F-80ZBR** (Chiều dài ti 40 cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 57W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 345 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD
- Cảm biến chuyển động con người - điều chỉnh lưu lượng gió theo mức độ chuyển động của con người nhằm tiết kiệm điện năng tiêu thụ

**19.330.000**

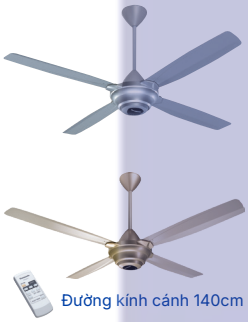

Đường kính cánh 140cm

**F-56MZG-GO** (Vàng ánh kim, chiều dài ti 40.6cm)
**F-56MZG-GOS** (Vàng ánh kim, chiều dài ti 22.9cm)
**F-56MZG-S** (Bạc, chiều dài ti 40.6cm)
**F-56MZG-SS** (Bạc, chiều dài ti 22.9cm)

- Công suất 59W
- Dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, lưu lượng gió 180 m³/phút
- Chế độ gió hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa

**3.350.000**



**F-56MPG-GO** (Vàng ánh kim)
**F-56MPG-S** (Bạc)



Đường kính cánh 140cm
Chiều dài ti 31.9cm

- Công suất 59W
- Dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, lưu lượng gió 180 m³/phút
- Chế độ gió hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa

**3.350.000**



**F-60MZ2-MS** (Trắng, chiều dài ti 9inch - 22.8cm)
**F-60MZ2-S** (Trắng, chiều dài ti 12inch - 30.4cm)
**F-60MZ2** (Trắng, chiều dài ti 18inch - 45.7cm)
**F-60MZ2-L** (Trắng, chiều dài ti 22inch - 55.8cm)



**F-60MZ2-KMS** (Đen, chiều dài ti 9inch - 22.8cm)
**F-60MZ2-KS** (Đen, chiều dài ti 12inch - 30.4cm)
**F-60MZ2-K** (Đen, chiều dài ti 18inch - 45.7cm)
**F-60MZ2-KL** (Đen, chiều dài ti 22inch - 55.8cm)



Đường kính cánh 150cm
Hộp số loại nổi

- Công suất 66W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 5 cấp độ gió, lưu lượng gió 215 m³/phút

**1.570.000**

⚠ Khuyến cáo: - Hộp số của quạt nào nên dùng đúng của quạt đó.
- KH lắp đặt sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất (nên sử dụng công tắc 2 cực) và tiếp đất theo hướng dẫn sử dụng để đảm bảo an toàn khi có giông sét.



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

## Wall fan - QUẠT TREO TƯỜNG



**F-409MB** (Xanh)
**F-409MG** (Trắng ngà)

- Công suất 51W
- Đường kính quạt 40 cm
- Lưu lượng gió 77,5 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt 1-3-6 giờ
- Có remote

2.930.000



**F-409UB** (Xanh)
**F-409UGO** (Vàng kim)

- Công suất 47,5W
- Đường kính quạt 40 cm
- Lưu lượng gió: 76 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Điều khiển quạt bằng công tắc giật dây

2.370.000



**F-50YUZ** (Đen)

- Công suất 53 ~ 63W
- Đường kính quạt 50 cm
- Lưu lượng gió 100 m³/phút
- 850 ~ 1230 vòng quay/phút
- Điều khiển quạt bằng công tắc giật dây

4.570.000

## Orbit fan - QUẠT ĐẢO

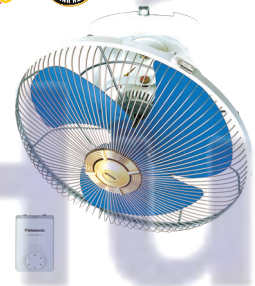

**F-409QB** (Xanh)
**F-409QGO** (Vàng)

- Công suất 45W
- Đường kính quạt 40 cm
- Lưu lượng gió: 79 m³/phút
- Quạt đảo 360°
- Sử dụng hộp số 5 cấp độ gió

3.340.000

## Table fan - QUẠT BÀN



**F-400CB** (Xanh)
**F-400CI** (Trắng ngà)

- Công suất 48W
- Đường kính quạt 40 cm
- Lưu lượng gió: 75 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Di chuyển dễ dàng

1.580.000

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

## Standing fan - QUẠT ĐỨNG



**F-409KB** (Xanh)
**F-409KBE** (Beige)
**F-409KMR** (Đỏ)

- Công suất 51W
- Đường kính quạt 40 cm
- Chiều cao quạt 128 - 143 cm
- Lưu lượng gió 77,5 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Chế độ gió theo nhịp (Rhythm Mode)
- Hẹn giờ tắt 1-3-6 giờ
- Có remote

4.130.000



NEW

**F-30JLVW** (Trắng)
**F-30JLVG** (Xám)

- 7 cánh quạt
- Động cơ: DC
- Công suất: 20W
- Đường kính quạt: 30cm
- Chiều cao quạt: 58cm – 101,5cm
- Lưu lượng gió: 35,3 m³/ phút
- 6 cấp độ gió
- 3 chế độ: Thường - Tự nhiên - Ngủ
- Hẹn giờ tắt 1 – 8 giờ
- Có remote

*** Dự kiến có hàng: T02.2026

2.930.000



**F-308NHB** (Xanh)
**F-308NHP** (Hồng)

- Công suất 37W
- Đường kính quạt 30 cm
- Chiều cao quạt 91 - 105 cm
- Lưu lượng gió: 40 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Động cơ được thiết kế mỏng và gọn nhẹ
- Hẹn giờ tắt 1-2-4 giờ
- Có remote

4.060.000



**F-307KHB** (Xanh)
**F-307KHS** (Bạc)

- Công suất 37W
- Đường kính quạt 30 cm
- Chiều cao quạt 66 - 85 cm
- Lưu lượng gió: 50,7 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Màng lọc không khí chống bụi và kháng khuẩn
- Hẹn giờ tắt 1-2-4 giờ
- Có remote

2.840.000



**F-407WGO** (Vàng kim)

- Công suất 53.5W
- Đường kính quạt 40 cm
- Chiều cao quạt 134 - 157 cm
- Lưu lượng gió: 76 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Có trang bị đèn ngủ

3.400.000

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## CÔNG NGHỆ NANOE™

### KHÁNG KHUẨN/ NGỪA VIRUS
- Diệt 99.9% virus (H1N1) (*1) và (H5N1) (*2)
- Diệt 99.9% vi khuẩn (E Coli O 157, MRSA.H)

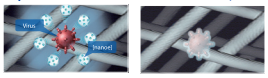

Bao vây virus và vi khuẩn — Vô hiệu hóa virus và vi khuẩn

### KHỬ MÙI
- Diệt 90% mùi (mùi thuốc lá) chỉ sau 30 phút

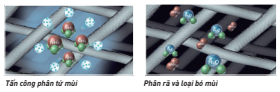
Tấn công phân tử mùi — Phân rã và loại bỏ mùi

### GIỮ ẨM DA
- Giúp cho làn da tươi mát và được giữ ẩm tốt



## CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ECONAVI

**Kiểm tra các chất ô nhiễm**
Thông qua cảm biến mùi và cảm biến bụi trong nhà khoảng 10 phút mỗi giờ ở tốc độ trung bình.




**Tìm hiểu quy luật ô nhiễm**
Ghi nhớ quy luật ô nhiễm trong nhà và tự động đưa ra mô hình hoạt động làm giảm thiểu tối đa sự ô nhiễm trước khi nó phát tán trong nhà.






So sánh với chế độ tự động

## TẤM LỌC KHÍ

**Tấm lọc khí tích hợp**


Chỉ vệ sinh khô tránh tiếp xúc với nước

Tấm lọc tích hợp bao gồm bộ tinh lọc Super Alleru-buster, tinh chất Catechin trong nhà xanh và Enzyme kháng khuẩn

**Tấm lọc khử mùi công nghệ Super Nano**

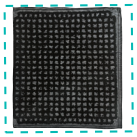

Tấm lọc khử mùi công nghệ Super Nano giúp khử các mùi hôi như khói thuốc hay mùi thức ăn.




# MÁY LỌC KHÔNG KHÍ VÀ KHỬ MÙI - Air Purifier & Deodorization




**F-GPT01A-K** (Đen)
**F-GPT01A-R** (Đỏ)
- Lưu lượng gió: 0.07 m³/phút
- Phạm vi sử dụng: 3m³
- Độ ồn (MSK): 34dB
- Công suất: 3,5W
- Công nghệ lọc: nanoe™X
- Dây cáp sạc: USB - Chiều dài 1.5m
- Hiệu điện thế: DC 5V (Nguồn 1,5A hoặc hơn)
- Kích thước: Ø66 x Ø90 x H170 mm
- Khối lượng: 0,4 kg

*Sản phẩm thích hợp dùng cho xe hơi

**4.270.000**

**LƯU Ý**
- Không sử dụng trong môi trường ẩm ướt (VD: phòng tắm, ...).
- Điều kiện để phát nanoe™X:
- Nhiệt độ phòng: khoảng 5-40°C (Nhiệt độ điểm sương khoảng 2°C hoặc hơn).
- Độ ẩm: Khoảng 30-85% (Không thể sử dụng trong môi trường ẩm ướt hoặc những nơi đang có lửa).




| | F-VXV70A | F-PXU70A | F-PXV55A | F-PXV50A | F-PXV35A | F-PXJ30A | F-P15EHA |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 15.700.000 | 13.970.000 | 13.300.000 | 10.500.000 | 7.360.000 | 4.600.000 | 3.720.000 |
| - Lưu lượng gió (m³/min) - hi | 6.7 | 7 | 5.3 | 5 | 3.5 | 2.8 | 1.6 |
| - Điện tiêu thụ (W) - hi | 66 | 36 | 49 | 29 | 24 | 30 | 29 |
| - Độ ồn [db(A)] - hi | 54 | 49 | 52 | 47 | 49 | 44 | 44 |
| - Phạm vi hoạt động [(m²)] | 52 | 52 | 41 | 36 | 26 | 20 | 13 |
| - Công nghệ lọc | nanoe™X | nanoe™X | nanoe™X | nanoe™X | nanoe™X | nanoe™ | – |
| - Loại Mô-tơ | DC | DC | DC | DC | DC | AC | AC |
| - Loại lưới lọc | HEPA | HEPA (lọc được Formaldehyde) | HEPA | HEPA | HEPA | – | HEPA |
| - Hút gió 3 chiều | • | – | • | • | • | • | • |
| - Cảm biến sensor | Bụi và mùi - Độ ẩm Ánh sáng - Chuyển động | PM2.5/ Mùi /Ánh sáng | Bụi và mùi Ánh sáng | Bụi | Mùi | Mùi | – |
| - Đo mức độ ô nhiễm | • | • | • | • | • | • | – |
| - Đèn báo PM2.5 | – | • | • | • | – | – | – |
| - Chế độ tự động | • | • | • | • | • | • | – |
| - Chế độ Turbor | – | – | – | – | • | • | – |
| - Chế độ ngủ [8 giờ] | • | – | • | – | • | • | • |
| - Chế độ báo thay bộ lọc | • | • | • | • | • | • | • |
| - Chế độ khóa trẻ em | • | • | • | – | – | – | • |
| - Kích thước (C x R x S) (mm) | 636x398x265 | 560x362x280 | 580x300x205 | 550x340x208 | 520x300x189 | 540x311x210 | 385x310x152 |
| - Chế độ Econavi | • | – | • | – | – | – | – |
| - Điều khiển bằng remote | – | – | – | – | – | – | – |
| - Tuổi thọ bộ lọc [Hỗn hợp] | 10 năm | 2 năm | 10 năm | 4 năm | 3 năm | 2 năm | 2 năm |
| [Khử mùi] | | | | | | | |
| - Giá bộ lọc [Hỗn hợp] | 1.790.000 | 2.150.000 | 1.920.000 | 2.520.000 | 1.340.000 | 890.000 | 1.210.000 |
| [Khử mùi] | 840.000 | 1.220.000 | 840.000 | Hỗn hợp + khử mùi | 750.000 | 610.000 | Hỗn hợp + khử mùi |
| [Tạo ẩm] | 970.000 | | | | | | |



**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## Air Purifier - MÁY LỌC KHÔNG KHÍ

**Thiết bị xử lý không khí Ziaino™**



| Thông số kỹ thuật | F-JPU70A<br>75.000.000 | | |
|---|---|---|---|
| - Công nghệ lọc | Điện phân muối trong nước để tạo axit hipoclorơ (HOCL) | | |
| - Diện tích sử dụng (m²) | 92(**) | | |
| - Chế độ không khí | Cao | Trung bình | Thấp |
| - Lưu lượng gió (m³/phút) | 7.0 | 4.0 | 2.0 |
| - Điện năng tiêu thụ (W) | 72 | 31 | 20 |
| - Độ ồn (dB) | 49 | 37 | 20 |
| - Thời gian vận hành liên tục khi bình chứa nước đầy (*) | 9.6 | 14.0 | 22.6 |
| - Dung tích bình chứa (L) | Khoảng 7,8 (Dung tích thực: 7,0) | | |
| - Bộ lọc | Bộ lọc bụi bẩn (2 năm)/ Bộ lọc khử trùng (5 năm) / Cụm chống nấm mốc (5 năm) | | |
| - Chỉ báo | Chỉ báo lỗi/ Chỉ báo cửa mở/ Chỉ báo thêm nước/ Chỉ báo xả nước/ Chỉ báo trạng thái/ Chỉ báo xác nhận nạp muối/ Chỉ báo thay điện cực/ Chỉ báo đến lúc cần vệ sinh máy | | |
| - Chức năng khác | Tự động vệ sinh bên trong máy | | |
| - Khóa trẻ em | Có | | |
| - Kích thước sản phẩm (Cao x Rộng x Dài) (mm) | 730 × 510 × 307 | | |
| - Trọng lượng sản phẩm (kg) | 17 | | |

(*) Thời gian vận hành liên tục với đầy nước đạt được trong môi trường có nhiệt độ phòng là 20°C và độ ẩm tương đối là 30%
(**) Diện tích sử dụng được tính toán bởi bộ phận nghiên cứu của Panasonic.

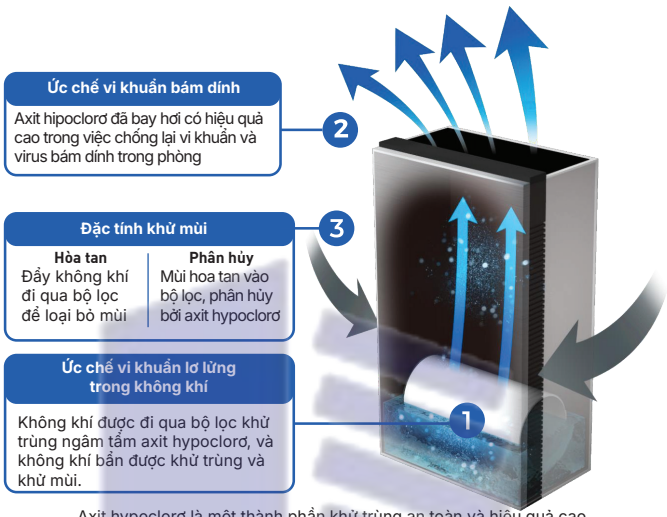


Axit hypoclorơ là một thành phần khử trùng an toàn và hiệu quả cao được sử dụng trong nhiều lĩnh vực, bao gồm khử trùng hồ bơi và bình sữa trẻ em, làm sạch nước máy và rửa rau, v.v.

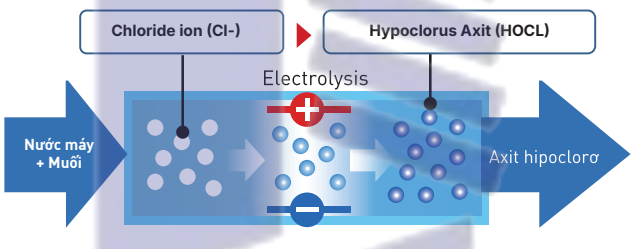


Điện phân nước muối để tạo ra "Axit hipoclorơ" có tác dụng khử trùng mạnh và kiểm soát nó ở nồng độ thích hợp

## Dehumidifier - MÁY HÚT ẨM

***Màng lọc 4 trong 1**
+ Khử mùi: 90%
+ Vô hiệu hóa vi khuẩn: 99%
+ Vô hiệu hóa vi rút: 90%
+ Vô hiệu hóa tác nhân gây dị ứng: 80%







| Thông số kỹ thuật | | F-YCT10V<br>8.050.000 | F-YCT14V<br>10.350.000 | F-YCT17V<br>11.300.000 |
|---|---|---|---|---|
| - Phạm vi sử dụng | m² | 25 | 35 | 42 |
| - Khả năng hút ẩm (30°C/80%) | L/Ngày | 10 | 14 | 17 |
| - Công suất | W | 220 | 230 | 285 |
| - Loại máy | | Sử dụng máy nén lạnh | Sử dụng máy nén lạnh | Sử dụng máy nén lạnh |
| - Bình chứa | L | 2.5 | 2.5 | 4.8 |
| - Hẹn giờ | H | - | 2/4/8 (tắt) | 2/4/8 (tắt) |
| - Báo độ ẩm | | - | ● | ● |
| - Báo đầy bình chứa | | ● | ● | ● |
| - Màng lọc | | Màng lọc bụi thô | Màng lọc bụi thô<br>Màng lọc 4 trong 1 | Màng lọc bụi thô<br>Màng lọc 4 trong 1 |
| - Chế độ hoạt động | Sets | Chế độ kiểm soát độ ẩm tự động<br>Chế độ hút ẩm liên tục | Chế độ kiểm soát độ ẩm tự động<br>Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt | Chế độ kiểm soát độ ẩm tự động<br>Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt |
| - Kích thước (C x R x S) | mm | 530 × 293 × 230 | 580 × 300 × 215 | 605 × 360 × 260 |
| - Tuổi thọ màng lọc (4 trong 1) | năm | - | 3 | 3 |
| - Khối lượng | Kg | 13.0 | 11.5 | 14.0 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

**(*) Lưu ý: Dòng máy nước nóng trực tiếp chỉ phù hợp cho những vùng có môi trường nhiệt độ bên ngoài trên 20°C đối với loại 4,5kW và trên 25°C đối với loại 3,5kW. Với nhiệt độ bên ngoài dưới 20°C thì khuyến cáo sử dụng sang máy nước nóng gián tiếp.**

**Đạt tiêu chuẩn "TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỪ EMC" và 9 tính năng an toàn**
**MADE IN MALAYSIA**

# MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP - Instant water heater

## KHÔNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

### MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP - U SERIES



**DH-4US1VW**
- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu trắng trang nhã.
- **1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện .

VÒI CẤP

**4.050.000**



**DH-4US1VS**
- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu xám sang trọng.
- **1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ.**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

VÒI CẤP

**4.250.000**



**DH-4UD1VZ**
- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu đen xanh hiện đại.
- **1 nút ấn để bật tắt và 2 nút ấn để tăng giảm nhiệt độ.**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Trang bị màn hình LCD hiển thị nhiệt độ, thời gian và các chế độ.
- Máy có chế độ U-mode (3 chế độ tắm: ấm, vừa, lạnh) và U-memory (ghi nhớ sở thích).
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

VÒI CẤP

**5.660.000**

## CÓ BƠM TRỢ LỰC

### MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP - U SERIES



**DH-4UP1VW**
- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu trắng trang nhã.
- Bơm trợ lực vận hành êm ái.
- **1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05 (kgf/cm²)
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện .

VÒI CẤP

**6.000.000**



**DH-4UP1VS**
- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu xám sang trọng.
- Bơm trợ lực vận hành êm ái.
- **1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ.**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05 (kgf/cm²)
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

VÒI CẤP

**6.200.000**



**DH-4UDP1VZ**
- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu đen xanh hiện đại.
- Bơm trợ lực vận hành êm ái.
- **1 nút ấn để bật tắt và 2 nút ấn để tăng giảm nhiệt độ.**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Trang bị màn hình LCD hiển thị nhiệt độ, thời gian và các chế độ.
- Máy có chế độ U-mode (3 chế độ tắm: ấm, vừa, lạnh) và U-memory (ghi nhớ sở thích)
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05 (kgf/cm²)
- Bảo hành bơm 5 năm
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

VÒI CẤP

**7.620.000**







**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

*Giá bán đã bao gồm VAT

Huy Hoàng

**(*) Lưu ý: Dòng máy nước nóng trực tiếp chỉ phù hợp cho những vùng có môi trường nhiệt độ bên ngoài trên 20ºC đối với loại 4,5kW và trên 25ºC đối với loại 3,5kW. Với nhiệt độ bên ngoài dưới 20ºC thì khuyến cáo sử dụng sang máy nước nóng gián tiếp.**

**Đạt tiêu chuẩn "TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỪ EMC" và 9 tính năng an toàn**
**MADE IN MALAYSIA**

## Instant water heater - MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP

### KHÔNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

#### *MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP – V SERIES*



**DH-3VS1VW**
- Công suất: 3.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn, màu trắng ngà trang nhã
- 1 nút vặn xoay để bật tắt và điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn, vật liệu kháng khuẩn $Ag^+$ với 3 chế độ phun
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 ($kgf/cm^2$)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

3.220.000



**DH-4VS1VW**
- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn, màu trắng ngà trang nhã
- 1 nút vặn xoay để bật tắt và điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn, vật liệu kháng khuẩn $Ag^+$ với 3 chế độ phun
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 ($kgf/cm^2$)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

3.520.000



### CÓ BƠM TRỢ LỰC

#### *MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP – V SERIES*



**DH-3VP1VW**
- Công suất: 3.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn, màu trắng ngà trang nhã
- Bơm trợ lực vận hành êm ái
- 1 nút vặn xoay để bật tắt và điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn, vật liệu kháng khuẩn $Ag^+$ với 3 chế độ phun
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Bơm bảo hành 5 năm
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05 ($kgf/cm^2$)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

5.210.000



**DH-4VP1VW**
- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn, màu trắng ngà trang nhã
- Bơm trợ lực vận hành êm ái
- 1 nút vặn xoay để bật tắt và điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn, vật liệu kháng khuẩn $Ag^+$ với 3 chế độ phun
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Bơm bảo hành 5 năm
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05 ($kgf/cm^2$)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

5.430.000



### Dòng tiêu chuẩn



**DH-4MS1VW**
- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế mới tiết kiệm hơn 40% diện tích.
- Có khay đựng xà phòng
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể $Ag^+$ kháng khuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực thấp 0.1 ($kgf/cm^2$)
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

3.710.000





### Dòng tiêu chuẩn



**DH-4MP1VW**
- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm.
- Thiết kế mới tiết kiệm hơn 40% diện tích.
- Có khay đựng xà phòng
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể $Ag^+$ kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực thấp 0.05 ($kgf/cm^2$)
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

5.670.000

### Dòng cao cấp điều chỉnh nhiệt độ vô cấp



**DH-4NTP1VM** VÔ CẤP
- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm.
- Thiết kế mới với vỏ cong thanh lịch, sang trọng.
- **Ổn định nhiệt độ nước đầu ra vòi sen.**
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp và đạt tiêu chuẩn EMC.**
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể $Ag^+$ kháng khuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

6.080.000

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP - Storage water heater




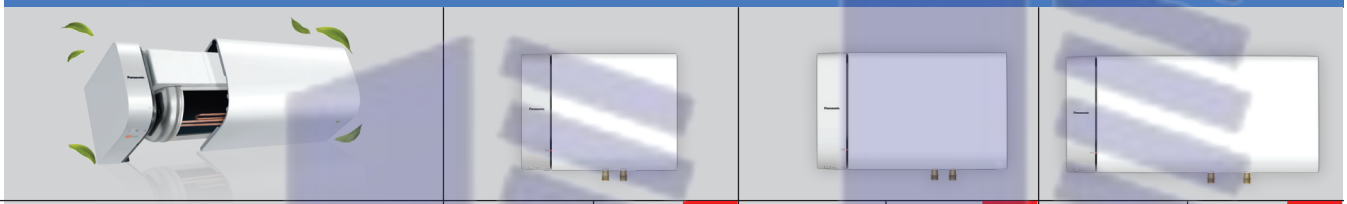

| Mã sản phẩm | | DH-15HBMVW | DH-15HBMVWL (NEW) | DH-20HBMVW | DH-20HBMVWL (NEW) | DH-30HBMVW | DH-30HBMVWL (NEW) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4.420.000 | 4.570.000 | 4.620.000 | 4.760.000 | 5.140.000 | 5.280.000 |
| Thông số kỹ thuật | Dung tích (lít) | 15 | | 20 | | 30 | |
| | Điện vào (V) | 220 | | 220 | | 220 | |
| | Công suất (kW) | 2.5 | | 2.5 | | 2.5 | |
| | Áp lực nước (Tối đa) (Mpa) | 0.75 | | 0.75 | | 0.75 | |
| | Nhiệt độ cao nhất (°C) | 75 | | 75 | | 75 | |
| | Thời gian đun sôi (xấp xỉ) (phút) | 30 | | 40 | | 60 | |
| Thân máy | Màu | Trắng | | Trắng | | Trắng | |
| | Đèn LED báo đang đun nước | • | | • | | • | |
| | Trọng lượng tịnh (kg) | 7 | | 8 | | 10 | |
| | Kích thước (Cao x Rộng x Sâu) (mm) | 323 × 437 × 310 | | 323 × 526 × 310 | | 323 × 704 × 310 | |
| Chất liệu | Ruột bình | Thép không gỉ từ Nhật | | Thép không gỉ từ Nhật | | Thép không gỉ từ Nhật | |
| | Thanh đốt | Đồng | **Incoloy** | Đồng | **Incoloy** | Đồng | **Incoloy** |
| | Chống nước | • | | • | | • | |
| | Vật liệu cách điện | Mút Styrofoam | | Mút Styrofoam | | Mút Styrofoam | |
| | Đầu nước vào - đầu nước ra | Đồng | | Đồng | | Đồng | |
| An toàn | Tích hợp sẵn ELB chống giật | • | | • | | • | |
| | Tự động ngắt nhiệt | • | | • | | • | |
| | Ruột bình bằng thép không gỉ | • | | • | | • | |
| | Vỏ thân máy chống tia nước phun | IPX4 | | IPX4 | | IPX4 | |
| | Cấu trúc cách điện | • | | • | | • | |
| | Tuân thủ chất liệu không bắt lửa | • | | • | | • | |
| Xuất xứ | | Malaysia | | Malaysia | | Malaysia | |

*Khuyến cáo lắp đặt: Không bật ON cho đến khi bình chứa được đổ đầy nước để tránh hư hại sản phẩm

## MÁY SẤY TAY - Automatic hand dryer

# An Toàn - Tiết Kiệm
# Bảo Vệ Môi Trường



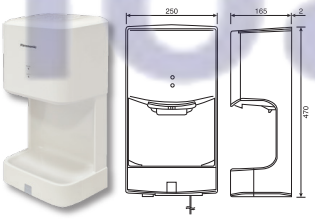


**FJ-T09A3** (Có khay nước)
- Sấy khô tay trong vòng vài giây, công suất 1020W
- Có chế độ gió nóng và gió bình thường (Heater ON/OFF switch), độ ồn 62dB
- Tốc độ gió 110 m/s
- Có thể tắt chức năng sấy bằng nhiệt (Heater OFF) để tiết kiệm điện vào mùa hè

7.400.000

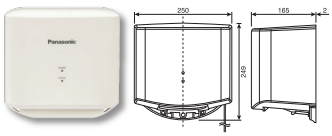


**FJ-T09B3** (Không có khay nước)
- Sấy khô tay trong vòng vài giây, công suất 1020W
- Có chế độ gió nóng và gió bình thường (Heater ON/OFF switch), độ ồn 62dB
- Tốc độ gió 110 m/s
- Có thể tắt chức năng sấy bằng nhiệt (Heater OFF) để tiết kiệm điện vào mùa hè

6.250.000



**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## MÁY BƠM ĐẨY CAO



**GP-129JXK-SV5**
(Dây điện 12.5cm) **1.730.000**
**GP-129JXK-NV5**
(Dây điện 125cm + phích cắm) **1.750.000**
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9m
- Độ cao hút đẩy tối đa 30m



**GP-200JXK-SV5**
(Dây điện 12.5 cm) **2.170.000**
**GP-200JXK-NV5**
(Dây điện 125 cm + phích cắm) **2.190.000**
- Công suất 200W
- Lưu lượng nước 45 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9m - Độ cao hút đẩy tối đa 30m
- Mô tơ dây đồng



**GP-250JXK-SV5**
(Dây điện 20 cm) **3.420.000**
**GP-250JXK-NV5**
(Dây điện 125 cm + phích cắm) **3.450.000**
- Công suất 250W
- Lưu lượng nước 50 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9m - Độ cao hút đẩy tối đa 38m
- Mô tơ dây đồng

**Cảnh báo: Sử dụng nguồn nước bẩn có thể gây kẹt cánh bơm**



Nước sông, hồ có chứa nhiều tạp chất và đất cát.







Sử dụng máy bơm khi keo dán ống nước chưa khô hoàn toàn sẽ khiến phần keo dư dính lên bề mặt cánh bơm, gây kẹt cánh bơm.

## MÁY BƠM TĂNG ÁP TỰ ĐỘNG



**A-130JAK**
(Dây điện 125cm + phích cắm) **2.430.000**
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 32 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9m
- Chiều cao đẩy 10m



**A-200JAK**
(Dây điện 125cm + phích cắm) **2.800.000**
- Công suất 200W
- Lưu lượng nước 45 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9m
- Chiều cao đẩy 10m
- Mô tơ dây đồng



**A-130JACK**
(Dây điện 125cm + phích cắm) **2.900.000**
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9m
- Chiều cao đẩy 10m
- Mô tơ dây đồng



**A-130JTX**
(Dây điện 125 cm + phích cắm) **4.150.000**
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9m
- Chiều cao đẩy 9m
- Mô tơ dây đồng



**GA-125FAK**
(Dây điện 135cm + phích cắm) **3.210.000**
***- Bơm tăng áp điện tử nước LẠNH***
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/phút

** Lưu ý lắp đặt bơm (áp dụng cho GA-125FAK và GA-200FAH)*
*1. Sản phẩm này không dùng cho hút giếng và đẩy cao, chỉ sử dụng tăng áp từ trên xuống.*
*2. Bơm cần đặt thấp hơn bồn chứa và vòi nước ra thấp hơn bồn chứa ít nhất 1m*



**GA-200FAH**
(Dây điện 120cm + phích cắm) **4.100.000**
***- Bơm tăng áp điện tử nước NÓNG/LẠNH***
- Công suất: 200W
- Lưu lượng nước: 50 lít/ phút
* Lưu ý:
Chịu được nước nóng 100°C
Yêu cầu lắp đặt tương tự GA-125FAK

## MÁY BƠM ĐẨY CAO CÔNG SUẤT LỚN



| Technology centrifugal | Công suất (W) | Công suất (HP) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Chiều hút sâu (m) | Độ cao hút đẩy tối đa (m) | Mô tơ dây đồng | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| GP-10HCN1SVN | 750 | 1 | 10-99 | 9 | 34-25 | ● | 6.000.000 |
| GP-15HCN1SVN | 1.100 | 1,5 | 30-145 | 9 | 38.7-22 | ● | 8.050.000 |
| GP-20HCN1SVN | 1.500 | 2 | 30-154 | 9 | 46,2-26 | ● | 9.330.000 |




*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

# ĐÈN CHIẾU SÁNG



## ĐÈN LED PANEL ỐP TRẦN
## NRP3061R

***Thiết kế hiện đại**

Kiểu dáng tròn thanh lịch, dễ dàng hòa hợp với mọi không gian – từ nhà ở, văn phòng đến showroom.

***Chiếu sáng góc rộng**

Góc chiếu 120°, ánh sáng tán quang dịu nhẹ, không chói – lan tỏa đều khắp không gian, bảo vệ mắt tối ưu.

***Tuổi thọ vượt trội**

Tiết kiệm điện năng, vận hành ổn định với tuổi thọ lên đến 25.000 giờ, giải pháp chiếu sáng bền vững và kinh tế.



- ĐÈN DOWNLIGHT
- ĐÈN SLIM PANEL
- ĐÈN ỐP TRẦN



- ĐÈN OFFICE PANEL



- ĐÈN BULB - HOA CÚC



- ĐÈN T8 - MÁNG ĐÈN
- ĐÈN BÁN NGUYỆT



- ĐÈN BÀN



- ĐÈN BẮT MUỖI
- ĐÈN ĐỘI ĐẦU
- ĐÈN SƯỞI PHÒNG TẮM

Huy Hoàng



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

nanoco

## ĐÈN SLIM PANEL ÂM TRẦN HERA SERIES

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*











CRI Ra80 | IP 20

* Chất liệu thân đèn: Nhôm
* Thiết kế driver nguồn rời
* Thiết kế siêu mỏng thích hợp cho công trình trần nhà thấp, tiết kiệm chi phí
*** Sử dụng LED Bridgelux**

| Hình ảnh | Màu viền | Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | viền trắng | NSD076W90 | 7W/ 220V | 550 | Trắng 6500K | Ø105/H22 | Ø90 | 40 | 125.000 |
| | | NSD074W90 | | 550 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD073W90 | | 500 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD07CW90 | 7W/220V | 500-550 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø105/H22 | Ø90 | 40 | 145.000 |
| | | NSD096W110 | 9W/ 220V | 700 | Trắng 6500K | Ø122/H22 | Ø110 | 36 | 149.000 |
| | | NSD094W110 | | 700 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD093W110 | | 630 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD09CW110 | 9W/220V | 630-700 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø122/H22 | Ø110 | 36 | 175.000 |
| | | NSD126W135 | 12W/ 220V | 1000 | Trắng 6500K | Ø146/H22 | Ø135 | 30 | 180.000 |
| | | NSD124W135 | | 1000 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD123W135 | | 900 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD12CW135 | 12W/220V | 900-1000 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø146/H22 | Ø135 | 30 | 201.000 |
|  | viền vàng | NSD076G90 | 7W/ 220V | 550 | Trắng 6500K | Ø105/H22 | Ø90 | 40 | 135.000 |
| | | NSD074G90 | | 550 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD073G90 | | 500 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD07CG90 | 7W/220V | 500-550 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø105/H22 | Ø90 | 40 | 155.000 |
| | | NSD096G110 | 9W/ 220V | 700 | Trắng 6500K | Ø122/H22 | Ø110 | 36 | 165.000 |
| | | NSD094G110 | | 700 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD093G110 | | 630 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD09CG110 | 9W/220V | 630-700 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø122/H22 | Ø110 | 36 | 185.000 |
| | | NSD126G135 | 12W/ 220V | 1000 | Trắng 6500K | Ø146/H22 | Ø135 | 30 | 191.000 |
| | | NSD124G135 | | 1000 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD123G135 | | 900 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD12CG135 | 12W/220V | 900-1000 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø146/H22 | Ø135 | 30 | 211.000 |
|  | viền bạc | NSD076S90 | 7W/ 220V | 550 | Trắng 6500K | Ø105/H22 | Ø90 | 40 | 135.000 |
| | | NSD074S90 | | 550 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD073S90 | | 500 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD07CS90 | 7W/220V | 500-550 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø105/H22 | Ø90 | 40 | 155.000 |
| | | NSD096S110 | 9W/ 220V | 700 | Trắng 6500K | Ø122/H22 | Ø110 | 36 | 165.000 |
| | | NSD094S110 | | 700 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD093S110 | | 630 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD09CS110 | 9W/220V | 630-700 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø122/H22 | Ø110 | 36 | 185.000 |
| | | NSD126S135 | 12W/ 220V | 1.000 | Trắng 6500K | Ø146/H22 | Ø135 | 30 | 191.000 |
| | | NSD124S135 | | 1.000 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD123S135 | | 900 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD12CS135 | 12W/220V | 900-1.000 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø146/H22 | Ø135 | 30 | 211.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## ĐÈN SLIM PANEL ÂM TRẦN MIRA SERIES

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

CRI Ra80 | 120° | IP 20

* Chất liệu: Nhôm nhựa
* Thiết kế driver nguồn rời

Ampo.vn NPM09C

Ampo.vn NPM126



| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NPM096 | 9W/ 220V | 700 | Trắng 6500K | Ø132/H22 | Ø110 | 40 | 135.000 |
| NPM094 | | 700 | Trung tính 4000K | | | | |
| NPM093 | | 630 | Vàng 3000K | | | | |
| NPM09C | 9W/220V | 630-700 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø132/H22 | Ø110 | 40 | 154.000 |
| NPM126 | 12W/ 220V | 1.000 | Trắng 6500K | Ø151/H22 | Ø135 | 40 | 160.000 |
| NPM124 | | 1.000 | Trung tính 4000K | | | | |
| NPM123 | | 900 | Vàng 3000K | | | | |
| NPM12C | 12W/220V | 900-1.000 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø151/H22 | Ø135 | 40 | 181.000 |

## ĐÈN SLIM PANEL ÂM TRẦN

### *Đèn Slim Panel âm trần*

CRI Ra80 | 120° | IP 20

* Chất liệu thân đèn: Nhôm
* Thiết kế driver nguồn rời
* Thiết kế siêu mỏng thích hợp cho công trình trần nhà thấp, tiết kiệm chi phí



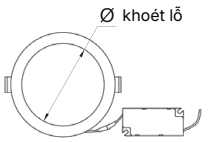


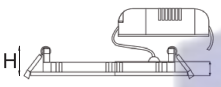


| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSD0661 | 6W/ 220V | 420 | Trắng 6500K | Φ120/ H22 | Φ110 | 36 | 130.000 |
| NSD0641 | | 400 | Trung tính 4000K | | | | |
| NSD0631 | | 360 | Vàng 3000K | | | | |
| NSD06C1 | 6W/ 220V | 420-462 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ120/ H22 | Φ110 | 36 | 150.000 |
| NSD0961 | 9W/ 220V | 630 | Trắng 6500K | Φ145/ H22 | Φ135 | 40 | 165.000 |
| NSD0941 | | 620 | Trung tính 4000K | | | | |
| NSD0931 | | 600 | Vàng 3000K | | | | |
| NSD09C1 | 9W/ 220V | 630-693 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ145/ H22 | Φ135 | 40 | 215.000 |
| NSD1261 | 12W/ 220V | 840 | Trắng 6500K | Φ174/ H22 | Φ160 | 40 | 191.000 |
| NSD1241 | | 820 | Trung tính 4000K | | | | |
| NSD1231 | | 800 | Vàng 3000K | | | | |
| NSD12C1 | 12W/ 220V | 824-840 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ174/ H22 | Φ160 | 40 | 252.000 |
| NSD1561 | 15W/ 220V | 1.125 | Trắng 6500K | Φ200/ H22 | Φ185 | 40 | 252.000 |
| NSD1541 | | 1.125 | Trung tính 4000K | | | | |
| NSD1531 | | 1.050 | Vàng 3000K | | | 20 | |

### *Đèn Slim Panel âm trần cảm biến*

CRI Ra80 | 120° | IP 20

* Chất liệu thân đèn: Nhôm
* Thiết kế driver nguồn rời
* Thiết kế siêu mỏng thích hợp cho công trình trần nhà thấp, tiết kiệm chi phí
* Đèn tự động bật khi có người chuyển động vào vùng phát hiện của cảm biến
* Đèn tự động tắt sau 30-45 giây kết thúc chuyển động

**** Đèn tự động bật khi có người chuyển động trong vùng phát hiện cảm biến bán kính 4-6m, độ cao trần 3-4m***




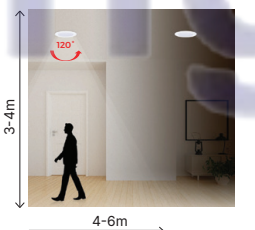




| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSD093S | 9W/ 220V | 600 | Vàng 3000K | Ø145/ H22 | Ø135 | 30 | 311.000 |
| NSD123S | 12W/ 220V | 800 | Vàng 3000K | Ø174/ H22 | Ø160 | 24 | 340.000 |



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

Huy Hoàng

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN DOWNLIGHT 3S SERIES



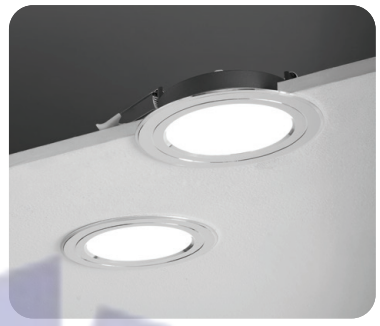

* Chất liệu thân đèn: Nhôm
* Thiết kế driver nguồn rời
* Thiết kế đa dạng mẫu với 3 màu viền đèn trắng - vàng - bạc
*** Sử dụng LED Seoul Semiconductor**
*** Độ sáng cao: 105lm/W**

| Mã sản phẩm | | | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Viền trắng | Viền vàng | Viền bạc | | | | | | | |
| NDL096W90 | NDL096G90 | NDL096S90 | 9W/ 220V | 945 | Trắng 6500K | Ø112/H35 | Ø90 | 40 | 174.000 |
| NDL094W90 | NDL094G90 | NDL094S90 | | 945 | Trung tính 4000K | | | | |
| NDL093W90 | NDL093G90 | NDL093S90 | | 900 | Vàng 3000K | | | | |
| NDL09CW90 | NDL09CG90 | NDL09CS90 | 9W/220V | 900-945 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø112/H35 | Ø90 | 40 | 205.000 |
| NDL126W110 | NDL126G110 | NDL126S110 | 12W/ 220V | 1.260 | Trắng 6500K | Ø130/H35 | Ø110 | 36 | 200.000 |
| NDL124W110 | NDL124G110 | NDL124S110 | | 1.260 | Trung tính 4000K | | | | |
| NDL123W110 | NDL123G110 | NDL123S110 | | 1.200 | Vàng 3000K | | | | |
| NDL12CW110 | NDL12CG110 | NDL12CS110 | 12W/220V | 1.200-1.260 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø130/H35 | Ø110 | 36 | 235.000 |

## NEW ĐÈN DOWNLIGHT - ECO METAL SERIES






* Chất liệu: Thân đèn nhôm
* Thiết kế driver tích hợp
*** Độ sáng cao: 100lm/W**
** Dự kiến có hàng Tháng 03/2026*

| Mã sản phẩm | | | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Viền trắng | Viền vàng | Viền bạc | | | | | | | |
| NEMD106W90 | NEMD106G90 | NEMD106S90 | 10W/220V | 1.000 | Trắng 6500K | Ø118/H36 | Ø90 | 40 | 136.000 |
| NEMD104W90 | NEMD104G90 | NEMD104S90 | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NEMD103W90 | NEMD103G90 | NEMD103S90 | | | Vàng 3000K | | | | |
| NEMD10CW90 | NEMD10CG90 | NEMD10CS90 | 10W/220V | 900 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø118/H36 | Ø90 | 40 | 152.000 |
| NEMD106W110 | NEMD106G110 | NEMD106S110 | 10W/220V | 1.000 | Trắng 6500K | Ø138/H36 | Ø110 | 40 | 156.000 |
| NEMD104W110 | NEMD104G110 | NEMD104S110 | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NEMD103W110 | NEMD103G110 | NEMD103S110 | | | Vàng 3000K | | | | |
| NEMD10CW110 | NEMD10CG110 | NEMD10CS110 | 10W/220V | 900 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø138/H36 | Ø110 | 40 | 172.000 |
| NEMD126W110 | NEMD126G110 | NEMD126S110 | 12W/220V | 1.200 | Trắng 6500K | Ø138/H36 | Ø110 | 40 | 163.000 |
| NEMD124W110 | NEMD124G110 | NEMD124S110 | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NEMD123W110 | NEMD123G110 | NEMD123S110 | | | Vàng 3000K | | | | |
| NEMD12CW110 | NEMD12CG110 | NEMD12CS110 | 12W/220V | 1.080 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø138/H36 | Ø110 | 40 | 186.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## ĐÈN DOWNLIGHT ECO SERIES

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

CRI Ra80 | IP 20

* Chất liệu: thân đèn nhựa PP
* Thiết kế driver tích hợp
* **Độ sáng cao: 90lm/W**

| Hình ảnh | Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ĐÈN DOWNLIGHT ECO SERIES | NED076 | 7W/ 220V | 630 | Trắng 6500K | Ø110/H45 | Ø90 | 40 | 113.000 |
| | NED074 | | 630 | Trung tính 4000K | | | | |
| | NED073 | | 595 | Vàng 3000K | | | | |
| | NED07C | 7W/220V | 595-630 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø110/H45 | Ø90 | 40 | 133.000 |
|  | NED096 | 9W/ 220V | 810 | Trắng 6500K | Ø110/H45 | Ø90 | 40 | 130.000 |
| | NED094 | | 810 | Trung tính 4000K | | | | |
| | NED093 | | 765 | Vàng 3000K | | | | |
| | NED09C | 9W/220V | 765-810 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø110/H45 | Ø90 | 40 | 146.000 |
| | NED123 | 12W/220V | 910 | Vàng 3000K | Ø140/H45 | Ø120 | 40 | 150.000 |
| | NED12C | 12W/220V | 910-980 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø140/H45 | Ø120 | 40 | 174.000 |
| | NED1261 | 12W/ 220V | 1.080 | Trắng 6500K | Ø130/H45 | Ø110 | 40 | 150.000 |
| | NED1241 | | 1.080 | Trung tính 4000K | | | | |
| | NED1231 | | 1.020 | Vàng 3000K | | | | |
| | NED12C1 | 12W/220V | 1.020-1.080 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø130/H45 | Ø110 | 40 | 174.000 |
| | NED156 | 15W/ 220V | 1.350 | Trắng 6500K | Ø170/H45 | Ø145 | 40 | 191.000 |
| | NED154 | | 1.350 | Trung tính 4000K | | | | |
| | NED153 | | 1.275 | Vàng 3000K | | | | |
| | NED186 | 18W/ 220V | 1.620 | Trắng 6500K | Ø170/H45 | Ø145 | 40 | 208.000 |
| | NED184 | | 1.620 | Trung tính 4000K | | | | |
| | NED183 | | 1.530 | Vàng 3000K | | | | |
| | NED246 | 24W/ 220V | 2.160 | Trắng 6500K | Ø220/H45 | Ø195 | 40 | 281.000 |
| | NED244 | | 2.160 | Trung tính 4000K | | | | |
| | NED243 | | 2.040 | Vàng 3000K | | | | |

CRI Ra80 | IP 20

* Chất liệu: Thân đèn nhựa PP
* Thiết kế driver, cảm biến được tích hợp bên trong đèn
* ***Đèn tự động bật khi có người chuyển động trong vùng phát hiện cảm biến bán kính 5m, độ cao trần 3m***
* ***Đèn tự động tắt sau 60 giây khi kết thúc chuyển động***
* ***Khoảng cách lắp đặt giữa các đèn cảm biến nên cách nhau 2,5m***
* ***Cảm biến radar có thể phát hiện chuyển động sau tường, cửa***



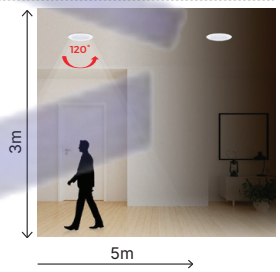


| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ĐÈN DOWNLIGHT ECO SERIES CẢM BIẾN | | | | | | | |
| NED096S | 9W/ 220V | 700 | Trắng 6500K | Ø110/H45 | Ø90 | 40 | 195.000 |
| NED093S | | 655 | Vàng 3000K | | | | |
| NED126S | 12W/ 220V | 1.000 | Trắng 6500K | Ø130/H45 | Ø110 | 40 | 240.000 |
| NED123S | | 936 | Vàng 3000K | | | | |

## ĐÈN DOWNLIGHT CHỈNH GÓC

CRI Ra80 | IP 20

*Chất liệu: thân đèn nhôm nhựa thấu kính nhựa PC trong suốt.
*Điều chỉnh được góc xoay tối đa 20 độ, tùy theo mục đích sử dụng trong nhà, thích hợp chiếu điểm trưng bày sản phẩm, tranh tường.







| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NADL076 | 7W/ 220V | 630 | Trắng 6500K | Ø95/H46 | Ø75-80 | 20 | 166.000 |
| NADL074 | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NADL073 | | | Vàng 3000K | | | | |
| NADL096 | 9W/ 220V | 810 | Trắng 6500K | Ø95/H46 | Ø75-80 | 20 | 183.000 |
| NADL094 | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NADL093 | | | Vàng 3000K | | | | |



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN DOWNLIGHT CHỈNH GÓC

CRI Ra80 | 90° | IP 20

* Chất liệu: thân đèn nhựa PC
* Thiết kế driver nguồn tích hợp
* Độ sáng cao 95 lm/W







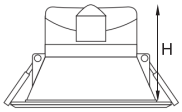


| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NDL0569 | 5W/ 220V | 460 | Trắng 6500K | Ø110/H58,6 | Ø90 | 40 | 171.000 |
| NDL0549 | | 460 | Trung tính 4000K | | | | |
| NDL0539 | | 430 | Vàng 3000K | | | | |
| NDL05C | 5W/ 220V | 430 - 460 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø110/H58,6 | Ø90 | 40 | 224.000 |
| NDL086 | 8W/ 220V | 780 | Trắng 6500K | Ø110/H58,6 | Ø90 | 40 | 179.000 |
| NDL084 | | 780 | Trung tính 4000K | | | | |
| NDL083 | | 730 | Vàng 3000K | | | | |
| NDL08C | 8W/ 220V | 730 - 780 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø110/H58,6 | Ø90 | 40 | 238.000 |
| NDL126 | 12W/ 220V | 1.200 | Trắng 6500K | Ø145/H65,8 | Ø120 | 40 | 252.000 |
| NDL124 | | 1.200 | Trung tính 4000K | | | | |
| NDL123 | | 1.120 | Vàng 3000K | | | | |
| NDL12C | 12W/ 220V | 1.120 - 1.200 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø145/H65,8 | Ø120 | 40 | 333.000 |
| NDL146 | 14W/ 220V | 1.400 | Trắng 6500K | Ø145/H65,8 | Ø120 | 40 | 265.000 |
| NDL144 | | 1.400 | Trung tính 4000K | | | | |
| NDL143 | | 1.300 | Vàng 3000K | | | | |
| NDL14C | 14W/ 220V | 1.300 - 1.400 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø145/H65,8 | Ø120 | 40 | 363.000 |

## ĐÈN TRẦN CHỐNG ẨM

CRI Ra80 | 120° | IP 44





** Chất liệu: Đế hợp kim + chụp đèn nhựa kỹ thuật PMMA*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Diện tích chiếu sáng ($m^2$) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NCL186MP1 | 18W/220V | 1440 | Trắng 6500K | Φ253/ H57 | 8-12 | 6 | 371.000 |
| NCL184MP1 | | 1440 | Trung tính 4000K | | | | |
| NCL183MP1 | | 1400 | Vàng 3000K | | | | |
| NCL18CMP1 | 18W/220V | 1440 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ253/ H57 | 8-12 | 6 | 408.000 |
| NCL246MP1 | 24W/220V | 1920 | Trắng 6500K | Φ330/ H58 | 10-15 | 6 | 416.000 |
| NCL244MP1 | | 1920 | Trung tính 4000K | | | | |
| NCL243MP1 | | 1870 | Vàng 3000K | | | | |
| NCL24CMP1 | 24W/220V | 1920 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ330/ H58 | 10-15 | 6 | 478.000 |

** Chất liệu: thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa acrylic màu trắng sữa*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Diện tích chiếu sáng ($m^2$) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NCL186MP | 18W/220V | 1440 | Trắng 6500K | Φ285/ H60 | 8-12 | 6 | 371.000 |
| NCL183MP | | 1400 | Vàng 3000K | | | | |
| NCL246MP | 24W/220V | 1920 | Trắng 6500K | Φ335/ H60 | 10-15 | 6 | 416.000 |
| NCL243MP | | 1870 | Vàng 3000K | | | | |

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## ĐÈN ỐP NỔI TRÀN VIỀN - NANCY SERIES

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*




** Chất liệu: thân đèn nhựa, hóa đèn nhựa*








**Tròn**



**Vuông**

NEW



*Dự kiến có hàng T03/2026

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NRP1561R | 15W/220V | 1.350 | Trắng 6500K | Φ170/H36 | 20 | 220.000 |
| NRP1541R | | | Trung tính 4000K | | | |
| NRP1531R | | | Vàng 3000K | | | |
| NRP15C1R | 15W/220V | 1.350 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ170/H36 | 20 | 250.000 |
| NRP2261R | 22W/ 220V | 1.980 | Trắng 6500K | Φ220/H36 | 20 | 290.000 |
| NRP2241R | | | Trung tính 4000K | | | |
| NRP2231R | | | Vàng 3000K | | | |
| NRP22C1R | 22W/ 220V | 1.980 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ220/H36 | 20 | 324.000 |
| NRP3061R | 30W/220V | 2.700 | Trắng 6500K | Φ300/H36 | 10 | 405.000 |
| NRP3041R | | | Trung tính 4000K | | | |
| NRP3031R | | | Vàng 3000K | | | |
| NRP30C1R | 30W/220V | 2.700 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ300/H36 | 10 | 472.000 |
| NRP1561S | 15W/220V | 1.350 | Trắng 6500K | 170x170x38 | 20 | 230.000 |
| NRP1541S | | | Trung tính 4000K | | | |
| NRP1531S | | | Vàng 3000K | | | |
| NRP15C1S | 15W/220V | 1.350 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | 170x170x38 | 20 | 260.000 |
| NRP2261S | 22W/ 220V | 1.980 | Trắng 6500K | 220x220x38 | 20 | 300.000 |
| NRP2241S | | | Trung tính 4000K | | | |
| NRP2231S | | | Vàng 3000K | | | |
| NRP22C1S | 22W/ 220V | 1.980 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | 220x220x38 | 20 | 335.000 |
| NRP3061S | 30W/220V | 2.700 | Trắng 6500K | 300x300x38 | 10 | 440.000 |
| NRP3041S | | | Trung tính 4000K | | | |
| NRP3031S | | | Vàng 3000K | | | |
| NRP30C1S | 30W/220V | 2.700 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | 300x300x38 | 10 | 510.000 |

## ĐÈN ỐP NỔI TRÀN VIỀN




** Chất liệu: thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa*

**Đèn Panel ốp trần nổi loại tròn**



| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NRP126R | 12W/220V | 1.020 | Trắng 6500K | Φ123/ H42 | 40 | 198.000 |
| NRP124R | | 1.020 | Trung tính 4000K | | | |
| NRP123R | | 960 | Vàng 3000K | | | |
| NRP186R | 18W/220V | 1.530 | Trắng 6500K | Φ176/ H43 | 20 | 266.000 |
| NRP184R | | 1.530 | Trung tính 4000K | | | |
| NRP183R | | 1.440 | Vàng 3000K | | | |
| NRP246R | 24W/220V | 2.040 | Trắng 6500K | Φ228/ H43 | 20 | 367.000 |
| NRP244R | | 2.040 | Trung tính 4000K | | | |
| NRP243R | | 1.920 | Vàng 3000K | | | |

## ĐÈN ỐP TRẦN NỔI VIỀN MỎNG




** Chất liệu: thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa*

**Đèn Panel ốp trần nổi loại tròn**




| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NSFP126R | 12W/220V | 1.020 | Trắng 6500K | Φ120/ H39,5 | 40 | 240.000 |
| NSFP123R | | 960 | Vàng 3000K | | | |
| NSFP186R | 18W/220V | 1.530 | Trắng 6500K | Φ174,5/ H39,5 | 20 | 346.000 |
| NSFP184R | | 1.530 | Trung tính 4000K | | | |
| NSFP183R | | 1.440 | Vàng 3000K | | | |
| NSFP246R | 24W/220V | 2.040 | Trắng 6500K | Φ224/ H39,5 | 20 | 526.000 |
| NSFP244R | | 2.040 | Trung tính 4000K | | | |
| NSFP243R | | 1.920 | Vàng 3000K | | | |



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN ỐP TRẦN NỔI

CRI Ra80 | IP 20

* Chất liệu: Khung kim loại, chóa đèn nhựa



| Hình ảnh | Mã sản phẩm | | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Viền trắng | Viền đen | | | | | | |
| Tròn | NPL066R | NPL066RB | 6W/ 220V | 420 | Trắng 6500K | Ø118/H30 | 40 | 158.000 |
| | NPL064R | NPL064RB | | 400 | Trung tính 4000K | | | |
| | NPL063R | NPL063RB | | 360 | Vàng 3000K | | | |
| | NPL06CRW | NPL06CRB | 6W/220V | 360-420 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø118/H30 | 40 | 174.000 |
| | NPL126R | NPL126RB | 12W/ 220V | 840 | Trắng 6500K | Ø164/H30 | 20 | 222.000 |
| | NPL124R | NPL124RB | | 820 | Trung tính 4000K | | | |
| | NPL123R | NPL123RB | | 800 | Vàng 3000K | | | |
| | NPL12CRW | NPL12CRB | 12W/220V | 800-840 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø164/H30 | 20 | 252.000 |
| | NPL186R | NPL186RB | 18W/ 220V | 1.300 | Trắng 6500K | Ø214/H30 | 20 | 275.000 |
| | NPL184R | NPL184RB | | 1.250 | Trung tính 4000K | | | |
| | NPL183R | NPL183RB | | 1.170 | Vàng 3000K | | | |
| | NPL18CRW | NPL18CRB | 18W/220V | 1.170-1.300 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø214/H30 | 20 | 324.000 |
| | NPL246R | NPL246RB | 24W/ 220V | 1.700 | Trắng 6500K | Ø288/H32 | 10 | 407.000 |
| | NPL244R | NPL244RB | | 1.550 | Trung tính 4000K | | | |
| | NPL243R | NPL243RB | | 1.500 | Vàng 3000K | | | |
| | NPL24CRW | NPL24CRB | 24W/220V | 1.500-1.700 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø288/H32 | 10 | 484.000 |
| Vuông | NPL126S | NPL126SB | 12W/ 220V | 840 | Trắng 6500K | 162×162×30 | 20 | 235.000 |
| | NPL124S | NPL124SB | | 820 | Trung tính 4000K | | | |
| | NPL123S | NPL123SB | | 800 | Vàng 3000K | | | |
| | NPL12CSW | NPL12CSB | 12W/220V | 800-840 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | 162×162×30 | 20 | 264.000 |
| | NPL186S | NPL186SB | 18W/ 220V | 1.300 | Trắng 6500K | 213×213×30 | 20 | 305.000 |
| | NPL184S | NPL184SB | | 1.250 | Trung tính 4000K | | | |
| | NPL183S | NPL183SB | | 1.170 | Vàng 3000K | | | |
| | NPL18CSW | NPL18CSB | 18W/220V | 1.170-1.300 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | 213×213×30 | 20 | 341.000 |
| | NPL246S | NPL246SB | 24W/ 220V | 1.700 | Trắng 6500K | 288×288×32 | 10 | 445.000 |
| | NPL244S | NPL244SB | | 1.550 | Trung tính 4000K | | | |
| | NPL243S | NPL243SB | | 1.500 | Vàng 3000K | | | |
| | NPL24CSW | NPL24CSB | 24W/220V | 1.500-1.700 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | 288×288×32 | 10 | 514.000 |

## ĐÈN ỐP TRẦN NỔI CẢM BIẾN

CRI Ra80 | IP 20

* Chất liệu: Khung kim loại, chóa đèn nhựa
* Thiết kế dạng lắp nổi tiện sử dụng, thích hợp cho khu vực không đóng trần thạch cao
* Đèn tự động bật khi có người chuyển động vào vùng phát hiện của cảm biến
* Đèn tự động tắt sau 30-45 giây kết thúc chuyển động









**Đèn Panel ốp nổi cảm biến loại tròn**

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NPL126RS | 12W/220V | 840 | Trắng 6500K | Ø 171/ H38 | 20 | 419.000 |
| NPL186RS | 18W/220V | 1.300 | | Ø 224/ H38 | 20 | 495.000 |
| NPL246RS | 24W/220V | 1.700 | | Ø 300/ H38 | 10 | 662.000 |



**Đèn Panel ốp nổi cảm biến loại vuông**

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NPL126SS | 12W/220V | 840 | Trắng 6500K | 170×170×38 | 20 | 437.000 |
| NPL186SS | 18W/220V | 1.300 | | 225×225×38 | 20 | 515.000 |
| NPL246SS | 24W/220V | 1.700 | | 300×300×38 | 10 | 692.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## ĐÈN BACKLIT OFFICE PANEL - MARIS SERIES

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

CRI Ra80 | 120° | IP 20



**Chất liệu: Khung thân đèn kim loại, chịu nhiệt tốt, tuổi thọ cao*
** LED được bố trí phía sau khung đèn, phát sáng xuyên qua tấm tán quang và đi thẳng ra ngoài, có **hiệu suất chiếu sáng cao 100lm/W***
** Với 3 cách lắp đặt: thả trần, âm trần và treo trần*
**** Sử dụng LED Bridgelux***

| | Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | NPLB303061 | 18W/ 220V | 1.800 | Trắng 6500K | 300x300x32 | 10 | 449.000 |
| | NPLB303041 | | | Trung tính 4000K | | | |
| | NPLB306061 | 24W/220V | 2.400 | Trắng 6500K | 300x600x32 | 5 | 490.000 |
| | NPLB306041 | | | Trung tính 4000K | | | |
| | NPLB606061 | 40W/220V | 4.000 | Trắng 6500K | 600x600x32 | 5 | 700.000 |
| | NPLB606041 | | | Trung tính 4000K | | | |
| NEW | NPLB606062 | 50W/220V *Dự kiến có hàng T03/2026 | 5.000 | Trắng 6500K | 600x600x32 | 5 | 748.000 |
| NEW | NPLB606042 | | | Trung tính 4000K | | | |
| | NPLB301261 | 40W/220V | 4.000 | Trắng 6500K | 300x1200x32 | 5 | 835.000 |
| | NPLB301241 | | | Trung tính 4000K | | | |
| | NPLB601261 | 60W/220V | 6.000 | Trắng 6500K | 600x1200x32 | 5 | 1.460.000 |
| | NPLB601241 | | | Trung tính 4000K | | | |

**Phụ kiện dùng cho**
**Đèn Backlit Office Panel - Maris series**

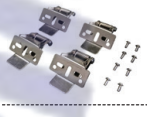

**NPLB1-R4**
Bộ 4 tai đèn gắn âm trần
41.000



**NPLB1-H4**
Bộ 2 dây đèn gắn treo trần
Chiều dài dây treo 1,5m
66.000

## ĐÈN BACKLIT OFFICE PANEL

CRI Ra80 | 120° | IP 20



**Chất liệu: Khung thân đèn kim loại, chịu nhiệt tốt, tuổi thọ cao*
** LED được bố trí phía sau khung đèn, phát sáng xuyên qua tấm tán quang và đi thẳng ra ngoài, có **hiệu suất chiếu sáng cao 95lm/W***
** Với 3 cách lắp đặt: thả trần, âm trần và treo trần*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NPLB30304 | 18W/220V | 1.700 | Trung tính 4000K | 295x295x30 | 10 | 530.000 |
| NPLB60606 | 40W/220V | 4.000 | Trắng 6500K | 595x595x30 | 5 | 701.000 |
| NPLB60604 | | | Trung tính 4000K | | | |
| NPLB30126 | 40W/220V | 4.000 | Trắng 6500K | 295x1195x30 | 5 | 970.000 |
| NPLB30124 | | | Trung tính 4000K | | | |

**Phụ kiện dùng cho Đèn Backlit Office Panel**



**NPLB-R4**
Bộ 4 tai đèn gắn âm trần
41.000



**NPLB-H4**
Bộ 4 dây đèn gắn treo trần
Chiều dài dây treo 1m
66.000

## ĐÈN SIDELIT OFFICE PANEL

CRI Ra80 | 120° | IP 20

**Chất liệu: Khung thân đèn kim loại, chịu nhiệt tốt, tuổi thọ cao*
** LED được bố trí theo viền khung đèn, phát sáng xuyên qua tấm dẫn quang, tấm phản quang, tấm tán quang. Do đó phân bổ **ánh sáng đều dịu nhẹ**, không quá chói.*
** Thiết kế dạng tấm siêu mỏng, hiện đại thích hợp sử dụng lắp đặt cho văn phòng...*
** Với 3 cách lắp đặt: thả trần, âm trần và treo trần*



| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NPL30306 | 18W/220V | 1.600 | Trắng 6500K | 295x295x8,8 | 10 | 641.000 |
| NPL30304 | | 1.600 | Trung tính 4000K | | | |
| NPL30303 | | 1.520 | Vàng 3000K | | | |
| NPL30606 | 24W/220V | 2.100 | Trắng 6500K | 595x295x8,8 | 5 | 788.000 |
| NPL30604 | | 2.100 | Trung tính 4000K | | | |
| NPL30603 | | 1.995 | Vàng 3000K | | | |
| NPL60606 | 40W/220V | 3.600 | Trắng 6500K | 595x595x8,8 | 5 | 956.000 |
| NPL60604 | | 3.600 | Trung tính 4000K | | | |
| NPL60603 | | 3.420 | Vàng 3000K | | | |
| NPL30126 | 40W/220V | 3.600 | Trắng 6500K | 1195x295x9,4 | 5 | 1.110.000 |
| NPL30124 | | 3.600 | Trung tính 4000K | | | |
| NPL30123 | | 3.420 | Vàng 3000K | | | |
| NPL60126 | 60W/220V | 5.400 | Trắng 6500K | 1195x595x9,4 | 4 | 2.663.000 |
| NPL60124 | | 5.400 | Trung tính 4000K | | | |
| NPL60123 | | 5.130 | Vàng 3000K | | | |

**Phụ kiện dùng cho Đèn Sidelit Office Panel**



**NPL-R4**
Bộ 4 tai đèn gắn âm trần
41.000



**NPL-H4**
Bộ 4 dây đèn gắn treo trần
Chiều dài dây treo 1m
66.000

## KHUNG LẮP NỔI DÙNG CHO ĐÈN OFFICE PANEL BACK LIT VÀ SIDE LIT

NEW



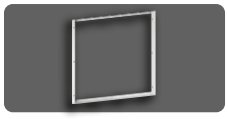

**NPLF6060**
Chất liệu nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, độ dày 1,2mm
Kích thước: L606xW606xH50mm
Sử dụng với đèn Office Panel 600 x 600 (Chiều cao đèn & nguồn <50mm)
396.000



**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

ĐÈN BULB TRỤ E27

* Đèn đạt Hiệu suất năng lượng, dán Nhãnnăng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 (BKHCN)



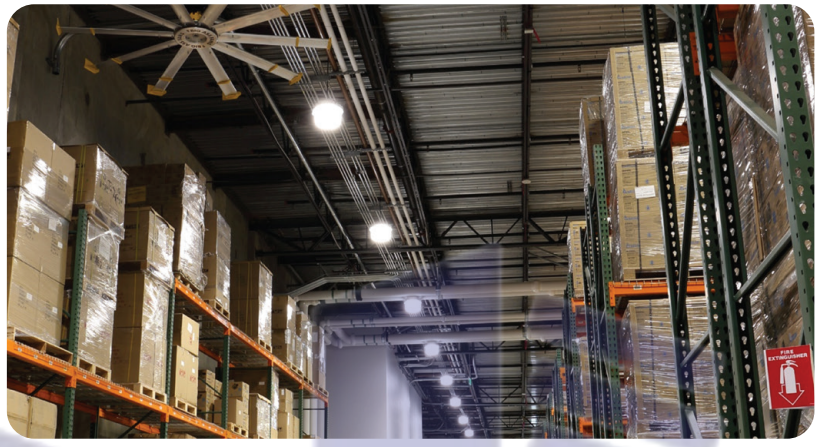

## ĐÈN BULB TRỤ E27 LITE SERIES - IP 20

CRI Ra80 | 180° | IP 20

** Chất liệu: thân đèn nhôm nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa*
** Thiết kế kích thước lớn với phần chiếu sáng rộng, độ sáng cao 100lm/W cho hiệu quả chiếu sáng tối ưu*

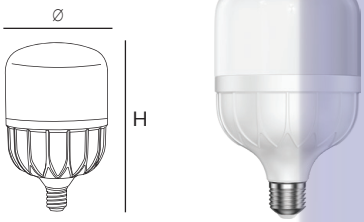


| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NLBL206 | 20W/220V | 2.000 | Trắng 6500K | Φ80/ H135 | 40 | 72.000 |
| NLBL203 | | 1.900 | Vàng 3000K | | | |
| NLBL306 | 30W/220V | 3.000 | Trắng 6500K | Φ100 /H160 | 20 | 108.000 |
| NLBL303 | | 2.850 | Vàng 3000K | | | |
| NLBL406 | 40W/220V | 4000 | Trắng 6500K | Φ120/ H195 | 20 | 146.000 |
| NLBL403 | | 3.800 | Vàng 3000K | | | |
| NLBL506 | 50W/220V | 5.000 | Trắng 6500K | Φ140/ H220 | 20 | 190.000 |
| NLBL503 | | 4.750 | Vàng 3000K | | | |

## ĐÈN BULB TRỤ E27 TITAN SERIES - IP 20

CRI Ra80 | 180° | IP 20

** Chất liệu: thân đèn nhôm nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa*
** Thiết kế kích thước lớn với phần chiếu sáng rộng, độ sáng cao 100lm/W cho hiệu quả chiếu sáng tối ưu*
**** Sử dụng chip LED Seoul Semiconductor***

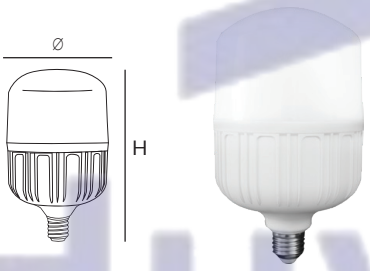


| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NLBT206 | 20W/220V | 2.000 | Trắng 6500K | Φ80/ H140 | 40 | 113.000 |
| NLBT203 | | 1.800 | Vàng 3000K | | | |
| NLBT306 | 30W/220V | 3.000 | Trắng 6500K | Φ100 /H172 | 12 | 155.000 |
| NLBT303 | | 2.700 | Vàng 3000K | | | |
| NLBT406 | 40W/220V | 4.000 | Trắng 6500K | Φ120/ H205 | 12 | 211.000 |
| NLBT403 | | 3.600 | Vàng 3000K | | | |
| NLBT506 | 50W/220V | 5.000 | Trắng 6500K | Φ140/ H242 | 12 | 288.000 |
| NLBT503 | | 4.500 | Vàng 3000K | | | |

## ĐÈN BULB TRỤ E27 LOTUS SERIES - IP 20

CRI Ra80 | 180° | IP 20

** Chất liệu: thân đèn nhôm nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa*
** Độ sáng cao 80lm/W*

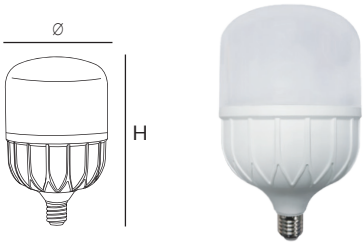


| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NLB206 | 20W/220V | 1.600 | Trắng 6500K | Φ70/ H123 | 60 | 110.000 |
| NLB306 | 30W/220V | 2.400 | Trắng 6500K | Φ80/ H141 | 40 | 148.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## ĐÈN BULB TRÒN E27

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

* Đèn đạt Hiệu suất năng lượng, dán Nhãn năng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 19/2019 (BKHCN)

CRI Ra80 | IP 20

** Chất liệu: thân đèn nhôm nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa*
** Thiết kế dạng tròn nhỏ gọn tiện sử dụng, sử dụng đui đèn E27 phù hợp với các loại đèn thông dụng*

** Độ sáng cao 100 lm/W cho hiệu quả chiếu sáng tối ưu*



### ĐÈN BULB TRÒN E27 LITE SERIES - IP 20

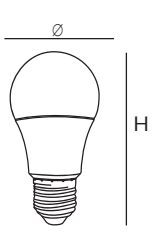




NEW

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NLBL036 | 3W/220V | 300 | Trắng 6500K | Φ50/ H85 | 60 | 34.000 |
| NLBL033 | | 285 | Vàng 3000K | | | |
| NLBL053 | 5W/220V | 500 | Trắng 6500K | Φ55 / H100 | 60 | 38.000 |
| NLBL056 | | 475 | Vàng 3000K | | | |
| NLBL076 | 7W/220V | 700 | Trắng 6500K | Φ60/ H106 | 60 | 40.000 |
| NLBL073 | | 665 | Vàng 3000K | | | |
| NLBL096 | 9W/220V | 900 | Trắng 6500K | Φ60/ H118 | 60 | 45.000 |
| NLBL093 | | 855 | Vàng 3000K | | | |
| NLBL126 | 12W/220V | 1.200 | Trắng 6500K | Φ70/ H135 | 60 | 58.000 |
| NLBL123 | | 1.140 | Vàng 3000K | | | |
| NLBL156 | 15W/220V | 1.500 | Trắng 6500K | Φ80/ H155 | 30 | 70.000 |
| NLBL153 | | 1.425 | Vàng 3000K | | | |

** Sử dụng chip LED Seoul Semiconductor*

### ĐÈN BULB TRÒN E27 - IP 20

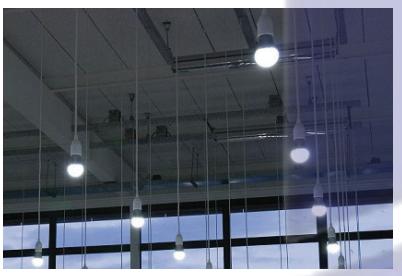

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NLBA036 | 3W/220V | 300 | Trắng 6500K | Φ50/ H85 | 60 | 42.000 |
| NLBA033 | | 285 | Vàng 3000K | | | |
| NLBA056 | 5W/220V | 500 | Trắng 6500K | Φ55/ H100 | 60 | 47.000 |
| NLBA053 | | 475 | Vàng 3000K | | | |
| NLBA076 | 7W/220V | 700 | Trắng 6500K | Φ60/ H108 | 60 | 56.000 |
| NLBA073 | | 665 | Vàng 3000K | | | |
| NLBA096 | 9W/220V | 900 | Trắng 6500K | Φ60/ H118 | 60 | 65.000 |
| NLBA093 | | 855 | Vàng 3000K | | | |
| NLBA126 | 12W/220V | 1.200 | Trắng 6500K | Φ70/ H138 | 60 | 74.000 |
| NLBA123 | | 1.140 | Vàng 3000K | | | |
| NLBA156 | 15W/220V | 1.500 | Trắng 6500K | Φ80/ H155 | 40 | 93.000 |
| NLBA153 | | 1.425 | Vàng 3000K | | | |
| NLBA206 | 20W/220V | 2.000 | Trắng 6500K | Φ95/ H187 | 12 | 132.000 |
| NLBA203 | | 1.900 | Vàng 3000K | | | |
| NLBA306 | 30W/220V | 3.000 | Trắng 6500K | Φ120/ H232 | 12 | 181.000 |
| NLBA303 | | 2.850 | Vàng 3000K | | | |

## ĐÈN BULB NÔNG NGHIỆP HOA CÚC





CRI Ra80 | IP 54

* Chất liệu thân đèn nhôm nhựa, chóa nhựa trong, dùng đui đèn E27
* Sử dụng công nghệ chiếu sáng nhân tạo bằng đèn Led chuyên dụng giúp tiết kiệm điện và điều tiết sinh trưởng của hoa cúc

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NLBC093 | 09W/220V | 900 | Vàng 3000K | Φ60/ H108 | 60 | 68.000 |

## ĐÈN BULB TRANG TRÍ E27

CRI Ra80 | IP 54

* Chất liệu: thân đèn nhựa, chóa đèn nhựa
* Thiết kế dạng tròn nhỏ gọn tiện sử dụng, sử dụng đui đèn E27 phù hợp với các loại đèn thông dụng



| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Màu sắc | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|
| NLB02W | 1.5W/220V | Trắng | Φ45/ H68 | 100 | 22.000 |
| NLB02Y | | Vàng | | | |
| NLB02O | | Cam | | | |
| NLB02R | | Đỏ | | | |
| NLB02B | | Xanh dương | | | |
| NLB02G | | Xanh lục | | | |
| NLB02P | | Hồng | | | |
| NLB02V | | Tím | | | |



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*



CRI Ra80 | 180° | IP 20

* Đèn đạt Hiệu suất năng lượng, dán Nhãn năng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 19/2019 (BKHCN)




## Đèn LED tuýp T8 Lite Series




| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NT8G106 | 10W/220V | 1.200 | Trắng 6500K | Dài 0,6m | 25 | 70.000 |
| NT8G103 | | 1.200 | Vàng 3000K | | | |
| NT8G206 | 20W/220V | 2.400 | Trắng 6500K | Dài 1,2m | 25 | 90.000 |
| NT8G203 | | 2.400 | Vàng 3000K | | | |
| NT8G406 | 40W/220V | 4.000 | Trắng 6500K | Dài 1,2m | 25 | 108.000 |
| NT8G403 | | 4.000 | Vàng 3000K | | | |




| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NT8P106 | 10W/220V | 1.200 | Trắng 6500K | Dài 0,6m | 25 | 81.000 |
| NT8P103 | | 1.200 | Vàng 3000K | | | |
| NT8P226 | 22W/220V | 2.640 | Trắng 6500K | Dài 1,2m | 25 | 125.000 |
| NT8P223 | | 2.640 | Vàng 3000K | | | |

## Đèn LED tuýp T8

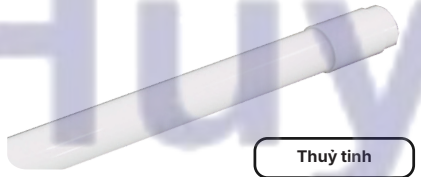


| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NT8T106 | 10W/220V | 1.200 | Trắng 6500K | Dài 0,6m | 25 | 79.000 |
| NT8T103 | | 1.150 | Vàng 3000K | | | |
| NT8T206 | 20W/220V | 2.400 | Trắng 6500K | Dài 1,2m | 25 | 107.000 |
| NT8T203 | | 2.250 | Vàng 3000K | | | |
| NT8T406 | 40W/220V | 4.000 | Trắng 6500K | Dài 1,2m | 25 | 125.000 |
| NT8T403 | | 4.000 | Vàng 3000K | | | |




| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NT8T0961 | 9W/220V | 900 | Trắng 6500K | Dài 0,6m | 25 | 81.000 |
| NT8T0931 | | 860 | Vàng 3000K | | | |
| NT8T1861 | 18W/220V | 1.800 | Trắng 6500K | Dài 1,2m | 25 | 114.000 |
| NT8T1831 | | 1.750 | Vàng 3000K | | | |
| NT8T226 | 22W/220V | 2.200 | Trắng 6500K | Dài 1,2m | 25 | 132.000 |
| NT8T223 | | 2.010 | Vàng 3000K | | | |

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## MÁNG ĐÈN TUÝP T8

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

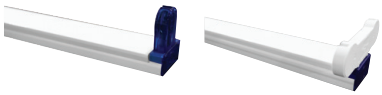

** Chất liệu: thân đèn kim loại dày 0,3mm, sơn tĩnh điện trắng*

| Mã sản phẩm | Điện thế sử dụng | Đầu đèn | Kích thước sản phẩm (mm) | Loại | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NT8F106 | 220V | G13 | 35x618x18 | 1 bóng T8 0,6m | 25 | 45.000 |
| NT8F112 | 220V | G13 | 35x1228x18 | 1 bóng T8 1,2m | 25 | 53.000 |
| NT8F212 | 220V | G13 | 40x1228x23 | 2 bóng T8 1,2m | 25 | 91.000 |



| Mã sản phẩm | Điện thế sử dụng | Đầu đèn | Kích thước sản phẩm (mm) | Loại | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NT8F109N | 220V | G13 | 43,5x620x18,5 | 1 bóng T8 0,6m | 25 | 73.000 |
| NT8F118N | 220V | G13 | 43,5x1230x18,5 | 1 bóng T8 1,2m | 25 | 95.000 |
| NT8F218N | 220V | G13 | 43,5x1230x18,5 | 2 bóng T8 1,2m | 25 | 114.000 |

## MÁNG ĐÈN KÍN NƯỚC

180° | IP IK 65 08

** Chất liệu: thân nhựa PC màu xám, chóa nhựa trong*
** Độ chống nước cao IP65 thích hợp sử dụng nơi có độ ẩm cao*
** Nhiệt độ sử dụng thích hợp từ -20 đến 40°C*
** Sử dụng với bóng LED tuýp T8*
** Sản phẩm không kèm bóng*






Máng loại 1 bóng

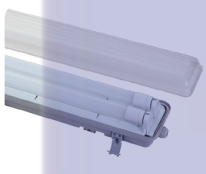

Máng loại 2 bóng

| Mã sản phẩm | Điện thế sử dụng | Kích thước sản phẩm (mm) | Loại | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|
| NWP106 | 220V | 660 x 70 x 75 | 1 bóng T8 0,6m | 18 | 268.000 |
| NWP112 | | 1270 x 70 x 75 | 1 bóng T8 1,2m | 12 | 453.000 |
| NWP212 | | 1270 x 110 x 72 | 2 bóng T8 1,2m | 8 | 608.000 |

## BỘ MÁNG ĐÈN T8

CRI Ra80 | 180° | IP 20

* Đèn đạt tiêu chuẩn Hiệu suất năng lượng và dán Nhãn năng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 (BKHCN)

### Bộ máng đèn t8 thủy tinh

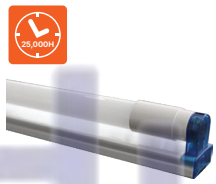

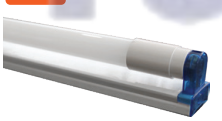

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Loại đơn (1 bóng) (Mã máng + Mã bóng) | Đóng gói (bộ/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NT8FG106 | 10W/220V | 1.200 | Trắng 6500K | 35 x 618 x 18 | NT8F106 + NT8G106 | 15 | 120.000 |
| NT8FG103 | | 1.200 | Vàng 3000K | | NT8F106 + NT8G103 | | |
| NT8FG206 NEW | 20W/220V | 2.400 | Trắng 6500K | 35 x 1228 x 18 | NT8F112 + NT8G206 | 15 | 145.000 |
| NT8FG406 NEW | | 4.000 | Trắng 6500K | | NT8F112 + NT8G406 | | |
| NT8FG203 NEW | 40W/220V | 2.400 | Vàng 3000K | 35 x 1228 x 18 | NT8F112 + NT8G203 | 15 | 175.000 |
| NT8FG403 NEW | | 4.000 | Vàng 3000K | | NT8F112 + NT8G403 | | |
| NT8F1106 | 10W/220V | 1.200 | Trắng 6500K | 35 x 618 x 18 | NT8F106 + NT8T106 | 15 | 125.000 |
| NT8F1103 | | 1.150 | Vàng 3000K | | NT8F106 + NT8T103 | | |
| NT8F1206 | 20W/220V | 2.400 | Trắng 6500K | 35 x 1228 x 18 | NT8F112 + NT8T206 | 15 | 163.000 |
| NT8F1203 | | 2.250 | Vàng 3000K | | NT8F112 + NT8T203 | | |
| NT8F1406 | 40W/220V | 4.000 | Trắng 6500K | 35 x 1228 x 18 | NT8F112 + NT8T406 | 15 | 187.000 |
| NT8F1403 | | 4.000 | Vàng 3000K | | NT8F112 + NT8T403 | | |

### Bộ máng đèn t8 thủy tinh bọc nhựa



| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Loại đơn (1 bóng) (Mã máng + Mã bóng) | Đóng gói (bộ/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NT8F109N6 | 9W/220V | 900 | Trắng 6500K | 43,5 x 620 x 18,5 | NT8F109N + NT8T0961 | 15 | 147.000 |
| NT8F109N3 | | 860 | Vàng 3000K | | NT8F109N + NT8T0931 | | |
| NT8F118N6 | 18W/220V | 1.800 | Trắng 6500K | 43,5 x 1230 x 18,5 | NT8F118N + NT8T1861 | 15 | 206.000 |
| NT8F118N3 | | 1.750 | Vàng 3000K | | NT8F118N + NT8T1831 | | |



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN BÁN NGUYỆT

CRI Ra80 | 160° | IP 20



Bán nguyệt ECO

** Chất liệu: Nhựa PC nguyên khối*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NSHE206 | 20W/220V | 2.000 | Trắng 6500K | 600 x 60 x 28 | 10 | 160.000 |
| NSHE204 | | | Trung tính 4000K | | | |
| NSHE203 | | | Vàng 3000K | | | |
| NSHE406 | 40W/220V | 4.000 | Trắng 6500K | 1200 x 60 x 28 | 10 | 230.000 |
| NSHE404 | | | Trung tính 4000K | | | |
| NSHE403 | | | Vàng 3000K | | | |
| NEW NSHE506 | 50W/220V *Dự kiến có hàng T03/2026 | 5.000 | Trắng 6500K | 1200 x 60 x 28 | 10 | 250.000 |
| NEW NSHE504 | | | Trung tính 4000K | | | |
| NEW NSHE503 | | | Vàng 3000K | | | |

CRI Ra80 | 120° | IP 20 | NEW

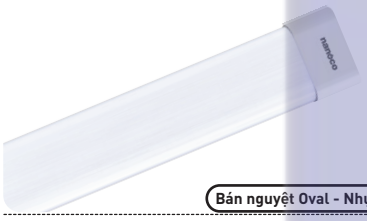

Bán nguyệt Oval - Nhựa

** Chất liệu: Thân và chóa đèn nhựa PC trắng*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NSHOP253 | 25W/220V | 3.000 | Trắng 6500K | 600 x 60 x 31 | 10 | 199.000 |
| NSHOP254 | | | Trung tính 4000K | | | |
| NSHOP256 | | | Vàng 3000K | | | |
| NSHOP503 | 50W/220V | 6.000 | Trắng 6500K | 1200 x 60 x 31 | 10 | 299.000 |
| NSHOP504 | | | Trung tính 4000K | | | |
| NSHOP506 | | | Vàng 3000K | | | |
| NSHOP703 | 70W/220V | 8.400 | Trắng 6500K | 1203 x 80 x 31 | 10 | 380.000 |
| NSHOP704 | | | Trung tính 4000K | | | |
| NSHOP706 | | | Vàng 3000K | | | |

CRI Ra80 | 160° | IP 20



Bán nguyệt Oval - Nhôm

** Chất liệu: Khung đèn nhôm màu trắng, chóa nhựa PC*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NSHO206 | 20W/220V | 2.000 | Trắng 6500K | 600 x 61 x 31 | 10 | 202.000 |
| NSHO204 | | 2.000 | Trung tính 4000K | | | |
| NSHO203 | | 1.820 | Vàng 3000K | | | |
| NSHO406 | 40W/220V | 4.000 | Trắng 6500K | 1200 x 61 x 31 | 10 | 328.000 |
| NSHO404 | | 4.000 | Trung tính 4000K | | | |
| NSHO403 | | 3.630 | Vàng 3000K | | | |
| NSHO606 | 60W/220V | 6.600 | Trắng 6500K | 1200 x 86 x 30 | 10 | 410.000 |
| NSHO604 | | 6.600 | Trung tính 4000K | | | |
| NSHO603 | | 6.000 | Vàng 3000K | | | |

CRI Ra80 | 160° | IP 20

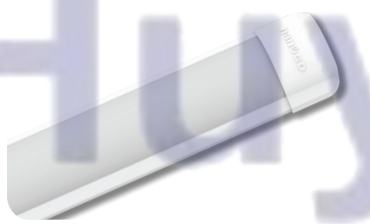

** Chất liệu: Khung đèn bằng nhôm sơn trắng, đầu đèn nhựa ABS, chóa nhựa trắng PC*

**** Sử dụng LED Bridgelux***

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NSHV186 | 18W/220V | 1.800 | Trắng 6500K | 600 x 75 x 30 | 10 | 199.000 |
| NSHV184 | | 1.800 | Trung tính 4000K | | | |
| NSHV183 | | 1.710 | Vàng 3000K | | | |
| NSHV366 | 36W/220V | 3.600 | Trắng 6500K | 1200 x 75 x 30 | 10 | 320.000 |
| NSHV364 | | 3.600 | Trung tính 4000K | | | |
| NSHV363 | | 3.420 | Vàng 3000K | | | |
| NSHV456 | 45W/220V | 4.500 | Trắng 6500K | 1200 x 75 x 30 | 10 | 340.000 |
| NSHV454 | | 4.500 | Trung tính 4000K | | | |
| NSHV453 | | 4.275 | Vàng 3000K | | | |

CRI Ra80 | 160° | IP 20



** Chất liệu: Khung đèn bằng nhôm màu bạc, đầu đèn nhựa ABS, chóa nhựa trắng PC*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NSH186 | 18W/220V | 1.600 | Trắng 6500K | 600 x 75 x 27 | 10 | 249.000 |
| NSH184 | | | Trung tính 4000K | | | |
| NSH183 | | | Vàng 3000K | | | |
| NSH366 | 36W/220V | 3.000 | Trắng 6500K | 1200 x 75 x 27 | | 425.000 |
| NSH364 | | | Trung tính 4000K | | | |
| NSH363 | | | Vàng 3000K | | | |

## ĐÈN BÀN

** Khi mua tặng kèm 1 bóng bulb 5W sử dụng đui đèn E27*

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*



**NDKC01P** - Đèn bàn thỏ hồng
**NDKC01BE** - Đèn bàn thỏ xanh dương
- Cần đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh chiều cao và góc chiếu
- Chất liệu: Thân đèn nhựa, chóa đèn kim loại, đui đèn sứ
- Kích thước sản phẩm: 125 x 145 x 410 mm
- Đóng gói: 6 cái/ thùng

235.000



**NDKC03WG** - Đèn bàn xanh lá
**NDKC03WGY** - Đèn bàn xám
**NDKC03WP** - Đèn bàn hồng
- Chóa đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh góc chiếu
- Chất liệu: Thân và chóa đèn kim loại, đế gỗ
- Kích thước sản phẩm: 165 x 165 x 400mm
- Đóng gói: 6 cái/ thùng

395.000



**NDKC02W** - Đèn bàn trắng
**NDKC02B** - Đèn bàn đen
- Cần đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh chiều cao và góc chiếu
- Chất liệu: Thân đèn nhựa, chóa đèn kim loại, đui đèn sứ
- Kích thước sản phẩm: 125 x 142 x 378mm
- Đóng gói: 6 cái/ thùng

217.000



**NDKC04IB** - Đèn bàn vàng đen
- Thiết kế cổ điển sang trọng
- Điều chỉnh chiều cao và góc chiếu ở 2 vị trí khóa vặn
- Chất liệu: Hợp kim cao cấp
- Kích thước sản phẩm: 178 x 178 x 420mm
- Đóng gói: 6 cái/ thùng

610.000

## ĐÈN BÀN LED - NESSA SERIES





**NDKR908** - Trắng
- Công suất: 8W
- Điện áp: Đầu ra DC24V, đầu vào 100-240V
- Quang thông: 490lm - Độ rọi: 1.800lux
- Màu ánh sáng: Vàng 2700K - Trung tính 4000K - Trắng 6500K
- Tính năng:
  + Điều chỉnh độ sáng 3 cấp độ, màu ánh sáng 3 cấp độ
  + Tích hợp điều chỉnh màu đèn ngủ vô cấp ở đế đèn
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Kích thước sản phẩm: 149 x 150 x 311mm
- Kèm adapter
- Đóng gói: 8 cái/thùng

865.000



**NDKC618** - Trắng
- Công suất: 8W
- Điện áp: Đầu ra DC5V, đầu vào 100-240V
- Quang thông: 480lm - Độ rọi: 1.200lux
- Màu ánh sáng: Vàng 2700K - Trung tính 4000K - Trắng 6500K
- Tính năng:
  + Điều chỉnh độ sáng 6 cấp độ, màu ánh sáng 3 cấp độ
  + Tích hợp điều pin lithium dùng khi mất điện: thời gian sạc 4h, thời gian sử dụng 2h30
  + Tích hợp đèn ngủ ở đế đèn
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Kích thước sản phẩm: 375 x 170 x 405mm
- Không kèm adapter (đầu ra cáp sạc USB, dùng với adapter 5V 2A)
- Đóng gói: 12 cái/thùng

1.030.000



**NDKR478** - Trắng
- Công suất: 8W
- Điện áp: Đầu ra DC24V, đầu vào 100-240V
- Quang thông: 400lm - Độ rọi: 1600lux
- Màu ánh sáng: Vàng 2700K - Trung tính 4000K - Trắng 6500K
- Tính năng:
  + Điều chỉnh độ sáng 6 cấp độ, màu ánh sáng 5 cấp độ
  + Tích hợp mặt đồng hồ điện tử (thể hiện thời gian, ngày, nhiệt độ, báo thức)
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Kích thước sản phẩm: 340 x 160 x 384mm
- Kèm adapter, kèm pin CR2032 dùng cho mặt đồng hồ
- Đóng gói: 8 cái/thùng

1.130.000



**NDKC668** - Trắng bạc ánh kim
- Công suất: 8W
- Điện áp: Đầu ra DC24V, đầu vào 100-240V
- Quang thông: 560lm - Độ rọi: 1155lux
- Màu ánh sáng: Vàng 2700K - Trung tính 4000K - Trắng 6500K
- Tính năng: Điều chỉnh độ sáng 3 cấp độ, màu ánh sáng 3 cấp độ
- Chất liệu: Thân đèn nhôm ánh kim cao cấp, đế đèn nhựa ABS
- Kích thước sản phẩm: 445 x 130 x 394mm
- Kèm adapter
- Đóng gói: 12 cái/thùng

1.130.000

## ĐÈN BÀN LED



**NDK10WC** - Đèn bàn LED
- Công suất/ Điện thế sử dụng: 10W/Cốc sạc DC 5V 2A
- Pin Lithium 18650 3,7V, dung lượng 1.500mAh
- Quang thông: 400lm
- Tùy chỉnh nhiệt độ màu 3500K - 4000K - 4500K
- Kích thước sản phẩm: 130 x 150 x 350mm
- Khối lượng sản phẩm: 0,709kg
- Đóng gói: 6 cái/ thùng

** Chất liệu: Nhựa ABS trắng*
** Cần đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh chiều cao và góc chiếu*
** Độ rọi trên bàn 1300lux đảm bảo độ sáng học tập và làm việc*
** Điều chỉnh cường độ sáng vô cấp bằng phím cảm ứng một chạm*
** Thời gian sạc 4h, thời gian sử dụng 1,5h khi mất điện*
** Tính năng hẹn giờ tắt 30 phút*
** Tích hợp khay đựng bút và giá đỡ điện thoại tiện dụng*
** Kèm dây cáp USB*

507.000

## CỐC SẠC USB




**NUC5V2A**
- Công suất: Max 10,5W
- Đầu vào: 100-240V, 50-60Hz, 0,22A
- Đầu ra: 5V-2,1A
- Chất liệu: nhựa ABS màu trắng
- Kích thước sản phẩm: 35 x 45 x 23mm
- Khối lượng sản phẩm: 0,2kg
- Đóng gói: 1 cái/vỉ, 30 cái/ thùng

** Đầu USB type A*
** Loại chân cắm dẹp*

99.000



**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

*Giá bán đã bao gồm VAT

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## ĐÈN ĐỘI ĐẦU

* Chất liệu: Nhựa ABS
* Pin Lithium 1200mAh
* Thời gian hoạt động 4h
* Thời gian sạc 8h

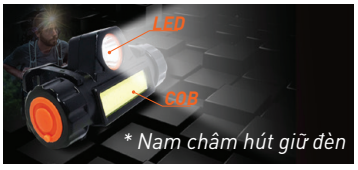


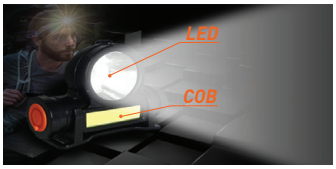





IP 44





| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm Dài x Rộng x Cao (mm) | Chế độ | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NHL0361B | 3,5W/ Cốc sạc DC 5V 2A | 260 | Trắng | 84 x 30 x 68 | LED - FLASH - COB- OFF | 30 | 117.000 |
| NHL0362B | | 300 | Trắng | 84 x 30 x 45 | LED - COB- OFF nhấn giữ điều chỉnh độ sáng | | |

## ĐÈN BẮT MUỖI

IP 20

* Chất liệu: Nhựa ABS
* Chiều dài dây 1,2m
* Tặng kèm 1 cây cọ vệ sinh
* Khay đựng xác côn trùng dễ dàng tháo lắp, vệ sinh

* Thu hút muỗi bằng bước sóng ánh sáng 365nm, từ nhiều hướng 360°
* Tiêu diệt nhanh muỗi và các loại côn trùng nhờ lưới điện mạnh mẽ
* Nên đặt đèn ở nơi tối, độ cao từ 1m đến 2m, xuất hiện nhiều muỗi để đạt hiệu suất cao nhất


NML06B


NML18B1

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Lưới điện (V) | Diện tích sử dụng (m²) | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NML06B | 06W/220V | 800-1000V | 16 | 138 x 292 | 0.6 | 6 | 391.000 |
| NML18B1 | 18W/220V | 4000V | 100 | 170 x170 x 28.5 | 0.9 | 6 | 720.000 |





DIỆT MUỖI/ CÔN TRÙNG

LƯỚI ĐIỆN CỰC MẠNH

NHỰA ABS CAO CẤP

*An toàn, tiện lợi, luôn bảo vệ gia đình bạn*

## VỢT MUỖI




**NMR103BE** - THÔNG MINH 2 IN 1
- Màu: Kem
- Pin lithium độ bền cao 1200mAh
- 6 đèn thu hút muỗi ánh sáng tím
- Sạc nhanh 2 - 4 tiếng
- Xả điện nhanh giúp an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Chất liệu nhựa ABS
- Cổng sạc Type C và dây sạc
- Không bao gồm củ sạc
- Để cắm di động và móc treo
- Đóng gói: 20 cái/thùng

220.000



**NMR102B** - Màu xanh dương
**NMR102BE** - Màu kem
- Pin lithium độ bền cao 500mAh
- Thời gian sạc đầy: 8 giờ
- Đèn báo đổi màu khi sạc đầy
- Có đèn Led chiếu sáng
- Xả điện nhanh giúp an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Chất liệu nhựa ABS
- Đóng gói: 20 cái/thùng

135.000



**NMR101G** - Xanh lá
**NMR101P** - Hồng
- Pin lithium độ bền cao 500mAh
- Thời gian sạc đầy: 8 giờ
- Đèn báo đổi màu khi sạc đầy
- Có đèn Led chiếu sáng
- Xả điện nhanh giúp an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Chất liệu nhựa PP
- Đóng gói: 30 cái/thùng

120.000






**NMR104O** - Cam
- 1 đèn LED siêu sáng
- Pin lithium độ bền cao 1200mAh
- Cổng sạc Type-C và dây sạc
- Thời gian sạc đầy 4 - 6 tiếng
- Xả điện nhanh, an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Đèn báo đổi màu khi sạc đầy
- Chất liệu nhựa ABS
- Không bao gồm củ sạc
- Đóng gói: 20 cái/ thùng

165.000



**NMR105B** - Xanh dương
- 2 đèn LED siêu sáng
- Pin lithium độ bền cao 1200mAh
- Cổng sạc Type-C và dây sạc
- Thời gian sạc đầy 4 - 6 tiếng
- Xả điện nhanh, an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Đèn báo đổi màu khi sạc đầy
- Chất liệu nhựa ABS
- Không bao gồm củ sạc
- Đóng gói: 20 cái/ thùng

165.000

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Cảnh báo: * Chỉ sử dụng đèn khi đã lắp đặt trên tường/ trần, cách với sàn nhà lớn hơn 2,1m*
** Bỏ túi nilong bên ngoài đèn trước khi sử dụng*

## ĐÈN SƯỞI TREO TƯỜNG

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

IP 54

* Thân đèn nhựa PC
* Kèm phụ kiện thanh treo, ốc vít
* Chiều dài dây điện 3m
* Dùng với bóng đèn sưởi NBH275G





| | Mã sản phẩm | Loại | Công suất/ Điện thế sử dụng | Màu sắc sản phẩm | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | NBH634BE | 2 bóng | 550W/220V/50Hz | Bề mặt màu beige, thân đèn màu bạc | 410x191x227 | 6 | 930.000 |
|  | NBH649G | 2 bóng | 550W/220V/50Hz | Bề mặt màu vàng đồng, thân đèn màu bạc | 410x189x227 | 6 | 930.000 |
|  | NBH626G | 3 bóng | 825W/220V/50Hz | Bề mặt màu vàng đồng, thân đèn màu trắng | 519x221x233 | 4 | 1.490.000 |
|  | NBH641S | 3 bóng | 825W/220V/50Hz | Bề mặt màu bạc, thân đèn màu bạc | 528x225x249 | 4 | 1.230.000 |
|  | NBH650G | 3 bóng | 825W/220V/50Hz | Bề mặt màu vàng đồng, thân đèn màu bạc | 504x224x249 | 4 | 1.240.000 |

## ĐÈN SƯỞI ÂM TRẦN - CÓ QUẠT HÚT

IP 54

* Bề mặt nhựa PC
* Kèm remote, ống dẫn
* Chiều dài dây điện 1m
* Điều khiển bằng remote
* Quạt hút giúp luân chuyển không khí trong phòng và phân tán nhiệt đều
* Phù hợp phòng tắm ẩm và kín
* Dùng với bóng đèn sưởi NBH275G



| | Mã sản phẩm | Loại | Công suất/ Điện thế sử dụng | Công suất quạt hút (W) | Lưu lượng gió (m³/h) | Kích thước ống dẫn | Màu sắc sản phẩm | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | NBHR201G | Lắp âm 2 bóng remote | 550W + 6W LED 220V/50Hz | 30 | 220 | Ø100mm, chiều dài ống 1,5m | Bề mặt màu vàng đồng, thân đèn màu trắng | 400x226x170 | 345x190 | 4 | 2.210.000 |
|  | NBHR401G | Lắp âm 4 bóng remote | 1100W + 6W LED 220V/50Hz | 30 | 220 | Ø100mm, chiều dài ống 1,5m | Bề mặt màu vàng đồng, thân đèn màu trắng | 364x364x175 | 290X290 | 2 | 2.600.000 |

## ĐÈN SƯỞI ÂM TRẦN NEW

IP 54

* Chất liệu: Bề mặt nhựa PC
* Kèm dây cắm dài 1,5m
* Điều khiển bằng công tắc
* Chỉ tỏa nhiệt trực tiếp ở khu vực gắn đèn
* Phù hợp phòng tắm thoáng và diện tích nhỏ
* Dùng với bóng NBH275G1

| | Mã sản phẩm | Loại | Công suất/ Điện thế sử dụng | Màu sắc sản phẩm | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | NBHR202W | Lắp âm 2 bóng công tắc | 550W 220V/50Hz | Màu trắng | 300x300x146 | 275x275 | 4 | 960.000 |

## BÓNG ĐÈN SƯỞI E27



| | Mã sản phẩm | Loại | Công suất/ Điện thế sử dụng | Màu sắc sản phẩm | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | NBH275G | Bóng rời E27 275W | 275W/220V/50Hz | Bóng đèn màu vàng E27 | D125xH183 | 20 | 150.000 |
| NEW | NBH275G1 | | | | D115xH160 | 20 | 170.000 |



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

# ĐÈN TRANG TRÍ
# ĐÈN CÔNG TRÌNH NHÀ XƯỞNG

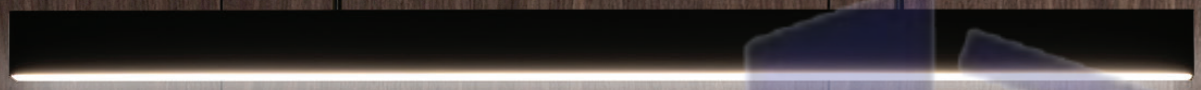

ĐÈN THẢ TRẦN **NLNF405B**

*Sử dụng chip LED Osram*

### *Thiết kế hiện đại

Kiểu dáng tối giản, đường nét tinh tế, dễ dàng phối hợp với nhiều không gian nội thất khác nhau.

### *Công nghệ LED tiên tiến

Sử dụng chip LED hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, tản nhiệt hiệu quả và đảm bảo độ bền vượt trội.

### *Phân bổ ánh sáng đều

Chiếu sáng liên tục theo chiều dài đèn, không gây chói, mang lại cảm giác dễ chịu và tập trung khi sử dụng lâu dài.




- **ĐÈN TRANG TRÍ**
  - ĐÈN SPOTLIGHT ÂM TRẦN
  - ĐÈN TRACKLIGHT
  - ĐÈN DOWNLIGHT TRỤ
  - ĐÈN THANH RAY NAM CHÂM
  - ĐÈN THẢ TRẦN - LINEAR

- **ĐÈN LED DÂY**
  - ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI
  - ĐÈN LED DÂY NEON
  - ĐÈN LED DÂY COB
  - ĐÈN LED DÂY TRONG NHÀ
  - ĐÈN LED DÂY ĐỔI MÀU

- **ĐÈN NGOÀI TRỜI**
  - ĐÈN PHA - SOLAR
  - ĐÈN SÂN VƯỜN - SOLAR
  - ĐÈN TRẦN
  - ĐÈN GẮN TƯỜNG
  - ĐÈN LỐI ĐI - CẢM BIẾN
  - ĐÈN ÂM ĐẤT
  - ĐÈN SPOTLIGHT




- **ĐÈN CÔNG TRÌNH NHÀ XƯỞNG**
  - ĐÈN KHẨN CẤP THOÁT HIỂM
  - ĐÈN HIGHBAY

Hyloang

## ĐÈN SPOTLIGHT ÂM TRẦN NEW

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

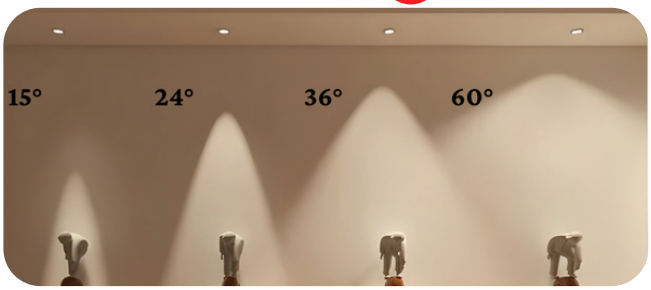









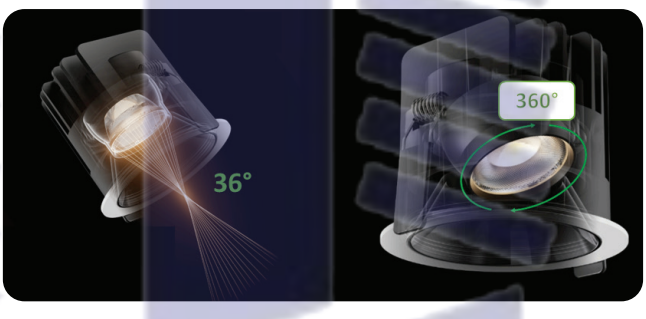


** Chất liệu: Nhôm sơn tĩnh điện, thân đèn màu đen mờ, viền đèn màu trắng*
**** Sử dụng Driver Lifud, chip LED Bridgelux***
**** Có thể điều chỉnh hướng chiếu của đèn sau khi gắn trần***
** Dự kiến loại góc chiếu 24° có hàng vào Tháng 03/2026*

| Mã sản phẩm | | | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chóa chrome | Chóa trắng | Chóa đen | | | | | | | |
| NSP07WC366 | NSP07WW366 | NSP07WB366 | 07W/220V *Dự kiến có hàng Tháng 03/2026 | 630 | Trắng 6500K | Φ69/ L62 | Ø55 | 10 | 538.000 |
| NSP07WC364 | NSP07WW364 | NSP07WB364 | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NSP07WC363 | NSP07WW363 | NSP07WB363 | | | Vàng 3000K | | | | |
| NSP12WC366 | NSP12WW366 | NSP12WB366 | 12W/220V | 1.080 | Trắng 6500K | Φ83/ L72 | Ø75 | 10 | 635.000 |
| NSP12WC364 | NSP12WW364 | NSP12WB364 | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NSP12WC363 | NSP12WW363 | NSP12WB363 | | | Vàng 3000K | | | | |

## ĐÈN TRACK LIGHT T2 - SORA SERIES NEW




** Chất liệu thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa*
** Đèn tracklight trực tiếp không cần sử dụng với thanh ray*
** Góc chiếu 24°, góc xoay 350°*

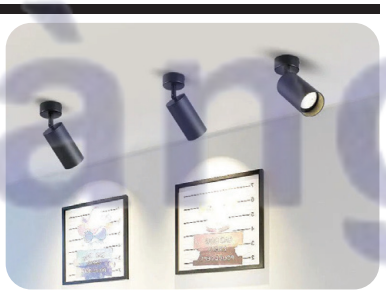



| Mã sản phẩm | | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đen | Trắng | | | | | | |
| NTRS105B | NTRS105W | 10W/220V | 900 | Trắng 5000K | Φ50/ L120 | 20 | 390.000 |
| NTRS104B | NTRS104W | | 900 | Trung tính 4000K | | | |
| NTRS103B | NTRS103W | | 900 | Vàng 3000K | | | |
| NTRS205B | NTRS205W | 20W/220V | 1.800 | Trắng 5000K | Φ70/ L150 | 20 | 560.000 |
| NTRS204B | NTRS204W | | 1.800 | Trung tính 4000K | | | |
| NTRS203B | NTRS203W | | 1.800 | Vàng 3000K | | | |



**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

*Giá bán đã bao gồm VAT

Huy Hoàng

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN TRACK LIGHT T2 - EIRA SERIES

20.000H | CRI Ra90 | 24° | IP 20





** Chất liệu thân đèn: Thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa trong*
** Thiết kế thân đèn thon gọn, sang trọng*
** Dùng kèm với phụ kiện thanh ray T2 bên dưới*
** Góc chiếu 24°, góc xoay 350°*



| Mã sản phẩm | | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đen | Trắng | | | | | | |
| NTRE105B | NTRE105W | 10W/220V | 850 | Trắng 5000K | Φ60/ H120 | 20 | 350.000 |
| NTRE104B | NTRE104W | | 850 | Trung tính 4000K | | | |
| NTRE103B | NTRE103W | | 810 | Vàng 3000K | | | |
| NTRE205B | NTRE205W | 20W/220V | 1.700 | Trắng 5000K | Φ66/ H130 | 12 | 460.000 |
| NTRE204B | NTRE204W | | 1.700 | Trung tính 4000K | | | |
| NTRE203B | NTRE203W | | 1.600 | Vàng 3000K | | | |
| NTRE305B | NTRE305W | 30W/220V | 2.550 | Trắng 5000K | Φ78/ H160 | 12 | 590.000 |
| NTRE304B | NTRE304W | | 2.550 | Trung tính 4000K | | | |
| NTRE303B | NTRE303W | | 2.400 | Vàng 3000K | | | |

## Phụ kiện dùng cho Đèn Track Light T2 - EIRA series

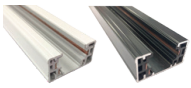

**NTRE-HR1W** - Thanh ray T2 1m màu trắng
**NTRE-HR1B** - Thanh ray T2 1m màu đen
Bao gồm đầu nối dây nguồn - Kích thước: 34,2x19.5mm
Điện áp đầu vào 220V/50Hz IP20
Đóng gói: 20 cái/thùng
**160.000**

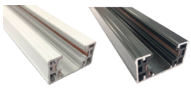

**NTRE-HR15W** - Thanh ray T2 1.5m màu trắng
**NTRE-HR15B** - Thanh ray T2 1.5m màu đen
Bao gồm đầu nối dây nguồn - Kích thước: 34,2x19.5mm
Điện áp đầu vào 220V/50Hz IP20
Đóng gói: 20 cái/thùng
**270.000**

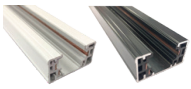

**NTRE-HR20W** - Thanh ray T2 2m màu trắng
**NTRE-HR20B** - Thanh ray T2 2m màu đen
Bao gồm đầu nối dây nguồn - Kích thước: 34,2x19.5mm
Điện áp đầu vào 220V/50Hz IP20
Đóng gói: 20 cái/thùng
**360.000**



**NTRE-CW** - Đầu nối dây nguồn cho thanh ray T2 màu trắng
**NTRE-CB** - Đầu nối dây nguồn cho thanh ray T2 màu đen
Đóng gói: 50 cái/thùng
**60.000**



**NTRE-MCW** - Khớp nối giữa cho thanh ray T2 màu trắng
**NTRE-MCB** - Khớp nối giữa cho thanh ray T2 màu đen
Đóng gói: 50 cái/thùng
**22.000**

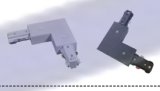

**NTRE-LCW** - Khớp nối chữ L cho thanh ray T2 màu trắng
**NTRE-LCB** - Khớp nối chữ L cho thanh ray T2 màu đen
Đóng gói: 50 cái/thùng
**36.000**

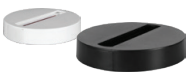

**NTRE-CB8W** - Đế ngồi gắn đèn track light T2 màu trắng
**NTRE-CB8B** - Đế ngồi gắn đèn track light T2 màu đen
Điện áp đầu vào 220V/50Hz IP20
Đóng gói: 50 cái/thùng
**70.000**

## ĐÈN TRACK LIGHT

20.000H | CRI Ra90 | 38° | IP 20



** Chất liệu: Thân đèn nhôm bọc nhựa, chóa đèn nhựa PC*
** Có thể điều chỉnh đèn xoay 330° theo phương ngang, 90° theo phương thẳng đứng*
** Dùng kèm với phụ kiện đèn track light loại H*

| Mã sản phẩm | | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đen | Trắng | | | | | | |
| NTR076B | NTR076W | 7W/220V | 500 | Trắng 6500K | Φ60/ H85 | 20 | 399.000 |
| NTR074B | NTR074W | | 500 | Trung tính 4000K | | | |
| NTR073B | NTR073W | | 475 | Vàng 3000K | | | |
| NTR146B | NTR146W | 14W/220V | 1.200 | Trắng 6500K | Φ85/ H134 | 20 | 599.000 |
| NTR144B | NTR144W | | 1.200 | Trung tính 4000K | | | |
| NTR143B | NTR143W | | 1.140 | Vàng 3000K | | | |

## Phụ kiện dùng cho Đèn Track Light Nanoco

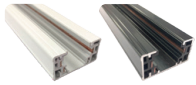

**NTR-HR1W** - Thanh ray loại H 1m màu trắng
**NTR-HR1B** - Thanh ray loại H 1m màu đen
Chưa gồm đầu nối dây nguồn - Kích thước: 35x18mm
Loại T3 (L+N+PE) 75-270V/50Hz Max20A IP20
Đóng gói: 12 cái/thùng
**295.000**



**NTR-MCW** - Khớp nối giữa thanh ray loại H màu trắng
**NTR-MCB** - Khớp nối giữa thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 200 cái/thùng
**57.000**



**NTR-TCW** - Khớp nối chữ T cho thanh ray loại H màu trắng
**NTR-TCB** - Khớp nối chữ T cho thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 100 cái/thùng
**156.000**



**NTR-CW** - Đầu nối dây nguồn cho thanh ray loại H màu trắng
**NTR-CB** - Đầu nối dây nguồn cho thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 100 cái/thùng
**80.000**



**NTR-LCW** - Khớp nối chữ L cho thanh ray loại H màu trắng
**NTR-LCB** - Khớp nối chữ L cho thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 100 cái/thùng
**119.000**

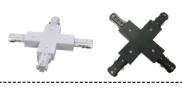

**NTR-4CW** - Khớp nối chữ thập cho thanh ray loại H màu trắng
**NTR-4CB** - Khớp nối chữ thập cho thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 60 cái/thùng
**202.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## ĐÈN RAY NAM CHÂM

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*





30,000H | CRI Ra90 | IP 42

*Chất liệu: Thân đèn nhôm màu đen, chóa đèn nhựa*

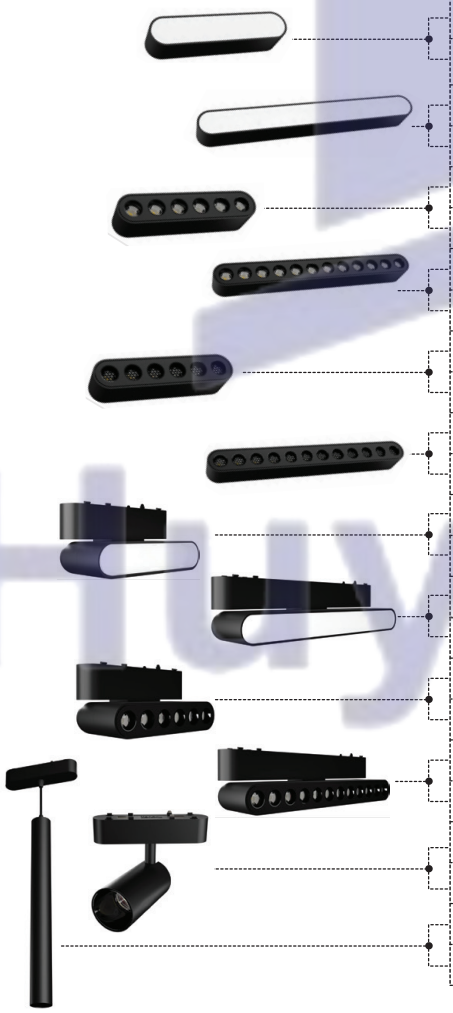

| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Góc chiếu | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NMGF063B | Đèn pha nam châm | 6W/ DC48V | 360 | Vàng 3000K | 110° | 26x26x120 | 40 | 210.000 |
| NMGF064B | | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGF123B | | 12W/ DC48V | 720 | Vàng 3000K | 110° | 26x26x235 | 40 | 330.000 |
| NMGF124B | | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGG063B | Đèn chiếu điểm nam châm | 6W/ DC48V | 360 | Vàng 3000K | 24° | 26x26x120 | 40 | 260.000 |
| NMGG064B | | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGG123B | | 12W/ DC48V | 720 | Vàng 3000K | 24° | 26x26x235 | 40 | 430.000 |
| NMGG124B | | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGNG063B | Đèn chiếu điểm lưới nam châm chống chói | 6W/ DC48V | 360 | Vàng 3000K | 24° | 26x26x120 | 40 | 270.000 |
| NMGNG064B | | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGNG123B | | 12W/ DC48V | 720 | Vàng 3000K | 24° | 26x26x235 | 40 | 450.000 |
| NMGNG124B | | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGFF063B | Đèn pha gập nam châm | 6W/ DC48V | 360 | Vàng 3000K | 110° | 26x90x120 | 40 | 330.000 |
| NMGFF064B | | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGFF123B | | 12W/ DC48V | 720 | Vàng 3000K | 110° | 26x90x235 | 40 | 510.000 |
| NMGFF124B | | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGFG063B | Đèn chiếu điểm gập nam châm | 6W/ DC48V | 360 | Vàng 3000K | 24° | 26x90x120 | 40 | 390.000 |
| NMGFG064B | | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGFG123B | | 12W/ DC48V | 720 | Vàng 3000K | 24° | 26x90x235 | 40 | 590.000 |
| NMGFG124B | | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGT103B | Đèn tracklight nam châm | 10W/ DC48V | 600 | Vàng 3000K | 24° | 45x100 | 40 | 450.000 |
| NMGT104B | | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGH083B | Đèn thả trần nam châm | 8W/ DC48V | 600 | Vàng 3000K | 60° | 30x300 Dây dài 1m | 40 | 590.000 |
| NMGH084B | | | | Trung tính 4000K | | | | |



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## PHỤ KIỆN ĐÈN RAY NAM CHÂM





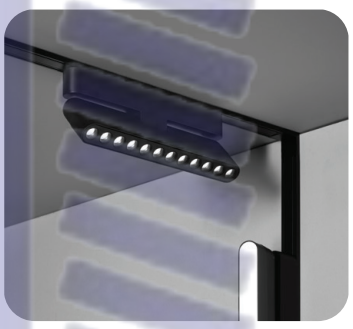

| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|
| NMG-PC150 | Bộ nguồn 150W - Đầu vào AC110-220V Đầu ra DC 48V | 277x26,5x28 | 1 cái/hộp, 50 cái/thùng | 620.000 |
| NMG-SR10 | Thanh ray nam châm lắp nổi siêu mỏng | 26x6x1000 | 25 cái/thùng | 190.000 |
| NMG-SR15 | | 26x6x1500 | | 280.000 |
| NMG-SR20 | | 26x6x2000 | | 380.000 |
| NMG-SRI | Khớp nối thẳng thanh ray lắp nổi | 30x26x6,1 | 1 cái/hộp, 50 cái/thùng | 50.000 |
| NMG-SRL | Khớp nối góc thanh ray lắp nổi | 55x55x6,1 | 1 cái/hộp, 50 cái/thùng | 80.000 |
| NMG-SRLW | Khớp nối góc trần và tường thanh ray lắp nổi | 35x35x6,1 | | 100.000 |
| NMG-RR10 | Thanh ray nam châm lắp âm Khoét trần W35,4/H21,1mm | 66,2x33,6x1000 | 5 cái/thùng | 360.000 |
| NMG-RR15 | | 66,2x33,6x1500 | | 540.000 |
| NMG-RR20 | | 66,2x33,6x2000 | | 720.000 |
| NMG-RRL | Khớp nối góc thanh ray lắp âm NMGxxxx | 80x66,8x33,6 | 1 cái/hộp, 50 cái/thùng | 170.000 |
| NMG-RRLW | Khớp nối góc trần và tường thanh ray lắp âm NMGxxxx | 80x66,8x33,6 | | 170.000 |
| NMG1-RR10 | Thanh ray nam châm lắp âm Khoét trần W34,2/H22mm | 63x33,2x1000 | 5 cái/thùng | 360.000 |
| NMG1-RR15 | | 63x33,2x1500 | | 540.000 |
| NMG1-RR20 | | 63x33,2x2000 | | 720.000 |
| NEW NMG2-RR10 | Thanh ray nam châm lắp âm kèm nắp nhựa Khoét trần W34,2/H22mm | 63x33,2x1000 | 5 cái/thùng | 360.000 |
| NMG2-RR15 | | 63x33,2x1500 | | 540.000 |
| NMG2-RR20 | | 63x33,2x2000 | | 720.000 |
| NMG1-RRL | Khớp nối góc thanh ray lắp âm NMG1xxxx và NMG2xxxx | 80x63x33,2 | 1 cái/hộp, 50 cái/thùng | 170.000 |
| NMG1-RRLW | Khớp nối góc trần và tường thanh ray lắp âm NMG1xxxx và NMG2xxxx | 80x63x33,2 | | 170.000 |
| NMG-RRC | Nắp chụp nhựa thanh ray nam châm âm NMG1xxxx và NMG2xxxx | 29,4x6,6x1000 Dày: 1mm | 15 cái/thùng | 20.000 |
| NMG-RRI | Khớp nối trong thanh ray nam châm lắp âm các loại | 26x15x190 | 1 cái/hộp, 50 cái/thùng | 100.000 |

Huy Hoàng

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## ĐÈN THẢ TRẦN - LINEAR

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

30,000H | IP 20

* Chất liệu: Thân nhôm, chóa đèn nhựa
*** Sử dụng LED Osram**
* Chiều dài dây 1.2m
* Kèm bộ phụ kiện lắp thả trần



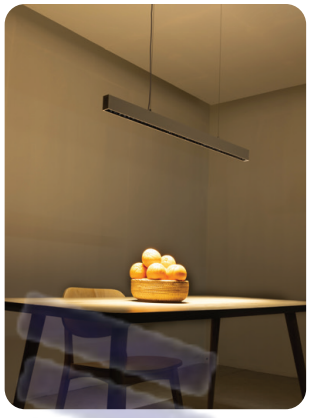



CRI Ra80

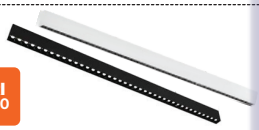

CRI Ra90

| Mã sản phẩm | | Công suất/ Điện thế sử dụng | Góc chiếu | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (LxWxHmm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Trắng | Đen | | | | | | | |
| NLNF405W | NLNF405B | 40W/ 220V | 120° | 3600 | Trắng 5700K | 1.068x33x60 | 10 | 1.150.000 |
| NLNF404W | NLNF404B | | | | Trung tính 4000K | | | |
| NLNF403W | NLNF403B | | | | Vàng 3000K | | | |
| NLNG365W | NLNG365B | 36W/ 220V | 24° | 2160 | Trắng 5700K | 1.068x33x60 | 10 | 1.480.000 |
| NLNG364W | NLNG364B | | | | Trung tính 4000K | | | |
| NLNG363W | NLNG363B | | | | Vàng 3000K | | | |

Phụ kiện dùng cho Đèn thả trần - Linear

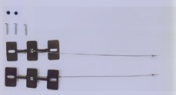

**NLN-S**
Phụ kiện lắp nổi đèn thả trần
Kích thước 90x34mm
Chiều dài dây 207mm
Đóng gói: 1 bộ/túi, 200 bộ/thùng
**47.000**

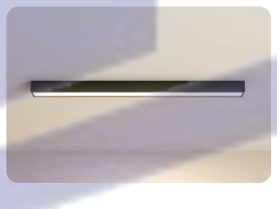



## ĐÈN DOWNLIGHT TRỤ

50,000H | CRI Ra80 | IP 20

** Chất liệu: Thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa*
**** Sử dụng LED Bridgelux***










| Mã sản phẩm | | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Loại LED | Màu ánh sáng | Góc chiếu | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Trắng | Đen | | | | | | | | |
| NSDLC105W | NSDLC105B | 10W/220V | 800 | COB | Trắng 5000K | 36° | Φ71/H75 | 30 | 420.000 |
| NSDLC104W | NSDLC104B | | 800 | | Trung tính 4000K | | | | |
| NSDLC103W | NSDLC103B | | 800 | | Vàng 3000K | | | | |
| NSDLC155W | NSDLC155B | 15W/220V | 1.200 | | Trắng 5000K | 36° | Φ91/H90 | 30 | 500.000 |
| NSDLC154W | NSDLC154B | | 1.200 | | Trung tính 4000K | | | | |
| NSDLC153W | NSDLC153B | | 1.200 | | Vàng 3000K | | | | |
| NSDL105W | NSDL105B | 10W/220V | 800 | SMD | Trắng 5000K | 110° | Φ71/ H75 | 30 | 410.000 |
| NSDL104W | NSDL104B | | 800 | | Trung tính 4000K | | | | |
| NSDL103W | NSDL103B | | 800 | | Vàng 3000K | | | | |
| NSDL155W | NSDL155B | 15W/220V | 1.200 | | Trắng 5000K | 110° | Φ91/H90 | 30 | 480.000 |
| NSDL154W | NSDL154B | | 1.200 | | Trung tính 4000K | | | | |
| NSDL153W | NSDL153B | | 1.200 | | Vàng 3000K | | | | |

Phụ kiện dùng cho đèn LED Downlight Trụ





**NSDL-CB**
Đế gắn thả trần đèn downlight trụ đen
Chất liệu hợp kim, chiều dài dây 1,5m, AC220-240V
Kích thước Φ60/H30mm, 30 cái/thùng
**140.000**





**NSDL-CW**
Đế gắn thả trần đèn downlight trụ trắng
Chất liệu hợp kim, chiều dài dây 1,5m, AC220-240V
Kích thước Φ60/H30mm, 30 cái/thùng
**140.000**



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

*Cảnh báo:* - Không bật dải LED sáng quá 5 phút khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây.
- Một bộ nguồn dùng tối đa được với 1 cuộn dài 50m, do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đổi nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được.

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 60 CHIP LED

30,000H | IP 65 | Ra 70 | m 50

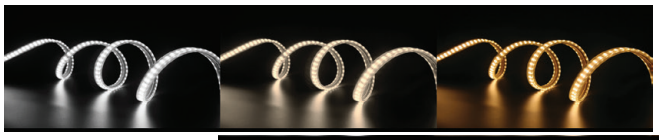

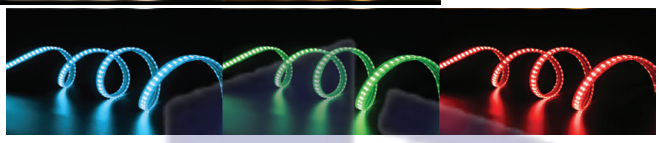

* Chất liệu: PVC Anti-UV, mặt sau phủ trắng, ánh sáng đẹp, tuổi thọ cao
* Kèm 1 bộ phụ kiện

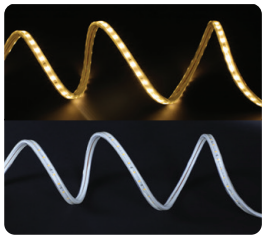

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lm/m) | Màu ánh sáng | Số lượng LED/m | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đoạn cắt (m) | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NST0604 | 4.5W/m 230V | 180 | Trung tính 4000K | 60 | 10 x 7,3 Cuộn 50m | 5 | 1 | 1 | |
| NST0606 | | | Trắng 6500K | | | | | | 2.574.000 |
| NST060R | | | Đỏ | | | | | | |
| NST060G | | | Xanh lục | | | | | | 2.827.000 |
| NST060B | | | Xanh dương | | | | | | |

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 72 CHIP LED

30,000H | IP 65 | Ra 80 | m 50



* Chất liệu: PVC Anti-UV
* Mặt sau phủ trắng giúp ánh sáng tập trung và đều hơn
* Kèm 1 bộ phụ kiện



| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lm/m) | Màu ánh sáng | Số lượng LED/m | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đoạn cắt (m) | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NST0722 | 4.5W/m 230V | 300 | Vàng 2700K | 72 | 10 x 7 Cuộn 50m | 5,5 | 1 | 1 | |
| NST0724 | | | Trung tính 4000K | | | | | | 2.585.000 |
| NST0726 | | | Trắng 6500K | | | | | | |
| NST072R | | | Đỏ | | | | | | |
| NST072G | | | Xanh lục | | | | | | 2.791.000 |
| NST072B | | | Xanh dương | | | | | | |

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 72 CHIP LED - ERIS SERIES

20,000H | IP 65 | Ra 80 | m 50



* Chất liệu: PVC Anti-UV, mặt sau trong
* Kèm 1 bộ phụ kiện



| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lm/m) | Màu ánh sáng | Số lượng LED/m | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đoạn cắt (m) | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSTE0722 | 4.5W/m 230V | 300 | Vàng 2700K | 72 | 10 x 7 Cuộn 50m | 5,3 | 1 | 1 | |
| NSTE0724 | | | Trung tính 4000K | | | | | | 1.560.000 |
| NSTE0726 | | | Trắng 6500K | | | | | | |

**Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 60 và 72 chip LED**



**NST60-PC**
Driver nguồn - IP65(Max 50m/nguồn)
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)
Đóng gói: 1 bộ/túi,
50 bộ/thùng
81.000



**NST60-MC**
Khớp nối giữa - IP65
Đóng gói: 10 cái/túi
14.500

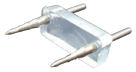

**NST60-P**
Chân cắm nối nguồn
Đóng gói: 20 cái/túi
2.300



**NST60-C**
Nẹp gắn tường
(Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói: 20 cái/túi
2.300



**NST60-E**
Nút bít - IP65
Đóng gói: 50 cái/túi
2.300

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Cảnh báo:* - Không bật dải LED sáng quá 5 phút khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây.
- Một bộ nguồn dùng tối đa được với 1 cuộn dài 50m, do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đổi nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được.

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - 1 DÃY LED

30,000H | IP 65 | Ra 80 | m 50

* Chất liệu: PVC Anti-UV, mặt chiếu nhám mặt sau phủ trắng giúp ánh sáng tập trung và đều hơn
* 1 dãy LED có khoảng cách giữa các LED ngắn, hạn chế thấy hạt ánh sáng
* Kèm 1 bộ phụ kiện



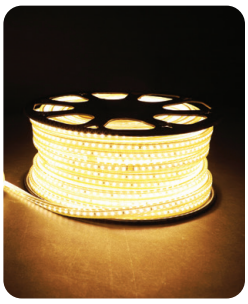

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lm/m) | Màu ánh sáng | Số lượng LED/m | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đoạn cắt (m) | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NST12072 | 7W/m 230V | 600 | Vàng 2700K | 120 | 14 x 7 Cuộn 50m | 7,5 | 1 | 1 | |
| NST12074 | | | Trung tính 4000K | | | | | | 3.873.000 |
| NST12076 | | | Trắng 6500K | | | | | | |
| NST1207R | | | Đỏ | | | | | | |
| NST1207G | | | Xanh lục | | | | | | 4.161.000 |
| NST1207B | | | Xanh dương | | | | | | |

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - ERIS SERIES

20,000H | IP 65 | Ra 80 | m 50

* Chất liệu: PVC Anti-UV, mặt sau trong
* 2 dãy LED
* Kèm 1 bộ phụ kiện

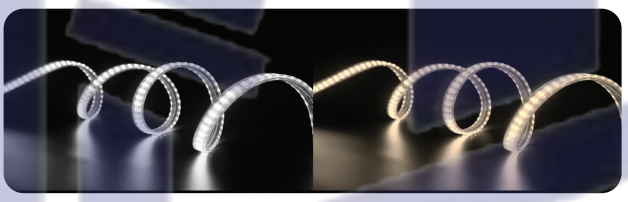



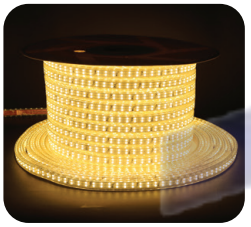

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lm/m) | Màu ánh sáng | Số lượng LED/m | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đoạn cắt (m) | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSTE1202 | 7W/m 230V | 600 | Vàng 2700K | 120 | 14 x 7 Cuộn 50m | 7,5 | 1 | 1 | |
| NSTE1204 | | | Trung tính 4000K | | | | | | 2.320.000 |
| NSTE1206 | | | Trắng 6500K | | | | | | |

## Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 120 chip LED - 1 dãy LED và ERIS SERIES



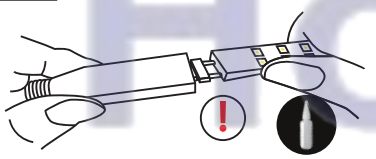

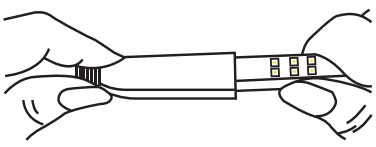

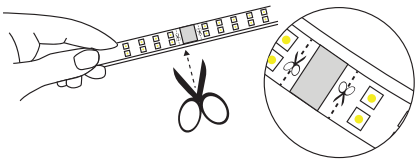



**NST1207-PC**
Driver nguồn - IP65 (Max 50m/nguồn)
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)
Đóng gói: 1 bộ/túi,
50 bộ/thùng
98.000

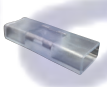

**NST1207-MC**
Khớp nối giữa - IP65
Đóng gói: 10 cái/túi
14.500



**NST1207-P**
Chân cắm nối nguồn
Đóng gói: 20 cái/túi
2.300



**NST1207-C**
Nẹp gắn tường (Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói: 20 bộ/túi
2.300



**NST1207-E**
Nút bít - IP65
Đóng gói: 50 cái/túi
2.300



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

nanoco

*Cảnh báo:* - Không bật dải LED sáng quá 5 phút khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây.
- Một bộ nguồn dùng tối đa được với 1 cuộn dài 50m, do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đổi nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được.

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - 2 DÃY LED

30,000H | IP 65 | Ra 70 | m 50

* Chất liệu: PVC Anti-UV
* Mặt sau phủ trắng giúp ánh sáng đẹp,tập trung và đều hơn

* Kèm 1 bộ phụ kiện



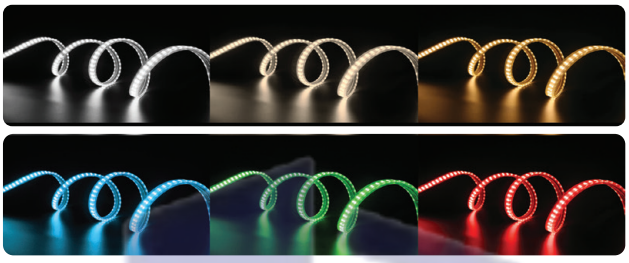



| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lm/m) | Màu ánh sáng | Số lượng LED/m | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đoạn cắt (m) | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NST1202 | 8W/ 230V | 600 | Vàng 2700K | 120 | 18 x 8 Cuộn 50m | 9 | 1 | 1 | 4.260.000 |
| NST1204 | | | Trung tính 4000K | | | | | | |
| NST1206 | | | Trắng 6500K | | | | | | |
| NST120R | 9W/ 230V | | Đỏ | | | | | | 4.577.000 |
| NST120G | | | Xanh lục | | | | | | |
| NST120B | | | Xanh dương | | | | | | |

## Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 120 chip LED - 2 dãy LED



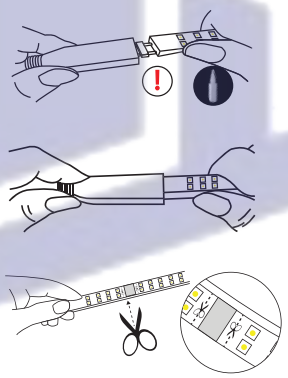



**NST-PC**
Driver nguồn - IP65
(Max 50m/nguồn)
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)
Đóng gói: 1 bộ/túi,
50 bộ/thùng
98.000



**NST-C**
Nẹp gắn tường
(Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói: 20 bộ/túi
2.300

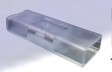

**NST-MC**
Khớp nối giữa - IP65
Đóng gói: 10 cái/túi
14.500



**NST-E**
Nút bít - IP65
Đóng gói: 50 cái/túi
2.300



**NST-P**
Chân cắm nối nguồn
Đóng gói: 20 cái/túi
2.300

## NEW ĐÈN LED DÂY DOB

30,000H | IP 65 | Ra 80 | m 50

* Chất liệu: PVC Anti-UV
* **Đoạn cắt nhỏ: 0,1m**
* Kèm 1 bộ phụ kiện

* Mặt sau phủ trắng giúp ánh sáng tập trung và đều hơn
* 1 dãy LED, có khoảng cách giữa các LED ngắn, hạn chế thấy hạt ánh sáng

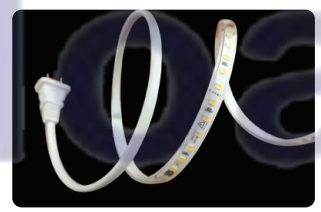





| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lm/m) | Màu ánh sáng | Số lượng LED/m | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đoạn cắt (m) | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSTD1202 | 230V 8W/M | 780 | Vàng 2700K | 120 | 10x50 Cuộn 50m | 5 | 0,1 | 1 | 2.820.000 |
| NSTD1204 | | | Trung tính 4000K | | | | | | |
| NSTD1206 | | | Trắng 6500K | | | | | | |

## Phụ kiện LED dây DOB



**NSTD120-PC**
Khớp nối nguồn IP65 (max 50m)
Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít
1 bộ/túi, 50 bộ/thùng
41.000



**NSTD120-C**
Nẹp gắn tường
(Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói: 20 cái/túi
2.300



**NSTD120-MC**
Khớp nối giữa - IP65
Đóng gói: 10 cái/túi
30.000



**NSTD120-E**
Nút bít - IP65
Đóng gói: 50 cái/túi
2.300

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Cảnh báo:* - Không bật dải LED sáng quá 5 phút khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây.
- Một bộ nguồn dùng tối đa được với 1 cuộn dài 50m, do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đổi nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được.

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI - NEON

L 30,000H | IP 65 | Ra 80 | m 50

* Chất liệu: PVC Anti-UV

* Kèm 1 bộ phụ kiện

*Ánh sáng đều và dịu mắt, không gây chói



| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lm/m) | Màu ánh sáng | Số lượng LED/m | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đoạn cắt (m) | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSTN1202 | 8W/m 230V | 300 | Vàng 2700K | 120 | 15 x 14 Cuộn 50m | 13,5 | 1 | 1 | 7.571.000 |
| NSTN1204 | | | Trung tính 4000K | | | | | | |
| NSTN1206 | | | Trắng 6500K | | | | | | |

### Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 120 chip LED NEON



**NSTN120-C**
Nẹp gắn tường nhựa
(Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói: 20 bộ/túi
7.300

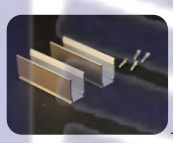

**NSTN120-CA**
Nẹp gắn tường nhôm
(Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói: 20 bộ/túi
14.500



**NSTN120-PC**
Driver nguồn - IP65
Max 50m/nguồn)
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)
Đóng gói :1 bộ/túi,
50 bộ/thùng
124.000



**NSTN120-MC**
Khớp nối giữa - IP65
Đóng gói: 10 cái/túi
28.000

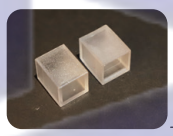

**NSTN120-E**
Nút bít - IP65
Đóng gói: 50 cái/túi
4.200










## PHỤ KIỆN ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI DRIVER NON FLICKER NEW

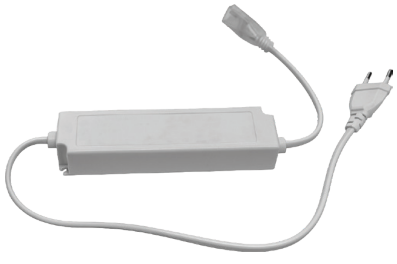

* Sử dụng với LED dây ngoài trời, chiều dài tối đa 50m

* Giúp LED dây không nhấp nháy khi quay video

**NST-PC4**
Driver nguồn (Max 50m/nguồn) 400W
cho LED dây NST120X
Điện áp: 220-240V, 50/60Hz
Kích thước: L146xW42xH33mm
Độ bảo vệ: IP65
Đóng gói: 25 cái/thùng
520.000

**NSTD120-PC4**
Driver nguồn (Max 50m/nguồn) 400W
cho LED dây NSTD120X
Điện áp: 220-240V, 50/60Hz
Kích thước: L146xW42xH33mm
Độ bảo vệ: IP65
Đóng gói: 25 cái/thùng
520.000

**NST60-PC2**
Driver nguồn (Max 50m/nguồn) 250W
cho LED dây NST060X, NSTX072X
Điện áp: 220-240V, 50/60Hz
Kích thước: L133xW35xH33mm
Độ bảo vệ: IP65
Đóng gói: 25 cái/thùng
450.000

**NST1207-PC4**
Driver nguồn (Max 50m/nguồn) 400W
cho LED dây NST1207X và NSTE120X
Điện áp: 220-240V, 50/60Hz
Kích thước: L146xW42xH33mm
Độ bảo vệ: IP65
Đóng gói: 25 cái/thùng
520.000

**NSTN120-PC4**
Driver nguồn (Max 50m/nguồn) 400W
cho LED dây NSTN120X
Điện áp: 220-240V, 50/60Hz
Kích thước: L146xW42xH33mm
Độ bảo vệ: IP65
Đóng gói: 25 cái/thùng
520.000



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

Huy Hoang

*Cảnh báo:* - Không bật dải LED sáng quá 30s khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây.
- Một bộ nguồn dùng tối đa được với 1 cuộn dài 5m, do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đổi nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được.

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## NEW ĐÈN LED DÂY NEON - DC24V

30,000H | IP 65 | Ra 90 | m 5 | DC 24V

*Chất liệu: PVC Anti-UV, ánh sáng đều và dịu, không gây chói mắt
*Đoạn cắt rất nhỏ, đa dạng PCB và kích thước

Ứng dụng phù hợp với các vị trí có tính thẩm mỹ cao, tính an toàn
+ LED dây Side bend: ứng dụng cho uốn chữ, logo, nhiều nét cong...
+ LED dây Top bend: viền gương, hắt trần, viền tủ, chữ đơn giản, hắt gián tiếp...

**TOP BEND**




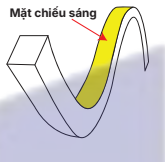


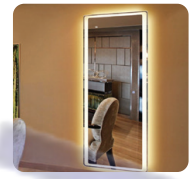

**SIDE BEND**




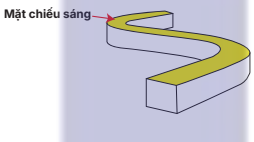





| | Mã sản phẩm | Loại | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lm/m) | Màu ánh sáng | Số lượng LED/m | Kích thước sản phẩm (mm) | Đoạn cắt (mm) | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 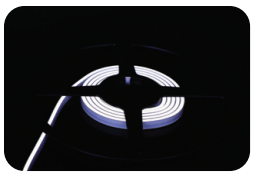 | NSTS04083 | Side bend | 5W/m, DC24V | 250 | Vàng 3000K | 140 LED/M 2835 PCB 5mm | 04 x 08 x 5000 Cuộn 5m | Điểm bất kì | 20 | 750.000 |
| | NSTS04084 | | | | Trung tính 4000K | | | | | |
| | NSTS04086 | | | | Trắng 6500K | | | | | |
| 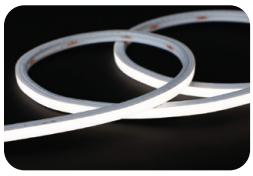 | NSTT06063 | Top bend | 5W/m, DC24V | 350 | Vàng 3000K | 240 LED/M 2219 PCB 4mm | 06 x 06 x 5000 Cuộn 5m | 25 | 20 | 550.000 |
| | NSTT06064 | | | | Trung tính 4000K | | | | | |
| | NSTT06066 | | | | Trắng 6500K | | | | | |
|  | NSTS10103 | Side bend | 7W/m, DC24V | 750 | Vàng 3000K | 120 LED/M 2835 PCB 6mm | 10 x 10 x 5000 Cuộn 5m | 50 | 20 | 935.000 |
| | NSTS10104 | | | | Trung tính 4000K | | | | | |
| | NSTS10106 | | | | Trắng 6500K | | | | | |
|  | NSTT10103 | Top bend | 9W/m, DC24V | 750 | Vàng 3000K | 126 LED/M 2835 PCB 8mm | 10 x 10 x 5000 Cuộn 5m | 55,5 | 20 | 1.070.000 |
| | NSTT10104 | | | | Trung tính 4000K | | | | | |
| | NSTT10106 | | | | Trắng 6500K | | | | | |

## Phụ kiện đèn LED ĐÈN LED DÂY NEON - DC24V









**NSTS0408-CW**
Khớp nối nguồn cho đèn LED dây Neon 0408 (30cm)
Đóng gói: 10 cái/ túi
200 cái/thùng
**26.000**

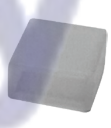

**NSTS0408-E**
Nút bít cho đèn LED dây Neon 0408
Đóng gói: 50 cái/ túi
200 cái/thùng
**4.000**



**NSTT0606-CW**
Khớp nối nguồn cho đèn LED dây Neon 0606 (30cm)
Đóng gói: 10 cái/ túi
200 cái/thùng
**26.000**

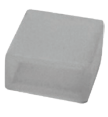

**NSTT0606-E**
Nút bít cho đèn LED dây Neon 0606
Đóng gói: 50 cái/ túi
200 cái/thùng
**4.000**



**NST1010-CW**
Khớp nối nguồn cho đèn LED dây Neon 1010 (30cm)
Đóng gói: 10 cái/ túi
200 cái/thùng
**26.000**

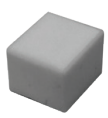

**NST1010-E**
Nút bít cho đèn LED dây Neon 1010
Đóng gói: 50 cái/ túi
200 cái/thùng
**4.000**

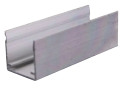

**NST1010-CA**
Nẹp nhôm gắn tường cho LED dây Neon 1010
Đóng gói: 20 cái/ túi
200 cái/thùng
**17.000**



**NSTT1010-MC**
Khớp nối giữa LED dây Neon Topbend 1010
Đóng gói: 10 cái/ túi
200 cái/thùng
**32.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*Cảnh báo:* - Không bật dải LED sáng quá 30 giây khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây
- Khoảng cách từ nguồn đến điểm cuối của LED dây tối đa là 5m (không tính chiều dài dây điện), do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đối nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được với chiều dài dây lớn hơn 5m

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED DÂY COB - DC 24V

30,000H | Ra 90 | m 5

*Dùng với bộ nguồn DC24V IP20 (trang kế tiếp) hoặc nguồn DC24V IP65
* Mặt sau có lớp keo dán màu xanh
* Cuộn LED dây không kèm nguồn




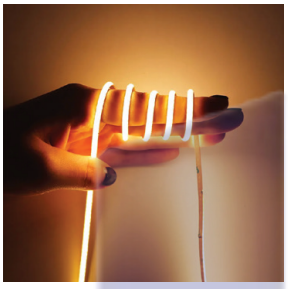






| Mã sản phẩm | Loại | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lm/m) | Màu ánh sáng | Số lượng LED/m | Kích thước sản phẩm (mm) | Đoạn cắt (mm) | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSTC3202-20 | IP20 Sử dụng trong nhà | 10W/M DC24V | 850 | Vàng 2700K | 320 | 8x2x5000 Cuộn 5m | 50 | 40 | 360.000 |
| NSTC3204-20 | | | | Trung tính 4000K | | | | | |
| NSTC3206-20 | | | | Trắng 6500K | | | | | |
| NSTC3202-65 | IP65 Sử dụng ngoài trời | 10W/M DC24V | | Vàng 2700K | 320 | 10x4x5000 Cuộn 5m | 50 | 40 | 650.000 |
| NSTC3204-65 | | | | Trung tính 4000K | | | | | |
| NSTC3206-65 | | | | Trắng 6500K | | | | | |




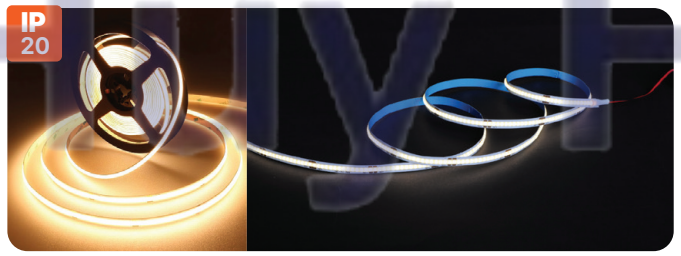


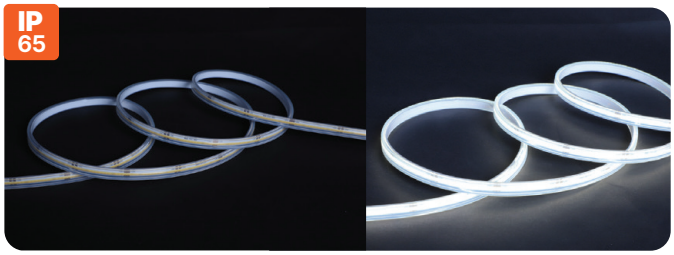


### Phụ kiện khớp nối dùng cho LED dây COB

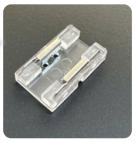

**NSTC320-MC20**
Khớp nối giữa dùng cho loại 320 Chip LED/M COB IP20
Đóng gói: 10 cái/túi — 36.000

**NSTC320-MC201** NEW
Khớp nối giữa dùng cho loại 320 Chip LED/M COB IP20
Đóng gói: 10 cái/túi — 18.000



**NSTC320-CW20**
Khớp nối dây nguồn (15cm) dùng cho loại 320 Chip LED/M COB IP20
Đóng gói: 10 cái/túi — 43.000

**NSTC320-CW201** NEW
Khớp nối nguồn (15cm) dùng cho loại 320 Chip LED/M COB IP20
Đóng gói: 10 cái/túi — 24.000

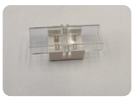

**NSTC320-MC65**
Khớp nối giữa dùng cho loại 320 Chip LED/M COB IP65
Đóng gói: 10 cái/túi — 36.000



**NSTC320-CW65**
Khớp nối dây nguồn (15cm)
Dùng cho loại 320 LED/M COB IP65
Đóng gói: 10 cái/túi — 58.000

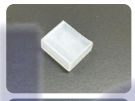

**NSTC320-E65**
Nút bít dùng cho loại 320 Chip LED/M COB IP65
Đóng gói: 10 cái/túi — 2.300



**NSTC320-C**
Nẹp gắn tường dùng cho loại 320 Chip LED/M COB IP20 & IP65
Đóng gói: 10 cái/túi — 2.300

### Bộ nguồn DC24V IP65 cho LED dây ngoài trời

***Bộ nguồn DC24V IP20 cho LED dây trong nhà trang kế tiếp**

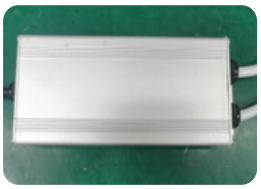

**NST-PS60-2465**
Công suất: 60W - IP65
Kích thước: 207x35x23mm
Điện thế: Input AC200-240V; Output: DC24V, 2.5A
Đóng gói: 25 cái/ thùng — 750.000

**NST-PS100-2465**
Công suất: 100W - IP65
Kích thước: 186x62x34mm
Điện thế: Input AC200-240V; Output: DC24V, 4A
Đóng gói: 25 cái/ thùng — 845.000

**NST-PS200-2465**
Công suất: 200W - IP65
Kích thước: 223x63x34mm
Điện thế: Input AC200-240V; Output: DC24V, 8.3A
Đóng gói: 25 cái/ thùng — 1.210.000



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

nanoco

*Cảnh báo:* - Không bật dài LED sáng quá 30 giây khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây
- Khoảng cách từ nguồn đến điểm cuối của LED dây tối đa là 5m (không tính chiều dài dây điện), do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đổi nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được với chiều dài dây lớn hơn 5m

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## IP20 - ĐÈN LED DÂY TRONG NHÀ DC 24V



30,000H | Ra 70 | IP 20 | m 5



* Chất liệu: nhựa dẻo FPCB uốn cong dễ dàng
* Thích hợp sử dụng trang trí nội thất với thiết kế phức tạp như hắt trần, trang trí tủ, hộp đèn, bảng hiệu...
* LED dây không được phủ silicon chống nước, vì vậy cần sử dụng ở môi trường khô thoáng tránh ẩm ướt để đảm bảo tuổi thọ đèn



| Mã sản phẩm | Số LED/M | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đoạn cắt | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSTID0602 | 60 LED/M | 4.5W/M DC24V | 400Lm/M | Vàng 2700K | 8 x 1,3 Cuộn 5M | 6 chip LED | 40 | 182.000 |
| NSTID0604 | | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NSTID0606 | | | | Trắng 6500K | | | | |



| Mã sản phẩm | Số LED/M | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đoạn cắt | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSTID1202 | 120 LED/M | 9W/M DC24V | 800Lm/M | Vàng 2700K | 8 x 1,3 Cuộn 5M | 6 chip LED | 40 | 252.000 |
| NSTID1204 | | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NSTID1206 | | | | Trắng 6500K | | | | |



| Mã sản phẩm | Số LED/M | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đoạn cắt | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSTID1682 | 168 LED/M | 12W/M DC24V | 1200Lm/M | Vàng 2700K | 10 x 1,3 Cuộn 5M | 7 chip LED | 40 | 420.000 |
| NSTID1684 | | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NSTID1686 | | | | Trắng 6500K | | | | |

## Bộ nguồn DC24V IP20 dùng cho LED dây trong nhà

**Bộ nguồn trực tiếp**



**NST-AD30**
Công suất: 30W
Điện thế input: AC100 - 240V
Điện thế output: DC24V
Chiều dài dây: 1,1m, kèm 1 chui cái 15cm
Đóng gói 40 cái/ thùng
194.000



**NST-AD60**
Công suất: 60W
Điện thế input: AC100 - 240V
Điện thế output: DC24V
Chiều dài dây: 1,1m, kèm 1 chui cái 15cm
Đóng gói 20 cái/ thùng
293.000

**Bộ nguồn tổ ong**



**NST-PS60-24**
Công suất: 60W
Kích thước sản phẩm: 172x34x23mm
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V
Đóng gói 25 cái/ thùng
199.000



**NST-PS150-24**
Công suất: 150W
Kích thước sản phẩm : 195x49x29mm
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V
Đóng gói 25 cái/ thùng
361.000

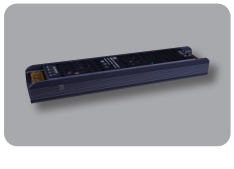

**NST-PS250-24**
Công suất: 250W
Kích thước sản phẩm: 258x48x29mm
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V
Đóng gói 25 cái/ thùng
504.000

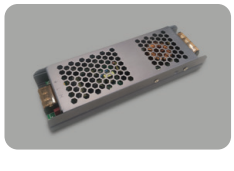

**NST-PS360-24-2**
Công suất: 360W
Kích thước sản phẩm: 245x63x31mm
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V
Giảm tiếng ồn
Đóng gói 25 cái/ thùng
812.000

*Giá bán đã bao gồm VAT

***BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ***

**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## NẸP NHÔM DÙNG CHO LED DÂY TRONG NHÀ

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

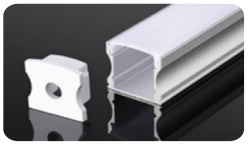
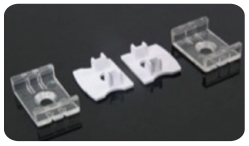

**NST-AB1714**

Kích thước sản phẩm: 2000x17x14,3mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 50 cái/thùng

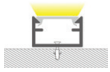
Lắp nổi

205.000

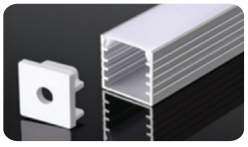


**NST-AB1414**

Kích thước sản phẩm: 2000x14,2x14,2mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 12,5mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 50 cái/thùng


Lắp nổi

192.000

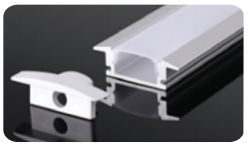


**NST-AB2507**

Kích thước sản phẩm: 2000x25x7mm
Kích thước lắp âm: 20x8mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 50 cái/thùng

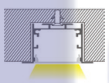
Lắp âm

213.000

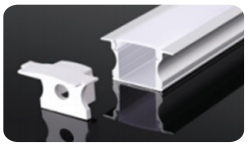


**NST-AB2414**

Kích thước sản phẩm: 2000x24.5x14,2mm
Kích thước lắp âm: 20x15mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 25 cái/thùng

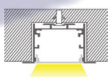
Lắp âm

215.000

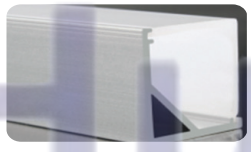


**NST-AB1515**

Kích thước: 2000x15,7x15,7mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 10mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 50 cái/thùng

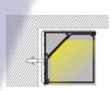
Lắp góc

161.000

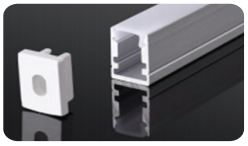
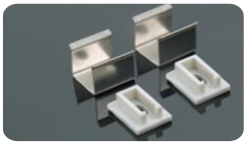

**NST-AB1013**

Kích thước sản phẩm: 2000x10x13mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 8mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 70 cái/thùng

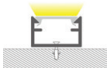
Lắp nổi

192.000



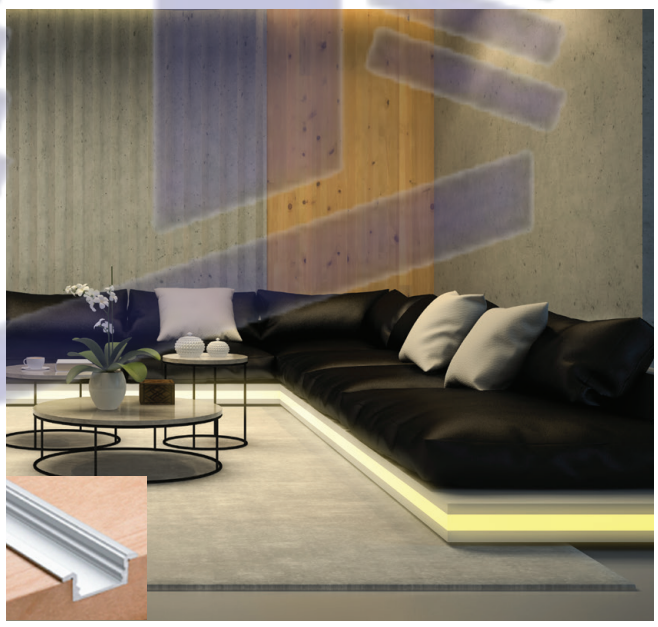

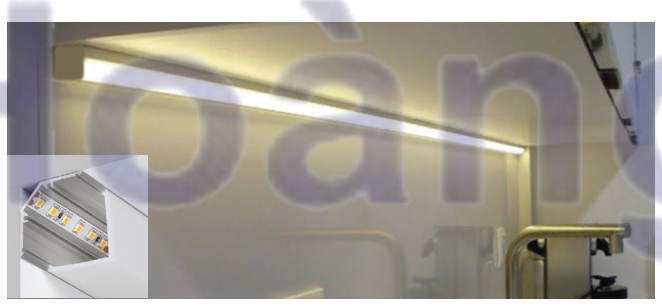

## Phụ kiện khớp nối dùng cho LED trong nhà

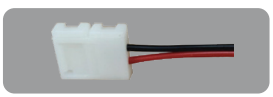

**NSTID-CW08**
Khớp nối dây nguồn (15cm)
dùng cho đèn LED dây dán 60LED/M
và 120LED/M

6.300

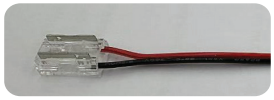

**NSTID-CW101**
Khớp nối dây nguồn (15cm), dùng cho đèn
LED dây dán 168LED/M

16.000



**NSTID-MC08**
Khớp nối giữa dùng cho đèn LED dây dán
60LED/M và 120LED/M

2.800

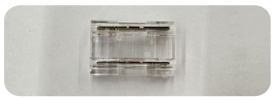

**NSTID-MC101**
Khớp nối giữa dùng cho đèn
LED dây dán 168LED/M

11.000



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

Huy Hoàng

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED DÂY ĐỔI MÀU

10,000H | IP 20

*Điều khiển bằng remote, ứng dụng trên điện thoại qua app*
*Mặt sau có lớp keo dán*
*Kèm phụ kiện: Adapter đổi nguồn (dài 1,6m), remote, bộ điều khiển, phụ kiện lắp đặt (kẹp dán, vít)*
*Ứng dụng đa dạng trang trí phòng ngủ, studio, gaming setup hoặc làm đèn nền TV...*





| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Màu ánh sáng | Tính năng | Số LED/m | Kích thước sản phẩm | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  NSTID0324C | 07W; Output DC24V Input AC100V-240V | Đổi màu RGB | - RGBIC (RGB + IC Chip) cho phép hiển thị nhiều màu cùng lúc trên một dải LED<br>- Tùy chỉnh từng phân đoạn đèn để phối màu cá nhân hóa không gian sống<br>- Hiệu ứng ánh sáng động đa dạng: Chạy màu, sóng, cầu vồng, flash, lượn sóng, và nhiều kiểu khác tùy chỉnh theo phong cách của bạn<br>- Chế độ cảm biến âm nhạc: Đèn nhấp nháy và đổi màu theo giai điệu nhạc<br>- Tùy chỉnh lịch trình, hẹn giờ thông minh<br>- Điều khiển bằng giọng nói (tương thích Google assistant, Amazon alexa) | 30 | 10x3mm Cuộn 3M | 20 | 550.000 |
| 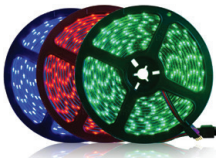 NSTID1524C | 19W; Output DC24V Input AC100V-240V | | - Nhiều hiệu ứng cài sẵn, dễ dàng điều chỉnh độ sáng<br>- Đồng bộ âm nhạc qua app: Đèn nhấp nháy theo giai điệu nhạc<br>- Hẹn giờ thông minh<br>- Điều khiển bằng giọng nói (tương thích Google assistant, Amazon alexa) | 15 | 10x2mm Cuộn 15M | 20 | 980.000 |

## NEW ĐÈN PHA - TECH SERIES

25,000H | CRI Ra80 | 120° | IP IK 66 06

** Chất liệu thân đèn nhôm đúc nguyên khối, mặt kính cường lực IK06*
** Đèn có kích thước gọn nhẹ, độ sáng cao phù hợp chiếu sáng bảng hiệu, các khu vực ngoài trời cho các tòa nhà, đường hầm, sân vận động, sân vườn...*
** PF>0,9 đối với đèn pha từ 30W trở lên*
** Có van thoát khí đối với đèn pha từ 30W trở lên*





| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm Dài x Cao x Rộng (mm) | Trọng lượng (kg) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NLFT0106 | 10W/220V | 1.100 | Trắng 6500K | 86 x 74 x 26 | 0,15 | 30 | 180.000 |
| NLFT0104 | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NLFT0103 | | | Vàng 3000K | | | | |
| NLFT0206 | 20W/220V | 2.200 | Trắng 6500K | 98 x 82 x 24 | 0,18 | 30 | 215.000 |
| NLFT0204 | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NLFT0203 | | | Vàng 3000K | | | | |
| NLFT0306 | 30W/220V | 3.600 | Trắng 6500K | 124 x 104 x 27 | 0,26 | 30 | 275.000 |
| NLFT0304 | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NLFT0303 | | | Vàng 3000K | | | | |
| NLFT0506 | 50W/220V | 6.000 | Trắng 6500K | 172 x 135 x 28 | 0,48 | 20 | 400.000 |
| NLFT0504 | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NLFT0503 | | | Vàng 3000K | | | | |
| NLFT1006 | 100W/220V | 12.000 | Trắng 6500K | 232 x 196 x 37 | 0,92 | 8 | 930.000 |
| NLFT1004 | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NLFT1003 | | | Vàng 3000K | | | | |
| NLFT1506 | 150W/220V | 18.000 | Trắng 6500K | 303 x 235 x 39 | 1,61 | 6 | 1.365.000 |
| NLFT1504 | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NLFT1503 | | | Vàng 3000K | | | | |
| NLFT2006 | 200W/220V | 24.000 | Trắng 6500K | 368 x 295 x 44 | 2,35 | 4 | 2.025.000 |
| NLFT2004 | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NLFT2003 | | | Vàng 3000K | | | | |
| NLFT3006 | 300W/220V | 36.000 | Trắng 6500K | 405 x 325 x 48 | 3,25 | 4 | 3.080.000 |
| NLFT3004 | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NLFT3003 | | | Vàng 3000K | | | | |

## ĐÈN PHA - JANUS SERIES

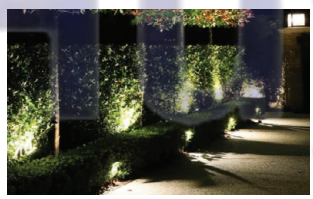



25,000H | CRI Ra80 | 110° | IP IK 66 06

** Chất liệu thân đèn nhôm đúc nguyên khối, mặt kính cường lực IK06*
** Đèn có kích thước gọn nhẹ, độ sáng cao, phù hợp chiếu sáng bảng hiệu, các khu vực ngoài trời cho các tòa nhà, đường hầm, sân vận động, sân vườn..*
** PF>0.9 đối với đèn pha từ 50W trở lên*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm Dài x Cao x Rộng (mm) | Trọng lượng (kg) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NLFM0106 | 10W/220V | 700 | Trắng 6500K | 101 x 81 x 22 | 0,135 | 20 | 180.000 |
| NLFM0103 | | | Vàng 3000K | | | | |
| NLFM0206 | 20W/220V | 1.400 | Trắng 6500K | 125 x 101 x 24 | 0,2 | 20 | 265.000 |
| NLFM0203 | | | Vàng 3000K | | | | |
| NLFM0306 | 30W/220V | 2.100 | Trắng 6500K | 143 x 115 x 28 | 0,29 | 20 | 365.000 |
| NLFM0303 | | 2.100 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFM0506 | 50W/220V | 4.500 | Trắng 6500K | 163 x 133 x 29 | 0,43 | 20 | 585.000 |
| NLFM0503 | | 4.250 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFM1006 | 100W/220V | 9.000 | Trắng 6500K | 231 x 182 x 33 | 0,84 | 10 | 1.150.000 |
| NLFM1003 | | 8.500 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFM1506 | 150W/220V | 13.500 | Trắng 6500K | 270 x 221 x 36 | 1,26 | 10 | 1.490.000 |
| NLFM1503 | | 12.750 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFM2006 | 200W/220V | 18.000 | Trắng 6500K | 320 x 260 x 36 | 1,72 | 10 | 2.330.000 |
| NLFM2003 | | 17.000 | Vàng 3000K | | | | |

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## ĐÈN PHA - VENUS SERIES

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

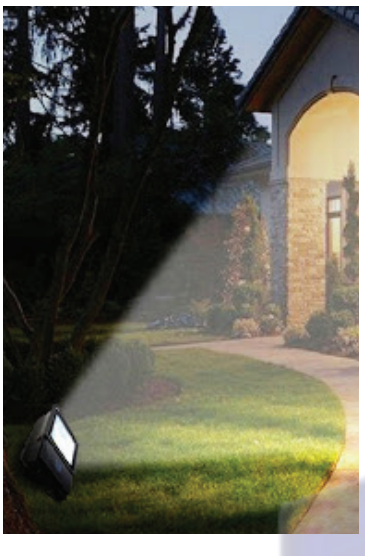






* Chất liệu thân đèn nhôm đúc nguyên khối, mặt kính cường lực IK06
* Đèn có kích thước gọn nhẹ, độ sáng cao phù hợp chiếu sáng bảng hiệu, các khu vực ngoài trời cho các tòa nhà, đường hầm, sân vận động, sân vườn ....
* PF>0,9 đối với đèn pha từ 50W trở lên





| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm Dài x Cao x Rộng (mm) | Trọng lượng (kg) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NLFV0106 | 10W/220V | 1.000 | Trắng 6500K | 94 x 117 x 35 | 0,304 | 30 | 250.000 |
| NLFV0104 | | 1.000 | Trung tính 4000K | | | | |
| NLFV0103 | | 950 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFV0206 | 20W/220V | 2.000 | Trắng 6500K | 94 x 117 x 35 | 0,304 | 30 | 340.000 |
| NLFV0204 | | 2.000 | Trung tính 4000K | | | | |
| NLFV0203 | | 1.900 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFV0306 | 30W/220V | 3.000 | Trắng 6500K | 107 x 141 x38 | 0,423 | 30 | 425.000 |
| NLFV0304 | | 3.000 | Trung tính 4000K | | | | |
| NLFV0504 | 50W/220V | 5.000 | Trung tính 4000K | 135 x 175 x 42 | 0,664 | 20 | 655.000 |
| NLFV0503 | | 4.750 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFV1006 | 100W/220V | 12.000 | Trắng 6500K | 195 x 255 x 40 | 1,467 | 8 | 1.600.000 |
| NLFV1003 | | 11.400 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFV1506 | 150W/220V | 18.000 | Trắng 6500K | 240 x 300 x 42 | 2,259 | 6 | 2.050.000 |
| NLFV1503 | | 17.100 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFV2006 | 200W/220V | 24.000 | Trắng 6500K | 285 x 345 x 46 | 3,241 | 4 | 3.250.000 |
| NLFV2003 | | 22.800 | Vàng 3000K | | | | |

## ĐÈN PHA - HIGH SERIES




** Chất liệu thân đèn nhôm đúc nguyên khối, mặt kính cường lực IK08*
** Thiết kế mặt kính thủy tinh truyền thống, kích thước lớn tản nhiệt tốt, tuổi thọ cao , phù hợp chiếu sáng bảng hiệu, các khu vực ngoài trời không gian rộng cho các tòa nhà, đường hầm, sân vận động, sân vườn..*
** PF>0,9 đối với đèn pha từ 50W trở lên*




| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm Dài x Cao x Rộng (mm) | Trọng lượng (kg) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NLFH0106 | 10W/220V | 1.000 | Trắng 6500K | 130 x 110 x 41 | 0,38 | 20 | 300.000 |
| NLFH0103 | | 950 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFH0206 | 20W/220V | 2.000 | Trắng 6500K | 181 x 158 x 50 | 0,67 | 20 | 415.000 |
| NLFH0203 | | 1.900 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFH0306 | 30W/220V | 3,000 | Trắng 6500K | 196 x 172 x 52 | 0,79 | 20 | 495.000 |
| NLFH0503 | 50W/220V | 4.750 | Vàng 3000K | 240 x 210 x 60 | 1,13 | 10 | 720.000 |
| NLFH0706 | 70W/220V | 7.000 | Trắng 6500K | 255 x 285 x 60 | 1,74 | 5 | 1.245.000 |
| NLFH1006 | 100W/220V | 11.000 | Trắng 6500K | 310 x 345 x 80 | 3,5 | 1 | 2.100.000 |
| NLFH1506 | 150W/220V | 16.500 | Trắng 6500K | 350 x 380 x 97 | 5 | 1 | 2.730.000 |
| NLFH2006 | 200W/220V | 22.000 | Trắng 6500K | 430 x 480 x 105 | 9,8 | 1 | 4.350.000 |



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN PHA




* Chất liệu: thân đèn kim loại, chóa đèn nhựa PC chịu lực cao
* Được lựa chọn là thiết bị chiếu sáng hắt tường ngoài trời cho các tòa nhà, biệt thự, đường hầm, sân vận động, chiếu sáng sân vườn, đèn pha biển quảng cáo... tạo màu ánh sáng tốt và tạo điểm nhấn cho các công trình công cộng.
* PF>0.9 đối với đèn pha từ 50W trở lên

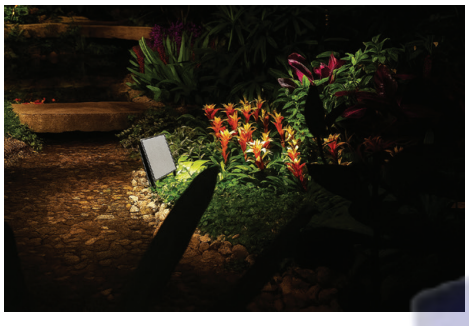





| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm Dài x Cao x Rộng (mm) | Trọng lượng (kg) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NLF1106 | 10W/220V | 800 | Trắng 6000K | 117 x 27 x 138 | 0,29 | 12 | 209.000 |
| NLF1206 | 20W/220V | 1600 | Trắng 6000K | 134 x 27 x 159 | 0,37 | 12 | 285.000 |
| NLF1303 | 30W/220V | 2280 | Vàng 3000K | 167 x 36 x 220 | 0,65 | 12 | 418.000 |
| NLF1504 | 50W/220V | 4000 | Trung tính 4000K | 222 x 38 x 301 | 1,1 | 6 | 637.000 |
| NLF1503 | | 3800 | Vàng 3000K | | | | |

## ĐÈN PHA SOLAR SUNNY SERIES - ĐÈN PHA NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI











***- Thời gian chiếu sáng:***
***+ 12 giờ (auto)***
***+ 5-6h ở chế độ full sáng***
***- Thời gian sạc đầy pin: 6-8 giờ***

*Chất liệu đèn LED: thân nhôm đúc, mặt kính cường lực*

*Nguyên lý hoạt động cơ bản:*
*1.Năng lượng ánh sáng mặt trời được chuyển thành điện năng thông qua tấm solar để sạc cho bộ pin LiFePO4 tích hợp bên trong bộ đèn vào ban ngày.*
*2.(*) Khi đèn hoạt động bộ pin LiFePO4 cung cấp điện năng cho bộ đèn sáng duy trì tới 12H (AUTO MODE) trước khi cạn hết điện.*
*3.Quá trình 1 và 2 được lặp lại.*

| THÔNG SỐ ĐÈN PHA | | | | | | THÔNG SỐ TẤM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI | | | THÔNG SỐ PIN LƯU ĐIỆN | | ĐÓNG GÓI | GIÁ BÁN/ BỘ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mã sản phẩm | Công suất LED | Tính năng điều khiển bằng Remote | Màu ánh sáng | Quang thông (lumen) | Kích thước đèn Dài x Cao x Rộng (mm) | Công nghệ | Công suất (W) | Kích thước sản phẩm (mm) | Công nghệ | Dung lượng (Ah) | (bộ/thùng) | (đèn pha + tấm solar) |
| NLFSS1006 | 100W | 1.ON/OFF 2.DIMMING 3.TIMER 4.AUTO | Trắng 5700K | 1000 | 220 x 232 x 60.4 | Poly Crystalline | 7 | 190 x 240 x 17 | LiFePO4 | 6 | 3 | 1.700.000 |
| NLFSS2006 | 200W | | | 2000 | 220 x 232 x 60.4 | | 13 | 240 x 350 x 17 | | 12 | 3 | 2.450.000 |
| NLFSS3006 | 300W | | | 3000 | 320 x 340 x 63.5 | | 20 | 350 x 350 x 17 | | 18 | 2 | 3.600.000 |
| NLFSS4006 | 400W | | | 4800 | 320 x 340 x 63.5 | | 32 | 350 x 500 x 17 | | 36 | 2 | 4.350.000 |

| NEW THÔNG SỐ ĐÈN PHA | | | | | | THÔNG SỐ TẤM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI | | | THÔNG SỐ PIN LƯU ĐIỆN | | ĐÓNG GÓI | GIÁ BÁN/ BỘ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mã sản phẩm | Công suất LED | Tính năng điều khiển bằng Remote | Màu ánh sáng | Quang thông (lumen) | Kích thước đèn Dài x Cao x Rộng (mm) | Công nghệ | Công suất (W) | Kích thước sản phẩm (mm) | Công nghệ | Dung lượng (Ah) | (bộ/thùng) | (đèn pha + tấm solar) |
| NLFSS10061 | 100W | 1.ON/OFF 2.DIMMING 3.TIMER 4.AUTO | Trắng 6500K | 1000 | 220 x 232 x 60.4 | Poly Crystalline | 5V/ 15 W | 350 x 350 x 15 | LiFePO4 | 12 | 3 | 2.100.000 |
| NLFSS20061 | 200W | | | 2000 | 220 x 232 x 60.4 | | 5V/ 25 W | 500 x 350 x 15 | | 24 | 3 | 3.060.000 |
| NLFSS30061 | 300W | | | 3000 | 320 x 340 x 63.5 | | 5V/ 35 W | 500 x 500 x 15 | | 30 | 2 | 4.430.000 |
| NLFSS40061 | 400W | | | 4000 | 320 x 340 x 63.5 | | 5V/ 45 W | 445 x 670 x 15 | | 42 | 2 | 5.380.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

***BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ***

**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## ĐÈN PHA SOLAR - ĐÈN PHA NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*













* Nguyên lý hoạt động:
- Sử dụng tấm năng lượng mặt trời solar để tạo ra điện năng
- Điện năng tạo ra từ tấm solar được sạc cho pin gắn tích hợp bên trong đèn pha LED
- Điện năng tích trữ bên trong pin cung cấp cho đèn nên hoạt động của đèn ổn định trong thời gian pin dự trữ còn đủ dù thời tiết không đủ nắng.

** Chất liệu đèn: thân kim loại đúc, mặt kính cường lực*
** Chất liệu solar: Polycrystal*
** Thời gian chiếu sáng khi đầy pin ở chế độ Auto: 12 giờ*
** Thời gian sạc: 8-10 tiếng*
** Loại 40W, 60W có độ sáng cao > 150lm/W*

**Các chức năng điều khiển bằng remote**




| THÔNG SỐ ĐÈN PHA | | | | | | | | THÔNG SỐ TẤM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI | | | | GIÁ BÁN/ BỘ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mã sản phẩm | Công suất LED | Loại chip LED | Màu ánh sáng | Quang thông (lumen) | Kích thước đèn Dài x Cao x Rộng (mm) | Công suất pin dự trữ | Đóng gói (cái/thùng) | Mã tấm solar | Công suất tấm solar | Kích thước solar Dài x Cao x Rộng (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | (đèn pha + tấm solar) |
| NLFS040610L | 40W | Epistar | Trắng 6500K | 600 | 213 x 70 x 190 | 3,2V 10Ah | 10 | NLFS040610S | 6V10WP | 230 x 350 x 17 | 10 | 1.200.000 |
| NLFS060615L | 60W | | | 960 | 237 x 77 x 211 | 3,2V 15Ah | 10 | NLFS060615S | 6V15WP | 350 x 350 x 17 | 10 | 1.500.000 |
| NLFS100625L | 100W | | | 1100 | 285 x 91 x 249 | 3,2V 20Ah | 5 | NLFS100625S | 6V25WP | 530 x 350 x 17 | 5 | 1.990.000 |
| NLFS200635L | 200W | | | 1700 | 351 x 91 x 285 | 3,2V 30Ah | 5 | NLFS200635S | 6V35WP | 680 x 350 x 17 | 5 | 2.400.000 |
| NLFS300650L | 300W | | | 3000 | 435 x 95 x 370 | 3,2V 40Ah | 4 | NLFS300650S | 6V50WP | 670 x 535 x 30 | 4 | 4.250.000 |

## ĐÈN SOLAR SÂN VƯỜN - ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SÂN VƯỜN

IP 65



**NTZ10200** Ánh sáng vàng 3000K - Ánh sáng trắng 6500K

- Công suất đèn: 3W
- Chất liệu: Nhựa ABS + PMMA - Quang thông: 135lm
- Màu ánh sáng: 2 chế độ màu ánh sáng tự điều chỉnh - vàng 3000K & trắng 6500K
- Kích thước đèn: 200×200×197mm
- Kích thước tấm solar: 160×160±1×2±0,5mm
- Dung lượng tấm solar: 18650 Ternary lithium 3600mAH 5V 4,5W
- Thời gian hoạt động: 10-12H
- Đèn sáng bởi LED và gắn được bóng E27 (max 15W, AC220-240V), giá không kèm bóng - Kèm 4 bộ ốc vít
- Đóng gói: 6 cái/thùng

**615.000**



IP 65

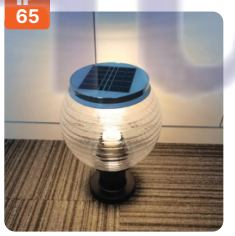

**NTZ06200** Ánh sáng vàng 3000K - Ánh sáng trắng 6500K

- Công suất đèn: 1,5W
- Chất liệu: Nhựa ABS + PC, chóa trong - Quang thông: Trắng 6500K 144lm/ Vàng 3000K 138lm
- Màu ánh sáng: 2 chế độ màu ánh sáng tự điều chỉnh - vàng 3000K & trắng 6500K
- Kích thước đèn: 200×200×270mm
- Kích thước tấm solar: Ø134±1xT2±0,5mm
- Dung lượng tấm solar: 18650 Ternary lithium 1800mAH 5V 1,5W
- Thời gian hoạt động: 10-12H
- Đèn sáng bởi LED và gắn được bóng E27 (max 15W, AC220-240V), giá không kèm bóng - Kèm 2 bộ ốc vít

Đóng gói: 6 cái/thùng

**600.000**

IP 65

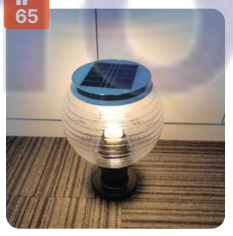

**NTZ06250** Ánh sáng vàng 3000K - Ánh sáng trắng 6500K

- Công suất đèn: 1,5W
- Chất liệu: Nhựa ABS + PC, chóa trong
- Quang thông: Trắng 6500K 144lm/ Vàng 3000K 138lm
- Màu ánh sáng: 2 chế độ màu ánh sáng tự điều chỉnh - vàng 3000K & trắng 6500K
- Kích thước đèn: 250×250×320mm
- Kích thước tấm solar: Ø134±1xT2±0,5mm
- Dung lượng tấm solar: 18650 Ternary lithium 1800mAH 5V 1.5W
- Thời gian hoạt động: 10-12H
- Đèn sáng bởi LED và gắn được bóng E27 (max 15W, AC220-240V), giá không kèm bóng - Kèm 2 bộ ốc vít
- Đóng gói: 4 cái/thùng

**690.000**

IP 65



**NTZ08200** Ánh sáng vàng 3000K - Ánh sáng trắng 6500K

- Công suất đèn: 1,5W
- Chất liệu: Nhựa ABS + PC
- Quang thông: Trắng 6500K 144lm/ Vàng 3000K 138lm
- Màu ánh sáng: 2 chế độ màu ánh sáng tự điều chỉnh - vàng 3000K & trắng 6500K
- Kích thước đèn: 200×200×270mm
- Kích thước tấm solar: Ø134±1xT2±0,5mm
- Dung lượng tấm solar: 18650 Ternary lithium 1800mAH 5V 1,5W
- Thời gian hoạt động: 10-12H
- Đèn sáng bởi LED và gắn được bóng E27 (max 15W, AC220-240V), giá không kèm bóng - Kèm 2 bộ ốc vít
- Đóng gói: 6 cái/thùng

**580.000**

IP 65



**NTZ08250** Ánh sáng vàng 3000K - Ánh sáng trắng 6500K

- Công suất đèn: 1,5W
- Chất liệu: Nhựa ABS + PC
- Quang thông: Trắng 6500K 144lm/ Vàng 3000K 138lm
- Màu ánh sáng: 2 chế độ màu ánh sáng tự điều chỉnh - vàng 3000K & trắng 6500K
- Kích thước đèn: 250×250×320mm
- Kích thước tấm solar: Ø134±1xT2±0,5mm
- Dung lượng tấm solar: 18650 Ternary lithium 1800mAH 5V 1,5W
- Thời gian hoạt động: 10-12H
- Đèn sáng bởi LED và gắn được bóng E27 (max 15W, AC220-240V), giá không kèm bóng - Kèm 2 bộ ốc vít
- Đóng gói: 4 cái/thùng

**665.000**



**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## Stella Series - Tuổi thọ 30,000 giờ - ĐÈN NGOÀI TRỜI

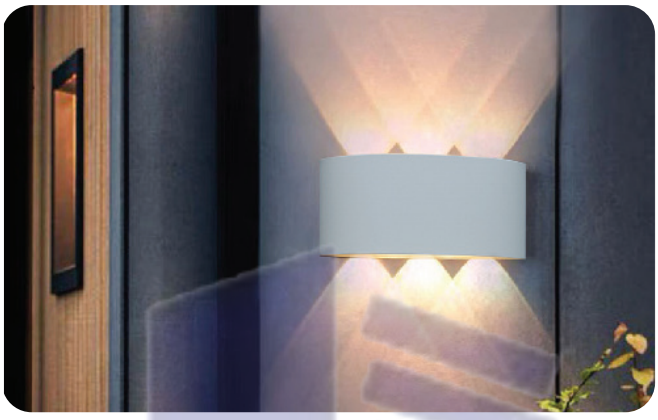

IP 65



**NBLS015** - Đen
**NBLS015W** - Trắng NEW — Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 4W/ AC85-265V
- Kích thước: 120x80x35mm
- Quang thông: 260lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- LED: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**190.000**

IP 65



**NBLS016** - Đen
**NBLS016W** - Trắng NEW — Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 6W/ AC85-265V
- Kích thước: 175x80x40mm
- Quang thông: 420lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- LED: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**200.000**

IP 65



**NBLS031** - Đen
**NBLS031W** - Trắng NEW — Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 8W/ AC85-265V
- Kích thước: 220x80x45mm
- Quang thông: 600lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- LED: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**260.000**

IP 65



**NBLS13SQ** - Đen
**NBLS13SQW** - Trắng NEW — Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 6W/ AC85-265V
- Kích thước: 100x100x100mm
- Quang thông: Tùy thuộc vào điều chỉnh hướng sáng
- CRI: Ra80 - PF: 0,5
- LED: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**310.000**

IP 65

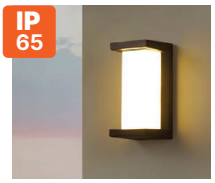

**NBLS213** — Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 12W/ AC85-265V
- Kích thước: 125x125x260mm
- Quang thông: 564lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- LED: Sanan SMD
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen - Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 20 cái/thùng

**660.000**

IP 65



**NBLS22411** — Ánh sáng vàng 3000K — 1 hướng chiếu
- Công suất: 5W/ AC85-265V
- Kích thước: 90x160mm
- Quang thông: 350lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- LED: Bridgelux COB
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen - Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 20 cái/thùng

**520.000**

IP 65



**NBLS04** — Ánh sáng vàng 3000K — 1 hướng chiếu
- Công suất: 3W/ AC85-265V
- Kích thước: 80x75x63mm
- Quang thông: 225lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- LED: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**180.000**

IP 65 NEW



**NBLS80041** — Ánh sáng vàng 3000K — 1 hướng chiếu
- Công suất: 3W/ AC85-265V
- Kích thước: 76x76x66mm
- Quang thông: 162lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- LED: Bridgelux
- Chất liệu: Thân đèn nhôm - Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

*Dự kiến thời gian có hàng T04/2026*

**260.000**

IP 65 NEW



**NBLS80031** — Ánh sáng vàng 3000K — 1 hướng chiếu
- Công suất: 3W/ AC85-265V
- Kích thước: 76x76x66mm
- Quang thông: 186lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- LED: Bridgelux
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen - Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

*Dự kiến thời gian có hàng T04/2026*

**280.000**

IP 65



**NBLS252** — Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 2W/AC85-265V
- Kích thước: 66x66x55mm
- Quang thông: 130lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- LED: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**240.000**

IP 65



**NBLS254** — Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 4W/ AC85-265V
- Kích thước: 75x75x52mm
- Quang thông: 300lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- LED: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**270.000**

IP 65 NEW



**NBLS22512** — Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 6W/ AC85-265V
- Kích thước: 60x70x138mm
- Quang thông: 265lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- LED: Bridgelux
- Chất liệu: Thân đèn nhôm - Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

*Dự kiến thời gian có hàng T04/2026*

**440.000**

IP 65

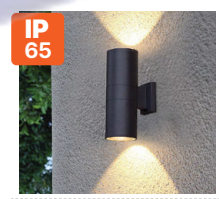

**NBLS22412** — Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 2x5W/ AC85-265V
- Kích thước: 90x260mm
- Quang thông: 700lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- LED: Bridgelux COB
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen - Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 20 cái/thùng

**670.000**

IP 65



**NBLS05** — Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 6W/AC85-265V
- Kích thước: 140x76x63mm
- Quang thông: 510lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- LED: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen - Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**220.000**

IP 65



**NBLS8004** — Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất:6W/ AC85-265V
- Kích thước: 150x65x70mm
- Quang thông: 360lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- LED: Bridgelux COB
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen - Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**340.000**

IP 65

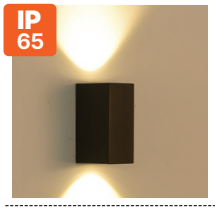

**NBLS8003** — Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 6W/ AC85-265V
- Kích thước: 150x65x70mm
- Quang thông: 348lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- LED: Bridgelux COB
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen - Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**360.000**

## ĐÈN LỐI ĐI - Stella Series

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*











LẮP NỔI



LẮP ÂM



25,000H | CRI Ra90 | IP 65 | Ánh sáng vàng 3000K

**Chất liệu: Thân nhôm, chóa đèn nhựa*
**Đèn lối đi cảm biến có khoảng cách hoạt động từ 1-3m, góc 120 độ, thời gian hoạt động 30-45 giây sau khi kết thúc chuyển động*

| Mã sản phẩm | | Loại | Công suất/ Điện thế sử dụng | Góc chiếu | CHIP LED | Quang thông (lumen) | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Trắng | Đen | | | | | | | | |
| NSLM901W | NSLM901B | Lắp nổi | 03W/ 220V | 90° | CREE XPE | 33-50lm | L88xH88 xW25mm | 40 | 510.000 |
| NSLM901WS | NSLM901BS | Lắp nổi, cảm biến | | | | | | | 660.000 |
| NSLX901W | NSLX901B | Lắp âm | | | | | L90xH90x W57mm (Khoét lỗ L81xH81xW50mm) | | 460.000 |
| NSLX901WS | NSLX901BS | Lắp âm, cảm biến | | | | | | | 590.000 |

## ĐÈN DOWNLIGHT TRỤ



35,000H | CRI Ra90 | 40° | IP 54 | PF 0.9

** Chất liệu: Nhôm*
** Sử dụng Triac Dimmer*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Màu ánh sáng | Màu thân đèn/ Chóa phản quang | Quang thông (lumen) | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSDL12W309040W54 | 12W/ 220V | Vàng 3000K | Trắng/ Trắng | 960 | Ø75xH100 | 50 | 1.009.000 |
| NSDL12W409040W54 | | Trung tính 4000K | Trắng/ Trắng | 960 | | | 1.009.000 |
| NSDL12W309040B54 | | Vàng 3000K | Đen/ Đen | 960 | | | 1.009.000 |
| NSDL12W409040B54 | | Trung tính 4000K | Đen/ Đen | 960 | | | 1.009.000 |

## ĐÈN TRẦN - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 54





**NCL1333** Ánh sáng vàng 3000K
**NCL1333-6** Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất: 15W/AC220-240V
- Kích thước: Ø280mm/H63mm
- Trọng lượng: 0,9kg
- Quang thông: 1057lm - CRI: Ra84 - PF: 0,93
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám, nắp chụp nhựa trắng sữa
- Góc chiếu: 116°

1.903.000

IP 65



**NDL1833-73** Ánh sáng vàng 3000K
**NDL1833-76** Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất: 7W/AC220V
- Kích thước: Ø110/ H60 mm - Khoét trần: Ø 90mm
- Quang thông: 470lm - CRI: Ra80
- Chất liệu: thân đèn nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 36°

981.000

IP 65



**NDL1831-103** Ánh sáng vàng 3000K
**NDL1831-106** Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất: 10W/AC220V
- Kích thước: Ø115/H75mm - Khoét trần: Ø 105mm
- Quang thông: 709lm - CRI: Ra83
- Chất liệu: thân đèn nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 39°
- Điều chỉnh góc chiếu 20°

1.212.000

IP 54



**NSDL7205W** - Màu trắng
**NSDL7205B** - Màu xám đậm

- Sử dụng bóng E27 ($H_{max}$<116mm)/AC110-240V
- Kích thước: Ø108mm/H155mm - Trọng lượng: 0,8kg
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn nhựa trong
- Không bao gồm bóng

793.000

IP 54



**NSDL2236-73** Ánh sáng vàng 3000K
**NSDL2236-76** Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất: 7W/AC220-240V
- Kích thước: Ø90mm/H95mm - Trọng lượng: 0,8kg
- Quang thông: 581lm - CRI: Ra82 - PF: 0,53
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 17°

1.371.000





**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

**Giá bán đã bao gồm VAT*

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## Tuổi thọ 20,000 giờ - ĐÈN GẮN TƯỜNG

IP 65



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL1291A** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 20W/ AC220-240V~50Hz
- Kích thước: L500 x W60 x H60mm - Trọng lượng: 3,1kg
- Quang thông: 1818lm - CRI: Ra84
- PF: 0,92
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 107°

2.564.000

IP 65



Đèn tường LED vàng màu gỗ

**NBL1291AWD** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 20W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 500x65x60mm
- Chip LED: Philips2835
- Quang thông: 1742lm - CRI: 84 - PF: 0,92
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen và màu gỗ, chóa đèn thủy tinh
- Góc chiếu: 107°

3.320.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2891** Màu xám bạc, ánh sáng vàng 3000K

**NBL2891-6** Màu xám bạc, ánh sáng trắng 6000K

**NBL2891B** Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất 7W/ AC200-240V
- Kích thước: L82xW58xH82mm - Trọng lượng: 0,4kg
- Quang thông: 218lm - CRI: Ra85 - PF: 0,9
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 96°

930.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2541** Màu xám nhạt, ánh sáng vàng 3000K

**NBL2541-6** Màu xám nhạt, ánh sáng trắng 6000K

**NBL2541B** Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 14W (2x7W)/ AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L108xW111xH115mm - Trọng lượng: 1,7kg
- Quang thông: 841lm - CRI: Ra83 - PF: 0,90
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 21°

1.860.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2553** - Màu trắng, ánh sáng vàng 3000K

**NBL2553-6** - Màu trắng, ánh sáng trắng 6000K

**NBL2553S** - Màu xám bạc, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 9W/AC200-240V
- Kích thước: L109xW63xH173mm - Trọng lượng: 0,6kg
- Quang thông: 160lm - CRI: Ra80 - PF: 0,93
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 15°/75°

1.244.000

IP 54

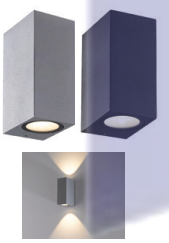

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2621** Màu xám bạc, ánh sáng vàng 3000K

**NBL2621-6** Màu xám bạc, ánh sáng trắng 6000K

**NBL2621B** Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L62xW82xH145mm - Trọng lượng: 0,84kg
- Quang thông: 1116lm - CRI: Ra82 - PF: 0,93
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 73°

1.709.000

IP 54



- Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2621WD** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 2x7W/ 220V-240V, 50-60Hz
- Kích thước: 62x87x144mm
- Chip LED: CREE1304
- Quang thông: 1365lm - CRI: >80 - PF: 0,87
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen và màu gỗ, chóa đèn thủy tinh
- Góc chiếu: 73°

1.900.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL1141B** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 1x7W/ 220V-240V, 50-60Hz
- Kích thước: 120x120x58 mm
- Chip LED: Cree
- Quang thông: 355lm - CRI: Ra80 - PF: 0,9
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, chóa đèn thủy tinh mờ
- Góc chiếu: 98°

1.580.000

IP 54

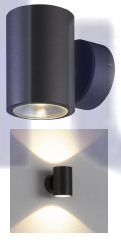

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2233** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 14W (2x7W)/ AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L135xW96xH135mm - Trọng lượng: 1,5kg
- Quang thông: 1153lm - CRI: Ra81 - PF: 0,91
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong.
- Góc chiếu: 18°

1.817.000

IP 54

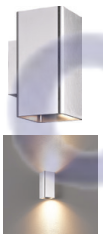

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2851** Ánh sáng vàng 3000K

**NBL2851-6** Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất: 14W (2x7W)/ AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L75xW100xH160mm - Trọng lượng: 0,9kg
- Quang thông: 995lm - CRI: Ra82 - PF: 0,92
- Chất liệu: Nhôm chống oxy hóa, chóa đèn thủy tinh trong.
- Góc chiếu: 37°

1.936.000

IP 54

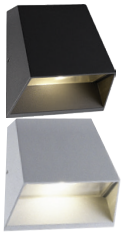

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2691** Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

**NBL2691S** Màu xám nhạt, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất 7W/AC220-240V
- Kích thước: L125xW63xH125mm - Trọng lượng: 0,5kg
- Quang thông: 374lm - CRI: Ra82 - PF: 0,89
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 108°

1.136.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2613WD** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 8W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 115x90x90mm
- Chip LED: CREE
- Quang thông: 460lm - CRI: >80 - PF: 0,88
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen và màu gỗ, chóa đèn thủy tinh
- Góc chiếu: 22/90°

1.660.000

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## ĐÈN GẮN TƯỜNG - Tuổi thọ 20,000 giờ

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2721** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất 7W/AC200-240V
- Kích thước: L220xW130xH55mm - Trọng lượng: 0,8kg
- Quang thông: 448lm - CRI: Ra82 - PF: 0,89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 126°

1.709.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL1951B** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 80x0.11W
- Kích thước: 243x132x122 mm
- Chip LED: Philips4014
- Quang thông: 782lm - CRI >Ra80 - PF: 0,89
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, chóa đèn thủy tinh trong.
- Góc chiếu: 98°

2.060.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời dùng bóng

**NBL3181**

- Công suất: Sử dụng bóng bulb E27 (Max 15W/ AC220-240V)
- Kích thước: 290x137x100mm
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, chóa đèn nhựa
- Giá không bao gồm bóng

1.350.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2622** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L62xW82xH95mm - Trọng lượng: 0,64kg
- Quang thông: 577lm - CRI: Ra82 - PF: 0,88 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 72°

1.168.000

IP 65



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL1791** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W /AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L222xW165xH282mm - Trọng lượng: 1,6kg
- Quang thông: 555lm - CRI: Ra85 - PF: 0,5
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 105°

1.860.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL5705A** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 15W/AC200-240V
- Kích thước: L110xW103xH250 mm
- Trọng lượng: 1.1kg
- Quang thông: 850lm - CRI: Ra85 - PF: 0,99
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trắng sữa.
- Góc chiếu: 103°

1.557.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời dùng bóng

**NBB1466**

- Công suất: sử dụng bóng E27 (Max15W)/AC220-240V
- Kích thước: L140xW160xH290 mm
- Trọng lượng: 2,6kg
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong.
- Giá không bao gồm bóng

1.634.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL3062WD** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 125x126x250 mm
- Chip LED: Philips3014
- Quang thông: 234lm - CRI: >80 - PF: 0,93
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, màu gỗ chóa nhựa
- Góc chiếu: 66°

1.900.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời dùng bóng

**NGL3431WD**

- Công suất: Sử dụng bóng bulb E27 (Max 15W/ AC220-240V)
- Kích thước: 135x135x220mm
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, màu gỗ chóa đèn thủy tinh.
- Giá không bao gồm bóng

1.660.000

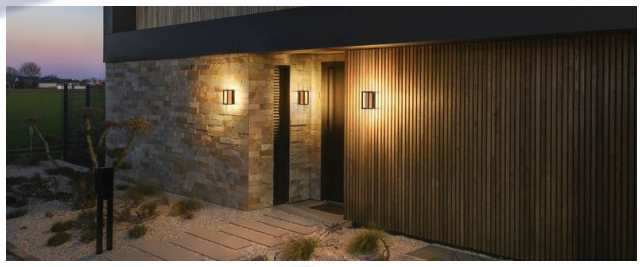

## ĐÈN SÂN VƯỜN - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 54



Đèn gắn trụ ngoài trời dùng bóng

**NBB1463**

- Công suất: Sử dụng bóng bulb E27 (Max 15W/AC220-240V)
- Kích thước: L140xW140xH350mm - Trọng lượng: 2,5kg
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nthủy tinh trong
- Giá không bao gồm bóng

1.860.000

IP 54

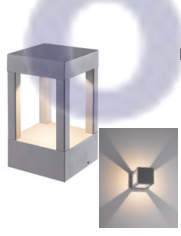

Đèn sân vườn LED

**NGL8453** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L108xW108xH200mm - Trọng lượng: 0,95kg
- Quang thông: 400lm - CRI: Ra84 - PF: 0,89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu bạc, chóa đèn thủy tinh trong.
- Góc chiếu: 38°

1.557.000

IP 54



Đèn sân vườn LED

**NGL2723** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L120xW40xH650mm - Trọng lượng: 2,4kg
- Quang thông: 290lm - CRI: Ra82
- PF: 0,89 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 45°

1.936.000

IP 54



Đèn sân vườn LED

**NGL1913** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W /AC110-240V~50Hz
- Kích thước: Ø90mm/H650mm - Trọng lượng: 1,22kg
- Quang thông: 415lm - CRI: Ra85
- PF: 0,5
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 71°

1.774.000



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

nanoco

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## Tuổi thọ 20,000 giờ - ĐÈN SÂN VƯỜN

IP 54



Đèn sân vườn LED
**NGL8464** Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 9W/ AC110-240V~50Hz
- Kích thước: L110xW110xH650mm - Trọng lượng: 2,75kg
- Quang thông: 370lm - CRI: Ra85
- PF: 0,89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 38°

**2.542.000**

IP 54



Đèn sân vườn LED
**NGL8414** Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 15W (1x15W)/ AC110-240V~50Hz
- Kích thước: Ø120mm/H650mm - Trọng lượng: 2,75kg
- Quang thông: 370lm - CRI: Ra82 - PF: 0,88
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 82°

**2.629.000**

IP 54



Đèn sân vườn dùng bóng
**NGL3433WD**
- Công suất: sử dụng bulb E27 max 15W
  AC 220V-240V/ 50-60Hz
- Kích thước: 145x145x600 mm
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, màu gỗ chóa đèn thủy tinh
-Giá không bao gồm bóng

**2.810.000**

IP 54



Đèn sân vườn LED
**NGL8434A** Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 8W /AC200-240V
- Kích thước: L108xW108xH650mm - Trọng lượng: 2,9kg
- Quang thông: 449lm - CRI: Ra84 - PF: 0,94
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trắng sữa
- Góc chiếu: 270°

**2.250.000**

IP 65



Đèn sân vườn LED
**NGL3483** Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 8W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: Ø240xH650 mm
- Quang thông: 610lm - CRI: >80 - PF: 0,9
- Chip LED: Philips4014
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, chóa đèn nhựa
- Chỉnh góc: 90°

**2.890.000**



## Tuổi thọ 20,000 giờ - ĐÈN ÂM ĐẤT

IP 67



Đèn sân vườn LED âm đất
**NGL2291** Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 1W/AC110-240V~50Hz
- Kích thước: Ø67xH117mm - Trọng lượng: 0,29kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø63xH117mm
- Quang thông: 89lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, mặt đèn inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 28°

**757.000**

IP 67



Đèn sân vườn LED âm đất
**NGL2292** Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 1W/AC100-240V~50Hz
- Kích thước: L67xW67xH117mm - Trọng lượng: 0,31kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø63xH117mm
- Quang thông: 89lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, mặt đèn inox, chóa đèn thủy tinh trong.
- Góc chiếu: 28°

**800.000**

IP 67



Đèn sân vườn LED âm đất
**NGL2641** Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø125xH105mm - Trọng lượng: 0.97kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø103xH105mm
- Quang thông: 597lm - CRI: Ra81 - PF: 0,89
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 24°

**1.417.000**

IP 67



Đèn sân vườn LED âm đất
**NGL2642** Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L125xW125xH105mm - Trọng lượng: 0,97kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø103xH105mm
- Quang thông: 597lm - CRI: Ra81 - PF: 0,89
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 24°

**1.557.000**

IP 67



Đèn sân vườn LED âm đất
**NGL1211** Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1,3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 67lm - CRI: Ra82 - PF: 0,89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong.
- Góc chiếu: 110°

**1.634.000**

IP 67

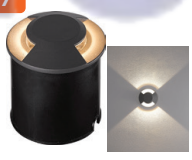

Đèn sân vườn LED âm đất
**NGL1212** Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1,3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 135lm - CRI: Ra82 - PF: 0,89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong.
- Góc chiếu: 99°

**1.634.000**

IP 67

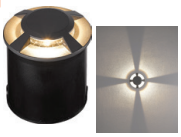

Đèn sân vườn LED âm đất
**NGL1214** Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1,3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 188lm - CRI: Ra82 - PF: 0,89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 70°

**1.634.000**

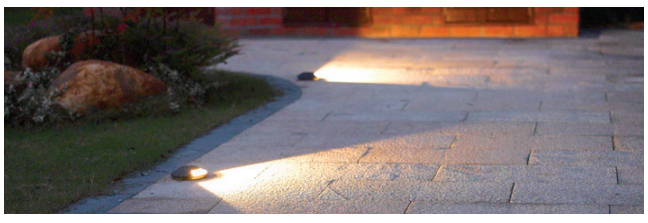

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

*(*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco*

## ĐÈN LỐI ĐI - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 65



Đèn LED chiếu chân lắp nổi

**NSL1713A** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 3W/ AC200-240V - 50Hz
- Kích thước: L95xW31xH95mm - Trọng lượng: 0,3kg
- Quang thông: 133lm - CRI: Ra83
- PF: 0,5
- Chất liệu: nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 52°

**855.000**

IP 65



Đèn LED chiếu chân lắp nổi

**NSL1711A** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 8W/ AC200-240V - 50Hz
- Kích thước: L160xW31xH160mm - Trọng lượng: 0,7kg
- Quang thông: 450lm - CRI: Ra83
- PF: 0,5
- Chất liệu: nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 53°

**1.557.000**

IP 65



Đèn sân vườn LED chiếu chân

**NSL2781** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 3W (1x3W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø95xH81mm - Trọng lượng: 0,4kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø92xD81mm
- Quang thông: 25lm - CRI: Ra80 - PF: 0,53
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 56°

**855.000**

IP 65



Đèn LED gắn chiếu chân âm tường

**NSL1121A** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 4W (12x0,3W)/AC200-240V
- Kích thước: L107xW65xH75mm - Trọng lượng: 0,5kg
- Kích thước khoét lỗ: L100xW57xH65mm
- Quang thông: 129lm - CRI: Ra82 - PF: 0,89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 33°

**908.000**

IP 65



Đèn sân vườn LED chiếu chân

**NSL2782** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 3W (1x3W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L95xW81xH95mm - Trọng lượng: 0,4kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø92xD81mm
- Quang thông: 25lm - CRI: Ra80 - PF: 0,53
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 56°

**855.000**

IP 65

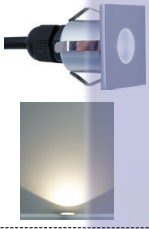

Đèn LED chiếu chân âm tường

**NSL2102** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 1W/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L40xW40xH50mm - Trọng lượng: 0,13kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø25mm
- Quang thông: 72lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm chống oxi hóa, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 20°

**660.000**

## ĐÈN SPOTLIGHT SÂN VƯỜN - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 65



Đèn spotlight sân vườn LED

**NSP1802** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 1W(1x1W COB)/ AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L40xW40xH40mm - Trọng lượng: 0,18kg
- Quang thông: 95lm - PF: 0,45 - CRI: Ra80
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 28°

**844.000**

IP 65



Đèn LED chiếu chân âm tường

**NSL2101** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 1W/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø40xH50mm - Trọng lượng: 0,13kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø25mm
- Quang thông: 72lm - CRI: Ra80 - PF: 0,5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm chống oxi hóa, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 20°

**617.000**

IP 65



Đèn spotlight sân vườn LED

**NSP2746** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 10W(1x10W COB)/ AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L81xW76xH118mm - Trọng lượng: 0,9kg
- Quang thông: 656lm - CRI: Ra83
- PF: 0,99
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 26°

**1.396.000**

IP 65



Đèn spotlight sân vườn LED

**NSP2862** Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 6W(3x2W COB)/ AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L83xW107xH380mm - Trọng lượng: 0,79kg
- Quang thông: 360lm - CRI: Ra80
- PF: 0,81
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 24°

**1.601.000**

IP 65



Đèn spotlight sân vườn LED

| | | |
|---|---|---|
| **NSP1663** | - 10W(1x10W) - 613lm | **1.482.000** |
| **NSP1666** | - 15W(1x15W) - 934lm | **1.634.000** |
| **NSP1669** | - 20W(1x20W) - 1283lm | **1.709.000** |

- AC200-240V~50Hz
- Kích thước: W120xH210mm - Trọng lượng: 1,1kg
- PF: 0,99 - CRI: Ra82
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 41°

Ánh sáng vàng 3000K

IP 65



Đèn spotlight sân vườn LED

| | | |
|---|---|---|
| **NSP1673** | - 10W(1x10W) - 613lm | **1.634.000** |
| **NSP1676** | - 15W(1x15W) - 934lm | **1.785.000** |
| **NSP1679** | - 20W(1x20W) - 1283lm | **1.860.000** |

- AC200-240V~50Hz
- Kích thước: W120xH520mm - Trọng lượng: 1,38kg
- PF: 0,99 - CRI: Ra82
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 41°

Ánh sáng vàng 3000K



**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## Đèn thoát hiểm - ĐÈN EXIT










IP 40

**NEX2108C1** - Đèn thoát hiểm LED
**(có chứng nhận PCCC)**

- Công suất: 5,5W/AC220-240V/50Hz~60Hz, 0.07A
- Kích thước: 290mm x 182mm x 40mm
- Trọng lượng: 0,9kg
- Pin: LiFePO4 3,2V/1,5Ah
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Độ roi:10 cd/m²
- Nguồn sáng: SMD LED WHITE - 6500K
- Khoảng cách nhìn thấy: 24m
- Cấp độ bảo vệ: IP40
- Chất liệu: Nhựa PC
- Kèm 1 hình chỉ hướng lối thoát mã NEXF-E
- Đóng gói: 12 cái/thùng

735.000

## Phụ kiện dùng kèm đèn thoát hiểm

**Hình chỉ hướng**

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **NEXF-L** 1 mặt trái | 26.000 |  | **NEXF-TL** 1 mặt toilet trái | 26.000 |
|  | **NEXF-R** 1 mặt phải | 26.000 |  | **NEXF-TR** 1 mặt toilet phải | 26.000 |
|  | **NEXF-D** 1 mặt xuống | 26.000 |  | **NEXF-TD** 1 mặt toilet xuống | 26.000 |
|  | **NEXF-U** 1 mặt lên | 26.000 |  | **NEXF-TU** 1 mặt toilet lên | 26.000 |
|  | **NEXF-LR** 1 mặt trái & phải | 26.000 |  | **NEXF-E** Đèn báo Exit | 26.000 |



**Bộ phụ kiện gắn treo trần**
**NEXA-C**
Gồm 2 bộ dây treo trần
Chiều dài dây treo 1m
50.000



**Bộ phụ kiện gắn tường**
**NEXA-W**
Gồm 2 bộ pát gắn tường
13.000

## Đèn chiếu sáng khẩn cấp - ĐÈN EMERGENCY

**NEM21351** - Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp
**(có chứng nhận PCCC)**

- Công suất: 2W/AC220-240V/50Hz~60Hz
- Kích thước: 280 x 280 x 78mm - Trọng lượng: 1kg
- Pin: Li-ion 3,7V/2,2A
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Quang thông: ≥180lm - Nguồn sáng: SMD LED 32PCS - 6500K
- Cấp độ bảo vệ điện: Class II
- Chất liệu: Chóa đèn nhựa PC trong, thân đèn nhựa ABS
- Có thể điều chỉnh đèn theo 340° theo phương ngang, 90° theo phương thẳng đứng
- Đóng gói: 6 cái/thùng

IP 20



770.000









## Đèn Downlight chiếu sáng khẩn cấp - ĐÈN DOWNLIGHT EMERGENCY

**NDLE036** - Đèn LED Downlight chiếu sáng khẩn cấp
**(có chứng nhận PCCC)**

- Công suất: 3.5W/AC220-240V/50Hz~60Hz
- Kích thước: Ø140 x 23mm/ Khoét trần: Ø65 - 70mm/H50mm
- Trọng lượng: 220g
- Pin: LiFePO4 3,2V/1,5Ah
- Thời gian sạc: 16 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Quang thông: ≥125lm - Nguồn sáng: SMD LED 32PCS - 6500K
- Cấp độ bảo vệ điện: Class II
- Chất liệu: Chóa đèn nhựa PC trong, thân đèn nhựa ABS
- Đóng gói: 48 cái/thùng

625.000

IP 20





*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## ĐÈN HIGHBAY- Đèn nhà xưởng

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

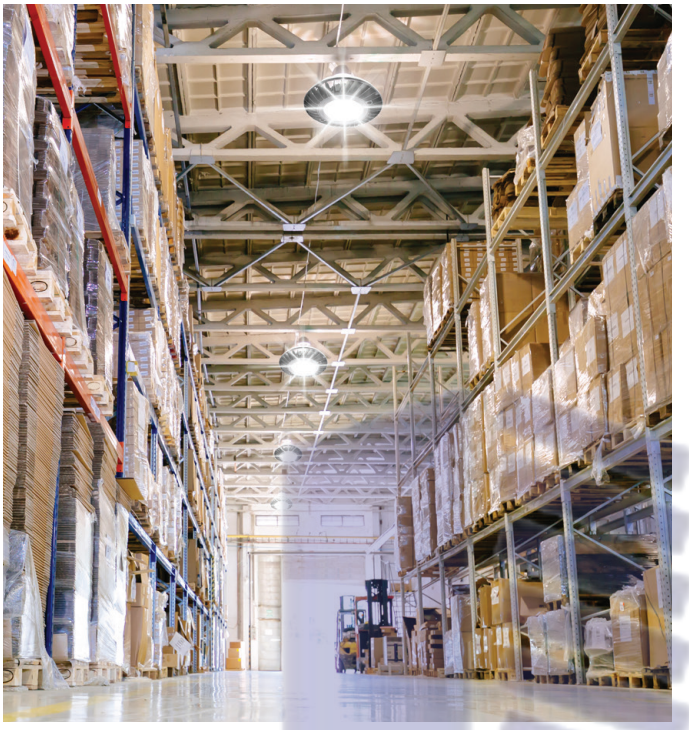




- *Điện thế sử dụng: 220-240V AC, 50/60Hz*
- *Ánh sáng trắng 6500K*
- *Nhiệt độ hoạt động: -20±45°C*
- *Chất liệu: thân đèn hợp kim nhôm ADC12*
- *Đóng gói: 1 cái/thùng*





Kích thước: Ø220mm/H: 98,5mm
**NHB10061** - 13.000lm - Công suất 100W **1.540.000**



Kích thước: Ø260mm/H: 98,5mm
**NHB15061** - 19.500lm - Công suất 150W **2.075.000**

Kích thước: Ø300mm/H: 98,5mm
**NHB20061**- 26.000lm - Công suất 200W **2.530.000**

## PIN










* Pin lithium dung lượng chuẩn đảm bảo thiết bị hoạt động hiệu quả và ổn định

* An toàn vượt trội với vỏ kín ngăn ngừa rò rỉ, không gây ô nhiễm môi trường và thiệt hại tiềm tàng cho các thiết bị.

| Hình ảnh | Mã sản phẩm | Loại pin | Điện áp (V) | Dung lượng (mAh) | Kích thước sản phẩm (mm) | Bảo hành (Năm) | Đóng gói (pin/vỉ) | Đóng gói (pin/hộp) | Giá bán/pin | Giá bán/vỉ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|   | **NLR03-2** | Alkaline AAA | 1,5V | 1,200 | D: 10,5±0,2<br>L: 44,5±0,2 | 10 | 2 | 24 | 10.000 | 20.000 |
|  | **NLR03-4** | Alkaline AAA | 1,5V | 1,200 | D: 10,5±0,2<br>L: 44,5±0,2 | 10 | 4 | 48 | 10.000 | 40.000 |
|   | **NLR6-2** | Alkaline AA | 1,5V | 2,600 | D: 14,5±0,2<br>L: 50,5±0,2 | 10 | 2 | 24 | 13.000 | 26.000 |
|  | **NLR6-4** | Alkaline AA | 1,5V | 2,600 | D: 14,5±0,2<br>L: 50,5±0,2 | 10 | 4 | 48 | 13.000 | 52.000 |
|   | **NCR2025** | Lithium | 3V | 160 | 20x2,5 | 3 | 5 | 50 | 17.600 | 88.000 |
|   | **NCR2032** | Lithium | 3V | 220 | 20x3,2 | 3 | 5 | 50 | 17.600 | 88.000 |



**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

***BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ***

*Giá bán đã bao gồm VAT

Panasonic

# CÙNG PANASONIC CHỐNG LẠI HÀNG GIẢ

**với 3 bước trên Hệ thống QR!**

- TIỆN LỢI
  Xác thực nhanh chóng. Kích hoạt bảo hành mọi lúc mọi nơi
- UY TÍN
  Giúp khách hàng phân biệt hàng chính hãng làm nên thương hiệu Panasonic
- CHẤT LƯỢNG
  Đem đến trải nghiệm sản phẩm chân thực & vượt trội cho khách hàng

## ĐỊNH DANH HÀNG THẬT CẬP BẾN AN TÂM

Chống lại các hành vi buôn bán hàng giả cùng Hệ thống QR của Panasonic!

Để bảo vệ quyền lợi cho khách hàng, là Đại lý phân phối và Người tiêu dùng, Panasonic xin giới thiệu Quy trình xác thực hàng chính hãng trên Hệ thống QR.



## 3 BƯỚC TRÊN HỆ THỐNG QR!

01 **TÌM TEM QR TRÊN SẢN PHẨM**
Trên thân sản phẩm Quý khách hàng sẽ tìm thấy tem chính hãng với mã QR.

02 **QUÉT TEM QR VỚI CAMERA ĐIỆN THOẠI**
Mở camera điện thoại và quét tem QR, Quý khách hàng sẽ thấy hiển thị đường dẫn đến Hệ thống quản lý PEWVN.

03 **HIỂN THỊ KẾT QUẢ HÀNG CHÍNH HÃNG**
Kết quả tra cứu bao gồm
1) Mã sản phẩm. 2) Tên sản phẩm,
3) Mã tham chiếu, 4) Ngày sản xuất.

## KẾT QUẢ HIỂN THỊ

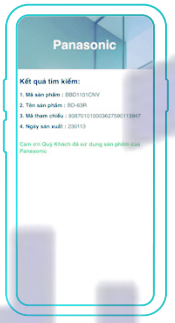


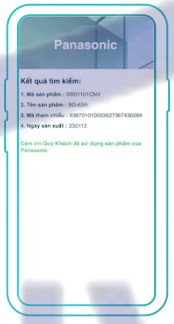


### XÁC THỰC HÀNG CHÍNH HÃNG

Sản phẩm chính hãng của Panasonic sẽ hiển thị thông tin chi tiết như hình bên.







### KÍCH HOẠT BẢO HÀNH SẢN PHẨM CHÍNH HÃNG

Sau khi xác minh, Quý khách nhập thông tin cá nhân để thực hiện Kích hoạt bảo hành.





### BÁO CÁO HÀNG KHÔNG CHÍNH HÃNG

Nếu sản phẩm là hàng giả, Quý khách vui lòng báo về Hotline trên màn hình để được hỗ trợ.

**Hình ảnh chỉ mang tính minh họa*

QUÉT MÃ QR ĐỂ TÌM HIỂU THÊM
**QUÉT NGAY**

Panasonic

# ProClub

# TÍCH ĐIỂM CỰC DỄ NHẬN QUÀ THÍCH MÊ




- Kích hoạt bảo hành ngay khi tích điểm thành công
- Quà tặng tích điểm hấp dẫn
- Thêm bạn thưởng vô hạn

## Ưu đãi dành riêng cho NHÀ BÁN LẺ

NHẬN ƯU ĐÃI LÊN ĐẾN 1 triệu

Xem thêm chi tiết tại:

Zalo Nanoco Group

fb.com/nanoco.com.vn

info@nanoco.com.vn

www.nanoco.com.vn

ProClub

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu

## CÁC BƯỚC THỰC HIỆN




**BƯỚC 1:**
***Đăng kí tài khoản***

- Chọn đối tượng là Nhà phân phối cấp 2
- Điền thông tin và mật khẩu để đăng kí tài khoản




**BƯỚC 2:**
***Quét QR trên sản phẩm***

- Nhấn vào mục "Quét QR" trên app để quét mã QR trên sản phẩm




**BƯỚC 3:**
***Kích hoạt bảo hành/ tích điểm***

- Nhấn chọn "kích hoạt bảo hành" nếu muốn kích hoạt bảo hành cho mình
- Nhấn chọn "kích hoạt bảo hành cho người khác" nếu kích hoạt bảo hành cho người khác và điền thông tin vào

## HƯỚNG DẪN ĐỔI QUÀ

**01 Truy cập mục "Đổi quà"**
Nhấn vào mục "Đổi quà" trên app để quét mã QR trên sản phẩm

**02 Chọn quà**
Chọn quà tương ứng với mức điểm đã tích lũy trong "Danh mục quà tặng"

**03 Xác nhận thông tin**
Nhấn "Xác nhận" khi cửa sổ xác nhận hiện lên

**04 Điền thông tin**
Điền thông tin cá nhân trong "Thông tin nhận quà" để hoàn tất đổi quà

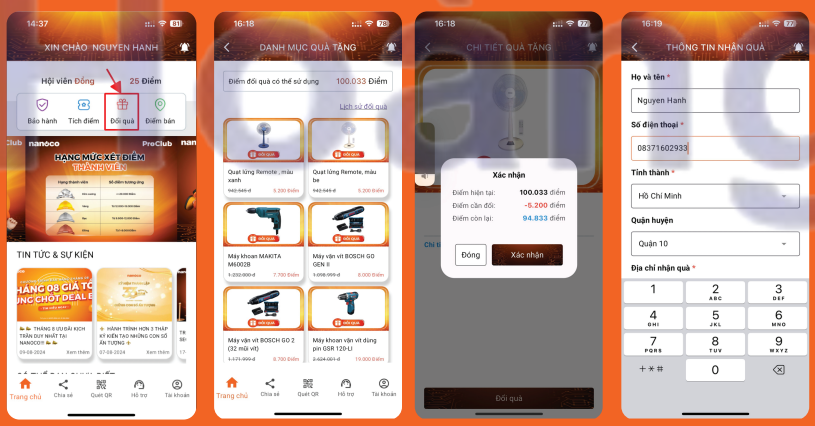


19006711

Bảo hành Panasonic: 18001593

Zalo

FB Messenger

Youtube

nanoco

# CATALOGUE GIA DỤNG

## 01.2026


www.nanoco.com.vn

info@nanoco.com.vn

fb.com/nanoco.com.vn

1900 67 11
















nanoco

# MỤC LỤC

T01 - 02

## QUẠT HÚT



QUẠT HÚT SIÊU MỎNG ..... T03



QUẠT HÚT ÂM TRẦN LỒNG SÓC ..... T03



QUẠT HÚT GẮN TƯỜNG ..... T03



QUẠT HÚT ÂM TRẦN KHÔNG DÙNG ỐNG DẪN ..... T04



QUẠT HÚT ÂM TRẦN DÙNG ỐNG DẪN ..... T04

## QUẠT TRẦN



QUẠT TRẦN 3 CÁNH ..... T05-06



QUẠT TRẦN 4 CÁNH ..... T05-06



QUẠT TRẦN 5 CÁNH ..... T05-06



QUẠT TRẦN 6 CÁNH ..... T07



QUẠT TRẦN 8 CÁNH ..... T07

## QUẠT ĐIỆN



QUẠT TREO TƯỜNG ..... T07



QUẠT TREO TƯỜNG REMOTE ..... T07

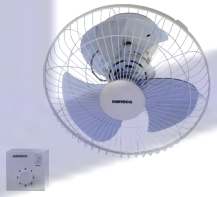

QUẠT ĐẢO ..... T07

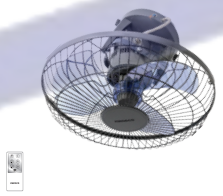

QUẠT ĐẢO REMOTE ..... T07



QUẠT LỪNG ..... T08



QUẠT LỪNG REMOTE ..... T08



QUẠT BÀN ..... T08



QUẠT SÀN ..... T08



QUẠT ĐỨNG REMOTE ..... T08



QUẠT ĐỨNG BCN ..... T08

## QUẠT SẠC



QUẠT SẠC GẤP GỌN ..... T09



QUẠT SẠC ĐÈN LED QUẠT SẠC KẸP ..... T09



QUẠT SẠC SÀN ..... T09



QUẠT SẠC CẦM TAY ..... T09



QUẠT SẠC ĐỨNG REMOTE ..... T09

Huy Hoàng



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## BÌNH ĐUN SIÊU TỐC



BÌNH ĐUN SIÊU TỐC INOX ..... T12



BÌNH ĐUN SIÊU TỐC THỦY TINH ..... T12



BÌNH ĐUN SIÊU TỐC GIỮ ẤM ..... T12

## BÌNH THỦY ĐIỆN



BÌNH THỦY ĐIỆN ..... T12



BÌNH THỦY ĐIỆN HẸN GIỜ ..... T12

## NỒI CƠM ĐIỆN



NỒI CƠM ĐIỆN NẮP GÀI ..... T13



NỒI CƠM ĐIỆN NẮP RỜI ..... T13



NỒI CƠM ĐIỆN TỬ ..... T13

## NỒI, CHẢO & NỒI ĐIỆN ĐA NĂNG



NỒI, CHẢO ..... T13

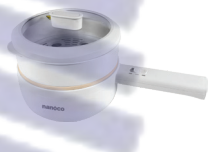

NỒI ĐIỆN ĐA NĂNG ..... T13

## BẾP ĐIỆN



BẾP ĐIỆN TỪ ĐƠN ..... T14



BẾP HỒNG NGOẠI ĐƠN ..... T14

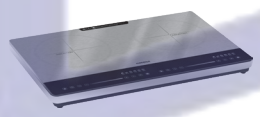

BẾP ĐIỆN ĐÔI ..... T14

## MÁY SƯỞI DẦU



MÁY SƯỞI DẦU ..... T15

## MÁY HÚT MÙI

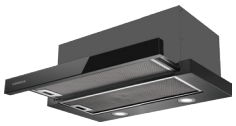

MÁY HÚT MÙI ..... T15

## MÁY SƯỞI CÓ THÔNG GIÓ



MÁY SƯỞI CÓ THÔNG GIÓ ..... T16

## MÁY HÚT ẨM



MÁY HÚT ẨM ..... T16

## MÁY LỌC KHÔNG KHÍ



MÁY LỌC KHÔNG KHÍ ..... T16

## TỦ SẤY QUẦN ÁO



TỦ SẤY QUẦN ÁO ..... T16



TỦ SẤY QUẦN ÁO REMOTE ..... T16

## MÁY BƠM NƯỚC



MÁY BƠM NƯỚC TĂNG ÁP TỰ ĐỘNG - ĐIỆN TỬ ..... T18



MÁY BƠM NƯỚC TĂNG ÁP TỰ ĐỘNG - BIẾN TẦN ..... T18



MÁY BƠM NƯỚC ĐẨY CAO ..... T18



MÁY BƠM NƯỚC HOẠT ĐỘNG LY TÂM - ĐẦU JET ..... T18



MÁY BƠM NƯỚC HOẠT ĐỘNG LY TÂM - LƯU LƯỢNG ..... T18

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

# QUẠT

## QUẠT ĐỨNG NEF1499P




### *Công nghệ động cơ BLDC

Giảm tiếng ồn cho động cơ được vận hành êm ái, đồng thời tiết kiệm điện sử dụng.

### *4 chế độ gió linh hoạt

Tùy thuộc nhu cầu sử dụng, bạn có thể chọn chế độ gió và tận hưởng phút thư giãn trọn vẹn.

### *Màu sắc trang nhã

Tông màu tinh tế, nhẹ nhàng phù hợp với mọi phong cách nội thất, từ đơn giản đến sang trọng.



• QUẠT HÚT



• QUẠT TRẦN



• QUẠT ĐIỆN



• QUẠT SẠC

Huy Hoàng



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## QUẠT HÚT SIÊU MỎNG

### Ưu việt về thiết kế

Thiết kế góc côn gió từ các hướng dễ đi vào.

Bầu gió có đường kính lớn và sâu làm tăng lưu lượng gió, giảm ồn.



Mặt lưới có khoảng không lớn, giúp gió dễ dàng lưu thông

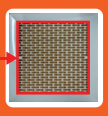

Vít bắt thân quạt phía trong mặt lưới -> Tính thẩm mỹ cao

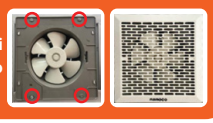

### Đa dụng cho cả tường và trần mỏng




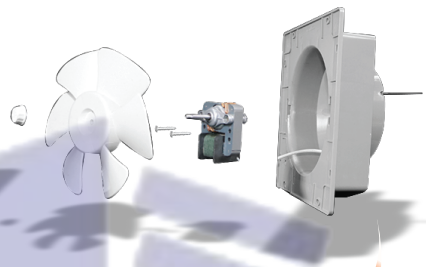

### An toàn và tiện lợi

Hộp điện có Domino tiện dụng cho đấu nối dây



Lỗ tản nhiệt động cơ lớn
→ Làm nguội động cơ nhanh, tăng hiệu suất làm việc

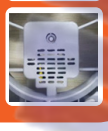

### Chắc chắn, ổn định và bền bỉ

Kết cấu giữ motor có 5 xương keo
→ Chắc chắn giảm khả năng rung lắc
Motor 100% dây đồng



Tán cánh cố định cánh chắc chắn
→ Không đảo cánh khi bị sinh nhiệt







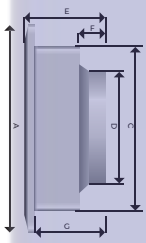


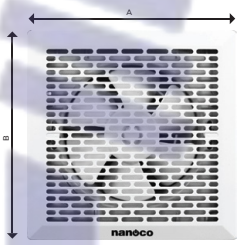


| Model | A | B | C | D | E | F | G |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NMV1523 | 205 | 205 | 150 | 119 | 95 | 35 | 85 |
| NMV2023 | 255 | 255 | 200 | 138 | 99.8 | 33 | 87.8 |
| NMV2523 | 305 | 305 | 250 | 175 | 101.5 | 33.5 | 88.5 |

**NMV1523**

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 12W
- Lưu lượng gió: 185 m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 150 x 150 mm
- Độ ồn: <50dBA

340.000

**NMV2023**

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 20W
- Lưu lượng gió: 265 m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 200 x 200 mm
- Độ ồn: <50dBA

380.000

**NMV2523**

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 24W
- Lưu lượng gió: 400m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 250 x 250 mm
- Độ ồn: <50dBA

450.000

## QUẠT HÚT ÂM TRẦN LỒNG SÓC




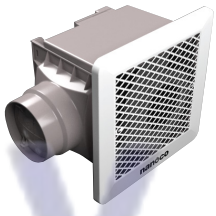




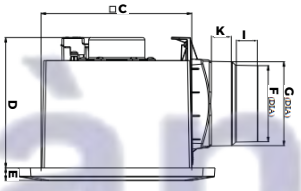


**NFV2021**

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 12.5W
- Cánh lồng sóc
- Lưu lượng gió: 145m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 200 x 230mm
- Độ ồn: <45dBA
- Kích thước ống dẫn: ϕ100mm hoặc ϕ110mm

660.000

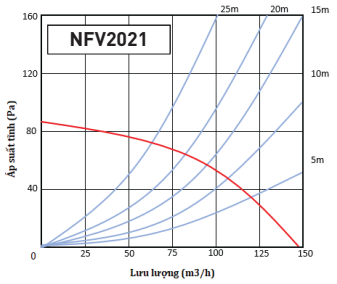


**NFV2521**

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Cánh lồng sóc
- Lưu lượng gió: 175m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 250 x 280mm
- Độ ồn: <45dBA
- Kích thước ống dẫn: ϕ100mm hoặc ϕ110mm

730.000

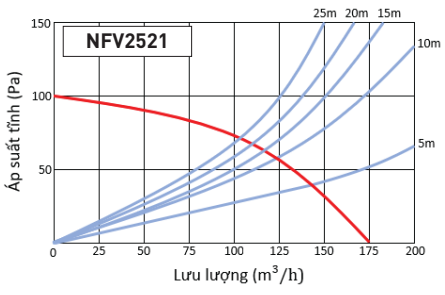


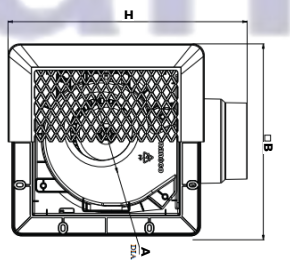


| Model | Kích thước (mm) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | A | B | C | D | E | F | G | H | I | K |
| NFV2021 | 78 | 250 | 191 | 166 | 16 | 98 | 108 | 305 | 28 | 28 |
| NFV2521 | 116 | 305 | 242 | 183 | 17 | 98 | 108 | 357 | 28 | 28 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## QUẠT HÚT GẮN TƯỜNG 1 CHIỀU



**NWV1520**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Đường kính cánh: 15cm
- Lưu lượng gió: 252m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 200x200mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 11m² - 35m²

570.000

**NWV2020**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 21W
- Đường kính cánh: 20cm
- Lưu lượng gió: 570m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 250x250mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 24m² - 79m²

620.000

**NWV2520**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 31W
- Đường kính cánh: 25cm
- Lưu lượng gió: 888m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 300x300mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 37m² - 123m²

670.000




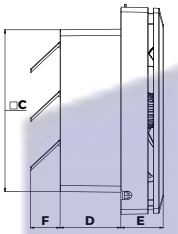


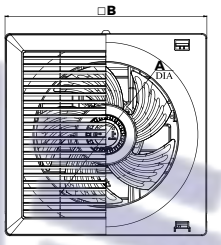


| Model | Kích thước (mm) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | A | B | C | D | E | F |
| NWV1520 | 160 | 260 | 190 | 90 | 62 | 30 |
| NWV2020 | 210 | 302 | 240 | 90 | 62 | 45 |
| NWV2520 | 260 | 350 | 290 | 90 | 62 | 50 |

## QUẠT HÚT ÂM TRẦN

### KHÔNG DÙNG ỐNG DẪN



**NCV1520**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Đường kính cánh: 15cm
- Lưu lượng gió: 252m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 210x210mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 11m² - 35m²

520.000



**NCV2020**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 21W
- Đường kính cánh: 20cm
- Lưu lượng gió: 570m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 262x262mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 24m² - 79m²

570.000

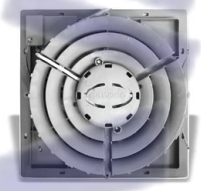

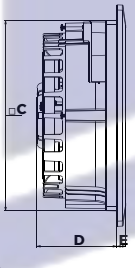


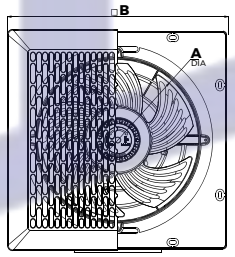


| Model | Kích thước (mm) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | A | B | C | D | E | F |
| NCV1520 | 160 | 260 | 204 | 110 | 12 | - |
| NCV2020 | 210 | 302 | 260 | 110 | 12 | - |

### DÙNG ỐNG DẪN



**NCV1520-C**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Đường kính cánh: 15cm
- Lưu lượng gió: 87.6m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 210x210mm
- Kích thước ống dẫn: Ø100mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 4m² - 12m²

550.000



**NCV2020-C**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 18W
- Đường kính cánh: 20cm
- Lưu lượng gió: 192m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 262x262mm
- Kích thước ống dẫn: Ø110mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 8m² - 27m²

600.000

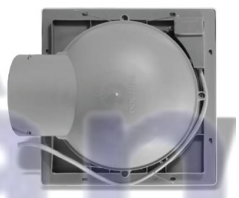

Model: NCV1520-C

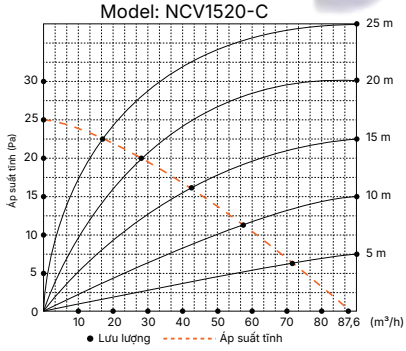


Model: NCV2020-C

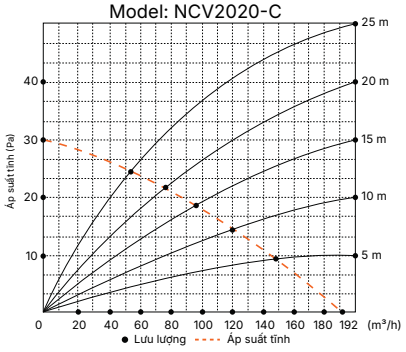


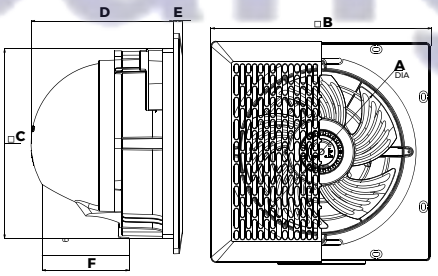


| Model | Kích thước (mm) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | A | B | C | D | E | F |
| NCV1520-C | 160 | 260 | 204 | 182 | 12 | 98 |
| NCV2020-C | 210 | 302 | 260 | 195 | 12 | 108 |



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

Huy Hoàng

## QUẠT TRẦN 3 CÁNH - Ceiling Fan



**NCF5631-GO** (Vàng đồng - Chiều dài ti 40cm)
**NCF5631-GOS** (Vàng đồng - Chiều dài ti 30cm)



**NCF5631-W** (Trắng - Chiều dài ti 40cm)
**NCF5631-WS** (Trắng - Chiều dài ti 30cm)



**NCF5631-K** (Đen - Chiều dài ti 40cm)
**NCF5631-KS** (Đen - Chiều dài ti 30cm)




Hộp số lắp nổi hoặc lắp âm (nếu thay hộp đế âm)

- Điện áp sử dụng: 220V/ 50Hz
- Công suất: 80W
- Chất liệu cánh: Nhôm
- Có dây an toàn
- Đường kính cánh: 140cm
- Lưu lượng gió: 293 m³/min
- Động cơ AC - 5 cấp độ gió
- Hộp số có thể lắp âm nếu dùng hộp đế âm đơn mặt vuông.

1.470.000

NEW



**NCF5231-PL** (Vân gỗ - Chiều dài ti 37 và 47 cm)

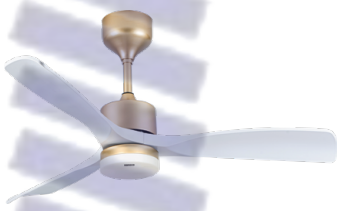

**NCF5231-WL** (Trắng – Chiều dài ti 37 và 47cm)

- Điện áp sử dụng: 220V/50Hz
- Công suất: 53W (Quạt: 35W, Đèn Led: 18W)
- 3 cánh – Chất liệu nhựa ABS
- Đường kính cánh: 132cm
- Có dây an toàn - điều khiển remote
- Động cơ DC - 06 cấp độ gió
- Lưu lượng gió: 274,73m³/min
- Tích hợp đèn Led có thể thay đổi 3 chế độ
- Tính năng đảo chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi sử dụng chung với máy lạnh
- Chế độ hẹn giờ tắt: 1h – 2h – 4h – 8h
- Tính năng tạo gió tự nhiên
- Trang bị 2 ống ti trong cùng 1 thùng quạt
- Trang bị 2 loại: móc treo và pad treo trong cùng 1 thùng quạt

3.500.000

NEW



**NCF6031-K** (Đen – Chiều dài ti 43cm)
**NCF6031-KS** (Đen – Chiều dài ti 33cm)



**NCF6031-W** (Trắng – Chiều dài ti 43cm)
**NCF6031-WS** (Trắng – Chiều dài ti 33cm)

- Điện áp sử dụng: 220V/50Hz
- Công suất: 40W
- 3 cánh - Chất liệu nhựa PP-GF
- Đường kính cánh: 150cm
- Có dây an toàn - Điều khiển remote
- Động cơ BLDC - 9 cấp độ gió
- Lưu lượng gió: 300,76m³/min
- Tính năng đảo chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi sử dụng chung với máy lạnh
- Chế độ hẹn giờ tắt: 1h – 2h – 4h - 6h – 8h
- Tính năng tạo gió tự nhiên
- Tính năng tạo gió mạnh - turbo
- Chế độ sleep

CẬP NHẬT

**Đối với quạt 5 cánh trở lên**

Chiều dài ti quạt "A" là khoảng cách được tính từ giữa Puli đến Mũi cánh quạt.

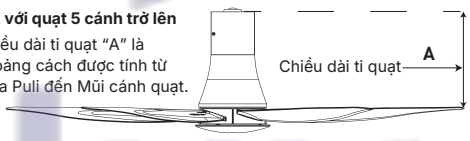


" Chiều dài ti quạt "A" là khoảng cách được tính từ trần đến mũi cánh quạt.

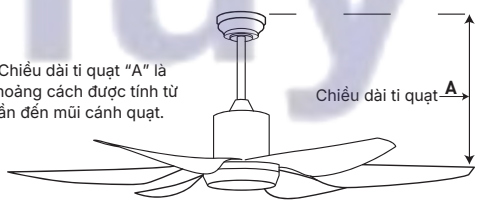


**Đối với quạt 3 cánh**

Chiều dài ti quạt "A" là chiều dài đoạn ti rời của quạt.

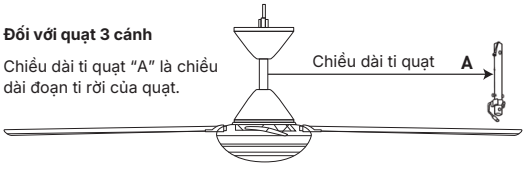


## QUẠT TRẦN 4 CÁNH - Ceiling Fan

NEW



**NCF6041-K** (Đen – Chiều dài ti 33cm)
**NCF6041-KS** (Đen – Chiều dài ti 23cm)

**NCF6041-W** (Trắng – Chiều dài ti 33cm)
**NCF6041-WS** (Trắng – Chiều dài ti 23cm)

- Điện áp sử dụng: 220V/50Hz
- Công suất: 40W
- 4 cánh - Chất liệu nhựa PP-GF
- Đường kính cánh: 150cm
- Có dây an toàn - Điều khiển remote
- Động cơ BLDC - 09 cấp độ gió
- Lưu lượng gió: 301,98m³/min
- Tính năng đảo chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi sử dụng chung với máy lạnh
- Chế độ hẹn giờ tắt: 1h – 2h – 4h - 6h – 8h
- Tính năng tạo gió tự nhiên
- Tính năng tạo gió mạnh - turbo
- Chế độ sleep

CẬP NHẬT

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## QUẠT TRẦN 5 CÁNH - Ceiling Fan



**NCF5653-WL** (Trắng - Chiều dài ti 27cm)

- Điện áp sử dụng: 220V/50Hz
- Công suất: 69W (Quạt: 45W, Đèn led: 24W)
- 5 cánh – Chất liệu nhựa ABS
- Đường kính cánh: 140cm
- Có dây an toàn
- Điều khiển remote
- Động cơ DC
- 6 cấp độ gió
- Lưu lượng gió: 312,75m³/min
- Tích hợp đèn Led có thể thay đổi 3 chế độ.
- Tính năng đảo chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi sử dụng chung với máy lạnh.
- Chế độ hẹn giờ tắt: 1h – 2h – 4h – 8h
- Tính năng tạo gió tự nhiên

**3.850.000**

NEW



**NCFD5252L** (Vân gỗ - Chiều dài ti 37cm và 47cm)

- Điện áp sử dụng: 220V/50Hz
- Công suất: 69W (Quạt: 45W, Đèn Led: 24W)
- 5 cánh – Chất liệu nhựa ABS
- Đường kính cánh: 132cm
- Có dây an toàn – Điều khiển remote
- Động cơ DC - 06 cấp độ gió
- Lưu lượng gió: 294,16m³/min
- Tích hợp đèn Led có thể thay đổi 3 chế độ
- Tính năng đảo chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi sử dụng chung với máy lạnh
- Chế độ hẹn giờ tắt: 1h – 2h – 4h – 8h
- Tính năng tạo gió tự nhiên
- Trang bị 2 ống ti trong cùng 1 thùng quạt
- Trang bị 2 loại: móc treo và pad treo trong cùng 1 thùng quạt

**4.200.000**



**NCFD5251** (Vân gỗ – Chiều dài ti 34cm và 44cm)

- Điện áp sử dụng: 220V/50Hz
- Công suất: 35W
- 5 cánh – Chất liệu nhựa ABS
- Đường kính cánh: 132cm
- Có dây an toàn - điều khiển remote
- Động cơ DC
- 06 cấp độ gió
- Lưu lượng gió: 258m³/min
- Tính năng đảo chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi sử dụng chung với máy lạnh
- Chế độ hẹn giờ tắt: 1h – 2h – 4h – 8h
- Tính năng tạo gió tự nhiên
- Trang bị 2 ống ti trong cùng 1 thùng quạt

**3.900.000**

NEW

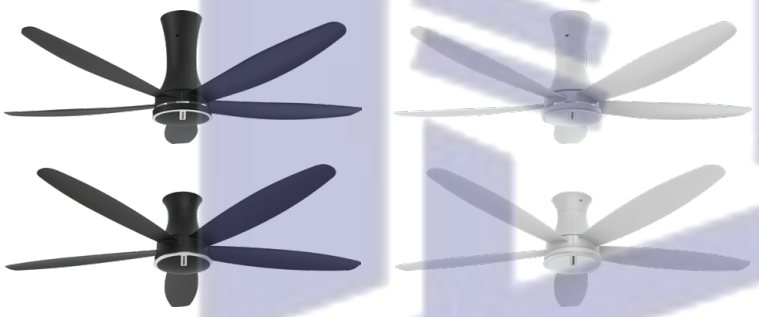

- Điện áp sử dụng: 220V/50Hz
- Công suất: 40W
- 5 cánh - Chất liệu nhựa ABS-GF
- Đường kính cánh: 150cm
- Có dây an toàn - Điều khiển remote
- Động cơ BLDC - 09 cấp độ gió
- Lưu lượng gió: 314,94m³/min
- Tính năng đảo chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi sử dụng chung với máy lạnh
- Chế độ hẹn giờ tắt: 1h – 2h – 4h - 6h – 8h
- Tính năng tạo gió tự nhiên
- Tính năng tạo gió mạnh - turbo
- Chế độ sleep

**NCF6051-K** (Đen – Chiều dài ti 33cm)
**NCF6051-KS** (Đen – Chiều dài ti 23cm)

**NCF6051-W** (Trắng – Chiều dài ti 33cm)
**NCF6051-WS** (Trắng – Chiều dài ti 23cm)

**4.000.000**

## QUẠT TRẦN 6 CÁNH - Ceiling Fan



**NCF5462-GL** (Vàng đồng - Chiều dài ti 41,5cm và 51,5cm)

- Điện áp sử dụng: 220V/50Hz
- Công suất: 69W (Quạt: 45W, Đèn led: 24W)
- 6 cánh – Chất liệu nhựa ABS
- Đường kính cánh: 137cm
- Có dây an toàn



**NCF5462-SL** (Bạc - Chiều dài ti 41,5cm và 51,5cm)

- Điều khiển remote
- Động cơ DC
- 6 cấp độ gió
- Lưu lượng gió: 298,45m³/min
- Tích hợp đèn Led có thể thay đổi 3 chế độ.



**NCF5462-PL** (Vân gỗ - Chiều dài ti 41,5cm và 51,5cm)

- Tính năng đảo chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi sử dụng chung với máy lạnh
- Chế độ hẹn giờ tắt: 1h – 2h – 4h – 8h
- Tính năng tạo gió tự nhiên
- Trang bị 2 ống ti trong cùng 1 thùng quạt

**3.100.000**

## QUẠT TRẦN 8 CÁNH - Ceiling Fan



**NCFD6089L** (Vân gỗ – Chiều dài ti 41cm và 51cm)

- Điện áp sử dụng: 220V/50Hz
- Công suất: 89W (Quạt: 65W, Đèn Led: 24W)
- 8 cánh – Chất liệu nhựa ABS
- Đường kính cánh: 152cm
- Có dây an toàn - điều khiển remote
- Động cơ DC
- 06 cấp độ gió
- Lưu lượng gió: 364,04m³/min
- Tích hợp đèn Led có thể thay đổi 3 chế độ
- Tính năng đảo chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi sử dụng chung với máy lạnh
- Chế độ hẹn giờ tắt: 1h – 2h – 4h – 8h
- Tính năng tạo gió tự nhiên
- Trang bị 2 ống ti trong cùng 1 thùng quạt
- Trang bị 2 loại: móc treo và pad treo trong cùng 1 thùng quạt

**5.800.000**



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

## QUẠT TREO TƯỜNG - Wall Fan

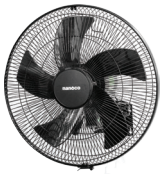

**Quạt treo CN**

**NWF1670K** (Đen)

- Công suất: 50W
- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Lưu lượng gió: 81,07 m³/min
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/ thùng

* Giá 1 cây **740.000**



**Quạt treo cơ B3**

**NWF1218GR** (Ghi)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 30cm
- Đường kính lồng: 35,5cm
- Công suất: 30W
- Lưu lượng gió: 40,8 m³/min
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

* Giá 1 cây **580.000**



**Quạt treo Remote B3**

**NWF1219RC-GR** (Ghi)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 30cm
- Đường kính lồng: 35,5cm
- Công suất: 30W
- Lưu lượng gió: 39,4 m³/min
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt: 1h -3h -6h
- Điều khiển bằng remote

**740.000**



**Quạt treo CN B5**

**NWF1870K** (Đen)

- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh: 45cm
- Đường kính lồng: 49cm
- Công suất: 70W
- Lưu lượng gió: 115,36 m³/min
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/ thùng

* Giá 1 cây **870.000**



**Quạt treo cơ**

**NWF1611G** (Xám)
**NWF1611BL** (Xanh)
**NWF1611BE** (Beige)

- Công suất: 47W
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Lưu lượng gió: 65,7 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

* Giá 1 cây **620.000**



**Quạt treo cơ**

**NWF1614GR** (Ghi)
**NWF1614LG** (Xám nhạt)

- Công suất: 47W
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Lưu lượng gió: 72,6 m³/min
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

* Giá 1 cây **720.000**



**Quạt treo remote**

**NWF1612RC-G** (Xám)
**NWF1612RC-BL** (Xanh)
**NWF1612RC-BE** (Beige)
**NWF1612RC-CB** (Xanh Coban)

- Công suất: 47W
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Lưu lượng gió: 66,5 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt: 1h-3h-6h
- Điều kiển bằng remote

**800.000**

Ampo.vn



**Quạt treo remote**

**NWF1615RC-GR** (Ghi)
**NWF1615RC-LG** (Xám Nhạt)

- Công suất: 47W
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Lưu lượng gió: 77,3 m³/min
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt: 1h-3h-6h
- Điều kiển bằng remote

**900.000**



## QUẠT ĐẢO - Orbit Fan




**Quạt đảo cơ**

**NOF1609** (Xám trắng)

- Công suất: 47W
- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Lưu lượng gió: 68,5 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cây/thùng

* Giá 1 cây **710.000**

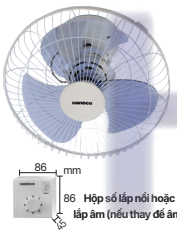


**Quạt đảo cơ**

**NOF1650GR** (Ghi)
**NOF1650BE** (Beige)

- Công suất: 47 W
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Lưu lượng gió: 72 m³/min
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

* Giá 1 cây **800.000**

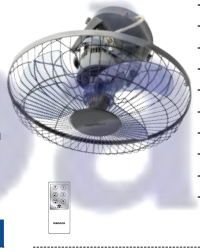

**Quạt đảo Remote**

**NOF1651RC-GR** (Ghi)
**NOF1651RC-BE** (Beige)

- Công suất: 47W
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Lưu lượng gió: 72 m³/min
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt: 1h-3h-6h
- Điều khiển bằng remote
- Đóng gói: 2 cái/thùng

* Giá 1 cây **960.000**




**Quạt đảo cơ B5**

**NOF1853GR** (Ghi)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 45cm
- Đường kính lồng: 49cm
- Công suất: 65W
- Lưu lượng gió: 93,28 m³/min
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/ thùng

* Giá 1 cây **920.000**



**Quạt đảo remote B5**

**NOF1852RC-GR** (Ghi)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 45cm
- Đường kính lồng: 49cm
- Công suất: 65W
- Lưu lượng gió: 113,64 m³/min
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt: 1h-3h-6h
- Điều khiển bằng remote
- Đóng gói: 2 cái/ thùng

* Giá 1 cây **1.060.000**



*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## QUẠT LỬNG - Living Fan

NEW



**Quạt lửng BCN**

**NLF1627K** (Đen)

- Công suất: 50W
- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Lưu lượng gió: 75,52 m³/min
- Chiều cao: 101,5cm
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- 3 cấp độ gió

*Dự kiến tháng có hàng 01/2026

830.000



**Quạt lửng cơ**

**NLF1625P** (Hồng)
**NLF1625BL** (Xanh)
**NLF1625GR** (Ghi)

- Công suất: 47W
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Lưu lượng gió: 73.2 m³/min
- Chiều cao: 75-93 cm
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- 3 cấp độ gió

750.000



**Quạt lửng remote**

**NLF1624RC-BL** (Xanh)
**NLF1624RC-BE** (Beige)

- Công suất: 47W
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Lưu lượng gió: 72,2m³/min
- Chiều cao: 75 - 93cm
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt: 1h-3h-6h
- Điều khiển bằng remote

960.000



## QUẠT BÀN - Table Fan



**Quạt bàn B3**

**NTF1209G** (Xám)
**NTF1209BE** (Beige)
**NTF1209P** (Hồng)

- Công suất: 30W
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 30cm
- Đường kính lồng: 35,5cm
- Lưu lượng gió: 38,2 m³/min
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- 3 cấp độ gió

600.000



**Quạt bàn**

**NTF1630G** (Xám)
**NTF1630BE** (Beige)
**NTF1630J** (Xanh ngọc)

- Công suất: 47W
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Lưu lượng gió: 63,6 m³/min
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- 3 cấp độ gió

660.000

## QUẠT SÀN - Floor Fan

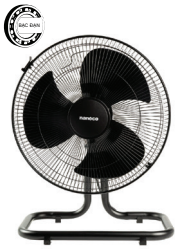

**Quạt sàn**

**NKF1680K** (Đen)

- Công suất: 47W
- 3 cánh quạt
- Lồng vuông đen
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Lưu lượng gió: 77,96 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc đạn
- 3 cấp độ gió

800.000



**Quạt sàn B5**

**NKF1880K** (Đen)

- Công suất: 65W
- 3 cánh quạt
- Lồng vuông đen
- Đường kính cánh: 45cm
- Đường kính lồng: 49cm
- Lưu lượng gió: 114,48 m³/min
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- 3 cấp độ gió

910.000

## QUẠT ĐỨNG - Standing Fan



ĐỘNG CƠ BLDC

**Quạt đứng remote**

**NEF1499W** (Trắng)
**NEF1499P** (Hồng)

- Công suất: 30W
- Điện áp sử dụng: 220V/50Hz
- Động cơ: không chổi than (BLDC)
- Đường kính quạt: 35cm
- Cánh quạt: 7 cánh
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Cấp độ gió: 12 cấp độ
- Lưu lượng gió: 43,34 m³/min
- Chế độ gió: 4 chế độ (Thông thường/ Tự nhiên/ Cảm biến Eco/ Ngủ)
- Hẹn giờ bật/tắt: 1h - 12h
- Điều khiển: Nút nhấn & Remote
- Kích thước: 400 × 380 × 1100mm



2.250.000



**Quạt đứng remote**

**NSF1641RC-GR** (Ghi)
**NSF1641RC-DN** (Xanh navy)
**NSF1641RC-LG** (Xám nhạt)

- Công suất: 50W
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Lưu lượng gió: 86,83 m³/min
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- Chiều cao quạt: 116 – 140cm
- Hẹn giờ tắt: 1h -3h -6h
- Điều khiển bằng phím bấm & remote
- 3 cấp độ gió



1.400.000

NEW



**Quạt đứng BCN**

**NSF1660K** (Đen)

- Công suất: 50W
- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Lưu lượng gió: 76,31 m³/min
- Chiều cao: 121,5cm
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- 3 cấp độ gió

*Dự kiến tháng có hàng 01/2026

880.000

NEW



**Quạt đứng BCN B5**

**NSF1860K** (Đen)

- Công suất: 70W
- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh: 45cm
- Đường kính lồng: 49cm
- Lưu lượng gió: 109,1m³/min
- Chiều cao: 124,5cm
- Motor dây đồng + **sử dụng bạc đạn**
- 3 cấp độ gió



*Dự kiến tháng có hàng 01/2026

1.000.000



**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## QUẠT SẠC - Rechargeable Fan



**NFF1618W** (Trắng)
**NFF1618P** (Hồng)

GẤP GỌN

- Điện áp: DC 5V - Lithium: 10.000mAh (± 10%)
- 4 cấp độ gió
- Chất liệu hợp kim nhôm cao cấp và nhựa ABS
- Kích thước xếp: 214 × 214 × 97mm
- Kích thước mở: 214 × 214 × 1.070mm
- Cổng sạc: Type C
- Thời gian sử dụng: 6h – 24h
(Tùy vào điều kiện sử dụng)

**820.000**



**NRF6219W** (Trắng)
- Điện áp: DC 5V/ 2A
- Công suất: 6W - Pin: 3,7V – 3.600mAh
- 4 cấp độ gió - Chức năng xoay: có
- Đèn led: có
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Thời gian sử dụng: 1,5h – 9,5h
- Kích thước sản phẩm: 160,6 × 225 × 94mm
(Tùy vào điều kiện sử dụng)

**460.000**



**NRF5210G** (Xanh)
- Điện áp: DC 5V/ 1A
- Công suất: 5 W - Pin: 3,7V - 1.800 mAh
- 3 cấp độ gió - Chất liệu: Nhựa ABS
- Thời gian sử dụng: 1h – 8h
- Kích thước sản phẩm: 140 × 190 × 110 mm
(Tùy vào điều kiện sử dụng)

**190.000**



**NRF6213G** (Xanh)
**NRF6213P** (Hồng)
- Điện áp: DC 5V/ 2A
- Công suất: 7W - Pin: 3,7V – 3.600mAh
- 4 cấp độ gió - Chức năng xoay: có
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Thời gian sử dụng: 1,5h – 10,5h
- Kích thước sản phẩm: 190 × 250 × 150mm
(Tùy vào điều kiện sử dụng)

**460.000**



**NRF6536W** (Trắng)
- Điện áp: DC 5V/ 2 A
- Công suất: 6W - Pin: 3,7V - 4.000mAh (±10%)
- 3 cấp độ gió - Chức năng xoay: có
- Đèn led: có
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Thời gian sử dụng: 1h-8h
- Kích thước quạt: 207 × 334 × 170mm
(Tùy vào điều kiện sử dụng)

**520.000**



**NRF1230L** (12 inch) ..... **1.720.000**
**NRF1640L** (16 inch) ..... **2.000.000**
- Điện áp: DC 12V/ AC 90~240V, 50/60 Hz
- Pin: Lithium - 12.000mAh
- Động cơ: Không chổi than (BLDC)
- Công suất: NRF1230L (20W) & NRF1640L (29W)
- Chất liệu: Cánh: Nhôm & Thân: Kim loại phủ sơn tĩnh điện
- Đường kính cánh:
+ NRF1230L: 30cm
+ NRF1640L: 40cm
- Thời gian sạc: 3h-4h
- Thời gian hoạt động:
+ NRF1230L: Từ 3h - 30h
+ NRF1640L: Từ 1h - 18h
- Đèn hiển thị hoạt động và adapter: có
(Tùy vào điều kiện sử dụng)






**NHF3081B** (Xanh)
**NHF3081P** (Tím)
- Điện áp: DC5V/2A
- Công suất: 5,8W
- Cổng sạc: Type C
- Thời gian sạc: Khoảng 4,5h
- Thời gian hoạt động: 2h-8h (tùy vào điều kiện sử dụng)
- Dung lượng pin: Lithium 3.000mAh
- Trang bị dây sạc và dây đeo
- Khối lượng sản phẩm: 182g
- Kích thước sản phẩm: 60 × 54,5 × 164mm

**460.000**








**NHF4858G** (Vàng đồng )
- Điện áp: DC5V/ 2A
- Công suất: 7,3W
- Cổng sạc: Type C
- Có sò lạnh
- Thời gian sạc: Khoảng 4,5h
- Thời gian hoạt động: tùy vào điều kiện sử dụng
+ Chỉ sử dụng quạt: 3h – 9h
+ Sử dụng quạt kết hợp làm lạnh: 1,5h – 3h
- Dung lượng pin: Lithium 4.800mAh
- Trang bị dây sạc
- Khối lượng sản phẩm: 220g
- Kích thước sản phẩm: 60 × 62 × 184mm

**650.000**

ĐA DẠNG CÁCH DÙNG:
QUẠT ĐỨNG, QUẠT BÀN, QUẠT TREO



**NRF9025W** (Trắng)
**NRF9025P** (Hồng)
- Điện áp: AC 220V 50/60Hz/ DC 18V 1,2A
- Động cơ: không chổi than (BLDC)
- Công suất: 21W
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Đường kính cánh: 24cm
- Pin: Lithium 10.000mAh
- Thời gian sạc: 5h – 7h
- Thời gian hoạt động: 1h – 20h
- Đèn hiển thị hoạt động và adapter: có
- Điều khiển: Cảm ứng & Remote
- Kích thước sản phẩm: 307 × 307 × 1.067mm
(Tùy vào điều kiện sử dụng)

**2.100.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

# THIẾT BỊ ĐIỆN GIA DỤNG



BẾP TỪ ĐÔI **NICL481**

### *Công nghệ Half-Bridge

NICL481 trang bị công nghệ Half-Bridge hiện đại, nhờ đó bạn có thể thỏa sức chế biến vạn món ngon bùng vị mà không đắn đo tiêu tốn quá nhiều năng lượng.

### *Cảm ứng trượt

Bếp có 2 bảng điều khiển độc lập với màn hình LED và cảm ứng trượt hiện đại, giúp thao tác dễ dàng và thuận tiện.

### *Đa chức năng

Bếp từ NICL481 tích hợp nhiều chức năng như hâm nóng (Warm), hấp (Stew), xào (Stir-fry), nấu nhanh (Booster), khóa trẻ em (Lock) và hẹn giờ (Timer), đáp ứng đa dạng nhu cầu của người sử dụng.

### *Tính năng an toàn

Tự động ngắt khi quá nhiệt, khi sử dụng sai dụng cụ nấu hoặc khi nước trào ra bề mặt bếp, đảm bảo an toàn tối đa trong quá trình sử dụng.



- BÌNH ĐUN SIÊU TỐC
- BÌNH THỦY ĐIỆN



- NỒI CƠM ĐIỆN
- NỒI ĐIỆN ĐA NĂNG



- BẾP ĐIỆN
- MÁY SƯỞI DẦU

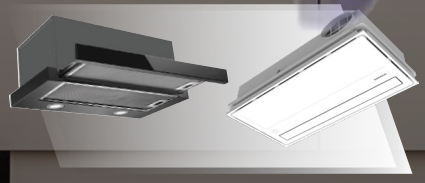

- MÁY HÚT MÙI
- MÁY SƯỞI CÓ THÔNG GIÓ



- MÁY HÚT ẨM
- MÁY LỌC KHÔNG KHÍ



- TỦ SẤY QUẦN ÁO
- MÁY BƠM NƯỚC



ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## BÌNH ĐUN SIÊU TỐC - Kettle



**NKT1886N** (Bình đun thân bóng)
**NKT1887N** (Bình đun thân nhám)
- Điện áp: 220-240V, 50/60Hz
- Công suất: 1.800W
- Dung tích: 1.8L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo – đỏ
- Kích thước sản phẩm: 216 × 159 × 235mm

240.000



**NKT3018BR** (Nâu)
- Điện áp: 220-240V, 50-60Hz
- Công suất: 1.800W
- Dung tích: 3,0L
- Chất liệu ruột bình: Inox 201 cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo – cam
- Kích thước sản phẩm: 210 × 190 × 290mm

DUNG TÍCH LỚN

370.000



**NKT2241B** (Xanh dương)
- Điện áp: 220-240V, 50-60Hz
- Công suất: 1.800W
- Dung tích: 2,2L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo – đỏ
- Kích thước sản phẩm: 225 × 168 × 238mm

300.000



**NKT1718G** (Xanh)
**NKT1718BE** (Beige)
- Điện áp: 220-240V, 50/60Hz
- Công suất: 1.850-2.200W
- Dung tích: 1,7L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304
- Đèn LED: Đèn báo cam
- Kích thước sản phẩm: 210 × 151 × 259.5mm

400.000



**NKT1761DB** (Xanh đen)
**NKT1761G** (Xanh lá)
- Điện áp: 220-240V, 50-60Hz
- Công suất: 1.200-1.450 W
- Dung tích: 1,7L
- Chất liệu ruột bình: Thủy tinh chịu nhiệt cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo – xanh
- Kích thước sản phẩm: 210 × 145 × 225mm

340.000



**NKT1889B** (Xanh)
**NKT1889Y** (Vàng)
- Điện áp: 220-240V, 50/60Hz
- Công suất: 1.800W
- Dung tích: 1,8L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304
- Đèn LED: hiển thị nhiệt độ
- Kích thước sản phẩm: 230 × 170 × 255mm

HIỂN THỊ NHIỆT ĐỘ

420.000



**NKT1875W** (Trắng)
- Điện áp: 220-240V, 50-60Hz
- Công suất: 1.500W
- Dung tích: 1,8L
- Chất liệu ruột bình: Thủy tinh cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo – xanh
- Kích thước sản phẩm: 221 × 210 × 240mm

370.000



**NKT1791G** (Xanh ngọc)
- Điện áp: 220-240V, 50/60Hz
- Công suất: 1.850-2.200W
- Dung tích: 1,7L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304
- Điều khiển: Cảm ứng, LED thông minh
- Kích thước sản phẩm: 215 × 175 × 258mm
- Có tính năng giữ ấm theo 4 mức nhiệt (40°C - 70°C - 80°C - 90°C)

CHỨC NĂNG GIỮ ẤM
CẢM ỨNG

600.000



**NKT1702**
- Điện áp: 220-240V, 50/60Hz
- Công suất: 1.850 - 2.200W
- Dung tích: 1,7L
- Chất liệu ruột bình: Thủy tinh chịu nhiệt cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo - xanh
- Kích thước sản phẩm: 216 × 161 × 244mm

420.000



**NKT1790**
- Điện áp: 220-240V, 50/60Hz
- Công suất: 1.850-2.200W
- Dung tích: 1,7L
- Chất liệu ruột bình: Thủy tinh chịu nhiệt cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo - xanh
- Kích thước sản phẩm: 216 × 151 × 244mm

420.000




## BÌNH THỦY ĐIỆN - Electric thermos pot



**NETF320** (Beige)
- Điện áp: 220V, 50Hz
- Công suất: 750W
- Dung tích: 3,2L
- Chất liệu: Lòng bình inox 304 và vỏ nhựa pp
- Kích thước sản phẩm: 310 × 230 × 300mm
- Kích thước hộp: 270 × 270 × 360mm
- Khối lượng: 2,75Kg

1.230.000



**NETF500** (Xanh đen)
- Điện áp: 220V, 50Hz
- Công suất: 750W
- Dung tích: 5L
- Chất liệu: Lòng bình inox 304 và vỏ kim loại
- Kích thước sản phẩm: 295 × 230 × 370mm
- Kích thước hộp: 266 × 266 × 420mm
- Khối lượng: 2,6Kg

1.280.000



**NETF400** (Bạc)
- Điện áp: 220V, 50Hz
- Công suất: 750W
- Dung tích: 4L
- Chất liệu: Lòng bình inox 304 và vỏ kim loại
- Kích thước sản phẩm: 305 × 230 × 350mm
- Kích thước hộp: 273 × 273 × 380mm
- Khối lượng hộp: 2,7Kg

1.230.000

NEW



**NETF502** (Trắng)
- Điện áp: 220V, 50Hz
- Công suất: 1.200W
- Dung tích: 5L
- Chất liệu: Lòng bình inox 304 và vỏ nhựa PP
- Kích thước sản phẩm: 310 × 245 × 380mm
- Kích thước hộp: 295 × 295 × 405 mm
- Khối lượng: 3,1Kg

HIỂN THỊ LED
HẸN GIỜ

1.770.000

NEW



**NETF501** (Xám)
- Điện áp: 220V, 50Hz
- Công suất: 1.600W
- Dung tích: 5L
- Chất liệu: Lòng bình inox 304 và vỏ kim loại
- Kích thước sản phẩm: 300 × 240 × 365mm
- Kích thước hộp: 300 × 240 × 365mm
- Khối lượng: 2,75Kg

CẢM ỨNG
HIỂN THỊ LED
HẸN GIỜ

1.450.000




*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## NỒI CƠM ĐIỆN NẮP GÀI - Rice Cooker



**NRC0801W** (Trắng cam)
- Điện áp: 220V, 50Hz
- Công suất: 250W
- Dung tích: 0,8L
- Điều khiển: Nút nhấn
- Chất liệu: Lòng nồi phủ chống dính Whitford, dày 1,4mm
- Kích thước sản phẩm: 220 × 200 × 224mm
- Khối lượng hộp: 1,95 Kg

590.000



**NRC1206W** (Trắng)
- Điện áp: 220V, 50Hz
- Công suất: 500W
- Dung tích: 1,2L
- Điều khiển: Nút nhấn
- Chất liệu: Lòng nồi phủ chống dính Whitford, dày 1,5mm
- Kích thước sản phẩm: 288 × 280 × 228mm
- Khối lượng hộp: 3,1 Kg

920.000



**NRC1850DB** (Xanh đen)
- Điện áp: 220-240V, 50-60Hz
- Công suất: 700W
- Dung tích: 1,8L
- Chất liệu: Lòng nồi phủ chống dính tổ ong, dày 1,4mm
- Kích thước sản phẩm: 286 × 275 × 292mm
- Khối lượng hộp: 3,1kg

850.000



**NRC2250G** (Xanh lá)
- Điện áp: 220-240V, 50-60Hz
- Công suất: 900W
- Dung tích: 2,2L
- Chất liệu: Lòng nồi phủ chống dính tổ ong, dày 1,5mm
- Kích thước sản phẩm: 286 × 275 × 305mm
- Khối lượng hộp: 3,4kg

890.000

## NỒI CƠM ĐIỆN NẮP RỜI - Rice Cooker



**NRC1201G** (Xanh lá)
- Điện áp: 220V, 50Hz
- Công suất: 400W
- Dung tích: 1,2L
- Điều khiển: Nút nhấn
- Chất liệu: Hợp kim nhôm phủ chống dính
- Kích thước sản phẩm: 214 × 225 × 225mm
- Khối lượng hộp: 1,37 kg

480.000



**NRC2203G** (Xanh lá)
- Điện áp: 220V, 50Hz
- Công suất: 900W
- Dung tích: 2,2L
- Chất liệu: Hợp kim nhôm phủ chống dính
- Kích thước sản phẩm: 266 × 275 × 275mm
- Khối lượng hộp: 2,33kg

690.000



**NRC1802G** (Xanh lá)
**NRC1802DB** (Xanh đen)
- Điện áp: 220V, 50Hz
- Công suất: 700W
- Dung tích: 1,8L
- Chất liệu: Hợp kim nhôm phủ chống dính
- Kích thước sản phẩm: 254 × 255 × 255mm
- Khối lượng hộp: 1,93kg

585.000

## NỒI CƠM ĐIỆN TỬ - Digital Rice Cooker

NEW



**NRC1807GO** (Vàng đồng)
- Điện áp: 220V, 50Hz
- Công suất: 900W
- Dung tích: 1,8L
- Điều khiển: Cảm ứng & màn hình Led
- Chất liệu: Lòng nồi phủ chống dính, dày 1,9mm
- Kích thước sản phẩm: 365 × 315 × 280mm
- Khối lượng hộp: 5,15kg

1.790.000

NEW



**NRC1818M** (Đen)
- Điện áp: 220V, 50Hz
- Công suất: 800W
- Dung tích: 1,8L
- Điều khiển: Cảm ứng & màn hình Led
- Chất liệu: Lòng nồi phủ chống dính tổ ong, dày 1,5mm
- Kích thước sản phẩm: 320 × 260 × 230mm
- Khối lượng hộp: 3,8kg

1.610.000

NEW



**NRC1202BE** (Trắng)
- Điện áp: 220V, 50Hz
- Công suất: 500W
- Dung tích: 1,2L
- Điều khiển: Nút nhấn & màn hình Led
- Chất liệu: Lòng nồi phủ chống dính tổ ong, dày 1,5mm
- Kích thước sản phẩm: 320 × 260 × 230mm
- Khối lượng hộp: 2,2kg

1.050.000

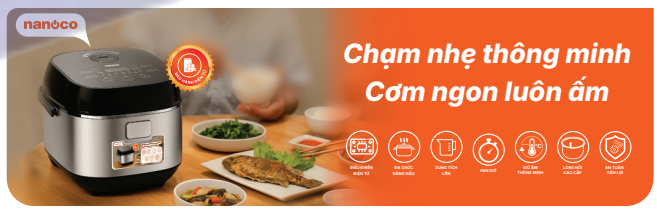


## NỒI, CHẢO & NỒI ĐIỆN ĐA NĂNG - Cookware & Multi Pot



**NCWY320**
- Kích thước: D=26 cm
- Chất liệu: Inox 410
- Khối lượng: 320 gram
- Đáy: cảm ứng từ
- Tay cầm: nhựa PP chịu nhiệt
- Kích thước thùng: 680 × 570 × 285mm
- Đóng gói: 20 cái/ thùng

100.000



**NCWS540**
- Gồm: + Nồi D=18cm và D=24cm (có nắp)
  + Chảo D=24cm
- Màu sắc: Vàng kem
- Chất liệu: + Thân nồi: hợp kim nhôm cao cấp
  + Phủ lớp đá cẩm thạch chống dính, chịu nhiệt
  + Tay cầm bằng Bakelite với silicon mềm mại
- Khối lượng: 3,5 kg/ bộ

Sản phẩm dùng được cho tất cả các loại bếp

1.000.000



**NCWS850**
- Gồm: + Nồi D=18 cm và D=24cm (có nắp)
  + Quánh (nồi) D=16cm - (Có nắp)
  + Chảo D=24cm - (Có nắp)
- Độ dày đáy: 5 lớp
- Chất liệu: Inox 304 cao cấp
- Đáy: bắt từ
- Khối lượng: 5kg/ bộ

Sản phẩm dùng được cho tất cả các loại bếp

1.160.000

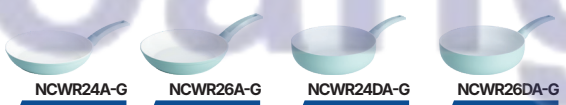

| | NCWR24A-G | NCWR26A-G | NCWR24DA-G | NCWR26DA-G |
|---|---|---|---|---|
| | 290.000 | 330.000 | 290.000 | 330.000 |
| • Kích thước (cm) | D24 x H4,8 | D26 x H5,0 | D24 x H7,0 | D26 x H7,5 |
| • Độ dày vành | 4mm | 4mm | 2.5mm | 2.5mm |
| • Đáy | Cảm ứng từ | | | |
| • Tay cầm | Bakelite với sơn silicon tạo cảm giác mềm mại | | | |
| • Chất liệu | Hợp kim nhôm cao cấp, phủ chống dính: Ceramic, không chứa PFOA | | | |
| • Khối lượng sản phẩm (Kg) | 0,66 | 0,72 | 0,71 | 0,81 |
| • Kích thước thùng (mm) | 520 x 340 x 140 | 520 x 340 x 150 | 520 x 340 x 180 | 560 x 360 x 190 |
| • Khối lượng thùng (Kg) | 4,6 | 5 | 4,8 | 5,5 |
| • Đóng gói | 06 cái/ thùng | | | |



**NMP160W** (Trắng)
**NMP160P** (Hồng)
- Điện áp: 220-240V - 50/ 60Hz
- Công suất: 700W
- Chất liệu: Inox 410, phủ chống dính
- Thể tích: 1,6L
- Kích thước sản phẩm: 360 × 185 × 135mm
- Kích thước hộp: 400 × 205 × 117mm
- Khối lượng: 1,35 kg

360.000



**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## BẾP HỒNG NGOẠI ĐƠN - Single Infrared cooker



**NICL665** - Bếp hồng ngoại
- Điện áp: 220-240V, 50/ 60Hz
- Công suất: 2.000W
- Chất liệu: Mặt kính Crystal nhám
- Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
- Kích thước sản phẩm: 360 × 280 × 65mm
- Khối lượng: 2,54kg
- Tự động tắt khi quá tải nhiệt & điện

**680.000**



**NICL350** - Bếp hồng ngoại
- Điện áp: 220-240V, 50/ 60Hz
- Công suất: 2.000W
- Chất liệu: Mặt kính Crystal bóng
- Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
- Kích thước sản phẩm: 420 × 298 × 65mm
- Khối lượng: 2,54kg
- Tự động ngắt khi quá tải nhiệt & điện

**840.000**

## BẾP TỪ ĐÔI - Single Induction cooker



**NICY660** - Bếp điện từ
- Điện áp: 220-240V, 50/ 60Hz
- Công suất: 1.800W-2.000W
- Chất liệu:
  + Mặt kính: Crystal bóng
  + Mâm nhiệt: 100% dây đồng
- Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
- Kích thước: 350 × 280 × 60mm
- Khối lượng: 2,3 kg
- Tự động ngắt khi quá tải nhiệt & điện

Ampo.vn

**930.000**

NEW



**NICK667** - Bếp điện từ
- Điện áp: 220-240V, 50/ 60Hz
- Công suất: 2.000W
- Chất liệu:
+ Mặt kính: Crystal bóng
+ Mâm nhiệt: 100% dây đồng
- Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
- Kích thước sản phẩm: 280 × 360 × 65mm
- Khối lượng: 2,15kg
- Tự động tắt khi quá tải nhiệt & điện

**1.180.000**

DÒNG BẾP MỎNG



**NICZ839** - Bếp điện từ
- Điện áp: 220-240V, 50/ 60Hz
- Công suất: 1.850W - 2.000W
- Chất liệu: Mặt kính Crystal
- Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
- Kích thước sản phẩm: 290 × 370 × 42mm
- Khối lượng: 2,8kg
- Tự động tắt khi quá tải nhiệt & điện

**1.080.000**

NEW



**NICL662** - Bếp điện từ
- Điện áp: 220-240V, 50/ 60Hz
- Công suất: 1.850W-2.000W
- Chất liệu:
+ Mặt kính: Crystal bóng
+ Mâm nhiệt: 100% dây đồng
- Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
- Kích thước sản phẩm: 280 × 350 × 52mm
- Khối lượng: 2,4kg
- Tự động tắt khi quá tải nhiệt & điện

**1.080.000**

DÒNG BẾP MỎNG



**NICS647** - Bếp điện từ
- Điện áp: 220-240V, 50/ 60Hz
- Công suất: 2.000W
- Chất liệu:
  + Mặt kính: Ceramic bóng
  + Mâm nhiệt: 100% dây đồng
- Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
- Kích thước: 350 × 280 × 47mm
- Khối lượng: 2,6kg
- Tự động ngắt khi quá tải nhiệt & điện

Ampo.vn

**1.180.000**

LẮP ÂM VÀ NỔI



INVERTER

**NICL679** - Bếp điện từ
- Điện áp: 220-240V, 50-60Hz
- Công suất: 2.000W
- Công suất tăng cường: 2.200W
- Chất liệu:
  + Mặt kính: Crystal bóng
  + Mâm nhiệt: 100% dây đồng
- Điều khiển: Cảm ứng trượt hiện đại
- Kích thước sản phẩm: 320 × 390 × 80mm
- Kích thước lỗ khoét: 270 × 360mm
- Khối lượng: 3,9kg
- Tự động tắt khi quá tải nhiệt & điện
- Trang bị tính năng chống tràn

**1.520.000**

## BẾP TỪ ĐÔI - Double Induction cooker

NEW

LẮP NỔI KHÔNG LẮP ÂM



**NICZ485** - Bếp điện từ đôi
- Điện áp: 220-240V, 50/ 60Hz
- Công suất: 1.800W+1.700W
- Chất liệu:
+ Mặt kính: Crystal bóng
+ Mâm nhiệt: 100% dây đồng
- Điều khiển: Cảm ứng trượt thông minh, màn hình LED
- Kích thước sản phẩm: 578 × 368 × 55mm
- Khối lượng: 5,1kg
- Tự động tắt khi quá tải nhiệt & điện

**5.480.000**



LẮP ÂM VÀ NỔI



**NICL290** - Bếp điện kết hợp từ & hồng ngoại
- Điện áp: 220-240V, 50/ 60Hz
- Công suất vùng nấu từ: 2000W, Booster: 2.200W
- Công suất vùng hồng ngoại: 2.000W
- Loại mâm nhiệt vùng nấu từ: 100% dây đồng
- Điều khiển: Cảm ứng trượt hiện đại
- Chất liệu: Mặt kính Crystal bóng
- Kích thước sản phẩm: 734 × 433 × 84mm
- Kích thước lỗ khoét: 675 × 390mm
- Khối lượng: 10kg
- Tự động tắt khi quá nhiệt & điện
- Trang bị tính năng chống tràn

Ampo.vn

**6.900.000**

LẮP ÂM VÀ NỔI



MADE IN THAILAND

**NICL483** - Bếp điện từ đôi
- Điện áp: 220-240V, 50/ 60Hz
- Công suất: 2.000W+2.000W
- Booster 2 vùng lên tới 4400W
- Loại mâm nhiệt: 100% dây đồng
- Điều khiển: Cảm ứng trượt hiện đại
- Chất liệu: Mặt kính Crystal bóng
- Kích thước sản phẩm: 734 × 433 × 83mm
- Kích thước lỗ khoét: 675 × 390mm
- Khối lượng: 9,6kg
- Tự động ngắt khi quá tải nhiệt & điện
- Trang bị tính năng chống tràn

Ampo.vn

**8.500.000**

LẮP ÂM VÀ NỔI



MADE IN THAILAND

INVERTER

**NICL482** - Bếp điện từ đôi
- Điện áp: 220-240V, 50/ 60Hz
- Công suất: 2.000W+2.000W
- Booster 2 vùng lên tới 4.400W
- Loại mâm nhiệt: 100% dây đồng
- Điều khiển: Cảm ứng trượt hiện đại
- Chất liệu: Mặt kính Crystal bóng
- Kích thước sản phẩm: 734 × 433 × 82mm
- Kích thước lỗ khoét: 675 × 390mm
- Khối lượng: 10kg
- Tự động ngắt khi quá tải nhiệt & điện
- Trang bị tính năng chống tràn

Ampo.vn

**10.000.000**

LẮP ÂM VÀ NỔI



MADE IN THAILAND

HALF BRIDGE

INVERTER

**NICL481** - Bếp điện từ đôi
- Điện áp: 220-240V, 50/ 60Hz
- Công suất: 2.400W+2.400W
- Booster 2 vùng lên tới 5.200W
- Loại mâm nhiệt : 100% dây đồng
- Điều khiển: Cảm ứng trượt hiện đại
- Chất liệu : Mặt kính Ceramic bóng
- Kích thước sản phẩm: 731 × 431 × 84mm
- Kích thước lỗ khoét: 675 × 390mm
- Khối lượng: 14kg
- Tự động tắt khi quá nhiệt & điện
- Trang bị tính năng chống tràn
- Trang bị công nghệ HALF BRIDGE – sôi liu riu

Ampo.vn

**10.900.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## MÁY SƯỞI DẦU - Oil Heater





**NOH2614RC**

- Điện áp sử dụng: 220-240V/ 50-60Hz
- Công suất: 2.600W
- Phạm vi sử dụng: 15-20m²
- Điều khiển: Cảm ứng + remote
- Mức độ nhiệt: 3 mức độ (1.000W – 1.500W – 2.600W)
- Nhiệt độ: từ 15°C đến 45°C
- Số thanh tỏa nhiệt: 13 thanh
- Kích thước thanh: 145×575mm
- Hẹn giờ: Có
- Có giá treo quần áo, hộp đựng tinh dầu
- Tự động ngắt khi đổ ngã
- Kích thước sản phẩm: 550 × 290 × 620mm

2.750.000



**NOH2613**

- Điện áp sử dụng: 220-240V/ 50-60Hz
- Công suất: 2.600W
- Phạm vi sử dụng: 15-20m²
- Điều khiển: Nút vặn
- Mức độ nhiệt: 3 mức độ (1.000W – 1.500W – 2.600W)
- Nhiệt độ: từ 15°C đến 45°C
- Số thanh tỏa nhiệt: 13 thanh
- Kích thước thanh: 145×575mm
- Có giá treo quần áo, hộp đựng tinh dầu
- Tự động ngắt khi đổ ngã
- Kích thước sản phẩm: 550 × 290 × 620mm

2.100.000

## MÁY HÚT MÙI – Range Hood

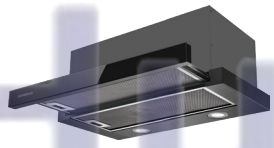

**NRH701B**

- Điện áp: 220 -240V, 50/ 60Hz
- Công suất: 200W
- Công suất đèn: 3W
- Động cơ: Bạc đạn
- Lực hút tối đa: 800m³/h
- Đường kính lỗ thoát: 150mm
- Tấm lọc: bằng nhôm, 2 cái x 3 lớp
- Kích thước sản phẩm: 695 × 280 × 305mm
- Khối lượng: 9kg
- Đóng gói: 01 bộ/ thùng
- Có than hoạt tính đi kèm sản phẩm

2.900.000

CẢM ỨNG
CẢM ỨNG KHÔNG CHẠM

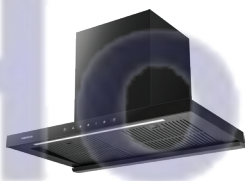

**NRH702B**

- Điện áp: 220 -240V, 50/ 60Hz
- Công suất: 200W
- Công suất đèn: 3W
- Động cơ: BLDC – 100% dây đồng
- Lực hút tối đa: 1.280m³/h
- Đường kính lỗ thoát: 160mm
- Tấm lọc: bằng kim loại 2 vách ngăn
- Kích thước sản phẩm: 700 × 420× 400mm
- Khối lượng: 15kg
- Đóng gói: 01 bộ/ thùng
- Có than hoạt tính đi kèm sản phẩm

5.000.000

NEW
CẢM ỨNG
CẢM ỨNG KHÔNG CHẠM



**NRH703M**

- Điện áp: 220-240V, 50/ 60Hz
- Công suất: 130W
- Công suất đèn: 3W
- Động cơ: AC motor
- Lực hút tối đa: 550m³/h
- Đường kính lỗ thoát: 120mm
- Tấm lọc: bằng nhôm, 2 cái x 3 lớp
- Kích thước sản phẩm: 695 × 470 × 135mm
- Khối lượng: 7,5kg
- Đóng gói: 01 bộ/ thùng
- Có than hoạt tính đi kèm sản phẩm

2.800.000






ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

*Giá bán đã bao gồm VAT

## MÁY SƯỞI CÓ THÔNG GIÓ - Bathroom Dryer



**NBD0330**
- Điện áp: 220V, 50Hz
- Chất liệu: nhựa PC và PP
- Công suất:
  + Sưởi PTC: 2200W
  + Quạt hút: 35W
  + Làm mát: 35W
  + Đèn: 13 W
- Kích thước khoét lỗ: 275 × 275mm
- Lưu lượng gió: 140 $m^3/h$
- Điều khiển: Remote
- Sản phẩm: 300 × 300 × 166,3mm - 4,2Kg
- Chức năng: Sưởi ấm, sấy khô, gió mát, thông gió và đèn sáng

**2.200.000**



**NBD2560**
- Điện áp: 220V, 50Hz
- Chất liệu: nhựa PC và PP
- Công suất:
  + Sưởi PTC: 2400W
  + Quạt hút: 40W
  + Làm mát: 40W
  + Đèn: 18W
- Kích thước khoét lỗ: 305 × 605mm
- Lưu lượng gió: 150$m^3/h$
- Điều khiển: Remote
- Sản phẩm: 634 × 334 × 138,4mm - 5,9kg
- Chức năng: Sưởi ấm, sấy khô, gió mát, thông gió và đèn sáng

**2.750.000**

NEW SWING



**NBD2561**
- Điện áp: 220V, 50Hz
- Chất liệu: nhựa PC và PP
- Công suất:
  + Sưởi PTC: 2600W
  + Quạt hút: 40W
  + Làm mát: 40W
  + Đèn: 25W
- Kích thước khoét lỗ: 305 × 605mm
- Lưu lượng gió: 150$m^3/h$
- Điều khiển: Remote
- Sản phẩm: 600 × 300 × 130mm - 5.8kg
- Chức năng: Sưởi ấm, sấy khô, gió mát, thông gió và đèn sáng

**3.250.000**




## MÁY HÚT ẨM - Dehumidifier






| Thông số kỹ thuật | | NDH102 | NDH103 | NDH163 | NDH205 | NDH256 | NDH304 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 3.650.000 | 3.830.000 | 5.100.000 | 5.600.000 | 6.200.000 | 6.500.000 |
| Phạm vi sử dụng | ($m^2$) | 10 - 15$m^2$ | 10 - 15$m^2$ | 16 - 24$m^2$ | 20 - 30$m^2$ | 25 - 42$m^2$ | 30 - 45$m^2$ |
| Khả năng hút ẩm (30°C - 80%) | (L/D) | 10 | 10 | 16 | 20 | 25 | 30 |
| Công suất (32°C-90%) | (W) | 220 | 200 | 290 | 360 | 400 | 420 |
| Bình chứa | (L) | 2,4 | 2,5 | 3,5 | 5,5 | 6,5 | 4,7 |
| Loại máy | | Nén lạnh | Nén lạnh | Nén lạnh | Nén lạnh | Nén lạnh | Nén lạnh |
| Điều khiển | | Cảm ứng | Cảm ứng – Thanh trượt Điều chỉnh tăng giảm | Cảm ứng - Thanh trượt Điều chỉnh tăng giảm | Cảm ứng | Cảm ứng | Nút nhấn |
| Lực hút | ($m^3/h$) | 92 | 120 | 195 | 195 | 195 | 220 |
| Tốc độ | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Khóa trẻ em | | • | - | - | • | • | • |
| Gas làm lạnh | | R290 | R290 | R290 | R290 | R290 | R290 |
| Hẹn giờ | (h) | 1-24h | 1-24h | 1-24h | 1-24h | 1-24h | 1-24h |
| Báo độ ẩm | | - | Có hiển thị cấp độ độ ẩm qua màu sắc | Có hiển thị cấp độ độ ẩm qua màu sắc | Có hiển thị cấp độ độ ẩm qua màu sắc | Có hiển thị cấp độ độ ẩm qua màu sắc | |
| Báo và tự động tắt khi đầy bình chứa | | • | • | • | • | • | • |
| Tích hợp sấy quần áo | | - | • | • | • | • | - |
| Màng lọc | | Carbon, bụi thô | Carbon, bụi thô | Carbon, bụi thô | Carbon, bụi thô | Carbon, bụi thô | Carbon, bụi thô |
| Cảnh báo thay bộ lọc | | - | - | - | - | - | • |
| Tuổi thọ màng lọc | | 1 năm | 1 năm | 1 năm | 1 năm | 1 năm | 1 năm |
| Chế độ hoạt động | | Chế độ hút ẩm thông thường<br>Chế độ quạt | Chế độ hút ẩm thông thường<br>Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt<br>Chế độ ngủ | Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ hút ẩm thông thường<br>Chế độ quạt<br>Chế độ ngủ | Chế độ hút ẩm thông thường<br>Chế độ hút ẩm mạnh<br>Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt<br>Chế độ ngủ | Chế độ hút ẩm thông thường<br>Chế độ hút ẩm mạnh<br>Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt<br>Chế độ ngủ | Chế độ hút ẩm thông thường<br>Chế độ hút ẩm mạnh<br>Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt<br>Chế độ ngủ |
| Khối lượng sản phẩm | (Kg) | 10 | 8,5 | 12 | 12,5 | 13 | 14 |
| Kích thước sản phẩm (C x R x S) | (mm) | 310×200×570 | 250×250×528 | 260×260×618 | 350×200×600 | 340×240×570 | 390×260×500 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

## MÁY LỌC KHÔNG KHÍ - Air Purifier

NEW



### Không khí sạch, cuộc sống khỏe

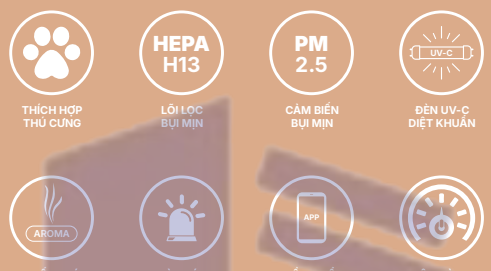




**NAP2725**
- Điện áp: 100–240V ~ 50/60Hz
- Phạm vi sử dụng: 25 - 30m²
- Công suất: 27W
- Lưu lượng không khí (CADR): 210m³/h (118CFM)
- Loại motor: DC
- Điều khiển: cảm ứng
- Cấp độ gió: 3 cấp độ
- Khả năng lọc: Lọc bụi kích thước 0,3µm
- Chế độ: Tự động
- Tích hợp cảm biến bụi PM2.5
- Tích hợp công nghệ Ion âm
- Hẹn giờ: 2h – 4h – 8h
- Chức năng cảnh báo bộ lọc/ Khóa trẻ em/Thể hiện chất lượng không khí qua màu sắc
- Khử khuẩn bằng đèn UV
- Loại lưới lọc: HEPA H13 & Carbon
- Sử dụng cho người và PET
- Kích thước sản phẩm: 278 × 278 × 515mm
- Khối lượng sản phẩm: 2,9kg

3 cấp độ màu: Tốt / Trung bình / Ô nhiễm

**3.300.000**



**NAP9933S**
- Điện áp: 100–240V ~ 50/60Hz
- Phạm vi sử dụng: 30 – 40m²
- Công suất: 35W
- Lưu lượng không khí (CADR): 350m³/h (200CFM)
- Loại motor: DC
- Điều khiển: Cảm ứng và App
- Cấp độ gió: 3 cấp độ & cấp tự động
- Khả năng lọc: Lọc bụi kích thước 0,3µm
- Chế độ: Tự động/ Ngủ
- Tích hợp cảm biến bụi PM2.5
- Hẹn giờ: 1h-24h
- Chức năng cảnh báo bộ lọc/ Khóa trẻ em/Thể hiện chất lượng không khí qua màu sắc
- Chức năng khuếch tán tinh dầu
- Loại lưới lọc: Lưới lọc thô & HEPA H13 & Carbon
- Sử dụng cho người và PET
- Kích thước sản phẩm: 257 × 253 × 490mm
- Khối lượng sản phẩm: 4,0kg

3 cấp độ màu: Tốt / Trung bình / Ô nhiễm

**4.600.000**

## TỦ SẤY QUẦN ÁO - Clothes dryer









**NCD1502**
- Điện áp: 220V/ 50Hz
- Công suất: 1500W
- Sức chứa quần áo khô: ≤20 kg
- Hẹn giờ: tối đa 180 phút
- Điều khiển: Nút vặn
- Kích thước sản phẩm: 800 × 450 × 1700mm
- Khối lượng sản phẩm: 4,5kg

**1.330.000**



**NCD2024RC**
- Điện áp: 220V/ 50Hz
- Công suất: 2000W
- Sức chứa quần áo khô: ≤ 30kg
- Hẹn giờ tối đa: 240 phút
- Điều khiển: Remote + Cảm ứng
- 3 cấp độ: Quạt (Lạnh) - 1000W (Nóng) - 2000W (Nóng)
- Kích thước sản phẩm: 900 × 500 × 1700mm
- Khối lượng sản phẩm: 5,7kg

**2.020.000**



**NCD2006**
- Điện áp: 220V/ 50Hz
- Công suất: 2000W
- Sức chứa quần áo khô: ≤30kg
- Hẹn giờ: tối đa 180 phút
- Điều khiển: Nút vặn
- Kích thước sản phẩm: 900 × 500 × 1700mm
- Khối lượng sản phẩm: 6,0kg

**1.660.000**



**NCD2207**
- Điện áp: 220V/50 Hz
- Công suất: 2200W
- Sức chứa quần áo khô: ≤ 50 kg
- Hẹn giờ tối đa: 180 phút
- Điều khiển: Nút vặn
- Kích thước sản phẩm: 1000 × 500 × 1800mm
- Khối lượng sản phẩm: 6,9kg

**1.990.000**



**ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## MÁY BƠM NƯỚC TĂNG ÁP TỰ ĐỘNG

### Tăng áp điện tử

*Bơm có cảm biến dòng chảy
*Dây điện 1,8m + phích cắm
*Cổ bầu áp lực bằng kim loại
*Bơm dùng được cho cả nước NÓNG VÀ LẠNH



| Mã hàng | Công suất (W) | Công suất (HP) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính Ống hút/xả (mm) | Cột áp tối đa (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NCPS128-A | 128 | 0,17 | 30 | 34 | 25 | ● | ● | 2.320.000 |
| NCPS200-A | 200 | 0,24 | 36 | 34 | 28 | ● | ● | 2.540.000 |
| NCPS300-A | 300 | 0,4 | 38 | 34 | 30 | ● | ● | 2.620.000 |
| NCPS400-A | 400 | 0,53 | 40 | 34 | 32 | ● | ● | 2.720.000 |



| Mã hàng | Công suất (W) | Công suất (HP) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính Ống hút/xả (mm) | Cột áp tối đa (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NCPS250-AT | 250 | 0,34 | 37 | 34 | 30 | ● | ● | 2.600.000 |
| NCPS370-AT | 370 | 0,5 | 40 | 34 | 36 | ● | ● | 2.680.000 |
| NCPS550-AT | 550 | 0,7 | 50 | 34 | 42 | ● | ● | 3.550.000 |
| NCPS750-AT | 750 | 1 | 57 | 34 | 50 | ● | ● | 3.700.000 |

### Biến tần

*Dây điện 1,5m + phích cắm
*Nhiệt độ nước khuyến nghị sử dụng <75°C



| Mã hàng | Công suất (W) | Công suất (HP) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính Ống hút/xả (mm) | Cột áp tối đa (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NIP400 | 400 | 0,53 | 66 | 34 | 42 | ● | ● | 4.300.000 |
| NIP600 | 600 | 0,8 | 70 | 34 | 52 | ● | ● | 5.650.000 |

## MÁY BƠM NƯỚC ĐẨY CAO

### Có tay xách

*Dây điện 1,8m + phích cắm



| Mã hàng | | Công suất (W) | Công suất (HP) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính ống hút/xả (mm) | Chiều sâu hút tối đa (m) | Cột áp (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSP128 | NGP128 | 128 | 0,17 | 30 | 34 | 8 | 25 | ● | ● | 1.580.000 |
| NSP200 | NGP200 | 200 | 0,24 | 36 | 34 | 8 | 28 | ● | ● | 1.700.000 |
| NSP300 | NGP300 | 300 | 0,4 | 38 | 34 | 8 | 30 | ● | ● | 1.850.000 |
| NSP400 | NGP400 | 400 | 0,53 | 40 | 34 | 8 | 32 | ● | ● | 2.000.000 |

### Không có tay xách

*Dây điện 20cm



| Mã hàng | Công suất (W) | Công suất (HP) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính Ống hút/xả (mm) | Chiều sâu hút tối đa (m) | Cột áp tối đa (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NCLP550 | 550 | 0,7 | 45 | 34 | 8 | 42 | ● | ● | 2.050.000 |
| NCLP750 | 750 | 1 | 54 | 34 | 8 | 46 | ● | ● | 2.180.000 |

## MÁY BƠM NƯỚC HOẠT ĐỘNG LY TÂM

### Đầu jet

* Dây điện 20cm



| Mã hàng | Công suất (W) | Công suất (HP) | Lưu lượng nước (lít/phút) | Chiều sâu hút (m) | Độ cao hút đẩy tối đa (m) | Đường kính Ống hút/xả (mm) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NJET750 | 750 | 1 | 50 | 8 | 40 | 34 | ● | ● | 2.160.000 |

### Ly tâm

* Dây điện 20cm



| Mã hàng | Công suất (W) | Công suất (HP) | Lưu lượng nước (lít/phút) | Chiều sâu hút (m) | Độ cao hút đẩy tối đa (m) | Đường kính Ống hút/xả (mm) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NCP750 | 750 | 1 | 90 | 8 | 28 | 34 | ● | ● | 2.220.000 |

### Lưu lượng

* Dây điện 20cm
* Bơm lưu lượng không dùng để đẩy cao



| Mã hàng | Công suất (W) | Công suất (HP) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính Ống hút/xả (mm) | Cột áp tối đa (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NHF750 | 750 | 1 | 300 | 60 | 10 | ● | ● | 2.080.000 |



| Mã hàng | Công suất (W) | Công suất (HP) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính Ống hút/xả (mm) | Cột áp tối đa (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NDK1100 | 1.100 | 1,5 | 450 | 60 | 15 | ● | ● | 3.150.000 |
| NDK1500 | 1.500 | 2 | 485 | 60 | 17 | ● | ● | 3.250.000 |



Máy bơm nanoco

Hiệu suất mạnh mẽ
Bền bỉ theo thời gian

Cảnh báo: Sử dụng nguồn nước có chất rắn có thể gây kẹt bơm.


Nước sông, hồ có chứa nhiều tạp chất, sỏi, đá, cát.


Sử dụng máy bơm khi keo dán ống nước chưa khô hoàn toàn sẽ khiến phần keo dư dính lên bề mặt cánh bơm.


Không để ngập bơm trong nước


Trường hợp đặt bơm ngoài trời phải có mái che

*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub

# TÍCH ĐIỂM CỰC DỄ NHẬN QUÀ THÍCH MÊ




- Kích hoạt bảo hành ngay khi tích điểm thành công
- Quà tặng tích điểm hấp dẫn
- Thêm bạn thường vô hạn

## Ưu đãi dành riêng cho NHÀ BÁN LẺ

NHẬN ƯU ĐÃI LÊN ĐẾN 1 triệu

Xem thêm chi tiết tại:

Nanoco Group
fb.com/nanoco.com.vn
info@nanoco.com.vn
www.nanoco.com.vn

ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu

## CÁC BƯỚC THỰC HIỆN




**BƯỚC 1:**
***Đăng kí tài khoản***

- Chọn đối tượng là Nhà phân phối cấp 2
- Điền thông tin và mật khẩu để đăng kí tài khoản




**BƯỚC 2:**
***Quét QR trên sản phẩm***

- Nhấn vào mục "Quét QR" trên app để quét mã QR trên sản phẩm




**BƯỚC 3:**
***Kích hoạt bảo hành/ tích điểm***

- Nhấn chọn "kích hoạt bảo hành" nếu muốn kích hoạt bảo hành cho mình
- Nhấn chọn "kích hoạt bảo hành cho người khác" nếu kích hoạt bảo hành cho người khác và điền thông tin vào

## HƯỚNG DẪN ĐỔI QUÀ

**01 Truy cập mục "Đổi quà"**
Nhấn vào mục "Đổi quà" trên app để quét mã QR trên sản phẩm

**02 Chọn quà**
Chọn quà tương ứng với mức điểm đã tích lũy trong "Danh mục quà tặng"

**03 Xác nhận thông tin**
Nhấn "Xác nhận" khi cửa sổ xác nhận hiện lên

**04 Điền thông tin**
Điền thông tin cá nhân trong "Thông tin nhận quà" để hoàn tất đổi quà

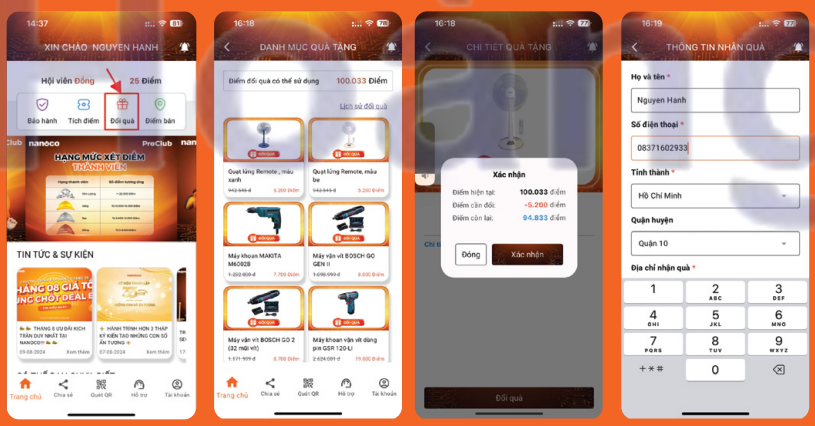


1900 67 11

Zalo

FB Messenger

Youtube